

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo quyết định số...../QĐ-ĐHHL ngày..... tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

Tên chương trình: Sư phạm Lịch sử - Địa lí
(History - Geography Pedagogy)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Loại hình đào tạo: Chính quy

NINH BÌNH, 2019

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số QĐ/ĐHHL ngày...tháng....năm 2019 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)

Tên chương trình: Lịch sử - Địa lí

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Lịch sử - Địa lí (History - Geography Pedagogy)

Mã số:

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo giáo viên môn Lịch sử - Địa lí trình độ đại học, có năng lực giảng dạy môn Lịch sử - Địa lí ở trường phổ thông. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, vận dụng linh hoạt những kiến thức lí luận và thực tiễn vào hoạt động dạy học Lịch sử - Địa lí ở trường THCS; tự thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Có kiến thức về lí luận chính trị, khoa học xã hội - nhân văn, về quản lí ngành và pháp luật Việt Nam.

- Có kiến thức cơ bản, toàn diện, kiến thức thực tế về chuyên ngành Lịch sử - Địa lí.

- Có kiến thức về lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử, Địa lí, khoa học giáo dục để thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục Lịch sử - Địa lí.

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và trải nghiệm nghề nghiệp.

- Có khả năng ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và phương tiện kỹ thuật trong dạy học,

- Có kỹ năng thực hành bộ môn: Sử dụng bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, số liệu thống kê,...

- Trân trọng, gìn giữ và phát huy những giá trị lịch sử - văn hóa, nâng cao ý thức, lòng tự hào, yêu nước, tôn trọng sự đa dạng của lịch sử.

- Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội.

1.3. Vị trí công tác phù hợp sau khi tốt nghiệp

- Giảng dạy bộ môn Lịch sử - Địa lí tại các trường THCS.

- Cán bộ quản lí hoặc chuyên viên ở các cơ sở giáo dục: trường phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, phòng giáo dục, Sở Giáo dục - Đào tạo.

- Cán bộ quản lý hoặc chuyên viên trong các cơ quan hành chính nhà nước, đoàn thể và tổ chức xã hội các cấp (Ban tuyên giáo, Sở Văn hóa – Thể thao, sở Du lịch, Mặt trận Tổ quốc....).

- Làm việc tại các khu di tích, bảo tàng lịch sử, nhà truyền thống...

2. Chuẩn đầu ra

Kí hiệu CDR	Chủ đề chuẩn đầu ra	Thang đo Bloom (6 cấp độ)
2.1. Kiến thức		
1.1	Tổng hợp được những kiến thức cơ bản về khoa học lịch sử, địa lí, lí luận chính trị, pháp luật, tâm lí học, giáo dục học và văn hóa	Hiểu
1.2	Vận dụng được các kiến thức về lí luận chính trị, pháp luật, tâm lí học, giáo dục học, lịch sử, địa lí, văn hóa trong hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục Lịch sử - Địa lí trường phổ thông	Áp dụng
1.3	Vận dụng được kiến thức về lí luận dạy học bộ môn, công nghệ thông tin, các nghiên cứu cơ bản về khoa học đề thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học và giáo dục Lịch sử - Địa lí	Áp dụng
1.4	Đánh giá được vị trí và mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên, xã hội và con người, giữa các sự kiện, hiện tượng Lịch sử - Địa lí	Đánh giá
2.2. Về kỹ năng		
2.1	Thiết lập và sử dụng được bản đồ, lược đồ, đồ thị, sơ đồ... trong dạy học Lịch sử - Địa lí	Sáng tạo
2.2	Có năng lực ngoại ngữ đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam	Áp dụng
2.3	Có kỹ năng thuyết trình và làm việc theo nhóm	Phi nhận thức
2.4	Lập kế hoạch và tổ chức được các hoạt động giáo dục trải nghiệm cho học sinh theo định hướng phát triển năng lực	Sáng tạo
2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
3.1	Có phẩm chất nhà giáo và trách nhiệm xã hội. Phát triển mối quan hệ gia đình, nhà trường và xã hội.	Phi nhận thức
3.2	Có khả năng học tập suốt đời	Phi nhận thức

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 129 tín chỉ, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục quốc phòng (165 tiết).

3.1 Kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ

3.2 Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 91 tín chỉ, bao gồm:

3.2.1 Kiến thức cơ sở ngành: 11 tín chỉ

3.2.2 Kiến thức ngành: 61 tín chỉ

3.2.3 Kiến thức nghiệp vụ sư phạm: 11 tín chỉ

3.2.4. Khóa luận tốt nghiệp: 8 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hoa Lư.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 107/QĐ – ĐHHL ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành “*Quy định Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư*”.

6. Cách thức đánh giá

Thực hiện theo Quyết định số 107/QĐ – ĐHHL ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành “*Quy định Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư*”.

7. Nội dung chương trình đào tạo

7.1. Nội dung chương trình đào tạo

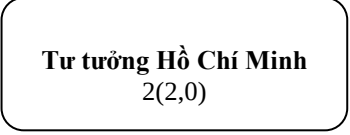
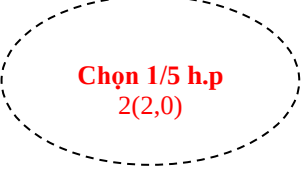
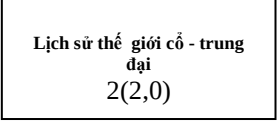
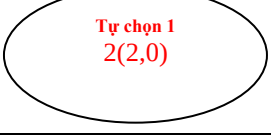
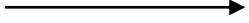
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
7.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương			38		
* Phần bắt buộc: 36 tín chỉ			36		
1	0701001	Những nguyên lí cơ bản của CN Mác – Lênin	5	5	0
2	0701002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
3	0701003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
4	0701007	Pháp luật đại cương và Quản lí hành chính Nhà nước và quản lí ngành giáo dục	3	3	0
5	0801042	Tâm lí học	4	4	0
6	0801043	Giáo dục học	4	4	0
7	0801045	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
8	0501001	Tiếng Anh 1	3	3	0
9	0501002	Tiếng Anh 2	3	3	0
10	0501003	Tiếng Anh 3	4	4	0
11	0502104	Tin học đại cương	3	2	1
12	0801101	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
13	0801102	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
14	0801103	Giáo dục thể chất 3	1	0	1
15		Giáo dục quốc phòng	165 tiết		
* Phần tự chọn: 2 tín chỉ (chọn 1 trong 5 học phần)			2		
16	0201501	Xã hội học đại cương	2	2	0
17	0201301	Dân tộc học đại cương	2	2	0
18	0601018	Kinh tế học đại cương	2	2	0
19	0701005	Lôgic đại cương	2	2	0
20	0201038	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	1	1

7.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên ngành			91		
7.1.2.1. Kiến thức cơ sở ngành			11		
21	0201101	Lịch sử văn minh Thế giới	3	3	0
22	0201141	Nhập môn sử học và khảo cổ học	2	2	0
23	0201207	Bản đồ học	2	1	1
24	0201303	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0
25	0201208	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	2	2	0
7.1.2.2. Kiến thức ngành			61		
*Phần bắt buộc: 53 tín chỉ					
26	0201142	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	2	2	0
27	0201143	Lịch sử thế giới cận đại	2	2	0
28	0201144	Lịch sử thế giới hiện đại	2	2	0
29	0201145	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	3	2	1
30	0201146	Lịch sử Việt Nam cận đại	3	2	1
31	0201147	Lịch sử Việt Nam hiện đại	3	2	1
32	0201148	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam	2	2	0
33	0201149	Đô thị: Lịch sử và hiện tại	2	2	0
34	0201209	Địa lí tự nhiên đại cương 1	2	2	0
35	0201210	Địa lí tự nhiên đại cương 2	2	2	0
36	0201211	Địa lí các châu lục 1	3	3	0
37	0201212	Địa lí các châu lục 2	3	3	0
38	0201213	Địa lí tự nhiên Việt Nam	3	2	1
39	0201214	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	3	2	1
40	0201215	Địa lí biển Đông và biển đảo Việt Nam	2	2	0
41	0201216	Thực địa	2	0	2
42	0201217	Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử	3	2	1
43	0201150	Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí	3	2	1
44	0201151	Dạy học tích hợp Lịch sử - Địa lí	2	2	0
45	0201152	Trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí	2	1	1
46	0201153	Lịch sử địa phương	2	2	0
47	0201218	Địa lí địa phương	2	2	0
* Phần tự chọn			8		
Tự chọn 1: 2 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)					
48	0201154	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử - Địa lí	2	2	0
49	0201156	Quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay	2	2	0
Tự chọn 2: 2 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)					
50	0201155	Một số vấn đề về triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam	2	2	0
51	0201157	Một số vấn đề về phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX	2	2	0
Tự chọn 3: 2 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)					
52	0201219	Địa lí du lịch	2	2	0
53	0201220	Dân số học	2	2	0
Tự chọn 4: 2 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)					
54	0201221	Địa chất	2	2	0

55	0201222	Giáo dục môi trường	2	2	0
7.1.2.3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			11		
56	0801044	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	1	0	1
57	0201223	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	1	0	1
58	0201158	Thực hành sư phạm thường xuyên 3	1	0	1
59	0201159	Thực tập sư phạm 1	3		
60	0201160	Thực tập sư phạm 2	5		
7.1.2.4. Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận Sinh viên chọn học phần để học trong số các học phần tự chọn có trong chương trình mà trước đó sinh viên chưa học.			8	0	
61	0201161	Khóa luận tốt nghiệp			
CỘNG			129		

7.2. Tiến trình đào tạo

NỘI DUNG KÝ HIỆU DÙNG TRONG KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

KÝ HIỆU	NỘI DUNG
Kiến thức giáo dục đại cương - Phần bắt buộc 	Tư tưởng Hồ Chí Minh: Tên học phần Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục đại cương - Phần tự chọn 	Chọn 1/5 h.p Tên học phần tự chọn: số học phần được chọn/tổng số học phần 2(2,0) Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp - Phần bắt buộc 	Lịch sử thế giới 1 Tên học phần 2(2,0) Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp - Phần tự chọn 	Chọn 1/2h.p Tên học phần tự chọn: số học phần được chọn/tổng số học phần 2(2,0) Tổng số tín chỉ (lí thuyết, thực hành)
	Mối liên hệ giữa các học phần

Ghi chú: - (*) Có quỹ thời gian riêng, không tính vào khối lượng thực học của kỳ
 - Tổng 129 tín chỉ, không tính nội dung Giáo dục thể chất 1,2,3

8. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Tên học phần	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin	L	H	H	H	M	L	H	M	H	H
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	L	H	M	L			L	L	H	H
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	L	H	L	L			L	L	H	H
4	Pháp luật đại cương và Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục	L	H	L	L			L	L	H	H
5	Tâm lý học	M	M	L	L	L		M	L	H	M
6	Giáo dục học	M	H					M	M	M	M
7	Phương pháp nghiên cứu khoa học	L		L				M	L	M	M
8	Tiếng Anh 1		L				L	M			L
9	Tiếng Anh 2		L				M	H			M
10	Tiếng Anh 3		L				H	H			H
11	Tin học đại cương			M				M			M
12	Xã hội học đại cương	M	M		H		H	H		H	M
13	Dân tộc học đại cương	M	M	L	M					M	M
14	Kinh tế học đại cương							L		M	H
15	Lôgic đại cương	H		H	M	M	M	H		M	H
16	Kỹ thuật soạn thảo văn bản		M	M		M		M	H		M

17	Lịch sử văn minh thế giới	H	H	M	H	M		H		M	M
18	Nhập môn sử học và khảo cổ học	L	M	H	H		H	H			M
19	Bản đồ học	H	H			H		H		L	M
20	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M	M		M			M		M	M
21	Địa lí kinh tế xã hội đại cương	H	M	M	L	M		M	L	M	
22	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	H	H	H	H	M		H			M
23	Lịch sử thế giới cận đại	H	H	M	H	M		H			M
24	Lịch sử thế giới hiện đại	H	H	H	H			H		H	H
25	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	L	M		H	H		H	H		M
26	Lịch sử Việt Nam cận đại	L	M	M	H	H		H	H		M
27	Lịch sử Việt Nam hiện đại	H	H	M	H	M		M			M
28	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam	L	M		H	H		H	H		M
29	Đô thị: Lịch sử và hiện tại	M	M	H	H		H	H			M
30	Địa lí tự nhiên đại cương 1	H		M	M			L	L	M	M
31	Địa lí tự nhiên đại cương 2	H		M	M			L	L	M	M
32	Địa lí các châu lục 1	M	M		H	H		M		L	L
33	Địa lí các châu lục 2	H	M	M	H	M		L	L	L	L
34	Địa lí tự nhiên Việt Nam	H	M	H	M	M		H	H	L	L
35	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	H	H	L	H	H		L	H	L	L
36	Địa lí biển Đông và biển đảo Việt Nam	H	M	M	H	M		M	L	M	M

37	Thực địa	M			M			L	L	M	M
38	Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử	H	H	H	M	H		M	M	M	M
39	Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí	H	H	H	M	H		H		M	M
40	Dạy học tích hợp Lịch sử - Địa lí	H	H	H	H	H		H			M
41	Trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí	H	M	M	M	M		H	H	M	M
42	Lịch sử địa phương	H	H	M	H			H		H	M
43	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử - Địa lí	M	H	H				H		M	M
44	Một số vấn đề về triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam	H	H	M	H	H	H	H			
45	Quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay	H	H	M	H			H		H	M
46	Một số vấn đề về phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX	L	M		H			H	H		M
47	Địa lí địa phương	H	M	M				M	M	M	
48	Địa lí du lịch	H	M	M	M				L		L
49	Dân số học	H	M	M	H	H		M	L	M	H
50	Địa chất	H	H	M	H	H		H	H	L	M
51	Giáo dục môi trường	H			H			M	M	L	M
52	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	M	M		M	M	M		M		
53	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	H	H	H		M		H		H	M
54	Thực hành sư phạm thường xuyên 3	M	M	H	M	M		M		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

9. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

9.1. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa - Mác Lênin: 5 tín chỉ (5, 0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung môn học ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 tín chỉ (2, 0)

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

Nội dung môn học ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.3. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam: 3 tín chỉ (3, 0)

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Nội dung môn học ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.4. Pháp luật đại cương và Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục - đào tạo 3 tín chỉ (3,0)

Điều kiện tiên quyết: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về Nhà nước, pháp luật; các văn bản quy phạm pháp luật của nước ta hiện nay; quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; pháp chế xã hội chủ nghĩa; về tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN Việt Nam, nghĩa vụ và quyền lợi của công chức; những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo; luật giáo dục...

9.5. Tâm lý học 4 tín chỉ (4,0)

Những kiến thức cơ bản về tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, bao gồm: Khái quát về các hiện tượng tâm lý người; nguồn gốc và bản chất của các hiện tượng tâm lý; các khái niệm, các quy luật cơ bản của tâm lý người; những lý luận cơ bản về sự phát triển tâm lý người qua các giai đoạn lứa tuổi, đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh trung học cơ sở; một số vấn đề cơ bản của tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục và tâm lý học nhân cách người giáo viên.

9.6. Giáo dục học 4 tín chỉ (4,0)

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học

Nội dung môn học gồm: Những kiến thức cơ bản, đại cương về giáo dục, các khái niệm, phạm trù, nguyên tắc và phương pháp cơ bản của giáo dục nói chung và của lý luận dạy học, lý luận giáo dục nói riêng; vận dụng các kiến thức trên của giáo dục vào việc dạy học và tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học cơ sở.

9.7. Phương pháp nghiên cứu khoa học 2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học; cấu trúc logic của một công trình khoa học;

các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; biết cách viết được một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập, nghiên cứu ở đại học.

9.8. Tiếng Anh 1

3 tín chỉ (3,0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Tiếng Anh 1 là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm (âm đơn, âm đôi, âm nguyên âm, phụ âm), ngữ pháp (các thì hiện tại, quá khứ, ...) và từ vựng và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ sơ cấp. Sinh viên có thể bước đầu sử dụng các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về bản thân, gia đình, công việc, quê hương, thời tiết, môi trường, thể thao...

9.9. Tiếng Anh 2

3 tín chỉ (3,0)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm), ngữ pháp (các thì quá khứ tiếp diễn, tương lai, câu so sánh, câu điều kiện loại 1, câu bị động...), từ vựng theo chủ đề, các kiến thức văn hóa xã hội và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ tiền trung cấp. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về thời tiết, gia đình, xã hội, môi trường, thể thao...

9.10. Tiếng Anh 3

4 tín chỉ (4,0)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Tiếng Anh 3 là môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (đọc, nghe, nói, viết) ở mức độ trung cấp. Kết thúc học phần, SV đạt trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

9.11. Tin học đại cương

3 tín chỉ (2, 1)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus... Kỹ năng sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint, sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin.

9.12. Giáo dục thể chất 1

1 tín chỉ (0,1)

Điều kiện tiên quyết: Không

- Lí thuyết: Một số vấn đề chung trong giáo dục thể chất

- Thực hành: Các bài tập phát triển chung; kỹ thuật chạy ngắn (50m); kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi; kỹ thuật nhảy cao úp bụng; kỹ thuật nhảy dây ngắn.

9.13. Giáo dục thể chất 2

1 tín chỉ (0,1)

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục thể chất 1

* Lí thuyết:

- Lịch sử môn Bóng chuyền Thế giới và Việt Nam; tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng chuyền.

* Thực hành:

- Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt; kỹ thuật chuyền bóng thấp (đệm bóng) tay bằng 2 tay trước mặt; kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt; các bài tập phối hợp; Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn bóng chuyền; các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

9.14. Giáo dục thể chất 3

1 tín chỉ (0,1)

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục thể chất 2

* Lí thuyết:

- Lịch sử phát triển môn Cầu lông Thế giới và Việt Nam; tác dụng của tập luyện môn cầu lông đối với cơ thể; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông.

* Thực hành:

- Cách cầm cầu; cầm vợt; tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; kỹ thuật giao cầu thuận tay và trái tay; kỹ thuật phòng thủ thấp tay; kỹ thuật phòng cầu; hoàn thiện và nâng cao các kỹ thuật đánh cầu; phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn cầu lông; các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

9.15. Giáo dục quốc phòng:

165 tiết

Nội dung ban hành tại Thông tư số: 31/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

9.16. Xã hội học đại cương

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản, hệ thống về Xã hội học từ những vấn đề chung, các chủ đề và khái niệm cơ bản; các phương pháp, các kỹ thuật nghiên cứu Xã hội học đến các khái niệm cơ bản cũng như một số chuyên ngành của Xã hội học; cung cấp năng lực làm việc theo nhóm, kỹ thuật xây dựng bảng hỏi ...trong điều tra nghiên cứu Xã hội học thực nghiệm.

9.17. Dân tộc học đại cương

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về dân tộc học: lịch sử phát triển của dân tộc học trên thế giới, các trường phái trong dân tộc, một số vấn đề cơ bản của tộc người: chủng tộc, ngôn ngữ, các loại hình tôn giáo, tính thống nhất và đa dạng trong văn hóa tộc người, vị trí của vấn đề tộc người trong tiến trình lịch sử dân tộc và trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Học phần cũng trang bị những nguyên tắc cơ bản của phương pháp và thao tác trong nghiên cứu dân tộc học, vận dụng vào việc tiếp cận các vấn đề văn hóa và văn hóa tộc người.

9.18. Kinh tế học đại cương

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô: cơ chế hoạt động của nền kinh tế thị trường và vai trò chi phối của Chính phủ vào nền kinh tế, các vấn đề có liên quan đến lựa chọn của người tiêu dùng và hoạt động của các nhà sản xuất, những điều kiện để cân đối tổng thể nền kinh tế, vai trò của các hoạt động đầu tư, tiết kiệm, chi tiêu của chính phủ và ngoại thương, các hiện tượng kinh tế (lạm phát, thất nghiệp,...). Trên cơ sở đó sinh viên được nâng cao tư duy phân tích, đánh giá và vận dụng những nguyên lý chung vào điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

9.19. Logic đại cương

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về logic học: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu; khái niệm; phán đoán; suy lý; các quy luật cơ bản của logic hình thức; chứng minh, bác bỏ, kiến thức cơ bản về tư duy logic, trên cơ sở nắm chắc các quy tắc và thao tác tư duy, hình thành phương pháp nhận thức khoa học và kỹ năng hành động nói chung trong quá trình học tập.

9.20. Kỹ thuật soạn thảo văn bản

2 tín chỉ (1,1)

Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương và Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản, văn bản quản lý nhà nước, trên cơ sở đó sinh viên nhận thức được vai trò của văn bản đối với công tác quản lý và nghiên cứu khoa học, nắm và hiểu được phương pháp soạn thảo một số văn bản thông dụng, tổ chức khoa học việc quản lý văn bản.

9.21. Lịch sử văn minh thế giới

3 tín chỉ (3,0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần khái quát những thành tựu chủ yếu về văn hoá vật chất và tinh thần của những nền văn minh lớn trong lịch sử thế giới từ thời cổ đại đến thế kỷ XX.

Nội dung học phần gồm: Những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy; Những kiến thức cơ bản và hệ thống về sự phát triển văn minh nhân loại (qua những nền văn minh tiêu biểu ở phương Đông như văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa và ở phương Tây như nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại); về bước chuyên sang nền văn minh công nghiệp và văn minh thông tin, những nguyên tắc và mối tương quan giữa hội nhập văn minh thế giới... Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

9.22. Nhập môn sử học và khảo cổ học

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về khoa học Lịch sử, những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh được vận dụng và học tập, nghiên cứu lịch sử. Những vấn đề cơ bản của lịch sử sử học thế giới và Việt Nam. Ý nghĩa, tầm quan trọng của hoạt động học tập và nghiên cứu lịch sử trong quá trình đào tạo ở trường sư phạm.

Những vấn đề cơ bản của khảo cổ học: khái niệm, phương pháp nghiên cứu, các thời đại khảo cổ, các loại hình di tích khảo cổ, vận dụng kiến thức khảo cổ trong học tập, nghiên cứu lịch sử. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

9.23. Bản đồ học

2 tín chỉ (1,1)

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung môn học bao gồm: Kiến thức cơ bản về bản đồ địa lí: khái niệm, cơ sở toán học của bản đồ địa lí, ngôn ngữ bản đồ, tổng quát hóa bản đồ. Những điểm đặc trưng của bản đồ giáo khoa dùng trong nhà trường; các phương pháp thành lập và sử dụng bản đồ giáo khoa.

Vận dụng được các kiến thức bản đồ vào việc khai thác và sử dụng bản đồ trong dạy học nói chung và học tập địa lí nói riêng.

9.24. Cơ sở văn hóa Việt Nam

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lí luận cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam gồm: Định nghĩa văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, tiến trình văn hóa, các thành tố cơ bản của văn hóa, quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa Việt Nam, các vùng văn hóa Việt Nam.

Học phần cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam.

9.25. Địa lí kinh tế - xã hội đại cương

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp hệ thống khái niệm cơ bản, các quan điểm, quy luật địa lí và bức tranh chung về môi trường. Các vấn đề khai thác và sử dụng tài nguyên. Địa lí dân cư và quần cư, địa lí sản xuất và phân bố các ngành kinh tế chủ yếu trên Thế giới.

Vận dụng những kiến thức để học tập, nghiên cứu địa lí kinh tế Việt Nam cũng như các nước khác phục vụ công tác giảng dạy sau này.

9.26. Lịch sử thế giới cổ - trung đại

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Nhập môn sử học và Khảo cổ học

Học phần giới thiệu hệ thống những kiến thức cơ bản của lịch sử thế giới từ khi con người xuất hiện đến hết thời trung đại. Nội dung học phần gồm: Những vấn đề chính của lịch sử xã hội nguyên thủy với những đặc trưng cơ bản về đời sống vật chất và tinh thần; sự hình thành và phát triển của xã hội cổ đại qua hai mô hình xã hội cổ đại phương Đông và phương Tây; khái quát sự hình thành, phát triển, suy vong của các

quốc gia phong kiến phương Đông và phương Tây. Những nét cơ bản về lịch sử xã hội phong kiến Tây Âu, Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

9.27. Lịch sử thế giới cận đại

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử thế giới cổ trung đại

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XX: Các cuộc cách mạng tư sản; cách mạng công nghiệp ở các nước Âu - Mỹ thời cận đại; sự xác lập chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới, chủ nghĩa đế quốc; sự ra đời và phát triển của phong trào công nhân; quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân và phong trào đấu tranh chống xâm lược thời kỳ cận đại của các nước Á, Phi, Mỹ latin; quan hệ quốc tế và chiến tranh thế giới thứ nhất. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

9.28. Lịch sử thế giới hiện đại

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử thế giới cận đại

Học phần giới thiệu những nét khái quát về lịch sử thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay: Cách mạng tháng Mười Nga, sự ra đời và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa; các nước tư bản chủ yếu, chủ nghĩa tư bản hiện đại; chiến tranh thế giới thứ hai; quan hệ quốc tế trước và sau năm 1945; cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai và xu thế toàn cầu hóa. Các nước Á, Phi, Mỹ latin trong phong trào giải phóng dân tộc và xây dựng phát triển đất nước. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

9.29. Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại

3 tín chỉ (2,1)

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử thế giới cổ trung đại

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển của lịch sử dân tộc từ nguồn gốc đến năm 1858: Thời kỳ nguyên thủy; thời kỳ Bắc thuộc; các nhà nước cổ đại trên đất nước Việt Nam; thời kỳ phong kiến; những thành tựu về kinh tế, văn hóa, xã hội; những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm tiêu biểu trong sự nghiệp giữ nước của dân tộc.

Vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn; rèn kỹ năng sưu tầm, khai thác, xử lý tư liệu lịch sử, viết báo cáo thu hoạch; thực tế chuyên môn tại các di tích lịch sử - văn hóa.

9.30. Lịch sử Việt Nam cận đại

3 tín chỉ (2,1)

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Việt Nam cổ trung đại

Học phần giới thiệu khái quát những kiến thức cơ bản của lịch sử dân tộc kể từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam (1858) đến khi cách mạng tháng Tám thành công: Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam, công cuộc bình định và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp; các cuộc kháng chiến tiêu biểu chống thực dân Pháp theo các khuynh hướng; phong kiến, tư sản, vô sản; sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

và quá trình vận động cách mạng tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 dẫn đến sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn; rèn kỹ năng sưu tầm, khai thác, xử lý tư liệu lịch sử, viết báo cáo thu hoạch; thực tế chuyên môn tại các di tích lịch sử - văn hóa.

9.31. Lịch sử Việt Nam hiện đại

3tín chỉ (2,1)

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Việt Nam cận đại

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản của lịch sử dân tộc từ năm 1945 đến nay: Kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954); kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975); Việt Nam từ sau 1975 đến trước đổi mới; những nét chính về công cuộc đổi mới và công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước từ năm 1986 đến nay.

Vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn; rèn kỹ năng sưu tầm, khai thác, xử lý tư liệu lịch sử, viết báo cáo thu hoạch; thực tế chuyên môn tại các di tích lịch sử - văn hóa.

9.32. Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam

2tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Việt Nam hiện đại

Học phần giới thiệu những nét cơ bản về cơ sở hình thành, những thành tựu, đặc điểm của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam: Văn Lang – Âu Lạc, Đại Việt, Champa, văn minh sông Hồng và sông Cửu Long. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

10.33. Đô thị: Lịch sử và hiện tại

2tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Việt Nam hiện đại

Học phần giới thiệu những nét khái quát về lịch sử các đô thị trên thế giới và Việt Nam. Nội dung học phần bao gồm: các đô thị cổ đại; đô thị trung đại; đô thị hiện đại; xu hướng đô thị hóa trên thế giới và Việt Nam. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn

9.34. Địa lí tự nhiên đại cương 1

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Trái đất, mối quan hệ giữa Mặt Trời, Trái đất, Mặt Trăng và những hệ quả địa lí của chúng. Cung cấp các kiến thức cơ bản về loại địa hình chính trên Trái đất, các yếu tố của khí hậu và các kiểu khí hậu trên Trái đất, thủy quyển và sự tồn tại của thủy quyển trên bề mặt Trái đất.

Sau khi học xong học phần người học có kỹ năng phân tích giải thích và đánh giá những tác động của tự nhiên vào đời sống và phát triển kinh tế - xã hội.

9.35. Địa lí tự nhiên đại cương 2

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lớp phủ thổ nhưỡng và sinh quyển, lớp vỏ cảnh quan địa lí. Nắm được các đặc điểm và quy luật phân hóa của lớp

phủ thổ nhưỡng, các đặc điểm sinh thái của các loài sinh vật và quy luật phân hóa của sinh quyển, các quy luật địa lí chung của Trái đất.

Sinh viên có kỹ năng thực hành, thu thập, xử lý số liệu phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy địa lí.

9.36. Địa lí các châu lục 1

3 tín chỉ (3,0)

Điều kiện tiên quyết: Địa lí tự nhiên đại cương 1,2

Học phần giới thiệu một số vấn đề cơ bản nhất của địa lí toàn cầu như vấn đề toàn cầu hóa, khu vực hóa. Học phần khái quát các vấn đề tự nhiên, đặc điểm nhân văn và các vấn đề kinh tế - xã hội của các châu lục (châu Phi, châu Âu, châu Mỹ) và khái quát về địa lí các khu vực và các quốc gia có nền kinh tế điển hình của từng châu lục. Hình thành kỹ năng đọc và nhận xét nội dung bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế. Biết xây dựng lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê.

9.37. Địa lí các châu lục 2

3 tín chỉ (3,0)

Điều kiện tiên quyết: Địa lí tự nhiên đại cương 1,2

Học phần khái quát về các vấn đề tự nhiên, đặc điểm nhân văn và các vấn đề kinh tế - xã hội của các châu lục (châu Á, châu Nam cực, Ôtrâlyya) và khái quát về địa lí các khu vực và các quốc gia có nền kinh tế điển hình của từng châu.

Hình thành kỹ năng đọc và nhận xét nội dung bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế. Biết xây dựng lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê.

9.38. Địa lí tự nhiên Việt Nam

3 tín chỉ (2,1)

Điều kiện tiên quyết: Địa lí tự nhiên đại cương 1,2

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lãnh thổ Việt Nam, lịch sử phát triển tự nhiên Việt Nam; những kiến thức cơ bản về tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật); cung cấp kiến thức chung về tự nhiên của các vùng lãnh thổ (miền Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ).

Có kiến thức cơ sở địa lí tự nhiên để giải thích, phân tích và nhận thức đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên chung của toàn lãnh thổ và các khu vực của đất nước.

9.39. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam

3 tín chỉ (2,1)

Điều kiện tiên quyết: Địa lí tự nhiên Việt Nam

Học phần đánh giá khái quát tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam; địa lí dân cư; địa lí nông lâm ngư nghiệp; địa lí công nghiệp; địa lí thương mại và dịch vụ. Cung cấp các kiến thức về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế của Việt Nam như (Trung du miền núi phía Bắc, đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long).

Phát triển tư duy không gian, tổng hợp, nâng cao khả năng tự học của sinh viên.

9.40. Địa lí biển Đông và biển đảo Việt Nam

2 tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho kiến thức bản về đặc điểm tự nhiên và cách phân vùng biển đông. Các vùng biển, đảo, quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam. Tiềm năng, phương hướng và sự phát triển kinh tế biển. Các vấn đề về khai thác bảo vệ tài nguyên và môi trường biển trong giai đoạn hiện nay.

Xác định được chủ quyền biển đảo của Việt Nam, hình thành ý thức trách nhiệm với chủ quyền các vùng lãnh thổ và biển đảo Việt Nam.

9.41. Thực địa

2tín chỉ (0,2)

Điều kiện tiên quyết: Địa lí tự nhiên Việt Nam, Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam

Phần 1: Thực địa Địa lí tự nhiên (Khảo sát về khí hậu, thủy văn. Khảo sát về thổ nhưỡng - sinh vật, nhận diện lãnh thổ, vẽ phác họa lát cắt tổng hợp) . Sau chuyến thực địa sinh viên tổng hợp được các kiến thức tự nhiên, nhận diện, phân loại được một số loại đất, vẽ được phễu diện đất.

Phần 2: Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội (quan sát các cơ sở kinh tế, tìm hiểu về sản xuất kinh tế đặc trưng của địa phương, tìm hiểu mối quan hệ giữa sản xuất và không gian lãnh thổ các cơ sở sản xuất). Đánh giá được mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên và sự phát triển kinh tế - xã hội. Phân tích được sự phụ thuộc lẫn nhau giữa không gian và các cơ sở sản xuất.

9.42. Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí

3 tín chỉ (2,1)

Điều kiện tiên quyết: Tâm lí học, Giáo dục học, Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam

Học phần cung cấp các kiến thức chung về lí luận dạy học địa lí, cung cấp các kiến thức về phương pháp dạy học địa lí cụ thể; những định hướng đổi mới về phương pháp dạy học và đánh giá ở trường THCS. Áp dụng các phương pháp dạy học vào soạn giáo án ở từng khối lớp và sinh viên thực hành giảng dạy trên lớp.

9.43. Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử

3 tín chỉ (2,1)

Điều kiện tiên quyết: Tâm lí học, Giáo dục học, Lịch sử Việt Nam cận đại

Nội dung học phần gồm: PPDHLS là một khoa học; hình thành tri thức lịch sử cho học sinh; giáo dục tư tưởng, tình cảm; phát triển tư duy, kỹ năng thực hành cho HS qua môn học; hệ thống các PPDHLS; bài học lịch sử; công tác ngoại khoá lịch sử. Nội dung cơ bản của các quá trình lịch sử THCS; những định hướng đổi mới về phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông. Thực hành sử dụng đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử, xây dựng hồ sơ tư liệu, soạn giáo án,..

9.44. Dạy học tích hợp Lịch sử - Địa lí

2tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Lí luận và Phương pháp dạy học Lịch sử, Lí luận và Phương pháp dạy học Địa lí

Học phần trang bị kiến thức về lí luận dạy học tích hợp liên môn; các chủ đề tích hợp về lịch sử và địa lí ở trường phổ thông; thiết kế và tổ chức một số chủ đề tích hợp trong dạy học Lịch sử - Địa lí ở trường phổ thông. Sau khi học xong học phần sinh viên phải có năng lực thiết kế tổ chức và thực hiện kế hoạch dạy học Địa lí ở trường THCS.

9.45. Trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí

2tín chỉ (1,1)

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Việt Nam hiện đại; Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam, Lí luận và Phương pháp dạy học Lịch sử, Lí luận và Phương pháp dạy học Địa lí

Học phần trang bị lí luận về hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học nói chung; những yêu cầu, hình thức và biện pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn, thiết kế và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo Lịch sử - Địa lí.

9.46. Lịch sử địa phương

2tín chỉ (1,1)

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Việt Nam 3, Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử

- Học phần giới thiệu những vấn đề lí luận về lịch sử địa phương như khái niệm, phương pháp nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn lịch sử địa phương cũng như cách biên soạn, giảng dạy bài học lịch sử địa phương ở trường THCS. Cách thức biên soạn lịch sử nhà trường, xây dựng phòng bộ môn và phòng truyền thống. Liên hệ với thực tế lịch sử địa phương tại thực địa kết hợp với các học phần lịch sử dân tộc.

- Khái quát về lịch sử, văn hóa địa phương Ninh Bình.
- Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

9.47. Địa lí địa phương

2tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam

Học phần giới thiệu khái niệm, phương pháp nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn lịch sử địa phương cũng như cách biên soạn, giảng dạy bài học lịch sử địa phương ở trường THCS; những kiến thức cơ bản về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Ninh Bình; các vấn đề về địa lí dân cư; nông nghiệp; công nghiệp; dịch vụ.

Học xong học phần sinh viên phải đánh giá các tiềm năng, thế mạnh phát triển kinh tế của địa phương.

9.48. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử - Địa lí

2tín chỉ (1,1)

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương, Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử, Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí

Học phần giới thiệu những vấn đề về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học lịch sử như khai thác tranh ảnh, tư liệu lịch sử, kỹ năng xây dựng bản đồ tư duy, thiết kế bài giảng điện tử, thiết kế trò chơi lịch sử.

9.49. Quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay

2tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử thế giới hiện đại

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lịch sử quan hệ quốc tế giai đoạn từ 1945 đến nay. Bao gồm những nội dung cơ bản sau: Trật tự hai cực Ianta; chiến tranh lạnh; trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh; các mâu thuẫn và xu hướng phát triển của thế giới hiện nay. Giúp sinh viên có nhận thức toàn diện về một thế giới

luôn biến động và khả năng ứng phó nhằm bảo vệ được lợi ích quốc gia trong mọi hoàn cảnh thông qua những bài học rút ra từ lịch sử quan hệ quốc tế. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

9.50. Một số vấn đề về triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam **2tín chỉ (2,0)**

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Việt Nam cận đại

Học phần giới thiệu quá trình xác lập và tổ chức của vương triều Nguyễn, sự nghiệp xây dựng đất nước; triều Nguyễn trong quá trình xâm lược và thống trị của thực dân Pháp; một vài đánh giá về lịch sử vương triều Nguyễn. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

9.51. Một số vấn đề về phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX **2tín chỉ (2,0)**

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử thế giới hiện đại

Học phần giới thiệu những vấn đề chủ yếu sau: Chủ nghĩa thực dân và phong trào giải phóng dân tộc; cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Á, Phi, Mỹ Latinh; quá trình xâm lược và thống trị của CNTD ở các nước Á, Phi, Mỹ Latinh, chính sách thống trị của CNTD và hệ quả của nó đối với các nước thuộc địa, phụ thuộc; phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa và phụ thuộc; quá trình phát triển đi lên xã hội văn minh, tiến bộ, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

9.52. Địa lí du lịch **2tín chỉ (2,0)**

Điều kiện tiên quyết: Địa lí kinh - tế xã hội Việt Nam

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về địa lí du lịch nhằm nâng cao hiểu biết về tình hình phát triển cùng với sự phân hóa lãnh thổ du lịch nước ta. Qua đó, người học có được những thông tin bổ ích, những nhìn nhận khách quan và đúng đắn hơn về địa lí du lịch Việt Nam, từ đó có những hành động tích cực góp phần vào sự phát triển bền vững của du lịch Việt Nam.

9.53. Dân số học **2tín chỉ (2,0)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giới thiệu khái niệm, đối tượng nghiên cứu dân số học, quá trình phát triển dân số, động lực dân số, kết cấu dân số và phân bố dân cư. Các hình thái quần cư, sự phát triển dân số trên thế giới và Việt Nam, các chính sách về dân số.

Sinh viên có cách nhìn nhận đúng đắn về chính sách dân số, xây dựng được các chính sách hoạch định dân số.

9.54. Địa chất **2tín chỉ (2,0)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức địa chất đại cương: Đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp nghiên cứu địa chất học, cấu tạo và các tính chất vật lí, hóa học của Trái đất, đại cương khoáng vật và đá. Các quá trình địa chất, kiến tạo.

Các kiến thức địa chất lịch sử: Đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp nghiên cứu và vai trò của địa chất lịch sử: Cơ sở cổ sinh vật, lịch sử phát triển địa chất của lớp vỏ Trái đất.

Sinh viên có kỹ năng sử dụng đại bản địa chất, biết phân tích lịch sử phát triển địa chất qua các cột địa tầng. Mô tả được các loại đá chính trong tự nhiên.

9.55. Giáo dục môi trường

2tín chỉ (2,0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần có các nội dung cơ bản sau:

Các kiến thức về khoa học môi trường bao gồm đối tượng, nhiệm vụ của khoa học môi trường, các khái niệm cơ bản về khoa học môi trường, tài nguyên và các vấn đề cấp bách. Những khái niệm về sinh thái, các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên sinh vật cũng như sự thích nghi của sinh vật đối với môi trường tự nhiên. Đặc điểm mối quan hệ trong quần xã sinh vật. Định nghĩa, cấu trúc và đặc điểm chu trình trao đổi vật chất năng lượng trong hệ sinh thái.

Một số kiến thức về con người, mối quan hệ giữa con người và môi trường, quan hệ qua lại giữa dân số - con người - tài nguyên, các vấn đề cấp bách về tài nguyên môi trường ở nước ta, vấn đề phát triển bền vững trên thế giới và ở Việt Nam.

Sinh viên có kỹ năng ban đầu về phương pháp phân tích các chỉ tiêu môi trường và dân số, kỹ năng đánh giá mức độ ô nhiễm và các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường.

9.56. Thực hành sư phạm thường xuyên 1

1tín chỉ (0,1)

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học; Giáo dục học

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về NVSP; rèn NVSPTX; hình thành, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng tiếp cận với các đối tượng sư phạm, bước đầu làm quen với lao động của người giáo viên THCS trên cơ sở vận dụng kiến thức đã học, nhất là kiến thức TLH, GDH... trong việc giảng dạy và giáo dục ở trường THCS, tạo cho sinh viên biết lựa chọn phương pháp làm việc, tự học, tự bồi dưỡng tay nghề trong các đợt thực tập sư phạm giai đoạn 1, 2 nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

9.57. Thực hành sư phạm thường xuyên 2

1tín chỉ (0,1)

Điều kiện tiên quyết: Thực hành sư phạm 1; Lí luận và Phương pháp dạy học Địa lí

Học phần trang bị cho sinh viên biết xác định mục tiêu, nội dung bài dạy, phương pháp tổ chức các hoạt động dạy học, đánh giá kết quả thực hiện dạy học các chủ đề liên quan đến kiến thức Địa lí và các chủ đề tích hợp Lịch sử, Địa lí ở trường THCS. Soạn giáo án và tập giảng.

9.58. Thực hành sư phạm thường xuyên 3

1tín chỉ (0,1)

Điều kiện tiên quyết: Thực hành sư phạm 1; Lí luận và Phương pháp dạy học Lịch sử

Học phần củng cố, hệ thống hóa các kiến thức đã học ở các học phần phương pháp dạy học bộ môn. Rèn kỹ năng diễn đạt, xây dựng và sử dụng đồ dùng trực quan, xây dựng hồ sơ tư liệu, kỹ năng tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các phương tiện kỹ thuật trong dạy học. Rèn kỹ năng soạn giáo án và tập giảng.

9.59. Thực tập sư phạm 1

3tín chỉ (0,3)

Điều kiện tiên quyết: Tâm lí học, Giáo dục học; Lí luận và Phương pháp dạy học Lịch sử, Lí luận và Phương pháp dạy học Địa lí

Học phần nhằm củng cố và khắc sâu lí thuyết các học phần Tâm lí học, Giáo dục học; lí luận dạy học bộ môn. Rèn kỹ năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các tình huống sư phạm trong thực tập sư phạm; tìm hiểu tình hình thực tiễn địa phương, thực tiễn giáo dục THCS. Tập giảng dạy, chủ nhiệm lớp, triển khai bài tập thực hành Tâm lí - Giáo dục.

9.60. Thực tập sư phạm 2

5 tín chỉ (0,5)

Điều kiện tiên quyết: Thực tập sư phạm 1

Học phần củng cố và nâng cao các kiến thức lí thuyết về chuyên môn nghiệp vụ trong các lĩnh vực Tâm lí học, Giáo dục học, phương pháp dạy học bộ môn. Vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể trong hoạt động dạy học và giáo dục học sinh, tiếp tục rèn luyện các kỹ năng dạy học, giáo dục, kỹ năng nghiên cứu khoa học giáo dục. Rèn các kỹ năng chuyên ngành: soạn giáo án và giảng dạy ở trường THCS.

9.61. Khóa luận tốt nghiệp

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình Sư phạm Lịch sử - Địa lí đào tạo giáo viên Trung học cơ sở trình độ Đại học được xây dựng trên cơ sở: Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử - Địa lí ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10.1. Về nội dung chương trình

- Với thời gian đào tạo 4 năm, tổng số tín chỉ sinh viên cần tích lũy là 129 tín chỉ (không kể nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) mới được cấp bằng tốt nghiệp. Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương là 38 tín chỉ, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp là 91 tín chỉ. Chương trình thiết kế với 14 tín chỉ tự chọn - chiếm khoảng 11,5% khối lượng chương trình (nếu tính cả các học phần sinh viên chọn học để thay thế khóa luận tốt nghiệp thì có 22 tín chỉ tự chọn - chiếm khoảng 17,2%)

- Chương trình thiết kế đã chú ý đến tính tích hợp của chương trình giáo dục phổ thông tổng thể Bộ GD – ĐT mới ban hành, chú ý tính mềm dẻo, liên thông. Phần kiến thức tự chọn có lợi cho việc mở rộng năng lực hoạt động của người học sau khi tốt nghiệp đáp ứng được nhu cầu thực tế hiện nay.

- Chương trình trang bị đầy đủ các kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng cơ bản để đào tạo giáo viên ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí ; đồng thời cũng đáp ứng yêu cầu liên thông với các ngành, các trình độ của Đại học Sư phạm Lịch sử - Địa lí. Chương trình xây dựng đã chú trọng giữa quá trình học tập lí thuyết với thực hành;

giữa tự học, tự nghiên cứu với học tập nhóm, từ đó nâng cao năng lực nghiên cứu, chiếm lĩnh tri thức một cách chủ động của sinh viên. Do đó, khi thực hiện chương trình đào tạo cần chú ý đến một số vấn đề như; đảm bảo các điều kiện tiên quyết của các học phần nhằm giúp sinh viên tích lũy kiến thức một cách có hệ thống, đảm bảo khoa học về nhận thức.

10.2. Phương pháp đào tạo

Chương trình được thiết kế theo hướng dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận và thực hành. Chú ý đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, tự giác của sinh viên. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Hạn chế phương pháp thuyết trình thông báo trong giảng dạy. Coi trọng các bài tập, thực tế chuyên môn, tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, thực hành, thực tập nghề nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên trong rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

10.3. Về kiểm tra đánh giá

- Nâng cao chất lượng các hình thức kiểm tra, đánh giá. Đa dạng các hình thức kiểm tra, thi vấn đáp, trắc nghiệm khách quan kết hợp với tự luận, bài tập dạng chuyên đề nhằm mở rộng diện kiến thức, kỹ năng, thái độ được kiểm tra; tạo điều kiện cho sinh viên tự kiểm tra, đánh giá.

- Coi trọng việc kiểm tra, đánh giá các kỹ năng thực hành, các năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào các tình huống cụ thể của hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

- Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá từ các học phần là: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên, thảo luận, tiểu luận, bài tập, bài thực hành; điểm thi giữa học phần; điểm thi kết thúc học phần.

Trong quá trình triển khai đào tạo, nhà trường sẽ thường xuyên cập nhật thông tin, đánh giá và điều chỉnh chương trình theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

PHẦN 2 ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin

1.1. Mã học phần: 0701001

1.2. Số tín chỉ: 5 tín chỉ (Lí thuyết 5 TC; Thực hành 0TC)

1.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lí luận chính trị

1.4. Điều kiện tiên quyết: không

1.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Ngoài chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác - Lênin và một số vấn đề chung của môn học; môn học nghiên cứu những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin; nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; nội dung cơ bản thuộc lí luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội và khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

1.6. Mục tiêu học phần

1.6.1. Kiến thức

Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin; học thuyết kinh tế trọng tâm của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; lí luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội, khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

1.6.2. Kỹ năng

- Xác lập cơ sở lí luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, từ đó có sự hiểu biết về tư tưởng, đường lối và con đường của Đảng ta lựa chọn hiện nay.

- Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

- Trên cơ sở nội dung nghiên cứu, sinh viên phải biết vận dụng để giải quyết những vấn đề thực tiễn của cuộc sống, học tập và công tác đặt ra.

1.6.3. Thái độ

- Xây dựng niềm tin, lí tưởng cách mạng, rèn luyện phẩm chất chính trị cho sinh viên. Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

- Nhìn nhận khách quan, đúng đắn vai trò của chủ nghĩa Mác – Lênin và sự cần thiết phải học tập môn học trong các trường Đại học. Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn

1.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Nhớ hệ thống các kiến thức cơ bản của từng chương trong học phần.	Nhớ
2	Tóm tắt, khái quát được hệ thống những kiến thức cốt lõi trong từng chương của học phần; giải thích được những nguyên lí và quy luật cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin.	Hiểu
3	Xác định và vận dụng những phương pháp, cách thức tiếp cận để nghiên cứu hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần; từ đó liên hệ vào quá trình học tập và cuộc sống.	Vận dụng
4	Phân tích những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin trong từng chương của môn học, từ đó liên hệ đến đường lối lãnh đạo của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội khác...	Phân tích
5	Đánh giá được ý nghĩa và những giá trị cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin về mặt lí luận và thực tiễn đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.	Đánh giá
6	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, biết lập kế hoạch hành động phù hợp, hiệu quả, thiết thực cho bản thân theo nội dung từng chương trong học phần.	Sáng tạo
7	Làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả, hình thành và phát triển một số kỹ năng: Thuyết trình, tư duy phản biện...	Phi nhận thức

1.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1										
CLO 2	L	H		M	L				M	M
CLO 3		H	H	M						M
CLO 4		M		H						
CLO 5	L	M		M					H	
CLO 6			H		M		M	M		H
					M	L	H	M	M	M
Học	L	H	H	H	M	L	H	M	H	H

phần										
------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

1.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Nhập môn những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

(6 tiết: 4LT + 2TL)

1.1. Khái lược về chủ nghĩa Mác – Lênin

1.1.1. Chủ nghĩa Mác - Lênin và ba bộ phận lí luận cấu thành

1.1.1.1. Chủ nghĩa Mác - Lênin

1.1.1.2. Ba bộ phận lí luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin

1.1.2. Khái lược quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin

1.1.2.1. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác

1.1.2.2. C.Mác, Ph.Ăngghen với quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

1.1.2.3. V.I Lênin với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới

1.1.2.4. Chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

1.2. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

1.2.1. Đối tượng và phạm vi học tập, nghiên cứu

1.2.2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

1.2.2.1. Mục đích của việc học tập, nghiên cứu

1.2.2.2. Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

Phần thứ nhất

Thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin

Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng

(11 tiết: 7LT + 4TL)

2.1. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng

2.1.1. Vấn đề cơ bản của triết học và sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

2.1.2. Các hình thức phát triển của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử

2.1.2.1. Chủ nghĩa duy vật chất phác

2.1.2.2. Chủ nghĩa duy vật siêu hình

2.1.2.3. Chủ nghĩa duy vật biện chứng

2.2. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

2.2.1. Vật chất

2.2.1.1. Phạm trù vật chất

2.2.1.2. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

- 2.2.1.3. Tính thống nhất vật chất của thế giới
- 2.2.2. Ý thức
 - 2.2.2.1. Nguồn gốc của ý thức
 - 2.2.2.2. Bản chất và kết cấu của ý thức
- 2.2.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức
 - 2.2.3.1. Vai trò của vật chất đối với ý thức
 - 2.2.3.2. Vai trò của ý thức đối với vật chất
 - 2.2.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Chương 3: Phép biện chứng duy vật

(11 tiết: 7LT + 4TL)

- 3.1. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật
 - 3.1.1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng
 - 3.1.1.1. Phép biện chứng
 - 3.1.1.2. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng
 - 3.1.2. Phép biện chứng duy vật
- 3.2. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật
 - 3.2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến
 - 3.2.2. Nguyên lý về sự phát triển
- 3.3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật
 - 3.3.1. Cái chung và cái riêng
 - 3.3.2. Bản chất và hiện tượng
 - 3.3.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên
 - 3.3.4. Nguyên nhân và kết quả
 - 3.3.5. Nội dung và hình thức
 - 3.3.6. Khả năng và hiện thực
- 3.4. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật
 - 3.4.1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại
 - 3.4.1.1. Khái niệm chất, lượng
 - 3.4.1.2. Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng
 - 3.4.1.3. Ý nghĩa phương pháp luận
 - 3.4.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập
 - 3.4.2.1. Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn
 - 3.4.2.2. Quá trình vận động của mâu thuẫn
 - 3.4.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận
 - 3.4.3. Quy luật phủ định của phủ định
 - 3.4.3.1. Khái niệm phủ định biện chứng và những đặc trưng cơ bản của nó
 - 3.4.3.2. Phủ định của phủ định
 - 3.4.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận

- 3.5. Lí luận nhận thức duy vật biện chứng
- 3.5.1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn với nhận thức
- 3.5.1.1. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn
- 3.5.1.2. Nhận thức và các trình độ nhận thức
- 3.5.1.3. Vai trò của thực tiễn với nhận thức
- 3.5.2. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí
- 3.5.2.1. Quan điểm của V.I Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí
- 3.5.2.2. Chân lí và vai trò của chân lí với thực tiễn

Chương 4: Chủ nghĩa duy vật lịch sử

(11 tiết: 7LT + 4TL)

- 4.1. Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- 4.1.1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó
- 4.1.1.1. Khái niệm sản xuất vật chất và phương thức sản xuất
- 4.1.1.2. Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội
- 4.1.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất
- 4.1.2.1. Khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- 4.1.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- 4.2. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.
- 4.2.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng
- 4.2.1.1. Khái niệm, kết cấu cơ sở hạ tầng
- 4.2.1.2. Khái niệm, kết cấu kiến trúc thượng tầng
- 4.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội
- 4.2.2.1. Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng
- 4.2.2.2. Vai trò tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng
- 4.3. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.
- 4.3.1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội
- 4.3.1.1. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội
- 4.3.1.2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội
- 4.3.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội
- 4.4. Hình thái kinh tế - xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội.
- 4.4.1. Khái niệm, kết cấu hình thái kinh tế - xã hội
- 4.4.2. Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội
- 4.5. Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.
- 4.5.1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

- 4.5.1.1. Khái niệm giai cấp, tầng lớp xã hội
- 4.5.1.2. Nguồn gốc giai cấp
- 4.5.1.3. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp
- 4.5.2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp
- 4.5.2.1. Khái niệm cách mạng xã hội và nguồn gốc của cách mạng xã hội
- 4.5.2.2. Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp
- 4.6. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.
- 4.6.1. Con người và bản chất của con người
- 4.6.1.1. Khái niệm con người
- 4.6.1.2. Bản chất của con người
- 4.6.2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và cá nhân
- 4.6.2.1. Khái niệm quần chúng nhân dân
- 4.6.2.2. Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử

Phần thứ hai

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất TBCN

Chương 5: Học thuyết giá trị

(10 tiết: 7LT + 3TL)

- 5.1. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa.
- 5.1.1. Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá
- 5.1.1.1. Phân công lao động xã hội
- 5.1.1.2. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hay tính chất tư nhân của quá trình lao động
- 5.1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá
- 5.1.2.1. Đặc trưng của sản xuất hàng hoá
- 5.1.2.2. Ưu thế của sản xuất hàng hoá
- 5.2. Hàng hóa.
- 5.2.1. Hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá
- 5.2.1.1. Khái niệm hàng hoá
- 5.2.1.2. Hai thuộc tính của hàng hoá
- 5.2.1.3. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá
- 5.2.2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá
- 5.2.2.1. Lao động cụ thể
- 5.2.2.2. Lao động trừu tượng

- 5.2.3. Lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá
- 5.2.3.1. Thước đo lượng giá trị hàng hoá
- 5.2.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá
- 5.3. Tiền tệ
- 5.3.1. Lịch sử phát triển của hình thái giá trị và bản chất của tiền tệ
- 5.3.1.1. Lịch sử phát triển của hình thái giá trị
- 5.3.1.2. Bản chất của tiền tệ
- 5.3.2.1. Chức năng của tiền tệ
- 5.3.2.2. Thước đo giá trị
- 5.3.2.3. Phương tiện lưu thông
- 5.3.2.4. Phương tiện thanh toán
- 5.3.2.5. Phương tiện cất trữ
- 5.3.2.6. Tiền tệ thế giới
- 5.4. Quy luật giá trị
- 5.4.1. Nội dung của quy luật giá trị
- 5.4.2. Tác động của quy luật giá trị

Chương 6: Học thuyết giá trị thặng dư

(10 tiết: 7LT + 3TL)

- 6.1. Sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản
- 6.1.1. Công thức chung của tư bản
- 6.1.2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản
- 6.1.3. Hàng hóa sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản
- 6.1.3.1. Hàng hóa sức lao động
- 6.1.3.2. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản
- 6.2. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư
- 6.2.1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư
- 6.2.1.1. Quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng trong chủ nghĩa tư bản
- 6.2.1.2. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư
- 6.2.2. Khái niệm tư bản, tư bản bất biến và tư bản khả biến
- 6.2.2.1. Khái niệm tư bản
- 6.2.2.2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến
- 6.2.3. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản. Tư bản cố định và tư bản lưu động
- 6.2.3.1. Tuần hoàn của tư bản
- 6.2.3.2. Chu chuyển của tư bản
- 6.2.3.3. Tư bản cố định và tư bản lưu động
- 6.2.4. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư
- 6.2.4.1. Tỷ suất giá trị thặng dư
- 6.2.4.2. Khối lượng giá trị thặng dư

- 6.2.5. Hai phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư và giá trị thặng dư siêu ngạch
 - 6.2.5.1. Sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối
 - 6.2.5.2. Sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối
 - 6.2.5.3. Giá trị thặng dư siêu ngạch
- 6.2.6. Sản xuất ra giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản
- 6.3. Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tư bản – Tích lũy tư bản
 - 6.3.1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản
 - 6.3.2. Tích tụ và tập trung tư bản
 - 6.3.3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản
- 6.4. Các hình thái biểu hiện của tư bản và giá trị thặng dư.
 - 6.4.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận
 - 6.4.1.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa
 - 6.4.1.2. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận
 - 6.4.2. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất
 - 6.4.2.1. Cạnh tranh nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường.
 - 6.4.2.2. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân
 - 6.4.2.3. Sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất
 - 6.4.3.1. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các tập đoàn tư bản
 - 6.4.3.2. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp
 - 6.4.3.3. Tư bản cho vay và lợi tức
 - 6.4.3.4. Công ty cổ phần. Tư bản giả và thị trường chứng khoán
 - 6.4.3.5. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

Chương 7: Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

(10 tiết: 7LT + 3TL)

- 7.1. Chủ nghĩa tư bản độc quyền
 - 7.1.1. Bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền
 - 7.1.2. Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền
 - 7.1.2.1. Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền
 - 7.1.2.2. Tư bản tài chính và bọm đầu sỏ tài chính
 - 7.1.2.3. Xuất khẩu tư bản
 - 7.1.2.4. Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền
 - 7.1.2.5. Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc
 - 7.1.3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền
 - 7.1.3.1. Sự hoạt động của quy luật giá trị
 - 7.1.3.2. Sự hoạt động của quy luật giá trị thặng dư

- 7.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
 - 7.2.1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
 - 7.2.2. Những biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
 - 7.2.2.1. Sự kết hợp về con người giữa các tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước
 - 7.2.2.2. Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước
 - 7.2.2.3. Sự can thiệp của nhà nước vào các quá trình kinh tế
- 7.3. Đánh giá chung về vai trò và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.
 - 7.3.1. Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội
 - 7.3.2. Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

Phần thứ ba

Lí luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội

Chương 8: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng XNCN

(10 tiết: 7LT + 3TL)

- 8.1. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân
 - 8.1.1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của nó
 - 8.1.1.1. Khái niệm giai cấp công nhân
 - 8.1.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân
 - 8.1.2. Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân
 - 8.1.2.1. Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa
 - 8.1.2.2. Đặc điểm chính trị - xã hội của giai cấp công nhân
 - 8.1.3. Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân
 - 8.1.3.1. Tính tất yếu và quy luật hình thành, phát triển chính đảng của giai cấp công nhân
 - 8.1.3.2. Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản với giai cấp công nhân
- 8.2. Cách mạng xã hội chủ nghĩa
 - 8.2.1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó
 - 8.2.1.1. Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa
 - 8.2.1.2. Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa
 - 8.2.2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa
 - 8.2.3. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa
 - 8.2.3.1. Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân
 - 8.2.3.2. Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân
- 8.3. Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa
 - 8.3.1. Xu thế tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

8.3.2. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

8.3.2.1. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

8.3.2.2. Chủ nghĩa xã hội

8.3.2.3. Giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa

Chương 9: Những vấn đề kinh tế chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa

(7 tiết: 5LT + 2TL)

9.1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

9.1.1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

9.1.2. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

9.2. Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

9.2.1. Khái niệm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

9.2.2. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

9.3. Giải quyết vấn đề dân tộc và tôn giáo

9.3.1. Vấn đề dân tộc và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

9.3.2. Vấn đề tôn giáo và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

Chương 10: Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng

(4 tiết: 2LT + 2TL)

10.1. Chủ nghĩa xã hội hiện thực

10.1.1. Cách mạng Tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới

10.1.1.1. Cách mạng Tháng Mười Nga (1917)

10.1.1.2. Mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

10.1.2. Sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

10.1.2.1. Sự ra đời và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa

10.1.2.2. Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

10.2. Sự khủng hoảng, sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết và nguyên nhân của nó

10.2.1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

10.2.2. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

10.2.2.1. Nguyên nhân sâu xa là những sai lầm thuộc về mô hình phát triển của chủ nghĩa xã hội Xôviết

10.2.2.2. Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp

10.3. Triển vọng của chủ nghĩa xã hội

10.3.1. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của xã hội loài người

10.3.2. Chủ nghĩa xã hội – tương lai của xã hội loài người

10.3.2.1. Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội

10.3.2.2. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới và ngày càng đạt được những thành tựu to lớn

10.3.2.3. Đã xuất hiện xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

1.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80- 85%	86- 90%	91- 95%	96- 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Số bài kiểm tra TX: 03 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:

Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

1.11. Tài liệu học tập

1.11.1. Tài liệu chính

[1] Chương trình chi tiết, Đề cương chi tiết, Đề cương bài giảng học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin;

[2] Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn, NXB Chính trị quốc gia xuất bản.

1.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Giáo trình các môn học Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

[2] Các tài liệu phục vụ dạy và học Chương trình Lí luận chính trị do Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp chỉ đạo, tổ chức biên soạn./.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh

2.1. Mã học phần: 0701002

2.2. Thời lượng: 2 tín chỉ. (Lí thuyết 2TC; Thực hành 0TC)

2.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lí luận chính trị

2.4. Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

2.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Ngoài chương mở đầu, môn học đi sâu nghiên cứu về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh môn học nghiên cứu những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

2.6. Mục tiêu học phần

2.6.1. Kiến thức

- Nắm vững cơ bản, toàn diện, có hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin. Cùng với môn học. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.

2.6.2. Kỹ năng

- Xác lập cơ sở lí luận cơ bản nhất để tiếp cận nội dung môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng

- Góp phần bồi dưỡng thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo; vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để giải quyết thực tiễn của cuộc sống, học tập và công tác.

2.6.3. Thái độ

- Sinh viên nhìn nhận khách quan, đúng đắn vai trò, ý nghĩa, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh; xác định được tư tưởng Hồ Chí Minh thực sự là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng và dân tộc ta.

- Sinh viên học tập nghiêm túc, tích cực, chủ động; có niềm tin, lí tưởng phẩm chất, đạo đức cách mạng; tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

2.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Nhớ hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần	Nhớ
2	Xác định phương pháp, cách thức tiếp cận hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của của từng chương trong học phần	Hiểu
3	Vận dụng những phương pháp, cách thức tiếp cận đó để nghiên cứu hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần	Vận dụng
4	Phân tích những sáng tạo lí luận cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh trong từng chương của học phần	Phân tích
5	Đánh giá được những ý nghĩa, giá trị cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh trong từng chương của học phần;	Đánh giá
6	Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm để nhận thức được sự hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng; và liên hệ bản thân, biết lập kế hoạch hành động phù hợp, hiệu quả, thiết thực cho bản thân theo nội dung từng chương trong học phần.	Sáng tạo

2.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		H	M	L			L		H	M
CLO 2	L	H	M	L			L	L	L	M
CLO 3		H	L	L			L	L	L	M

CLO 4		H	L	L			L	L	M	M
CLO 5		H	L	L			L	L	M	M
CLO 6		H		L			L	L	L	H
Học phần	L	H	M	L			L	L	H	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

2.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh

(2 tiết: 2LT + 0TL)

1.1. Đối tượng nghiên cứu

1.1.1. Khái niệm tư tưởng và tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.1.1. Khái niệm tư tưởng và nhà tư tưởng

1.1.1.2. Định nghĩa và hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.2. Đối tượng của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.2.1. Hệ thống các quan điểm lí luận của Hồ Chí Minh

1.1.2.2. Sự vận động của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng Việt Nam

1.1.3. Mối quan hệ môn học này với môn học Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Cơ sở phương pháp luận

1.2.2. Các phương pháp cụ thể

1.3. Ý nghĩa của việc học tập môn học đối với sinh viên

1.3.1. Nâng cao năng lực tư duy lí luận và phương pháp công tác

1.3.2. Bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị

Chương 2: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

(3 tiết: 3LT + 0TL)

2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

2.1.1. Cơ sở khách quan

2.1.1.1. Bối cảnh lịch sử hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

2.1.1.2. Các tiền đề tư tưởng, lí luận

2.1.2. Nhân tố chủ quan

2.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

2.2.1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cứu nước

2.2.2. Thời kỳ từ 1911-1920: Tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc

2.2.3. Thời kỳ từ 1921 - 1930: Hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam

- 2.2.4. Thời kỳ từ 1930-1945: Vượt qua thử thách, kiên trì giữ vững lập trường cách mạng
- 2.2.5. Thời kỳ từ 1945-1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện
- 2.3. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh
 - 2.3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường giải phóng và phát triển dân tộc
 - 2.3.1.1. Tài sản tinh thần vô giá của dân tộc Việt Nam
 - 2.3.1.2. Nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của cách mạng Việt Nam
 - 2.3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển thế giới
 - 2.3.2.3. Phản ánh khát vọng thời đại
 - 2.3.2.4. Tìm ra các giải pháp đấu tranh giải phóng loài người

Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc

(6 tiết: 6LT + 0TL)

- 3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc
 - 3.1.1. Vấn đề dân tộc thuộc địa
 - 3.1.1.1. Thực chất của vấn đề dân tộc thuộc địa
 - 3.1.1.2. Độc lập dân tộc - nội dung cốt lõi của vấn đề dân tộc thuộc địa
 - 3.1.2. Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp
 - 3.1.2.1. Vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp có quan hệ chặt chẽ với nhau
 - 3.1.2.2. Giải phóng dân tộc là vấn đề trên hết, trước hết; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội
 - 3.1.2.3. Giải phóng dân tộc tạo tiền đề để giải phóng giai cấp
 - 3.1.2.4. Giữ vững độc lập của dân tộc mình đồng thời tôn trọng độc lập của các dân tộc khác
- 3.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc
 - 3.2.1. Mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc
 - 3.2.1.1. Tính chất và nhiệm vụ của cách mạng ở thuộc địa
 - 3.2.1.2. Mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc
 - 3.2.2. Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản
 - 3.2.2.1. Rút bài học từ sự thất bại của các con đường cứu nước trước đó
 - 3.2.2.2. Cách mạng tư sản là không triệt để
 - 3.2.2.3. Con đường giải phóng dân tộc
 - 3.2.3. Cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo
 - 3.2.3.1. Cách mạng trước hết phải có Đảng
 - 3.2.3.2. Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo duy nhất
 - 3.2.4. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc bao gồm toàn dân tộc
 - 3.2.4.1. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng bị áp bức

- 3.2.4.2. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc
- 3.2.5. Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc
 - 3.2.5.1. Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo
 - 3.2.5.2. Quan hệ của cách mạng thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc
- 3.2.6. Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng con đường cách mạng bạo lực
 - 3.2.6.1. Quan điểm về bạo lực cách mạng
 - 3.2.6.2. Tư tưởng bạo lực cách mạng gắn bó hữu cơ với tư tưởng nhân đạo và hòa bình
 - 3.2.6.3. Hình thái bạo lực cách mạng

Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

(6 tiết: 6LT + 0TL)

- 4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
 - 4.1.1. Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
 - 4.1.1.1. Chủ nghĩa xã hội là bước phát triển tất yếu sau khi giành được độc lập theo con đường cách mạng vô sản
 - 4.1.1.2. Xây dựng chủ nghĩa xã hội là nhằm giải phóng con người một cách triệt để
 - 4.1.2. Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
 - 4.1.2.1. Chủ nghĩa xã hội như là một chế độ xã hội ưu việt
 - 4.1.2.2. Bản chất và đặc trưng tổng quát của chủ nghĩa xã hội
 - 4.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
 - 4.1.3.1. Mục tiêu
 - 4.1.3.2. Động lực
- 4.2. Con đường và biện pháp quá độ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
 - 4.2.1. Con đường
 - 4.2.1.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa
 - 4.2.1.2. Con đường cách mạng không ngừng
 - 4.2.2. Biện pháp
 - 4.2.2.1. Phương châm
 - 4.2.2.2. Biện pháp

Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam

(3tiết: 3LT + 0TL)

- 5.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng cộng sản Việt Nam
 - 5.1.1. Về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam
 - 5.1.1.1. Cách mạng trước hết cần có Đảng
 - 5.1.1.2. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một tất yếu lịch sử

- 5.1.2. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam
 - 5.1.2.1. Lựa chọn con đường, xây dựng đường lối chiến lược, sách lược cách mạng
 - 5.1.2.2. Tổ chức, đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng
 - 5.1.2.3. Vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên
- 5.1.3. Bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam
 - 5.1.3.1. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân
 - 5.1.3.2. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của nhân dân lao động, là Đảng của dân tộc
- 5.1.4. Quan niệm về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền
 - 5.1.4.1. Đảng lãnh đạo toàn diện mọi mặt đời sống xã hội
 - 5.1.4.2. Đảng cầm quyền, dân là chủ
 - 5.1.4.3. Cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân
- 5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh
 - 5.2.1. Xây dựng Đảng – quy luật tồn tại và phát triển của Đảng
 - 5.2.1.1. Đảng phải thường xuyên tự xây dựng
 - 5.2.1.2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh
 - 5.2.2. Nội dung công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam
 - 5.2.2.1. Xây dựng Đảng về tư tưởng, lí luận
 - 5.2.2.2. Xây dựng Đảng về chính trị
 - 5.2.2.3. Xây dựng Đảng về tổ chức, bộ máy, công tác cán bộ
 - 5.2.2.4. Xây dựng Đảng về đạo đức

Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế

(3 tiết: 3LT + 0TL)

- 6.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc
 - 6.1.1. Vị trí vai trò của đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cách mạng
 - 6.1.1.1. Đại đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược, quyết định sự thành công của cách mạng
 - 6.1.1.2. Đại đoàn kết dân tộc là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng
 - 6.1.2. Nội dung của đại đoàn kết dân tộc
 - 6.1.2.1. Đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân
 - 6.1.2.2. Đại đoàn kết toàn dân là tập hợp được mọi người dân vào cuộc đấu tranh chung. Để thực hiện được đại đoàn kết toàn dân cần cần chú ý
 - 6.1.3. Hình thức tổ chức khối đại đoàn kết dân tộc
 - 6.1.3.1. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết dân tộc là Mặt trận dân tộc thống nhất
 - 6.1.3.2. Nguyên tắc xây dựng và hoạt động của Mặt trận dân tộc thống nhất
- 6.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế
 - 6.2.1. Sự cần thiết xây dựng đoàn kết quốc tế
 - 6.2.1.1. Cơ sở khách quan
 - 6.2.1.2. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

6.2.2. Nội dung và hình thức đoàn kết quốc tế

6.2.2.1. Các lực lượng cần đoàn kết

6.2.2.2. Hình thức

6.2.3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế

6.2.3.1. Nguyên tắc chung

6.2.3.2. Nguyên tắc cụ thể

Chương 7: Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân

(3tiết: 3LT + 0TL)

7.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về dân chủ

7.1.1. Quan niệm về dân chủ

7.1.1.1. Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân

7.1.1.2. Dân chủ là cơ sở đảm bảo quyền làm chủ, các quyền cơ bản của nhân dân lao động

7.1.1.3. Dân là chủ và dân làm chủ

7.1.1.4. Cơ chế bảo đảm quyền dân chủ: tất cả vì lợi ích của nhân dân

7.1.2. Thực hành dân chủ

7.1.2.1. Thực hành dân chủ là động lực phát triển cách mạng

7.1.2.2. Phương thức thực hành dân chủ

7.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân

7.2.1. Xây dựng Nhà nước thể hiện quyền làm chủ của nhân dân

7.2.1.1. Nhà nước của dân

7.2.1.2. Nhà nước do dân

7.2.1.3. Nhà nước vì dân

7.2.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước

7.2.2.1. Về bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước

7.2.2.2. Bản chất giai cấp công nhân thống nhất với tính nhân dân, tính dân tộc của Nhà nước

7.2.3. Xây dựng Nhà nước có hiệu lực pháp lí mạnh mẽ

7.2.3.1. Xây dựng Nhà nước hợp pháp, hợp hiến

7.2.3.2. Hoạt động quản lí nhà nước bằng Hiến pháp và pháp luật, chú trọng đưa pháp luật vào cuộc sống

7.2.3.3. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ đức, tài

7.2.4. Xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả

7.2.4.1. Tổ chức bộ máy nhà nước phù hợp

7.2.4.2. Đề phòng và khắc phục những tiêu cực trong hoạt động của Nhà nước

7.2.4.3. Tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật đi đôi với giáo dục đạo đức cách mạng

Chương 8: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới

(4tiết: 4LT + 0TL)

- 8.1. Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa
 - 8.1.1. Khái niệm văn hóa theo tư tưởng Hồ Chí Minh
 - 8.1.1.1. Phương thức tiếp cận văn hoá
 - 8.1.1.2. Định nghĩa văn hoá của Hồ Chí Minh
 - 8.1.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề chung của văn hóa
 - 8.1.2.1. Quan điểm về vị trí và vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội
 - 8.1.2.2. Quan điểm về chức năng của văn hóa
 - 8.1.2.3. Quan điểm về tính chất của nền văn hóa
 - 8.1.3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về một số lĩnh vực chính của văn hóa
 - 8.1.3.1. Văn hóa giáo dục
 - 8.1.3.2. Văn hóa văn nghệ
 - 8.1.3.3. Văn hóa đời sống
- 8.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức
 - 8.2.1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức
 - 8.2.1.1. Quan điểm về vai trò và sức mạnh của đạo đức
 - 8.2.1.2. Quan điểm về những chuẩn mực đạo đức cách mạng
 - 8.2.1.3. Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới
 - 8.2.2. Sinh viên học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh
 - 8.2.2.1. Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh
 - 8.2.2.2. Nội dung học tập theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh
- 8.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới
 - 8.3.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người
 - 8.3.1.1. Hồ Chí Minh thường nói tới con người cụ thể, lịch sử.
 - 8.3.1.2. Hồ Chí Minh khẳng định bản chất con người mang tính xã hội.
 - 8.3.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người và chiến lược "trồng người"
 - 8.3.2.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người.
 - 8.3.2.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về chiến lược "trồng người".

2.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80- 85%	86- 90%	91- 95%	96- 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 02 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

2.11. Tài liệu học tập

2.11.1. Tài liệu chính

[1] Chương trình chi tiết, Đề cương chi tiết, Đề cương bài giảng học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh.

[2] Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn, NXB Chính trị quốc gia.

2.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh do Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ đạo biên soạn.

[2] Sách tham khảo: các tài liệu hướng dẫn học tập, nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh của Ban Tuyên giáo TW.

[3] Hồ Chí Minh: toàn tập, tuyển tập, đĩa CDROM Hồ Chí Minh toàn tập; Các Nghị quyết, Văn kiện của Đảng.

3. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

3.1. Mã học phần: 0701003

3.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lí thuyết 3TC; Thực hành 0TC)

3.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lí luận chính trị

3.4. Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

3.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Ngoài chương mở đầu, môn học tập trung nghiên cứu sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); đường lối công nghiệp hoá; đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đường lối xây dựng hệ thống chính trị; đường lối xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; đường lối đối ngoại. Nội dung chủ yếu của môn học là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đường lối của Đảng, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới.

3.6. Mục tiêu học phần

3.6.1. Kiến thức

- Trình bày được điều kiện lịch sử, quá trình ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cho cách mạng Việt Nam.
- Trình bày được nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên những lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

3.6.2. Kỹ năng

- Rèn luyện năng lực tư duy độc lập trong nghiên cứu đường lối cách mạng của Đảng.
- Hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội. Từ đó, vận dụng kiến thức đã học để chủ động, tích cực nhận thức và hành động theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.
- Rèn luyện kỹ năng viết, kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm và trình bày kết quả nghiên cứu.

3.6.3. Thái độ

- Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, theo mục tiêu, lí tưởng của Đảng, quyết tâm phấn đấu thực hiện đường lối cách mạng của Đảng.
- Có thái độ nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu khoa học, trong nhận thức về cuộc sống, xã hội, tự rèn luyện bản thân trở thành người có phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, trình độ chuyên môn tốt; hình thành tình cảm, niềm tin vào con đường cách mạng mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

3.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Nhớ hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần	Nhớ
2	Xác định phương pháp, cách thức tiếp cận hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần	Hiểu
3	Vận dụng những phương pháp, cách thức tiếp cận đó để nghiên cứu hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần	Vận dụng
4	Phân tích những sáng tạo lí luận cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam trong từng chương của học phần	Phân tích
5	Đánh giá được những ý nghĩa, giá trị cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam trong từng chương của học phần	Đánh giá
6	Có năng lực tự học để liên hệ bản thân, biết lập kế hoạch hành động phù hợp, hiệu quả, thiết thực cho bản thân theo nội dung từng chương trong học phần	Sáng tạo

3.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	L	H	L	L			L	L	M	L
CLO 2	L	H	L	L			L	L	M	L
CLO 3	L	H	L	L			L	L	M	M
CLO 4	L	H	L	L			L	L	M	M
CLO 5	L	H	L	L			L	L	M	M
CLO 6	L	H	L	L			L	L	H	H
Học phần	L	H	L	L			L	L	H	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

3.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam

(6 tiết: 3LT + 3TL)

1.1. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

1.1.1. Đối tượng nghiên cứu

1.1.1.1. Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

1.1.1.2. Đối tượng nghiên cứu môn học

1.1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

1.2. Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học.

1.2.1. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1.1. Cơ sở phương pháp luận

1.2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.2. Ý nghĩa của học tập môn học

1.2.2.1. Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

1.2.2.2. Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

1.2.2.3. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng.

Chương 2: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

(6 tiết: 3LT + 3TL)

2.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời Đảng cộng sản Việt Nam

2.1.1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

2.1.1.1. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

2.1.1.2. Chủ nghĩa Mác-Lênin

2.1.1.3. Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

2.1.2. Hoàn cảnh trong nước

2.1.2.1. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

2.1.2.2. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

2.1.2.3. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

2.2. Hội nghị thành lập Đảng và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

2.2.1. Hội nghị thành lập Đảng

2.2.1.1. Hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam

- 2.2.1.2. Thảo luận xác định và thông qua các văn kiện của Đảng
- 2.2.2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (gồm các văn kiện: Chánh cương vắn tắt của Đảng; Sách lược vắn tắt của Đảng; Chương trình tóm tắt của Đảng)
 - 2.2.2.1. Phương hướng chiến lược và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam
 - 2.2.2.2. Lực lượng cách mạng
 - 2.2.2.3. Lãnh đạo cách mạng
 - 2.2.2.4. Quan hệ với phong trào cách mạng thế giới
- 2.2.3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng
 - 2.2.3.1. Xác lập sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam; chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng; thống nhất tư tưởng, chính trị và tổ chức phong trào cộng sản Việt Nam.
 - 2.2.3.2. Xác định đúng đắn con đường giải phóng dân tộc và phương hướng phát triển của cách mạng Việt Nam; giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng Việt Nam; nắm ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam.
 - 2.2.3.3. Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới, tranh thủ được sự ủng hộ của cách mạng thế giới.

Chương 3: Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)

(6 tiết: 3LT + 3TL)

- 3.1. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939
 - 3.1.1. Trong những năm 1930-1935
 - 3.1.1.1. Luận cương Chính trị tháng 10-1930
 - 3.1.1.2. Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng
 - 3.1.2. Trong những năm 1936-1939
 - 3.1.2.1. Hoàn cảnh lịch sử
 - 3.1.2.2. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng
- 3.2. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945
 - 3.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng
 - 3.2.1.1. Tình hình thế giới và trong nước
 - 3.2.1.2. Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược
 - 3.2.1.3. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược
 - 3.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền
 - 3.2.2.1. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần
 - 3.2.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa
 - 3.2.2.3. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám

Chương 4: Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975)

(6 tiết: 3LT + 3TL)

- 4.1. Đường lối xây dựng, bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)
 - 4.1.1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)
 - 4.1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng tháng Tám
 - 4.1.1.2. Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng
 - 4.1.1.3. Kết quả, ý nghĩa nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm
 - 4.1.2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954)
 - 4.1.2.1. Hoàn cảnh lịch sử
 - 4.1.2.2. Quá trình hình thành và nội dung đường lối
 - 4.1.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm
 - 4.1.3.1. Kết quả và ý nghĩa thắng lợi của việc thực hiện đường lối
 - 4.1.3.2. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm
- 4.2. Đường lối kháng chiến chống Mỹ, thống nhất đất nước (1954 - 1975)
 - 4.2.1. Giai đoạn 1954 - 1964
 - 4.2.1.1. Hoàn cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7 - 1954
 - 4.2.1.2. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối
 - 4.2.2. Giai đoạn 1965 - 1975
 - 4.2.2.1. Hoàn cảnh lịch sử
 - 4.2.2.2. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối
 - 4.2.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.
 - 4.2.3.1. Kết quả và ý nghĩa thắng lợi
 - 4.2.3.2. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Chương 5: Đường lối công nghiệp hóa

(8 tiết: 4LT + 4TL)

- 5.1. Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới
 - 5.1.1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hoá
 - 5.1.1.1. Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa
 - 5.1.1.2. Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới
 - 5.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
 - 5.1.2.1. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa
 - 5.1.2.2. Hạn chế và nguyên nhân
- 5.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới
 - 5.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá
 - 5.2.2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá
 - 5.2.2.1. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá
 - 5.2.2.2. Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

5.2.3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

5.2.3.1. Nội dung

5.2.3.2. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

5.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

5.2.4.1. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

5.2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

Chương 6: Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa

(8tiết: 4LT + 4TL)

6.1. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường

6.1.1. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kỳ trước đổi mới

6.1.1.1. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp.

6.1.1.2. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

6.1.2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới

6.1.2.1. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

6.1.2.2. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X

6.2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

6.2.1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

6.2.1.1. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

6.2.1.2. Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.2.1.3. Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.2.2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.2.2.1. Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

6.2.2.2. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

6.2.2.3. Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường.

6.2.2.4. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

6.2.2.5. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

6.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

6.2.3.1. Kết quả và ý nghĩa

6.2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Chương 7: Đường lối xây dựng hệ thống chính trị

(8 tiết: 4LT + 4TL)

7.1. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1975 - 1986)

7.1.1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị của Đảng

7.1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử

7.1.1.2. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

7.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

7.1.2.1. Kết quả và ý nghĩa

7.1.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

7.2. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

7.2.1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị

7.2.1.1. Cơ sở hình thành đường lối

7.2.1.2. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng hệ thống chính trị

7.2.2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

7.2.2.1. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

7.2.2.2. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

7.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

7.2.3.1. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

7.2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Chương 8: Đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa,

giải quyết các vấn đề xã hội

(6 tiết: 3LT + 3TL)

8.1. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa

8.1.1. Thời kỳ trước đổi mới

8.1.1.1. Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới

8.1.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

8.1.2. Trong thời kỳ đổi mới

8.1.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá

8.1.2.2. Quan điểm chỉ đạo về xây dựng và phát triển nền văn hoá

8.1.2.3. Chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hoá

8.1.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

8.2. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

8.2.1. Thời kỳ trước đổi mới

8.2.1.1. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

8.2.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

8.2.2. Trong thời kỳ đổi mới

8.2.2.1. Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội

- 8.2.2.2. Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội
- 8.2.2.3. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội
- 8.2.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

Chương 9: Đường lối đối ngoại

(6tiết: 3LT + 3TL)

- 9.1. Đường lối đối ngoại thời kỳ trước đổi mới (1975 - 1985)
 - 9.1.1. Hoàn cảnh lịch sử
 - 9.1.1.1. Tình hình thế giới
 - 9.1.1.2. Tình hình trong nước
 - 9.1.2. Chủ trương đối ngoại của Đảng
 - 9.1.2.1. Nhiệm vụ đối ngoại
 - 9.1.2.2. Chủ trương đối ngoại với các nước
 - 9.1.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
 - 9.1.3.1. Kết quả và ý nghĩa
 - 9.1.3.2. Hạn chế và nguyên nhân
- 9.2. Đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới
 - 9.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối
 - 9.2.1.1. Hoàn cảnh lịch sử
 - 9.2.1.2. Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối
 - 9.2.2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế
 - 9.2.2.1. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo
 - 9.2.2.2. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế
 - 9.2.3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
 - 9.2.3.1. Thành tựu và ý nghĩa
 - 9.2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

3.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- *Điểm chuyên cần*: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-	86-	91-	96-	100%	100%

	85%	90%	95%	99%		
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 3 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

3.11. Tài liệu học tập

3.11.1. Tài liệu chính

[1] Chương trình chi tiết, Đề cương chi tiết, Đề cương bài giảng học phần Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn, *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia.

3.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Hội đồng Trung ương, *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*.

[2] Các Văn kiện, nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam.

4. Pháp luật đại cương, quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo

4.1. Mã học phần: 0701007

4.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lí thuyết 3 TC; Thực hành 0TC)

4.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lí luận chính trị

4.4. Điều kiện tiên quyết: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

4.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Những kiến thức cơ bản về Nhà nước, về pháp luật; các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay. Quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; pháp luật về phòng chống tham nhũng; pháp chế xã hội chủ nghĩa; những kiến thức cơ bản về quản lí Hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục và Đào tạo.

4.6. Mục tiêu cụ thể của học phần

4.6.1. Kiến thức

Trang bị cho sinh viên những vấn đề mang tính chất lí luận về nhà nước và pháp luật, những kiến thức cơ bản về quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục và Đào tạo.

4.6.2. Kỹ năng

Trên cơ sở lí thuyết kết hợp với thực tiễn công tác, đời sống hàng ngày giúp cho sinh viên có kỹ năng quản lí hành chính nhà nước, thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn đảm bảo đúng pháp luật.

4.6.3. Thái độ

Có tư duy đúng đắn, khoa học để vận dụng vào công tác chuyên môn và quản lí. Góp phần thực hiện tốt công việc được giao, xây dựng ngành giáo dục ngày càng hoàn thiện và hiệu quả.

4.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Nhớ hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần.	Nhớ
2	Xác định phương pháp, cách thức tiếp cận hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của của từng chương trong học phần.	Hiểu
3	Vận dụng những phương pháp, cách thức tiếp cận đó để nghiên cứu hệ thống các kiến thức cơ bản, cốt lõi của từng chương trong học phần.	Vận dụng
4	Phân tích những kiến thức lí luận cơ bản trong từng chương của học phần.	Phân tích
5	Đánh giá được vai trò, ý nghĩa nội dung trong từng chương của học phần.	Đánh giá

6	Có năng lực tự học, làm việc nhóm để làm sáng tỏ nội dung của từng chương, từ lí luận vận dụng liên hệ thực tiễn trong nền hành chính nhà nước; và liên hệ bản thân, biết lập kế hoạch hành động phù hợp, hiệu quả, thiết thực cho bản thân theo nội dung từng chương trong học phần.	Sáng tạo
---	---	----------

4.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	L	H	L	L			L	L	M	L
CLO 2	L	H	L	L			L	L	M	L
CLO 3	L	H	L	L			L	L	M	M
CLO 4	L	H	L	L			L	L	M	M
CLO 5	L	H	L	L			L	L	M	M
CLO 6	L	H	L	L			L	L	H	H
Học phần	L	H	L	L			L	L	H	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

4.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Những kiến thức cơ bản về nhà nước

(3 tiết: 3LT + 0TL)

1.1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước

1.1.1. Nguồn gốc

1.1.1.1. Một số học thuyết phi mác - xít về nguồn gốc nhà nước

1.1.1.2. Nguồn gốc Nhà nước theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin

1.1.2. Bản chất Nhà nước

1.1.2.1. Bản chất giai cấp (tính giai cấp) của Nhà nước.

1.1.2.2. Tính xã hội của Nhà nước

1.1.2.3. Đặc trưng cơ bản của Nhà nước

1.2. Chức năng của nhà nước.

1.2.1. Khái niệm chức năng Nhà nước

1.2.2. Phân loại chức năng Nhà nước

1.2.2.1. Căn cứ vào phạm vi hoạt động: chức năng đối nội và chức năng đối ngoại:

1.2.2.2. Căn cứ vào bản chất giai cấp và vai trò của Nhà nước:

1.3. Kiểu nhà nước.

- 1.3.1. Khái niệm
- 1.3.2. Các kiểu Nhà nước trong lịch sử
 - 1.3.2.1. Nhà nước chủ nô
 - 1.3.2.2. Nhà nước phong kiến
 - 1.3.2.3. Nhà nước tư sản
 - 1.3.2.4. Nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.4. Hình thức nhà nước.
 - 1.4.1. Hình thức chính thể
 - 1.4.2. Hình thức cấu trúc
 - 1.4.3. Chế độ chính trị
- 1.5. Bộ máy nhà nước – Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - 1.5.1. Bộ máy Nhà nước
 - 1.5.1.1. Khái niệm
 - 1.5.1.2. Đặc điểm
 - 1.5.2. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
 - 1.5.2.1. Khái niệm, đặc điểm của BMNN CHXHCN Việt Nam
 - 1.5.2.2. Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của BMNN CHXHCN Việt Nam.
 - 1.5.2.3. Các cơ quan Nhà nước trong bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Chương 2: Những kiến thức cơ bản về pháp luật

(5 tiết: 5LT + 0TL)

- 2.1. Nguồn gốc và khái niệm pháp luật
 - 2.1.1. Nguồn gốc của pháp luật
 - 2.1.2. Khái niệm
- 2.2. Bản chất và đặc trưng cơ bản của pháp luật.
 - 2.2.1. Bản chất của pháp luật
 - 2.2.1.1. Tính giai cấp của pháp luật
 - 2.2.1.2. Tính xã hội của pháp luật
 - 2.2.2. Đặc trưng cơ bản của pháp luật
 - 2.2.2.1. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật
 - 2.2.2.2. Tính bắt buộc chung
 - 2.2.2.3. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:
 - 2.2.2.4. Tính cưỡng chế của pháp luật
 - 2.2.2.5. Tính dân tộc
 - 2.2.2.6. Tính mở
- 2.3. Quan hệ giữa pháp luật và các hiện tượng xã hội khác.
 - 2.3.1. Pháp luật và kinh tế
 - 2.3.2. Pháp luật và chính trị
 - 2.3.3. Pháp luật với các quy phạm xã hội khác
 - 2.3.4. Pháp luật và ý thức xã hội

- 2.3.5. Pháp luật và các tổ chức xã hội
- 2.3.6. Pháp luật và Nhà nước
- 2.4. Chức năng của pháp luật.
 - 2.4.1. Chức năng điều chỉnh
 - 2.4.2. Chức năng bảo vệ
 - 2.4.3. Chức năng giáo dục
- 2.5. Kiểu pháp luật.
 - 2.5.1. Khái niệm kiểu pháp luật
 - 2.5.2. Các kiểu pháp luật
 - 2.5.2.1. Pháp luật chủ nô
 - 2.5.2.2. Pháp luật phong kiến
 - 2.5.2.3. Pháp luật tư sản
 - 2.5.2.4. Pháp luật XHCN
- 2.6. Pháp luật nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - 2.6.1. Bản chất của pháp luật Việt Nam
 - 2.6.2. Vai trò của pháp luật Nhà nước Việt Nam XHCN

Chương 3: Quy phạm pháp luật – Văn bản quy phạm pháp luật

(4tiết: 4LT + 0TL)

- 3.1. Quy phạm pháp luật
 - 3.1.1. Quy phạm xã hội
 - 3.1.2. Khái niệm quy phạm pháp luật
 - 3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật
 - 3.1.3.1. Giả định
 - 3.1.3.2. Quy định
 - 3.1.3.3. Chế tài
 - 3.1.4. Phân loại các quy phạm pháp luật
 - 3.1.4.1. Quy phạm điều chỉnh
 - 3.1.4.2. Quy phạm bảo vệ
 - 3.1.4.3. Quy phạm chuyên môn
- 3.2. Văn bản quy phạm pháp luật
 - 3.2.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật
 - 3.2.2. Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật
 - 3.2.2.1. VBQPPL là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.
 - 3.2.2.2. VBQPPL là văn bản có chứa đựng các quy tắc xử sự chung mang tính bắt buộc (chứa đựng quy phạm pháp luật).
 - 3.2.2.3. VBQPPL là văn bản được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội
 - 3.2.2.4. Tên gọi, nội dung, trình tự ban hành, việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ VBQPPL được quy định cụ thể trong luật.
 - 3.2.3. Các loại văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay

- 3.2.3.1. Văn bản luật
- 3.2.3.2. Văn bản dưới luật
- 3.2.4. Hiệu lực của VBQPPL
- 3.2.4.1. Hiệu lực về thời gian
- 3.2.4.2. Hiệu lực về không gian
- 3.2.4.3. Hiệu lực theo đối tượng thi hành.

Chương 4: Quan hệ pháp luật

(4tiết: 4LT + 0TL)

- 4.1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật
 - 4.1.1. Khái niệm quan hệ pháp luật
- 4.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật
 - 4.2.2.1. Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội mang tính ý chí
 - 4.2.2.2. Là một loại quan hệ thuộc kiến trúc thượng tầng, có sự tác động biện chứng với cơ sở hạ tầng xã hội.
 - 4.2.2.3. Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật.
 - 4.2.2.4. Quan hệ pháp luật là quan hệ mà các bên tham gia (các chủ thể) đều có những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.
 - 4.2.2.5. Sự thực hiện quan hệ pháp luật được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của Nhà nước; ngoài ra cũng phụ thuộc vào ý thức tự giác, tự nguyện của các bên tham gia.
 - 4.2.2.6. Quan hệ pháp luật có tính xác định
- 4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật.
 - 4.2.1. Chủ thể quan hệ pháp luật.
 - 4.2.1.1. Khái niệm
 - 4.2.1.2. Năng lực chủ thể
 - 4.2.1.3. Các loại chủ thể quan hệ pháp luật
 - 4.2.2. Nội dung của quan hệ pháp luật
 - 4.2.2.1. Quyền chủ thể
 - 4.2.2.2. Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể
 - 4.2.3. Khách thể của quan hệ pháp luật
- 4.3. Các căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.
 - 4.3.1. Quy phạm pháp luật
 - 4.3.2. Năng lực chủ thể
 - 4.3.3. Sự kiện pháp lý
 - 4.3.3.1. Khái niệm
 - 4.3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý

Chương 5: Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

(5tiết: 5LT + 0TL)

- 5.1. Thực hiện pháp luật

- 5.1.1. Khái niệm, đặc điểm của thực hiện pháp luật
 - 5.1.1.1. Khái niệm
 - 5.1.1.2. Đặc điểm
- 5.1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật
 - 5.1.2.1. Tuân thủ pháp luật
 - 5.1.2.2. Thi hành pháp luật (chấp hành pháp luật)
 - 5.1.2.3. Sử dụng pháp luật
 - 5.1.2.4. Áp dụng pháp luật
- 5.2. Vi phạm pháp luật.
 - 5.2.1. Khái niệm và những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật
 - 5.2.2. Cấu thành của vi phạm pháp luật
 - 5.2.2.1. Mặt khách quan
 - 5.2.2.2. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật
 - 5.2.2.3. Chủ thể của vi phạm pháp luật
 - 5.2.2.4. Khách thể của vi phạm pháp luật
 - 5.2.3. Phân loại vi phạm pháp luật
 - 5.2.3.1. Vi phạm hình sự (tội phạm)
 - 5.2.3.2. Vi phạm hành chính
 - 5.2.3.3. Vi phạm dân sự
 - 5.2.3.4. Vi phạm kỷ luật
 - 5.2.3.5. Vi phạm công vụ
- 5.3. Trách nhiệm pháp lí
 - 5.3.1. Khái niệm
 - 5.3.2. Đặc điểm
 - 5.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lí

Chương 6: Các ngành luật trong hệ thống pháp luật ở Việt Nam hiện nay

(5tiết: 5LT + 0TL)

- 6.1. Khái niệm và đặc điểm của hệ thống pháp luật.
 - 6.1.1. Khái niệm
 - 6.1.2. Đặc điểm chung của hệ thống pháp luật
 - 6.1.2.1. Có sự thống nhất trong hệ thống
 - 6.1.2.2. Sự phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành
 - 6.1.2.3. Tính khách quan của hệ thống pháp luật
- 6.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật ở Việt Nam hiện nay
 - 6.2.1. Luật Nhà nước (luật Hiến pháp)
 - 6.2.1.1. Khái niệm
 - 6.2.1.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh
 - 6.2.1.3. Nguồn của luật Nhà nước
 - 6.2.1.4. Nội dung Luật Nhà nước

- 6.2.2. Luật Hành chính
 - 6.2.2.1. Khái niệm
 - 6.2.2.2. Đối tượng điều chỉnh
 - 6.2.2.3. Phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính
 - 6.2.2.4. Nguồn của Luật hành chính
 - 6.2.2.5. Quan hệ pháp luật hành chính
 - 6.2.2.6. Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính
 - 6.2.2.7. Các chế định cơ bản của luật Hành chính
- 6.2.3. Luật dân sự
 - 6.2.3.1. Khái niệm
 - 6.2.3.2. Đối tượng điều chỉnh
 - 6.2.3.3. Phương pháp điều chỉnh
 - 6.2.3.4. Quan hệ pháp luật dân sự
 - 6.2.3.5. Cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự
 - 6.2.3.6. Trách nhiệm dân sự
 - 6.2.3.7. Nội dung cơ bản của luật Dân sự
- 6.2.4. Luật hình sự
 - 6.2.4.1. Khái niệm Luật hình sự Việt Nam
 - 6.2.4.2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh
 - 6.2.4.3. Tội phạm
 - 6.2.4.4. Trách nhiệm hình sự
 - 6.2.4.5. Hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp.
- 6.2.5. Luật phòng chống tham nhũng (PCTN)
 - 6.2.5.1. Đối tượng, phương pháp điều chỉnh
 - 6.2.5.2. Những quy định chung về luật phòng chống tham nhũng; phòng ngừa tham nhũng; phát hiện tham nhũng; xử lý hành vi tham nhũng; vai trò và trách nhiệm xã hội trong phòng, chống tham nhũng.
 - 6.2.5.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu luật phòng chống tham nhũng.
- 6.2.6. Giới thiệu thêm: Luật tài chính; Luật đất đai; Luật lao động; Luật hôn nhân và gia đình; Luật kinh tế; Luật tổ tụng hình sự; Luật tố tụng dân sự; Luật tố tụng hành chính....
- 6.3. Ngành luật quốc tế.
 - 6.3.1. Công pháp quốc tế (Luật quốc tế)
 - 6.3.2. Luật tư pháp quốc tế

Chương 7: Pháp chế xã hội chủ nghĩa

(3 tiết: 3LT + 0TL)

- 7.1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa.
 - 7.1.1. Khái niệm pháp chế
 - 7.1.2. Pháp chế xã hội chủ nghĩa

- 7.2. Các yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa.
 - 7.2.1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật
 - 7.2.2. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc
 - 7.2.3. Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả
 - 7.2.4. Không tách rời công tác pháp chế với văn hoá
- 7.3. Các biện pháp tăng cường pháp chế XHCN.
 - 7.3.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với pháp chế XHCN
 - 7.3.2. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật XHCN.
 - 7.3.3. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật
 - 7.3.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật

Chương 8: Một số vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước

và công cụ, công chức

(3 tiết: 3LT + 0TL)

- 8.1. Một số khái niệm cơ bản
 - 8.1.1. Khái niệm quản lý
 - 8.1.2. Khái niệm hành chính nhà nước
 - 8.1.3. Khái niệm quản lý hành chính nhà nước
- 8.2. Công chức, công vụ, nghĩa vụ và quyền lợi của công chức. Quản lý cán bộ, công chức, khen thưởng và xử lý vi phạm.
 - 8.2.1. Công chức.
 - 8.2.2. Công vụ
 - 8.2.3. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức
 - 8.2.4. Việc quản lý cán bộ, công chức.
 - 8.2.5. Về công tác khen thưởng và xử lý vi phạm.
- 8.3. Tiêu chuẩn, chức danh nghiệp vụ của giáo viên phổ thông.

Chương 9: Đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước về Giáo dục – Đào tạo

(3 tiết: 3LT + 0TL)

- 9.1. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong Giáo dục và Đào tạo hiện nay.
 - 9.1.1. Tình hình Giáo dục Việt Nam hiện nay.
 - 9.1.2. Bối cảnh, thời cơ và thách thức đối với giáo dục nước ta trong vài thập kỷ tới.
- 9.2. Những quan điểm chỉ đạo về sự nghiệp đổi mới Giáo dục và Đào tạo.
 - 9.2.1. Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu
 - 9.2.2. Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
 - 9.2.3. Phát triển giáo dục phải gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học – công nghệ, củng cố Quốc phòng an ninh.

9.2.4. Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân.

9.3. Định hướng chiến lược Giáo dục và Đào tạo thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chiến lược phát triển Giáo dục và Đào tạo từ 2011 đến 2020.

9.3.1. Định hướng chiến lược Giáo dục đào tạo trong thời kỳ CNH - HĐH

9.3.2. Chiến lược phát triển Giáo dục và Đào tạo từ năm 2011- 2020

Chương 10: Luật giáo dục nước CHXHCN Việt Nam

(3 tiết: 3LT + 0TL)

10.1. Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục

10.1.1. Khái niệm Luật Giáo dục

10.1.2. Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục

10.2. Nội dung cơ bản của Luật Giáo dục

10.2.1. Một số quan điểm cơ bản về nội dung của Luật Giáo dục nước CHXHCN Việt Nam

10.2.2. Nội dung cơ bản của luật giáo dục (2005)

Chương 11: Điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục phổ thông

(4tiết: 4LT + 0TL)

11.1. Điều lệ Nhà trường.

11.1.1. Điều lệ trường

11.1.1.1. Những quy định chung

11.1.1.2. Tổ chức và quản lí

11.1.1.3. Hoạt động giáo dục

11.1.1.4. Thầy giáo và học sinh

11.1.1.5 Cơ sở vật chất và quan hệ xã hội

11.2. Các quy chế, quy định về hoạt động giảng dạy

11.2.1. Mục đích, ý nghĩa

11.2.2. Nhiệm vụ công tác của người giáo viên

11.2.3. Thời gian lao động trong một năm của giáo viên

11.2.4. Những qui định về chế độ công tác của giáo viên

11.2.5. Chế độ hội họp

11.3. Quy chế công nhận trường Phổ thông đạt chuẩn Quốc gia.

Chương 12: Thực tiễn giáo dục địa phương

(3tiết: 3LT + 0TL)

12.1. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thực tiễn giáo dục đào tạo của Ninh Bình

12.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên xã hội của tỉnh

12.1.2. Những thuận lợi và khó khăn

- 12.2. Những quy định, những chỉ đạo về giáo dục đào tạo của Ninh Bình
- 12.2.1. Hệ thống Giáo dục và đào tạo Ninh Bình trong hệ thống giáo dục Quốc dân
- 12.2.2. Những quy định, những chỉ đạo về giáo dục đào tạo của Ninh Bình.

4.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Số bài kiểm tra TX: 02 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

4.11. Tài liệu học tập

4.11.1. Tài liệu chính

[1] Chương trình chi tiết, Đề cương chi tiết, Đề cương bài giảng học phần Pháp luật đại cương, quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo.

[2] Lê Minh Toàn, *Giáo trình Pháp luật đại cương (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng)*

[3] Phạm Viết Vượng (CB), *Giáo trình quản lí hành chính Nhà nước và quản lí ngành Giáo dục & Đào tạo (Giáo trình dùng cho sinh viên các trường sư phạm)*, NXB Đại học sư phạm, 2005.

4.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Đề cương bài giảng pháp luật đại cương (Bộ môn LLCT).

[2] Bộ GD &ĐT, *Pháp luật chuyên ngành*, NXB Giáo dục, 1998.

[3] Trường ĐH Kinh tế quốc dân, *Giáo trình pháp luật*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.

[4] Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam khóa VIII.

[5] Văn kiện Đại hội Đảng IX (phần nói về GD&ĐT);

[6] Hiến pháp Nước cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 – NXB Chính trị Quốc gia, 2014).

5. Tâm lí học

5.1. Mã học phần:0801042

5.2. Số tín chỉ: 04 tín chỉ (Lí thuyết 04 TC; Thực hành 0 TC)

5.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lí - Giáo dục

5.4. Điều kiện tiên quyết: Không

5.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Những kiến thức cơ bản về tâm lí học đại cương, tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm, bao gồm: Khái quát về các hiện tượng tâm lí người; nguồn gốc và bản chất của các hiện tượng tâm lí; các khái niệm, các quy luật cơ bản của tâm lí người; những lí luận cơ bản về sự phát triển tâm lí người qua các giai đoạn lứa tuổi, đặc điểm tâm lí lứa tuổi học sinh trung học cơ sở; một số vấn đề cơ bản của tâm lí học dạy học, tâm lí học giáo dục và tâm lí học nhân cách người giáo viên.

5.6. Mục tiêu của học phần

5.6.1. Kiến thức

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản của TLH đại cương, TLHLT-SP, bao gồm: các quan quan điểm khoa học, các khái niệm, các quy luật cơ bản của tâm lí người; những lí luận cơ bản về sự phát triển tâm lí người qua các giai đoạn lứa tuổi, đặc điểm tâm lí lứa tuổi học sinh trung học cơ sở; một số vấn đề cơ bản của tâm lí học dạy học, tâm lí học giáo dục và tâm lí học nhân cách người giáo viên

5.6.2. Về kỹ năng

- Giải thích các hiện tượng tâm lý người theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

- Có kỹ năng tìm hiểu tâm lý học sinh trung học cơ sở, vận dụng những kiến thức tâm lý học để tổ chức quá trình dạy học và giáo dục hình thành nhân cách cho học sinh.

- Có kỹ năng rèn luyện và phát triển bản thân để trở thành người giáo viên tốt trong tương lai.

5.6.3. Thái độ

Sinh viên có thái độ tích cực, có ý thức tu dưỡng hoàn thiện nhân cách bản thân trong học tập, rèn nghề hiện nay và trong quá trình công tác sau này.

5.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu rõ nguồn gốc và bản chất của các hiện tượng tâm lý người; lý luận về sự phát triển tâm lý người, đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh trung học cơ sở; một số vấn đề cơ bản của tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục và tâm lý học nhân cách người giáo viên.	Hiểu
2	Vận dụng tri thức tâm lý học vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý người, vào quá trình tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục ở trung học cơ sở.	Áp dụng
3	Có kỹ năng rèn luyện các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp	Áp dụng
4	Có ý thức, trách nhiệm, tích cực trong quá trình học tập và rèn nghề	Phi nhận thức
5	Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm	Phi nhận thức

5.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	M	M	L	L	L					
CLO 2		M	L					L		
CLO 3									H	M
CLO 4									M	M
CLO 5							M			

Học phần	M	M	L	L	L		M	L	H	M
-------------	---	---	---	---	---	--	---	---	---	---

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

5.9. Nội dung chi tiết học phần

PHẦN I: TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Chương 1: Tâm lí học là một khoa học

(3tiết: 3LT + 0TH)

1.1. Đối tượng, nhiệm vụ, vị trí và ý nghĩa của tâm lí học

1.1.1. Đối tượng của tâm lí học

1.1.2. Nhiệm vụ của tâm lí học

1.1.3. Vị trí, ý nghĩa của tâm lí học

1.2. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lí

1.2.1. Bản chất của hiện tượng tâm lí theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

1.2.2. Chức năng của tâm lí

1.2.3. Phân loại hiện tượng tâm lí

1.3. Phương pháp nghiên cứu tâm lí

1.3.1. Các nguyên tắc phương pháp luận.

1.3.2. Các phương pháp nghiên cứu tâm lí

Chương 2: Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lí

(2 tiết: 2LT + 0TH)

2.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lí con người

1.1.1. Di truyền và tâm lí

2.1.2. Não và tâm lí

2.1.3. Phản xạ có điều kiện và tâm lí

2.1.4. Hai hệ thống tín hiệu và tâm lí

2.2. Cơ sở xã hội của tâm lí

2.2.1. Quan hệ xã hội, nền văn hoá xã hội và tâm lí con người

2.2.2. Hoạt động và tâm lí

2.2.3. Giao tiếp và tâm lí

Chương 3: Sự hình thành và phát triển của tâm lí, ý thức

(2tiết: 2LT + 0TH)

3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lí

3.1.1. Sự hình thành tâm lí về phương diện loài

3.1.2. Sự hình thành tâm lí về phương diện cá thể

3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

3.2.1. Khái niệm chung về ý thức

3.2.2. Các cấp độ ý thức

- 3.2.3. Sự hình thành và phát triển ý thức
- 3.3. Chú ý - điều kiện của hoạt động có ý thức
- 3.3.1. Chú ý là gì?
- 3.3.2. Các loại chú ý
- 3.3.3. Các thuộc tính cơ bản của chú ý

Chương 4: Hoạt động nhận thức

(9 tiết: 7LT + 2TH)

- 4.1. Nhận thức cảm tính
- 4.1.1. Cảm giác
- 4.1.2. Tri giác
- 4.1.3. Vai trò của nhận thức cảm tính
- 4.1.4. Tính nhạy cảm và năng lực quan sát
- 4.2. Nhận thức lí tính
- 4.2.1. Tư duy
- 4.2.2. Tưởng tượng
- 4.3. Ngôn ngữ và nhận thức
- 4.4. Thực hành

- Nhận biết các quy luật của nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính.
- Lựa chọn giải một số bài tập điển hình về nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính.

Chương 5: Trí nhớ

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 5.1. Khái niệm trí nhớ
- 5.1.1. Khái niệm
- 5.1.2. Vai trò của trí nhớ
- 5.1.3. Các loại trí nhớ
- 5.2. Các quá trình cơ bản của trí nhớ
- 5.2.1. Quá trình ghi nhớ
- 5.2.2. Quá trình giữ gìn
- 5.2.3. Nhận lại và nhớ lại
- 5.2.4. Sự quên
- 5.3. Điều kiện để có trí nhớ tốt

Chương 6: Tình cảm và ý chí

(7 tiết: 5LT + 2TH)

- 6.1. Tình cảm
- 6.1.1. Khái niệm xúc cảm, tình cảm
- 6.1.2. Những đặc điểm đặc trưng của tình cảm
- 6.1.3. Các mức độ và các loại tình cảm
- 6.1.4. Các quy luật của đời sống tình cảm

6.2. Ý chí

6.2.1. Khái niệm ý chí

6.2.2. Hành động ý chí

6.2.3. Hành động tự động hóa, kỹ xảo và thói quen

6.3. Thực hành

- Nhận biết các quy luật của đời sống tình cảm.
- Lựa chọn giải quyết một số bài tập điển hình về các quy luật của đời sống tình cảm.

Chương 7: Nhân cách và sự hình thành nhân cách

(5 tiết: 5LT + 0TH)

7.1. Khái niệm chung về nhân cách

7.1.1. Khái niệm nhân cách

7.1.2. Các đặc điểm cơ bản của nhân cách

7.2. Cấu trúc nhân cách.

7.2.1. Các quan điểm về cấu trúc nhân cách

7.2.2. Cấu trúc nhân cách

7.3. Các thuộc tính tâm lí của nhân cách

7.3.1. Xu hướng

7.3.2. Tính cách

7.3.3. Khí chất

7.3.4. Năng lực

7.4. Sự hình thành và phát triển nhân cách

7.4.1. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách

7.4.2. Sự hoàn thiện nhân cách.

PHẦN II

TÂM LÝ HỌC LỨA TUỔI VÀ TÂM LÝ HỌC SỰ PHẠM

Chương 1: Khái quát về tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sự phạm

(2 tiết: 2LT + 0TH)

1.1. Khái quát về lịch sử hình thành và phát triển tâm lý học lứa tuổi (TLHLT) và tâm lý học sự phạm (TLHSP)

1.2. Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của TLHLT và TLHSP

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của TLHLT và TLHSP

1.2.2. Nhiệm vụ của TLHLT và TLHSP

1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của TLHLT và TLHSP

1.3. Ý nghĩa của TLHLT và TLHSP

Chương 2. Lí luận về sự phát triển tâm lí

(2 tiết: 2LT + 0TH)

2.1. Khái niệm về sự phát triển tâm lý

2.2. Các quan niệm về sự phát triển tâm lý

- 2.2.1. Một số quan niệm sai lầm về sự phát triển tâm lý
- 2.2.2. Quan niệm duy vật biện chứng về sự phát triển tâm lý
- 2.3. Các quy luật và điều kiện của sự phát triển tâm lý
- 2.4. Sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý
- 2.4.1. Quan niệm về sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý
- 2.4.2. Các giai đoạn phát triển tâm lý theo lứa tuổi

Chương 3: Tâm lý học lứa tuổi học sinh Trung học cơ sở (7 tiết: 6LT + 1TH))

- 3.1. Khái niệm tuổi học sinh THCS (thiếu niên)
- 3.2. Vị trí, ý nghĩa của giai đoạn phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh trung học cơ sở
- 3.3. Những điều kiện phát triển tâm lý ở lứa tuổi học sinh THCS
- 3.1. Sự biến đổi về mặt giải phẫu sinh lý ở lứa tuổi học sinh THCS
- 3.2. Sự thay đổi điều kiện sống.
- 3.4. Những đặc điểm tâm lý cơ bản của lứa tuổi học sinh THCS
- 3.4.1. Đặc điểm của sự phát triển trí tuệ ở lứa tuổi học sinh THCS.
- 3.4.2. Đặc điểm của hoạt động giao tiếp của học sinh THCS.
- 3.4.3. Sự hình thành tự ý thức của học sinh THCS
- 3.4.4. Sự hình thành đạo đức của học sinh trung học cơ sở
- 3.4.5. Sự hình thành tình cảm của lứa tuổi học sinh THCS
- 3.5. Thảo luận
- Những điều kiện phát triển tâm lý ở lứa tuổi học sinh THCS hiện nay
- Những đặc điểm tâm lý cơ bản của lứa tuổi học sinh trung học cơ sở hiện nay. Đề xuất giải pháp.

Chương 4: Tâm lý học dạy học (8 tiết: 6LT + 2TH))

- 4.1. Hoạt động dạy
- 4.1.1. Khái niệm về hoạt động dạy
- 4.1.2. Mục đích và con đường đạt mục đích của hoạt động dạy
- 4.2. Hoạt động học
- 4.2.1. Khái niệm về hoạt động học
- 4.2.2. Bản chất của hoạt động học
- 4.2.3. Sự hình thành hoạt động học
- 4.3. Mối quan hệ giữa hoạt động dạy và hoạt động học
- 4.4. Sự lĩnh hội khái niệm
- 4.4.1. Khái niệm về khái niệm
- 4.4.2. Bản chất tâm lý học của quá trình lĩnh hội khái niệm
- 4.4.3. Dạy cho học sinh lĩnh hội khái niệm một cách vững chắc.
- 4.5. Sự hình thành kỹ năng, kỹ xảo
- 4.5.1. Sự hình thành kỹ năng

4.5.2. Sự hình thành kỹ xảo

4.6. Dạy học và sự phát triển trí tuệ

4.6.1. Khái niệm về sự phát triển trí tuệ

4.6.2. Các chỉ số của sự phát triển trí tuệ

4.6.3. Quan hệ giữa dạy học và sự phát triển trí tuệ

4.6.4. Tăng cường việc dạy học và phát triển trí tuệ

4.7. Thảo luận

- Các hình thức hành động học tập, các loại hành động học tập cụ thể khi hình thành khái niệm hoặc tri thức khoa học cho học sinh. .

- Cách dạy cho học sinh lĩnh hội khái niệm một cách vững chắc thông qua một đơn vị tri thức (bài dạy, vấn đề).

Chương 5: Tâm lý học giáo dục

(6 tiết: 5LT + 1TH)

5.1. Khái niệm về đạo đức và hành vi đạo đức

5.1.1. Khái niệm đạo đức

5.1.2. Khái niệm hành vi đạo đức

5.2. Cấu trúc tâm lý của hành vi đạo đức

5.2.1. Tri thức và niềm tin đạo đức

5.2.2. Động cơ đạo đức và tình cảm đạo đức

5.2.3. Thiện chí, nghị lực và thói quen đạo đức

5.2.4. Mối quan hệ giữa các yếu tố tâm lý trong cấu trúc của hành vi đạo đức

5.3. Nhân cách là chủ thể của hành vi đạo đức

5.3.1. Tính sẵn sàng hành động có đạo đức

5.3.2. Ý thức bản ngã

5.4. Vấn đề giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở

5.4.1. Giáo dục đạo đức trong nhà trường

5.4.2. Giáo dục đạo đức trong tập thể

5.4.3. Giáo dục đạo đức trong gia đình

5.4.4. Hoạt động tự tu dưỡng là yếu tố quyết định trực tiếp trình độ đạo đức của mỗi học sinh

5.5. Thảo luận

- Đạo đức, hành vi đạo đức và vấn đề giáo dục đạo đức cho học sinh THCS.

Chương 6: Tâm lý học nhân cách người thầy giáo

(5 tiết: 5LT + 0TH)

6.1. Sự cần thiết trau dồi nhân cách đối với người thầy giáo

6.1.1. Sản phẩm lao động của người thầy giáo là nhân cách học sinh

6.1.2. Thầy giáo, người quyết định trực tiếp chất lượng đào tạo

6.1.3. Thầy giáo là cái đầu nối giữa nền văn hoá nhân loại và dân tộc.

- 6.2. Đặc điểm lao động sư phạm của người thầy giáo
- 6.2.1. Nghề mà đối tượng quan hệ trực tiếp là con người.
- 6.2.2. Nghề mà công cụ chủ yếu là nhân cách của chính mình
- 6.2.3. Nghề tái sản xuất mở rộng sức lao động xã hội
- 6.2.4. Nghề đòi hỏi tính khoa học, tính nghệ thuật và tính sáng tạo cao.
- 6.2.5. Nghề lao động trí óc chuyên nghiệp
- 6.3. Cấu trúc nhân cách của người thầy giáo
- 6.3.1. Phẩm chất nhân cách của người thầy giáo
- 6.3.2. Năng lực sư phạm của người thầy giáo
- 6.4. Sự hình thành uy tín của người thầy giáo

5.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 03 bài.
 - Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
 - Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
 - Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.
- Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX
- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

5.11. Tài liệu học tập

5.11.1. Giáo trình chính

[1] Nguyễn Quang Uẩn (CB), Nguyễn Văn Lũy, Đinh Văn Vang, *Giáo trình Tâm lí học đại cương*, NXB Đại học sư phạm, 2017.

[2] Lê Văn Hồng (CB), Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành, *Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm*, NXB Thế giới, 2008.

5.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Xuân Thức, *Giáo trình Tâm lí học đại cương*, NXB ĐHSP, 2008.

[2] Lê Văn Hồng (CB), Lê Ngọc Lan, *Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm*, NXBGD, 2001.

[3] Dương Thị Diệu Hoa (chủ biên), *Tâm lí học phát triển*, NXB ĐHSP, 2012.

[4] Phan Trọng Ngọ (chủ biên), *Bộ câu hỏi ôn tập và đánh giá kết quả học tập môn tâm lí học Đại cương*, NXB Đại học sư phạm, 2005.

6. Tên học phần: Giáo dục học

6.1. Mã học phần: 0801043

6.2. Số tín chỉ: 4 Tín chỉ (Lí thuyết: 4TC; Thực hành: 0TC)

6.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lí – Giáo dục

6.4. Điều kiện tiên quyết: Tâm lí học

6.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Nội dung môn học gồm: Những kiến thức cơ bản, đại cương về giáo dục, các khái niệm, phạm trù, nguyên tắc và phương pháp cơ bản của giáo dục nói chung và của lí luận dạy học, lí luận giáo dục nói riêng; vận dụng các kiến thức trên của giáo dục vào việc dạy học và tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học cơ sở.

6.6. Mục tiêu học phần

6.6.1. Về kiến thức

Cung cấp những kiến thức cơ bản về giáo dục học như: các khái niệm, các phạm trù cơ bản về giáo dục, xu hướng phát triển của giáo dục trong và ngoài nước; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách và sự phát triển xã hội; mục đích, nguyên lí, hệ thống giáo dục quốc dân; các vấn đề cơ bản về lí luận dạy học, lí luận giáo dục, quản lí giáo dục trong nhà trường trung học cơ sở ... , làm cơ sở cho rèn luyện tay nghề và hoàn thiện nhân cách của bản thân trong học tập và công tác.

6.6.2. Về kỹ năng

- Sinh viên biết phê phán, đấu tranh với những quan điểm sai lầm về giáo dục trong công tác giáo dục. Bước đầu tiếp cận phương pháp và tổ chức các hình thức lên lớp; biết đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của bản thân và học sinh THCS sau này.

- Sinh viên biết vận dụng kiến thức được học trong việc tổ chức thực hiện nội dung giáo dục, quản lí giáo dục trong nhà trường, tổ chức quản lí lớp chủ nhiệm.

- Hiểu biết và xây dựng được các biện pháp tác động giáo dục phù hợp với học sinh ở bậc học THCS; bước đầu tiếp cận giải quyết các tình huống trong và ngoài giờ lên lớp nhằm thực hiện được mục đích giáo dục.

6.6.3. Về thái độ

- Có ý thức tự hoàn thiện bản thân, tôn trọng người khác, tôn trọng các yếu tố khách quan chi phối sự hình thành và phát triển tâm lí cá nhân, nhất là trong quan hệ sư phạm.

- Hình thành ở sinh viên thái độ tích cực đối với học tập môn học, với nghề dạy học, có ý thức hoàn thiện nhân cách cho bản thân, có ý thức trách nhiệm trong hoạt động sư phạm, trong cuộc sống cộng đồng.

6.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được những kiến thức cơ bản về Giáo dục học, các khái niệm, phạm trù, nguyên tắc và phương pháp cơ bản của giáo dục (lí luận dạy học, lý luận giáo dục)	Phân tích
2	Vận dụng những kiến thức về lí luận dạy học và lí luận giáo dục để thiết kế các hoạt động dạy học, giáo dục.	Áp dụng
3	Vận dụng kiến thức về Giáo dục học giáo dục học để xử lí có hiệu quả các tình huống nảy sinh trong dạy học, giáo dục, công tác giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học cơ sở	Áp dụng
4	Có khả năng tự học, tự hoàn thiện nhân cách người giáo viên, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm trong hoạt động sư phạm, trong cuộc sống cộng đồng	Phi nhận thức
5	Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm	Phi nhận thức

6.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	M	H								
CLO 2								M		
CLO 3		L								
CLO 4									M	M
CLO 5							M			

Học phần	M	H					M	M	M	M
-------------	---	---	--	--	--	--	---	---	---	---

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

6.9. Nội dung chi tiết học phần

Phần 1: Những vấn đề chung của giáo dục học

Chương 1: Giáo dục học là một khoa học

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 1.1. Giáo dục là một hiện tượng đặc trưng của xã hội loài người
 - 1.1.1. Giáo dục là một hiện tượng xã hội, một nhu cầu sống còn của con người
 - 1.1.2. Tính quy định của xã hội đối với giáo dục
- 1.2. Giáo dục học là một khoa học
 - 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của giáo dục học
 - 1.2.2. Đối tượng, nhiệm vụ của giáo dục học
 - 1.2.3. Một số khái niệm của giáo dục học
 - 1.2.4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục
- 1.3. Hệ thống các khoa học về giáo dục và mối quan hệ của chúng với các khoa học khác.
 - 1.3.1. Hệ thống các khoa học về giáo dục học
 - 1.3.2. Mối quan hệ của giáo dục học với các khoa học khác.

Chương 2: Giáo dục và sự phát triển xã hội

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 2.1. Các chức năng xã hội của giáo dục
 - 2.1.1. Chức năng kinh tế - sản xuất
 - 2.1.2. Chức năng chính trị - tư tưởng
 - 2.1.3. Chức năng văn hoá - xã hội
- 2.2. Xã hội hiện đại và những thách thức đặt ra cho giáo dục
 - 2.2.1. Đặc điểm của xã hội hiện đại
 - 2.2.2. Những thách thức đặt ra cho giáo dục
- 2.3. Xu thế phát triển giáo dục thế kỷ 21 và định hướng phát triển giáo dục
 - 2.3.1. Xu thế phát triển của giáo dục
 - 2.3.2. Định hướng phát triển của giáo dục trong giai đoạn hiện nay
 - 2.3.3. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục ở Việt Nam

Chương 3: Giáo dục và sự phát triển nhân cách

(3 tiết: 2LT + 1TH)

- 3.1. Nhân cách và sự phát triển nhân cách
 - 3.1.1. Khái niệm con người, cá nhân, nhân cách
 - 3.1.2. Khái niệm sự phát triển nhân cách

- 3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách
 - 3.2.1. Vai trò của yếu tố di truyền và bẩm sinh
 - 3.2.2. Vai trò của yếu tố môi trường
 - 3.2.3. Vai trò của yếu tố giáo dục
 - 3.2.4. Vai trò của hoạt động cá nhân
- 3.3. Giáo dục và sự phát triển nhân cách của học sinh theo lứa tuổi
 - 3.3.1. Trẻ trước tuổi đi học
 - 3.3.2. Học sinh tiểu học
 - 3.3.3. Học sinh trung học cơ sở
 - 3.3.4. Học sinh trung học phổ thông
- 3.4. Một số phẩm chất nhân cách con người Việt Nam cần được giữ gìn và phát huy
- 3.5. Thảo luận

Vai trò của các yếu tố đối với sự hình thành và phát triển nhân cách

Chương 4: Mục đích và nguyên lý giáo dục

(4 tiết: 3LT + 1TH)

- 4.1. Khái niệm về mục đích, mục tiêu giáo dục
 - 4.1.1. Mục đích giáo dục
 - 4.1.2. Mục tiêu giáo dục
- 4.2. Mục đích giáo dục Việt Nam
 - 4.2.1. Những căn cứ xây dựng mục đích, mục tiêu giáo dục
 - 4.2.2. Mục đích giáo dục Việt Nam
- 4.3. Nguyên lý giáo dục
 - 4.3.1. Khái niệm về nguyên lý giáo dục
 - 4.3.2. Nội dung nguyên lý giáo dục
 - 4.3.3. Phương hướng quán triệt nguyên lý giáo dục
- 4.4. Thảo luận

- Thực tiễn thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục ở các cơ sở giáo dục hiện nay và cách thức quán triệt thực hiện nguyên lý giáo dục tại các cơ sở đó.

Chương 5: Hệ thống giáo dục quốc dân

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 5.1. Khái niệm hệ thống giáo dục quốc dân
- 5.2. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam hiện nay
 - 5.2.1. Giáo dục mầm non
 - 5.2.2. Giáo dục phổ thông
 - 5.2.3. Giáo dục nghề nghiệp
 - 5.2.4. Giáo dục đại học
 - 5.2.5. Giáo dục thường xuyên
- 5.3. Định hướng hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân
 - 5.3.1. Sự phát triển của hệ thống giáo dục trong xã hội hiện đại

5.3.2. Định hướng hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân

Phần 2: Lý luận dạy học

Chương 1: Quá trình dạy học

(5 tiết: 4LT + 1TH)

1.1. Khái niệm quá trình dạy học

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Đặc điểm của quá trình dạy học

1.2. Bản chất của quá trình dạy học

1.3. Nhiệm vụ của dạy học

1.3.1. Cơ sở để xác định các nhiệm vụ dạy học

1.3.2. Các nhiệm vụ dạy học

1.3.3. Mối quan hệ giữa các nhiệm vụ dạy học

1.4. Động lực của quá trình dạy học

1.1.4. Khái niệm

1.4.2. Mâu thuẫn cơ bản và những điều kiện để chúng trở thành động lực của quá trình dạy học

1.5. Logic của quá trình dạy học

1.5.1. Khái niệm

1.5.2. Các khâu của quá trình dạy học

1.6. Thực hành

- Nhận biết các khâu của quá trình dạy học
- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, các khâu của quá trình dạy học thông qua một bài dạy.

Chương 2: Tính quy luật và nguyên tắc dạy học

(4 tiết: 3LT + 1TH)

2.1. Tính quy luật của quá trình dạy học

2.1.1. Khái niệm tính quy luật

2.2.2. Những tính quy luật của quá trình dạy học

2.2. Nguyên tắc dạy học

2.2.1. Khái niệm

2.2.2. Hệ thống các nguyên tắc dạy học

2.2.3. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc dạy học

2.3. Thực hành

Vận dụng các nguyên tắc dạy học để giải quyết các tình huống xảy ra trong khi thực hiện nhiệm vụ dạy học và tổ chức thực hiện quá trình dạy học.

Chương 3: Nội dung dạy học

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 3.1. Khái quát về nội dung dạy học
 - 3.1.1. Khái niệm nội dung dạy học
 - 3.1.2. Cấu trúc nội dung dạy học
- 3.2. Môn học, kế hoạch, chương trình dạy học và sách giáo khoa trong nhà trường phổ thông
 - 3.2.1. Môn học
 - 3.2.2. Kế hoạch dạy học
 - 3.2.3. Chương trình dạy học
 - 3.2.4. Sách giáo khoa và tài liệu học tập khác
- 3.3. Phương hướng xây dựng nội dung dạy học
 - 3.3.1. Định hướng xây dựng nội dung dạy học ở Việt Nam
 - 3.3.2. Phương hướng cơ bản chỉ đạo xây dựng nội dung dạy học hiện nay

Chương 4: Phương pháp và phương tiện dạy học (4 tiết: 3LT + 1TH)

- 4.1. Khái quát về phương pháp dạy học
 - 4.1.1. Khái niệm
 - 4.1.2. Đặc điểm của phương pháp dạy học
- 4.2. Hệ thống các phương pháp dạy học
 - 4.2.1. Cách phân loại phương pháp dạy học
 - 4.2.2. Hệ thống các phương pháp dạy học
 - 4.2.3. Lựa chọn có hiệu quả các phương pháp dạy học
- 4.3. Các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh
 - 4.3.1. Đặc trưng của dạy học theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh
 - 4.3.2. Các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh trong quá trình dạy học
- 4.4. Phương tiện dạy học
 - 4.4.1. Khái niệm và ý nghĩa của phương tiện dạy học
 - 4.4.2. Phân loại các phương tiện dạy học
 - 4.4.3. Những yêu cầu đối với việc lựa chọn và sử dụng các phương tiện dạy học
- 4.5. Thực hành

Vận dụng các phương pháp dạy học để giải quyết các tình huống xảy ra trong khi thực hiện nhiệm vụ dạy học và tổ chức thực hiện quá trình dạy học.

Chương 5: Hình thức tổ chức dạy học (3 tiết: 2LT + 1TH)

- 5.1. Khái niệm
 - 5.1.1. Hình thức tổ chức dạy học là gì

- 5.1.2. Các hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông
- 5.2. Bài học và giờ học trong hình thức tổ chức dạy học
 - 5.2.1. Bài học
 - 5.2.2. Giờ học
- 5.3. Tổ chức thực hiện giờ học
 - 5.3.1. Tổ chức thực hiện giờ học lĩnh hội tri thức mới
 - 5.3.2. Tổ chức thực hiện giờ học hình thành kỹ năng, kỹ xảo
 - 5.3.3. Tổ chức thực hiện giờ học vận dụng tri thức, kỹ năng, kỹ xảo
 - 5.3.4. Tổ chức thực hiện giờ học khái quát hóa và hệ thống hóa tri thức, kỹ năng, kỹ xảo
 - 5.3.5. Tổ chức thực hiện giờ học kiểm tra và trả bài kiểm tra
 - 5.3.6. Tổ chức thực hiện giờ học ngoại khóa
 - 5.3.7. Tổ chức thực hiện giờ học tham quan học tập
 - 5.3.8. Tổ chức thực hiện giờ học thảo luận
- 5.4. Công tác chuẩn bị lên lớp của giáo viên
 - 5.4.1. Chuẩn bị dài hạn
 - 5.4.2. Chuẩn bị cho giờ lên lớp
- 5.5. Thực hành
 - Tổ chức thực hiện giờ học lĩnh hội tri thức mới

Chương 6: Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

(3 tiết: 2LT + 1TH)

- 6.1. Khái quát về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập
 - 6.1.1. Khái niệm
 - 6.1.2. Ý nghĩa, chức năng của kiểm tra - đánh giá kết quả học tập
- 6.2. Các phương pháp kiểm tra
 - 6.2.1. Phương pháp kiểm tra vấn đáp
 - 6.2.2. Phương pháp kiểm tra viết
 - 6.2.3. Phương pháp trắc nghiệm khách quan
 - 6.2.4. Phương pháp kiểm tra thực hành
- 6.3. Các bước tiến hành kiểm tra, đánh giá và những yêu cầu đối với kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh
 - 6.3.1. Các bước tiến hành kiểm tra, đánh giá kết quả học tập
 - 6.3.2. Các yêu cầu đối với kiểm tra, đánh giá kết quả học tập
- 6.4. Thực hành
 - Xây dựng các kiểu câu hỏi kiểm tra.

Phần 3: Những vấn đề cơ bản về lí luận giáo dục

Chương 1: Quá trình giáo dục

(4 tiết: 3LT + 1TH)

- 1.1. Khái niệm về quá trình giáo dục
- 1.2. Bản chất, đặc điểm của quá trình giáo dục
 - 1.2.1. Bản chất của quá trình giáo dục
 - 1.2.2. Đặc điểm quá trình giáo dục
 - 1.2.3. Tính quy luật của quá trình giáo dục
- 1.3. Động lực và các khâu của quá trình giáo dục
 - 1.3.1. Động lực của quá trình giáo dục
 - 1.3.2. Các khâu của quá trình giáo dục
- 1.4. Tự giáo dục và giáo dục lại
 - 1.4.1. Tự giáo dục
 - 1.4.2. Giáo dục lại
- 1.5. Thực hành
 - Nhận biết các khâu của quá trình giáo dục.
 - Tổ chức thực hiện các khâu của quá trình giáo dục thông qua một quá trình giáo dục cụ thể..

Chương 2: Nguyên tắc giáo dục

(3 tiết: 2LT + 1TH)

- 2.1. Khái niệm nguyên tắc giáo dục
- 2.2. Hệ thống các nguyên tắc giáo dục
 - 2.2.1. Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích trong hoạt động giáo dục
 - 2.2.2. Giáo dục gắn với đời sống xã hội
 - 2.2.3. Nguyên tắc thống nhất giữa ý thức và hành vi trong giáo dục
 - 2.2.4. Nguyên tắc giáo dục trong lao động và bằng lao động
 - 2.2.5. Nguyên tắc giáo dục trong tập thể và bằng tập thể
 - 2.2.6. Nguyên tắc tôn trọng nhân cách học sinh kết hợp với yêu cầu hợp lý trong quá trình giáo dục
 - 2.2.7. Nguyên tắc thống nhất giữa sự tổ chức lãnh đạo sư phạm của giáo viên với việc phát huy tính tự giác, tích cực, độc lập, tự giáo dục của học sinh.
 - 2.2.8. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống kế tiếp liên tục trong công tác giáo dục
 - 2.2.9. Nguyên tắc thống nhất giữa giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục của cộng đồng xã hội.
 - 2.2.10. Nguyên tắc chú ý đến đặc điểm của đối tượng giáo dục
- 2.3. Thực hành
 - Vận dụng các nguyên tắc giáo dục để giải quyết các tình huống xảy ra trong quá trình giáo dục.

Chương 3: Nội dung giáo dục

(2tiết: 2LT + 0TH)

- 3.1. Những nội dung giáo dục cơ bản trong nhà trường
 - 3.1.1. Giáo dục đạo đức và ý thức công dân
 - 3.1.2. Giáo dục thẩm mỹ

- 3.1.3. Giáo dục lao động và hướng nghiệp
- 3.1.4. Giáo dục thể chất
- 3.2. Những nội dung giáo dục mới
 - 3.2.1. Giáo dục môi trường
 - 3.2.2. Giáo dục dân số
 - 3.2.3. Giáo dục giới tính
 - 3.2.4. Giáo dục phòng chống ma túy
 - 3.2.5. Giáo dục giá trị
 - 3.2.6. Giáo dục quốc tế

Chương 4: Phương pháp giáo dục (4 tiết: 3LT + 1TH)

- 4.1. Khái niệm, đặc điểm của phương pháp giáo dục
 - 4.1.1. Khái niệm phương pháp giáo dục
 - 4.1.2. Đặc điểm của phương pháp giáo dục
 - 4.2. Hệ thống các phương pháp giáo dục
 - 4.2.1. Phân loại phương pháp giáo dục
 - 4.2.2. Các phương pháp giáo dục
 - 4.3. Lựa chọn các phương pháp giáo dục
 - 4.4. Thực hành
- Vận dụng các phương pháp giáo dục để giải quyết các tình huống xảy ra trong quá trình giáo dục.

Chương 5: Môi trường giáo dục (2 tiết: 2LT + 0TH)

- 5.1. Giáo dục gia đình
 - 5.1.1. Ý nghĩa của giáo dục gia đình
 - 5.1.2. Đặc điểm của giáo dục gia đình hiện nay
 - 5.1.3. Một số sai lầm thường gặp trong giáo dục gia đình
 - 5.1.4. Một số nguyên tắc trong việc xây dựng môi trường giáo dục gia đình
- 5.2. Giáo dục nhà trường
- 5.3. Giáo dục xã hội
- 5.4. Một số giải pháp phối hợp giáo dục giữa các môi trường giáo dục
 - 5.4.1. Nội dung phối hợp
 - 5.4.2. Những yêu cầu để thực hiện tốt việc phối hợp

Phần 4: Quản lý giáo dục trong nhà trường

Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về quản lý nhà trường (2tiết: 2LT + 0TH)

- 1.1. Quản lý nhà trường
 - 1.1.1. Khái niệm

- 1.1.2. Mục đích của quản lí nhà trường
- 1.1.3. Nguyên tắc quản lí trường học
- 1.1.4. Các cấp quản lí nhà trường
- 1.1.5. Các nguồn lực giáo dục
- 1.2. Bộ máy quản lí trường phổ thông
- 1.2.1. Ban giám hiệu
- 1.2.2. Các bộ phận chức năng
- 1.2.3. Các đoàn thể
- 1.3. Nội dung và phương thức quản lí nhà trường
- 1.3.1. Nội dung công tác quản lí trong nhà trường
- 1.3.2. Phương thức quản lí trường học
- 1.4. Nhà trường Việt Nam hiện nay và vai trò của Hiệu trưởng trong quản lí nhà trường
- 1.4.1. Đặc điểm nhà trường hiện nay
- 1.4.2. Vai trò của Hiệu trưởng trong quản lí nhà trường

Chương 2: Lao động sư phạm của giáo viên và hoạt động của hội đồng giáo dục (2 tiết: 2LT + 0TH)

- 2.1. Lao động sư phạm của giáo viên
- 2.1.1. Nhiệm vụ của giáo viên trong nhà trường
- 2.1.2. Đặc điểm lao động sư phạm của giáo viên
- 2.1.3. Những yêu cầu đối với người giáo viên
- 2.1.4. Những lời khuyên đối với giáo viên trẻ mới vào nghề
- 2.2. Hoạt động giáo dục ở trường trung học
- 2.2.1. Các hoạt động giáo dục
- 2.2.2. Hội đồng giáo dục

Chương 3: Công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông (4 tiết: 3LT + 1TH)

- 3.1. Vai trò, chức năng và nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp
- 3.1.1. Vai trò của giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông
- 3.1.2. Chức năng của giáo viên chủ nhiệm lớp
- 3.1.3. Nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp
- 3.2. Giáo viên chủ nhiệm lớp với việc xây dựng tập thể học sinh
- 3.2.1. Tập thể học sinh trong nhà trường
- 3.2.2. Nội dung và phương pháp công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp với tập thể học sinh
- 3.2.3. Các giai đoạn phát triển của tập thể học sinh và yêu cầu đối với giáo viên chủ nhiệm lớp
- 3.3. Xây dựng kế hoạch chủ nhiệm lớp

3.3.1. Ý nghĩa

3.3.2. Nội dung và phương pháp lập kế hoạch chủ nhiệm lớp

4.4. Những yêu cầu đối với giáo viên chủ nhiệm lớp

4.4.1. Yêu cầu về tri thức

4.4.2. Yêu cầu về kỹ năng

4.4.3. Yêu cầu về phẩm chất

3.5. Thực hành

- Xây dựng kế hoạch chủ nhiệm lớp

- Tổ chức tiết sinh hoạt lớp.

6.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Tiêu chí \ Điểm số	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học >20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm không về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần cho phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1.0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5.0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 03 bài.

- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 1 bài kiểm tra giữa học phần.

- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

6.11. Tài liệu học tập

6.11.1. Giáo trình chính

[1] Trần Thị Tuyết Oanh (CB), *Giáo trình Giáo dục học, tập 1,2*, NXB ĐHSP, 2008.

6.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Phạm Viết Vượng, *Bài tập giáo dục học*, NXBHN, 2008.

[2] Phạm Viết Vượng, *Giáo dục học*, NXBHN, 2008.

[3] Luật Giáo dục 2005 sửa đổi năm 2009, 2010, NXB CTQGHN

[4] Hà Nhật Thăng, *Công tác của người GVCN lớp ở trường PT*, NXBGD, 2009.

7. Phương pháp nghiên cứu khoa học

7.1. Mã học phần: 0801045

7.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lí thuyết 2TC; Thực hành: 0TC)

7.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lí – Giáo dục

7.4. Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục học*

7.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học; cấu trúc logic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; biết cách viết được một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập, nghiên cứu ở đại học.

7.6. Mục tiêu của học phần

7.6.1. Kiến thức

- Sinh viên nắm những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học, hệ thống các quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu KH, hệ thống phương pháp nghiên cứu KH; các giai đoạn tiến hành một công trình nghiên cứu; cấu trúc logic của một công trình khoa học; đánh giá một công trình nghiên cứu.

- Sinh viên nắm được các thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học.

- Sinh viên hiểu biết về phương pháp trình bày một báo cáo khoa học, cách viết một công trình khoa học.

7.6.2. Kỹ năng

- Sinh viên biết cách chọn lựa đề tài nghiên cứu, giới hạn vấn đề - phạm vi nghiên cứu, lập đề cương chi tiết, lên kế hoạch trước khi bắt tay vào triển khai nghiên cứu.

- Biết sử dụng các phương pháp thu thập và xử lý các tài liệu tham khảo và thông tin phục vụ quá trình nghiên cứu.

- Biết cách thức viết, trình bày bản báo cáo kết quả nghiên cứu khi làm khoá luận tốt nghiệp hoặc làm các tiểu luận, ...

7.6.3. Thái độ

Sinh viên có thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học và cách thức làm việc khoa học của một nhà nghiên cứu.

7.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Có khả năng vận dụng được các cơ sở phương pháp luận trong quá trình nghiên cứu	Áp dụng
2	Có khả năng thiết kế phiếu điều tra, phiếu quan sát để thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu	Sáng tạo
3	Xác định (lựa chọn) được vấn đề nghiên cứu; xây dựng được đề cương, kế hoạch nghiên cứu và biết cách triển khai một kế hoạch nghiên cứu	Sáng tạo
4	Có khả năng phân tích và báo cáo kết quả nghiên cứu	Áp dụng
5	Có phẩm chất đạo đức của nhà khoa học và trách nhiệm trong nghiên cứu; Có khả năng hợp tác, làm việc nhóm	Phi nhận thức
6	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu	Phi nhận thức

7.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	L									
CLO 2			L					L		
CLO 3										
CLO 4							M		M	
CLO 5										M
Học phần	L		L				M	L	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

7.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Những vấn đề chung trong nghiên cứu khoa học

(6 tiết 6LT + 0TH)

1.1. Khoa học và nghiên cứu khoa học

1.1.1. Khái niệm khoa học

1.1.2. Khái niệm công nghệ

1.1.3. Nghiên cứu khoa học

1.1.4. Đạo đức trong nghiên cứu khoa học

1.2. Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học

- 1.2.1. Quan điểm hệ thống – cấu trúc trong nghiên cứu khoa học
- 1.2.2. Quan điểm lịch sử – logic trong nghiên cứu khoa học
- 1.2.3. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học

Chương 2: Các phương pháp nghiên cứu khoa học

(11tiết: 9LT + 2TH)

- 2.1. Khái niệm về phương pháp nghiên cứu khoa học
- 2.2. Hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học
 - 2.2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu tài liệu
 - 2.2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn
 - 2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu
- 2.3. Thực hành

Bài tập: Xác định các thông tin cần thu thập cho vấn đề nghiên cứu và phương pháp thu thập thông tin; xây dựng phiếu quan sát, phiếu điều tra.

Chương 3: Logic tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học

(11tiết: 7 LT + 4TH)

- 3.1. Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu
 - 3.1.1. Xác định đề tài nghiên cứu khoa học
 - 3.1.2. Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học
- 3.2. Giai đoạn tiến hành nghiên cứu
- 3.3. Giai đoạn hoàn thành công trình nghiên cứu
 - 3.3.1. Hoàn thiện văn bản công trình.
 - 3.3.2. Bảo vệ công trình.
- 3.4. Thực hành

Bài tập: Xác định vấn đề nghiên cứu, đặt tên đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu; Thu thập thông tin về vấn đề nghiên cứu, phân tích vấn đề nghiên cứu

Chương 4: Đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 4.1. Hiệu quả nghiên cứu
- 4.2. Phương pháp đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học

7.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục&Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 1 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

7.11. Tài liệu học tập

7.11.1. Giáo trình chính

[1] Phạm Viết Vượng, *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, NXB GD, 2000.

7.11.2. Tài liệu tham khảo

[2] Phạm Viết Vượng, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, 2000.

[3] Vũ Cao Đàm, *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.

[4] Lưu Xuân Mới, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB ĐHSP, 2003.

[5] Quốc hội, Luật Khoa học và công nghệ, 2013.

[6] Luật Sở hữu trí tuệ - Số 19/VBHN-VPQH ngày 18 tháng 12 năm 2013 của văn phòng Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2013.

8. Tên học phần: Tiếng Anh 1

8.1. Mã học phần: 0501001

8.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lý thuyết 3TC; Thực hành 0TC)

8.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tiếng Anh

8.4. Điều kiện tiên quyết: Không

8.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Tiếng Anh 1 là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm (âm đơn, âm đôi, âm nguyên âm, phụ âm), ngữ pháp (các thì hiện tại, quá khứ, ...) và từ vựng và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ sơ cấp. Sinh viên có thể bước đầu sử dụng các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về bản thân, gia đình, công việc, quê hương, thời tiết, môi trường, thể thao...

8.6. Mục tiêu của học phần

8.6.1. Về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về ngữ âm (âm đơn, âm đôi, âm nguyên âm, phụ âm), ngữ pháp (các thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, tương lai với be going to, hiện tại hoàn thành ...), từ vựng (đại từ, tính từ, động từ, từ vựng theo chủ điểm...) và kiến thức văn hóa xã hội cơ bản nhất của các nước nói tiếng Anh.

8.6.2. Về kỹ năng

Học phần phát triển cả 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp; đồng thời phát triển năng lực làm việc độc lập hoặc hợp tác theo cặp, nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng thuyết trình, khả năng tự học...

8.6.3. Thái độ

Người học có thái độ tích cực, chủ động và sáng tạo khi tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

8.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của các quốc gia nói tiếng Anh ở trình độ sơ cấp	Phân tích
2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 1 về các chủ đề thông thường như giới thiệu bản thân, gia đình, nơi ở, nghề nghiệp, sở thích, thời tiết, môi trường,.....	Áp dụng
3	Có kỹ năng giao tiếp tốt, làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả.	Phi nhận thức

8.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1		L				L				L
CLO 2						L				L
CLO 3							M			L
Học phần		L				L	M			L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

8.9. Nội dung chi tiết học phần

Unit 1: 5 tiết

1.1 1. A: Nice to meet you

1.1.1. Listening & Speaking: Saying hello & goodbye

1.1.2. Grammar: Verb be (+), pronouns

1.1.3. Pronunciation: Vowel sound, word stress

1.1.4. Vocabulary: Numbers 1-20, days of the week

1.2 1. B: I'm not English, I'm Scottish!

1.2.1. Vocabulary: Numbers 20 – 1,000, countries & nationalities

1.2.2. Listening & Speaking: Where are you from?

1.2.3. Grammar: Verb be (-), (?)

1.2.4. Pronunciation: Vowel sounds

1.2.5. Speaking

1.3 1. C: His name, her name

1.3.1. Listening

1.3.2. Pronunciation: The alphabet, /ɜ:/ /au/

1.3.3. Speaking: Personal information

1.3.4. Grammar: Possessive Adj

1.4 1. D: Turn off your mobiles!

1.4.1. Vocabulary: Classroom, common objects

1.4.2. Pronunciation: Vowel sounds

1.4.3. Grammar: A/ an, plural, this / that / these / those

1.4.4. Speaking: Classroom language

1.5. Practical English

1.6. Revise and check

1.7. Workbook

Unit 2: 5 tiết

2.1 2. A: Cappuccino and chips

2.1.1. Vocabulary: Verb phrases

2.1.2. Reading: Typically British?

- 2.1.3. Grammar: present simple (+), (-)
- 2.1.4. Pronunciation: Consonant sounds, –s
- 2.1.5. Writing and Speaking: Typical family
- 2.2 1. B: When Natasha meets Darren
- 2.2.1. Reading: Make friends on internet
- 2.2.2. Listening
- 2.2.3. Speaking: Meeting people
- 2.2.4. Pronunciation: Consonant sounds
- 2.3 2. C: An artist and a musician
- 2.3.1. Reading: A double life
- 2.3.2. Vocabulary: Jobs
- 2.3.3. Grammar: a/an + jobs
- 2.3.4. Pronunciation: Consonant sounds
- 2.3.5. Listening & Speaking: Do you work in an office?
- 2.4 2. D: Relatively famous
- 2.4.1. Grammar: Possessive s
- 2.4.2. Vocabulary: Family
- 2.4.3. Pronunciation: Consonant sounds
- 2.4.4. Listening & Speaking: Family
- 2.5. Practical English
- 2.6. Revise and check
- 2.7. Workbook

Unit 3: 5 tiết

- 3.1 3. A: Pretty Woman
- 3.1.1. Vocabulary: Adjective “quite & very”
- 3.1.2. Pronunciation: Vowel sounds
- 3.1.3. Grammar: Adjectives
- 3.1.4. Listening:
- 3.1.5. Vocabulary & Speaking: Who are they?
- 3.2 3. B: Wake up, get out of bed
- 3.2.1. Grammar: Telling the time, present simple
- 3.2.2. Vocabulary: Daily routine
- 3.2.3. Reading and listening: How stressed!
- 3.2.4. Pronunciation: The letter “o”
- 3.2.5. Speaking: A typical day
- 3.3 3. C: This island with a secret
- 3.3.1. Grammar: Adverb of frequency
- 3.3.2. Reading: The mystery of Okinawa
- 3.3.3. Vocabulary: Time words & expressions
- 3.3.4. Speaking: Do you like Okinawa way?

- 3.3.5. Pronunciation: The letter h
- 3.4 3. D: On the last Wednesday in August
- 3.4.1. Reading & listening : Carla's time
- 3.4.2. Vocabulary: The date
- 3.4.3. Pronunciation: Word stress
- 3.4.4. Grammar: Preposition of time
- 3.4.5. Speaking: Time you love
- 3.5. Practical English
- 3.6. Revise and check
- 3.7. Workbook

Unit 4: 5 tiết

- 4.1 4. A: I can't dance
- 4.1.1. Grammar: Can / can't
- 4.1.2. Pronunciation: Sentence stress
- 4.1.3. Vocabulary & Speaking : Verb phrases: Are you physical, creative or practice?
- 4.2 4. B: Shopping – men love it
- 4.2.1. Listening
- 4.2.2. Grammar: Like + V.ing
- 4.2.3. Reading: Shopping men & women are different?
- 4.2.4. Pronunciation: sentence stress
- 4.2.5. Vocabulary & Speaking: Free time activities.
- 4.3 4. C: Fatal attraction?
- 4.3.1. Grammar: Objective pronouns
- 4.3 2. Speaking: Your favorites
- 4.3.3. Reading: Five classic love stories
- 4.3.4. Pronunciation: "I" and "i:"
- 4.3 4. D: Are you still mine?
- 4.3.1. Speaking
- 4.3.2. Grammar: Possessive pronouns
- 4.3.3. Pronunciation: Rhyming words
- 4.3.4. Listening : Unchained melody
- 4.5. Practical English
- 4.6. Revise and check
- 4.7. Workbook

Unit 5: 5 tiết

- 5.1 5. A: Who were they?
- 5.1.1. Listening: Mount Rushmore
- 5.1.2. Grammar: Past simple of be
- 5.1.3. Pronunciation: Sentence stress
- 5.1.4. Reading: Famous Statues

- 5.1.5. Speaking
- 5.2 5. B: Sydney, here we come!
- 5.2.1. Reading: A tale of two Sydney
- 5.2.2. Grammar: Past simple regular verb
- 5.2.3. Pronunciation: -ed endings
- 5.2.4. Vocabulary & Speaking
- 5.3 5. C: Girls' night out
- 5.3.1. Vocabulary: Go, have, get
- 5.3.2. Reading: Girls' night out
- 5.3.3. Grammar: Past simple irregular verb
- 5.3.4. Listening: A night out
- 5.3.5. Pronunciation & speaking
- 5.4 5. D: Murder in a country house
- 5.4.1. Reading: Murder in a country house
- 5.4.2. Pronunciation: Past simple verbs
- 5.4.3. Listening & Speaking: Police interview
- 5.4.4. Vocabulary: Irregular verbs
- 5.5. Practical English
- 5.6. Revise and check
- 5.7. Workbook

Unit 6: 5 tiết

- 6.1 6. A: A house with a story
- 6.1.1. Vocabulary: Houses & furniture
- 6.1.2. Listening: At a local pub
- 6.1.3. Grammar: There is / there are
- 6.1.4. Pronunciation: /ð/ and /eə/ sentence stress
- 6.1.5. Speaking & Listening: Renting a house
- 6.2 6. B: A night in haunted hotel
- 6.2.1. Vocabulary: Prepositions of place
- 6.2.2. Reading: Would you like a spending a night in this room?
- 6.2.3. Listening & speaking:
- 6.2.4. Grammar: There was / there were
- 6.2.5. Pronunciation: Silent letters
- 6.3 6. C: Neighbors in from hell
- 6.3.1. Vocabulary & Seaking
- 6.3.2. Grammar: Present continuous
- 6.3.3. Pronunciation: V.ing
- 6.3.4. Speaking: Describe pictures

- 6.4 6. D: When a man is tired of London
- 6.4.1. Grammar: Present simple or present continuous?
- 6.4.2. Reading: The London Eye
- 6.4.3. Vocabulary: Places in a city
- 6.4.4. Speaking: Your town
- 6.4.5. Pronunciation: City names
- 6.5. Practical English
- 6.6. Revise and check
- 6.7. Workbook

Unit 7: 5 tiết

- 7.1.7. A: What does your food say about?
- 7.1.1. Vocabulary: Food
- 7.1.2. Grammar: a/an/some/any
- 7.1.3. Pronunciation: The letter “ea”
- 7.1.4. Speaking: Food diary
- 7.1.5. Listening: Can men cook?
- 7.2 7. B: How much water do we really need?
- 7.2.1. Pronunciation: /w/, /v/ and /b/
- 7.2.2. Speaking
- 7.2.3. Grammar: How much /many quantifiers
- 7.2.4. Reading: Water facts & myths
- 7.3 7. C: Changing holidays
- 7.3.1. Reading: Tonight’s TV
- 7.3.2. Grammar: Be going to (plans)
- 7.3.3. Pronunciation: Sentence stress
- 7.3.4. Listening & reading
- 7.3.5. Speaking: Play Changing Holidays
- 7.4 7. D: It’s written in the card
- 7.4.1. Reading & Listening: It’s written in the card
- 7.4.2. Grammar: Be going to (predictions)
- 7.4.3. Pronunciation: /ʊ/, /u:/, and /ʌ/
- 7.4.4. Speaking: Role-play fortune telling
- 7.5. Practical English
- 7.6. Revise and check
- 7.7. Workbook

Unit 8: 5 tiết

- 8.1 8. A: The true false show

- 8.1.1. Listening and Speaking: The true false show
- 8.1.2. Grammar: Comparative adjective
- 8.1.3. Pronunciation: /ə/, sentence stress
- 8.1.4. Vocabulary: Personality adjective
- 8.1.5. Listening
- 8.2 8. B: The highest city in the world
- 8.2.1. Reading: Extremely living
- 8.2.2. Grammar: Superlative adjectives
- 8.2.3. Pronunciation: Consonant groups
- 8.2.4. Vocabulary: The weather
- 8.2.5. Speaking: How well do you know your country?
- 8.3 8. C: Would you like to drive Ferrari?
- 8.3.1. Reading & Speaking: Are you looking for a really special present?
- 8.3.2. Grammar: Would like to / like
- 8.3.3. Pronunciation: Sentence stress
- 8.3.4. Listening
- 8.4 8. D: They dress well but drive badly
- 8.4.1. Reading & speaking: The inside story
- 8.4.2. Grammar: Adverbs
- 8.4.3. Pronunciation: Adjectives & adverbs
- 8.4.4. Speaking: A country or a city
- 8.5. Practical English
- 8.6. Revise and check
- 8.7 Workbook

Unit 9: 5 tiết

- 9.1 9. A: Before we meet
- 9.1.1. Reading & speaking: Are your jealous?
- 9.1.2. Grammar: Present perfect
- 9.1.3. Pronunciation: Sentence stress
- 9.1.4. Listening : Telephoning
- 9.1.5. Speaking: Find person who.....
- 9.2 9. B: I've read the book, I've seen the film
- 9.2.1. Speaking: Cinema experience
- 9.2.2. Vocabulary: Part particles
- 9.2.3. Pronunciation: Irregular part particles
- 9.2.4. Grammar: Present perfect /past simple?
- 9.2.5. Listening & Speaking: Book programme
- 8.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 2 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

8.11. Tài liệu học tập

8.11.1 Giáo trình chính

[1] Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig, Paul Seligson, *New English File: Elementary* (textbook + workbook), Oxford University Press, 2010.

8.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Tom Hutchinson, *Lifelines Elementary*, Student's Book and Workbook, Oxford University Press, 2009.

[2] Cunningham, .S.& Moor, *New Cutting Edge - Elementary*, Student's Book and Workbook, Longman ELTCunningham, 2005.

[3] Liz& John Soars, *New Headway Elementary, Student's Book and Workbook 4rd edition*, Oxford University Press, 2012.

9. Tên học phần : Tiếng Anh 2

9.1. Mã học phần: 0501002

9.2. Số tín chỉ: 3 tín chỉ (Lí thuyết 3TC; Thực hành 0TC)

9.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tiếng Anh

9.4. Điều kiện tiên quyết: Không

9.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Tiếng Anh 2 là môn học tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm), ngữ pháp (các thì quá khứ tiếp diễn, tương lai, câu so sánh, câu điều kiện loại 1, câu bị động...), từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội và các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở mức độ tiền trung cấp. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày về các chủ đề về thời tiết, gia đình, xã hội, môi trường, thể thao...

9.6. Mục tiêu của học phần

9.6.1. Về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tương đương bậc 2 (KNLNNVN) về ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm), ngữ pháp (các thì quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, tương lai, câu so sánh, câu điều kiện loại 1+2, câu bị động, câu gián tiếp...), từ vựng về các chủ đề quen thuộc và kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của các quốc gia nói tiếng Anh.

9.6.2. Về kỹ năng

Học phần phát triển cả 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 2, đồng thời phát triển năng lực làm việc độc lập hoặc hợp tác theo cặp, nhóm, kỹ năng giao tiếp, khả năng tự học.

9.6.3. Thái độ

Người học có thái độ tích cực, chủ động và sáng tạo khi tham gia vào các hoạt động trên lớp, chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà, trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

9.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ	Phân tích

	âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của các quốc gia nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp	
2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 2 về các chủ đề thông thường như giới thiệu bản thân, phương tiện liên lạc, cuộc sống hàng ngày...;	Áp dụng
3	Giải quyết được các vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh khi giao tiếp về các chủ đề thông thường	Áp dụng
4	Có kỹ năng giao tiếp tốt, làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả.	Phi nhận thức

9.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		L				M				M
CLO 2						M				M
CLO 3						M	H			M
CLO 4							H			M
Học phần		L				M	H			M

9.9. Nội dung chi tiết học phần

Unit 1: 5 tiết

1.1. Language knowledge:

1.1.1. Phonetics: vowel sounds, the alphabet, pronunciation in a dictionary.

1.1.2. Grammar: present simple & present continuous tense and relative pronouns.

1.1.3. Vocabulary: common verb phrases, classroom language, family, personality adjectives, the body, the prepositions of place.

1.2. Language skills:

1.2.1. Listening: about the day, date, month, year, and answering the questions.

1.2.2. Speaking: about introducing yourself, hobbies, jobs, etc....

1.2.3. Reading: read and find the main idea, guess the meaning of the words

1.2.4. Writing: write a letter to describe yourself.

Unit 2: 5 tiết

2.1. Language knowledge

2.1.1. Phonetics: the sounds /w/, /h/, and /ə/.

2.1.2. Grammar: Past simple regular or irregular verbs, Past continuous, Questions with and without auxiliaries, So, because, but, although.

2.1.3. Vocabulary: Verb phrases, questions words, pop music, holidays and prepositions of time and place: At , in, on

2.2. *Language skills*

2.2.1. Listening : Listening and correcting, listening and choosing true or false, listening and filling in the blank

2.2.2. Speaking : asking and answering about last holiday, a famous picture, etc...

2.2.3. Reading : reading and finding the main idea, find the synonym

2.2.4. Writing : describe a picture.

Unit 3: 5 tiết

3.1. *Language knowledge*

3.1.1. Phonetics : Sentence stress, the sounds /ɒ/ and /əʊ/ , two-syllable word stress

3.1.2. Grammar : Going to, present continuous(future arrangements), Will/won't (predictions), Review of tenses: present, past, and future.

3.2.3. Vocabulary : Verbs + prepositions, look (after, for, ect.), Opposite verbs, Contractions (will/won't), Verb + back

3.2. *Language skills*

3.2.1. Listening : Listening and correcting, listening and choosing true or false, listening and filling in the blank

3.2.2. Speaking : discussing about the future plan and make a plan about the holiday abroad.

3.2.3. Reading : reading and finding the main idea, find the synonym and rearrange in the right order

3.2.4. Writing : writing a informal letter

Unit 4: 5 tiết

4.1. *Language knowledge*

4.1.1. Phonetics : Sentence stress, the sounds /h/, /j/, and /dʒ/

4.1.2. Grammar : Present perfect(experience)+ever, never, yet, just, already; Present perfect or past simple?, Comparatives, as...as/less... than..., Superlatives (+ever + present perfect)

4.1.3. Vocabulary : Opposite adjectives, Clothes, Verb phrases, Time expressions: spend time, waste time, etc.

4.2. *Language skills*

4.2.1. Listening: Listening for the main ideas and the detailed

4.2.2. Speaking: practising the structions to ask and answer about the way

4.2.3. Reading: reading and finding the main idea, and the detailed information

4.2.4. Writing: Describing where you live.

Unit 5: 5 tiết

5. 1. Language knowledge

5.1.1. Phonetics : Word stress, Sentence stress

5.1.2. Grammar : Use of infinitive (with to), Verbs + infinitive, Verb + -ing, Verbs followed by -ing, Have to, don't have to, must, mustn't.

5.1.3. Vocabulary : Prepositions of movement, spot Modifiers: a bit, really, etc

5.2. Language skills

5.2.1. Listening : Listening for the information in a department store

5.2.2. Speaking : practising asking and answering about the familiar topics, such as party, habit, sport events, etc..

5.2.3. Reading : reading and giving the ideas

5.2.4. Writing : a formal letter

Unit 6: 5 tiết

6.1. Language knowledge

6.1.1. Phonetics : Long and short vowels, stress and rhythm, Sentence stress, -ion endings, the sound /ɒ/

6.1.2. Grammar : first conditional sentence, second conditional sentence, May/might (possibility), Should/shouldn't, get..

6.1.3. Vocabulary : Confusing verbs, Animals, Word building: noun formation

6.2. Language skills

6.2.1. Listening : Listening for the information

6.2.2. Speaking : practising asking and answering about the familiar topics, such as party, habit, sport events, etc..

6.2.3. Reading : reading and choose the best answer

6.2.4. Writing : an informal letter to describe your hometown

Unit 7: 5 tiết

7.1. Language knowledge

7.1.1. Phonetics: Sentence stress, Word stress

7.1.2. Grammar Present perfect + for and since, Used to, Passiv

7.1.3. Vocabulary: Words related to fear, Biographies, School subjects: history, geography, etc, Verbs: invent, discover, etc

7.2. Language skills

7.2.1. Listening: Listening for the information of famous people and achievements

7.2.2. Speaking: introducing the family members and the memorable events

7.2.3. Reading: reading and give the ideas about the characters

7.2.4. Writing: Describing a building

Unit 8: 5 tiết

8.1. Language knowledge

8.1.1. Phonetics : the sounds /e/, /əʊ/, and /ʌ/, /ʌ/, /u:/, /aɪ/, /e/, /g/ and /dʒ/ linking

8.1.2. Grammar : Something, anything, nothing, etc, Quantifiers, too, not enough, Word order of phrasal verbs, So/neither + auxiliaries

8.1.3. Vocabulary : Adjectives ending in –ed and –ing, Health and lifestyle,

8.2. Language skills

8.2.1. Listening : Listening for the information

8.2.2. Speaking : talking on the phone

8.2.3. Reading : reading and give the ideas about the characters

8.2.4. Writing : giving your opinions

Unit 9: 5 tiết

9.1. Language knowledge

9.1.1. Phonetics: Revision of vowel sounds, sentence stress

9.1.2. Grammar: Past perfect, Reported speech, Rhyming verbs

9.1.3. Vocabulary: Adverbs: suddenly, immediately, etc

9.2. Language skills

9.2.1. Listening: Listening for the information

9.2.2. Speaking: asking and answering the questions

9.2.3. Reading: reading and give the ideas about the characters

9.2.4. Checking: exercises about grammar, vocabulary & pronunciation.

9.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục&Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký

học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi mượn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 2 bài.
 - Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
 - Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
 - Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.
- Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX
- Thang điểm đánh giá: 10
- Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

9.11. Tài liệu học tập

9.11.1 Giáo trình chính

[1] Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig, Paul Seligson, *New English File: Preintermediate* (textbook + workbook), Oxford University Press, 2010.

9.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Tom Hutchinson, *Lifelines Pre-Intermediate*, Student's Book and Workbook, Oxford University Press, 2009.

[2] Ken Wilson, *Smart Choice 2*, Student's Book and Workbook 3rd edition, Oxford University Press, 2016.

[3] Cambridge University Press, *Cambridge KEY English Test 1-7*, 2014.

10. Tên học phần: Tiếng Anh 3

10.1. Mã học phần: 0501003

10.2. Số tín chỉ: 04 tín chỉ (Lí thuyết 04TC; Thực hành 0TC)

10.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tiếng Anh

10.4. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

10.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Tiếng Anh 3 là môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (đọc, nghe, nói, viết) ở mức độ trung cấp. Kết thúc học phần, SV đạt trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

10.6. Mục tiêu của học phần

10.6.1. Kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức ở mức độ trung cấp về ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm, ngữ điệu), ngữ pháp (các thì quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, tương lai, câu so sánh, câu điều kiện, câu bị động loại 2,3, câu gián tiếp, câu phức...), và vốn từ vựng để có thể miêu tả về những tình huống không thể đoán trước, xác định các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý, đánh giá quan điểm và diễn đạt mong muốn bản thân. Học phần cũng tiếp tục cung cấp cho sinh viên kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh.

10.6.2. Về kỹ năng

Học phần cung cấp và phát triển cả 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần đồng thời phát triển năng lực làm việc độc lập hoặc hợp tác theo cặp, nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, khả năng tự học.

10.6.3. Thái độ

Học phần giúp người học tích cực, chủ động, sáng tạo khi tham gia các hoạt động trên lớp và ngoài giờ; trung thực trong kiểm tra, đánh giá.

10.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp	Phân tích
2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, thuyết trình tương đương bậc 3 về các chủ đề phổ biến như giao thông, thể thao, điện ảnh, giáo dục, giải trí, mua sắm...	Áp dụng
3	Tạo ra được các sản phẩm thuyết trình theo nhóm như video clip, kịch, tập san ngắn, posters, bài thuyết trình...	Sáng tạo
4	Có kỹ năng giao tiếp tốt, làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả.	Phi nhận thức

10.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		L				M				H
CLO 2						H				H

CLO 3						H	H			H
CLO 4							H			H
Học phần		L				H	H			H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10.9. Nội dung chi tiết học phần

Unit 1: 8 tiết

1.1 File 1A: Food: fuel or pleasure?

1.1.1. Grammar: Present simple & continuous; Action and non-action verbs

1.1.2. Vocabulary: - Food and restaurant

1.1.3. Pronunciation: - /u/ and /u:/; understanding phonetics

1.1.4. Listening and speaking

1.2. File 1B: If you really want to win, cheat

1.2.1. Grammar; - Past tensed: simple, perfect, continuous

1.2.2. Vocabulary: - Sports

1.2.3. Pronunciation: - /o:/ and /3:/

1.2.4. Reading: When you hear the final whistle

1.3. File 1C:

1.3.1. Grammar: - Future forms: going to, present continuous, will/shall

1.3.2. Vocabulary: - Family, personality

1.3.3. Vocabulary: Prefixes and suffixes

1.3.4. Reading: We are family

1.4. Practical English: Introductions

1.5. Writing: Describing a person

1.6. Revise and Check

1.7. Workbook

Unit 2: 8 tiết

2.1 File 2A: Ka-ching!

2.1.1. Grammar: - Present perfect and past simple

2.1.2. Vocabulary: - Money, phrasal verbs

2.1.3. Pronunciation: - Saying numbers

2.1.4. Reading: My life without money

2.2. File 2B: Changing your life

2.2.1. Grammar: - Present perfect continuous

2.2.2. Vocabulary: - Strong adjectives: exhausted, amazed...

2.2.3. Pronunciation: Sentence stress, strong adjectives

- 2.2.4. Reading: It was just a holiday, but it changed my life
- 2.3. File 2C: Race to the sun
- 2.3.1. Grammar: - Comparatives and superlatives
- 2.3.2. Vocabulary: - Transport and travel
- 2.3.3. Pronunciation: - Stress in compound nouns
- 2.3.4. Listening and speaking
- 2.4. Practical English: In the office
- 2.5. Writing: Telling a story
- 2.6. Revise and Check
- 2.7. Workbook

Unit 3: 8 tiết

- 3.1 File 3A: Modern manners
- 3.1.1. Grammar: Must, have to, should (obligation)
- 3.1.2. Vocabulary: Mobile phone
- 3.1.3. Pronunciation: Sentence stress
- 3.1.4. Reading: Culture shock
- 3.2. File 3B: Judging by appearances
- 3.2.1. Grammar: Must, may, might, can't (deduction)
- 3.2.2. Vocabulary: - Describing people; look or look like?
- 3.2.3. Pronunciation: eigh, -aigh, and -igh
- 3.2.4. Listening and speaking
- 3.3. File 3C: If at first you don't succeed, ...
- 3.3.1. Grammar: Can, could, be able to (ability and possibility)
- 3.3.2. Vocabulary: - ed/ -ing adjectives
- 3.3.3. Pronunciation: - Sentence stress
- 3.3.4. Reading: Never give up
- 3.4. Practical English: Renting a flat
- 3.5. Writing: An informal letter
- 3.6. Revise and Check
- 3.7. Workbook

Unit 4: 9 tiết

- 4.1 File 4A: Back to school, aged 35
- 4.1.1. Grammar: First conditional and future time clause + when, until...
- 4.1.2. Vocabulary: Education
- 4.1.3. Pronunciation: /ʌ/ or /ju:/
- 4.1.4. Reading: So school today is easy? Think again
- 4.2. File 4B: In an ideal world
- 4.2.1. Grammar: Second conditional

- 4.2.2. Vocabulary: Houses
- 4.2.3. Pronunciation: Sentence stress
- 4.2.4. Listening and speaking
- 4.3. File 4C: Still friend?
- 4.3.1. Grammar: - Usually and used to
- 4.3.2. Vocabulary: Friendship, get
- 4.3.3. Pronunciation: /s/ or /z/
- 4.3.4. Reading: Do you need to 'edit your friend'?
- 4.4. Practical English: A visit from pop stars
- 4.5. Writing: Describing a house or a flat
- 4.6. Revise and Check
- 4.7. Workbook

Unit 5: 9 tiết

- 5.1 File 5A: Slow down, you move too fast
 - 5.1.1. Grammar: Quantifiers
 - 5.1.2. Vocabulary: Noun formation
 - 5.1.3. Pronunciation: ough and –augh
 - 5.1.4. Reading: Slow down, you move too fast
- 5.2. File 5B: Same planet, different worlds
 - 5.2.1. Grammar: Articles: a/ an, the, no article
 - 5.2.2. Vocabulary: Verbs and adjectives + prepositions; connectors
 - 5.2.3. Pronunciation: Sentence stress, the - /ə/ or /ð/?
 - 5.2.4. Listening and speaking
- 5.3. File 5C: Job swap
 - 5.3.1. Grammar: Gerunds and infinitives
 - 5.3.2. Vocabulary: Work
 - 5.3.3. Pronunciation: Word stress
 - 5.3.4. Reading and speaking
- 5.4. Practical English: Meeting
- 5.5. Writing: A formal letter and a CV
- 5.6. Revise and Check
- 5.7. Workbook

Unit 6: 9 tiết

- 6.1 File 6A: Love in the supermarket
 - 6.1.1. Grammar: Reported speech: statements, questions and commands
 - 6.1.2. Vocabulary: Shopping
 - 6.1.3. Pronunciation: Consonant sounds: /g/, /dʒ/, /k/, /ʃ/, /tʃ/
 - 6.1.4. Reading: Making a complaint – is it worth it?

- 6.2. File 6B: See the film... get on a plane
- 6.2.1. Grammar: Passive: be + past participle
- 6.2.2. Vocabulary: Cinema
- 6.2.3. Pronunciation: Sentence stress
- 6.2.4. Listening and speaking
- 6.3. File 6C: I need a hero
- 6.3.1. Grammar: Relative clauses: defining and non-defining
- 6.3.2. Vocabulary: What people do
- 6.3.3. Pronunciation: Word stress
- 6.3.4. Reading: Heroes and icons in our time
- 6.4. Practical English: Breaking news
- 6.5. Writing: A film review
- 6.6. Revise and Check
- 6.7 Workbook

Unit 7: 9 tiết

- 7.1 File 7A: Can we make our own luck?
- 7.1.1. Grammar: Third conditional
- 7.1.2. Vocabulary: Making adjectives and adverbs; what or which
- 7.1.3. Pronunciation: ough and –augh
- 7.1.4. Reading: Slow down, you move too fast
- 7.2. File 7B: Murder mysteries
- 7.2.1. Grammar: Question tags, indirect questions
- 7.2.2. Vocabulary: Compound nouns
- 7.2.3. Pronunciation: Intonation in question tags
- 7.2.4. Reading and listening: Jack the Ripper – case closed?
- 7.3. File C: Job swap
- 7.3.1. Grammar: Phrasal verbs
- 7.3.2. Vocabulary: Television, phrasal verbs
- 7.3.3. Pronunciation: Revision of sounds, linking
- 7.3.4. Reading: Couple switch on after 37 years without power
- 7.4. Practical English: Everything in the open
- 7.5. Writing: An article for a magazine
- 7.6. Revise and Check
- 7.7. Workbook

10.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục&Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng

3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80- 85%	86- 90%	91- 95%	96- 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 03 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

10.11. Tài liệu học tập

10.11.1 Giáo trình chính

[1] Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson, *New English File: Intermediate* (Textbook + Workbook), Oxford University Press, 2010.

10.11.2 Các tài liệu tham khảo

- [1] Tom Hutchinson, *Lifelines Intermediate* (Student's Book + Workbook), Oxford University Press, 2009.
- [2] Nhiều tác giả, *Cambridge Preliminary English Tests (PET)*, Books 1-5 (+CDs), Cambridge University Press, 2008.
- [3] Cunningham, S. & Moor, *New Cutting Edge – Intermediate* (Student's Book + Workbook), Longman ELT Cunningham, 2005.

11. Tin học đại cương

11.1. Mã học phần: 0501101**11.2. Số tín chỉ: 3** tín chỉ (Lí thuyết 2TC; Thực hành 1TC)**11.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy:** Môn Tin học**11.4. Điều kiện tiên quyết:** Không**11.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus... Kỹ năng sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint, sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin.

11.6. Mục tiêu của học phần*11.6.1. Kiến thức:*

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tin học như: Những khái niệm cơ bản, cấu tạo của máy tính, hệ điều hành Windows, phần mềm Microsoft Office, mạng máy tính và khai thác Internet.

11.6.2. Về kỹ năng:

Có được những kỹ năng khi thao tác với máy tính, trọng tâm là có kỹ năng sử dụng hệ điều hành Windows và bộ phần mềm Microsoft Office.

11.6.3. Thái độ:

Sinh viên ý thức được vai trò, tính ứng dụng của máy tính trong việc học tập và công tác sau khi tốt nghiệp

11.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Áp dụng hiểu biết về CNTT cơ bản trong học tập và cuộc sống, khai thác và sử dụng mạng Internet một cách hiệu quả	Áp dụng
2	Sử dụng thành thạo hệ điều hành Windows	Áp dụng
3	Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản MS Word	Áp dụng
4	Thiết kế bài trình chiếu bằng PowerPoint	Sáng tạo
5	Phân tích các vấn đề cần tính toán và sử dụng Excel vào để giải quyết vấn đề	Áp dụng

11.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2

CLO 1			M							M
CLO 2			M				L			L
CLO 3			L							L
CLO 4			L				M			L
CLO 5			L							L
Học phần			M				M			M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

11.9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Hiểu biết về công nghệ thông tin cơ bản

(6 tiết: 6LT + 0TH)

1.1. Kiến thức cơ bản về máy tính và mạng máy tính

1.1.1. Phần cứng: Máy vi tính và thiết bị cầm tay thông minh; các thành phần phần cứng; thiết bị trung tâm; thiết bị nhập, xuất, lưu trữ; cổng

1.1.2. Phần mềm: Phân loại phần mềm; lập trình; phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở

1.1.3. Hiệu năng máy tính

1.1.4. Mạng máy tính và truyền thông

1.1.5. Các hệ đếm trong tin học

1.2. Các ứng dụng của công nghệ thông tin – truyền thông (CNTT-TT)

1.2.1. Một số ứng dụng công và ứng dụng trong kinh doanh

1.2.2. Một số ứng dụng phổ biến để liên lạc, truyền thông

1.3. An toàn lao động và bảo vệ môi trường trong sử dụng CNTT-TT

1.3.1. An toàn lao động

1.3.2. Bảo vệ môi trường

1.4. Các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính

1.4.1. Kiểm soát truy nhập, bảo đảm an toàn cho dữ liệu

1.4.2. Phần mềm độc hại (malware)

1.5. Một số vấn đề cơ bản liên quan đến pháp luật trong sử dụng CNTT

1.5.1. Bản quyền

1.5.2. Bảo vệ dữ liệu

Chương 2: Hệ điều hành MS Windows

(8 tiết: 4 LT + 4 TH)

2.1. Các hiểu biết cơ bản để bắt đầu làm việc với máy tính

2.1.1. Trình tự và các lưu ý thực hiện công việc đúng cách, an toàn

2.1.2. Mở máy, đăng nhập và sử dụng bàn phím, chuột

- 2.2. Làm việc với Hệ điều hành
 - 2.1.1. Màn hình làm việc
 - 2.2.2. Biểu tượng và cửa sổ
 - 2.3. Quản lý thư mục và tệp
 - 2.3.1. Thư mục và tệp
 - 2.3.2. Xem thông tin, di chuyển, tạo lối tắt
 - 2.3.3. Tạo, đặt tên, đổi tên, thay đổi trạng thái, hiển thị thông tin
 - 2.3.4. Sao chép, di chuyển thư mục và tệp
 - 2.3.5. Xoá và khôi phục
 - 2.3.6. Tìm kiếm thư mục và tệp
 - 2.4. Một số phần mềm tiện ích
 - 2.4.1. Nén và giải nén
 - 2.4.2. Phần mềm diệt virus, phần mềm an ninh mạng
 - 2.4.3. Chuyển đổi định dạng tệp
 - 2.4.4. Đa phương tiện
 - 2.5. Quản lý các Partition (ổ cứng logic)
 - 2.6. Control Panel
 - 2.6.1. System
 - 2.6.2. Mouse
 - 2.6.3. Display
 - 2.6.4. User accounts
 - 2.7. Cài đặt và gỡ bỏ chương trình
 - 2.7.1. Cài đặt
 - 2.7.2. Gỡ bỏ
 - 2.8. Sử dụng tiếng Việt
 - 2.8.1. Các khái niệm liên quan
 - 2.8.2. Lựa chọn và cài đặt tiện ích tiếng Việt
 - 2.8.3. Chuyển đổi phông chữ tiếng Việt
 - 2.8.4. Sử dụng nhiều ngôn ngữ trong một tài liệu
 - 2.9. Sử dụng máy in
 - 2.9.1. Lựa chọn máy in
 - 2.9.2. In ấn
 - 2.10. *Thực hành bài 1: Hệ điều hành Windows*

Chương 3: Phần mềm xử lý văn bản MS Word (16 tiết: 8LT + 8TH)

- 3.1. Kiến thức cơ bản về văn bản, soạn thảo và xử lý văn bản
 - 3.1.1. Khái niệm văn bản
 - 3.1.2. Soạn thảo văn bản và xử lý văn bản
- 3.2. Sử dụng phần mềm xử lý văn bản MS Word

- 3.2.1. Mở, đóng phần mềm
- 3.2.2. Mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa văn bản
- 3.2.3. Biên tập nội dung văn bản
- 3.2.4. Xử lý lỗi hiển thị tiếng Việt
- 3.3. Định dạng văn bản
 - 3.3.1. Định dạng văn bản (text)
 - 3.3.2. Định dạng đoạn văn
 - 3.3.3. Kiểu dáng (style)
- 3.4. Nhúng (embed) các đối tượng khác nhau vào văn bản và hoàn tất văn bản
 - 3.4.1. Bảng
 - 3.4.2. Hình minh họa (đối tượng đồ họa)
 - 3.4.3. Hộp văn bản
 - 3.4.4. Tham chiếu (reference)
 - 3.4.5. Hoàn tất văn bản
 - 3.4.6. In văn bản
- 3.5. *Thực hành bài 2:* Soạn thảo văn bản bằng MS Word

Chương 4: Phần mềm trình chiếu PowerPoint

(8 tiết: 3LT + 5TH)

- 4.1. Kiến thức cơ bản về bài thuyết trình và trình chiếu
 - 4.1.1. Bài thuyết trình
 - 4.1.2. Phần mềm trình chiếu
- 4.2. Sử dụng phần mềm trình chiếu MS PowerPoint
 - 4.2.1. Làm việc với phần mềm
 - 4.2.2. Làm việc với bài thuyết trình
 - 4.2.3. Làm việc với trang thuyết trình
- 4.3. Xây dựng nội dung bài thuyết trình
 - 4.3.1. Tạo và định dạng văn bản
 - 4.3.2. Danh sách
 - 4.3.3. Bảng
- 4.4. Đưa biểu đồ, sơ đồ tổ chức vào trong trang thuyết trình
 - 4.4.1. Biểu đồ
 - 4.4.2. Sơ đồ tổ chức
- 4.5. Đưa các đối tượng đồ họa vào trong trang thuyết trình
 - 4.5.1. Chèn và thao tác các đối tượng đồ họa đã có
 - 4.5.2. Vẽ hình
- 4.6. Chuẩn bị trình chiếu và in bài thuyết trình
 - 4.6.1. Chuẩn bị trình chiếu
 - 4.6.2. Kiểm tra, in, trình diễn
- 4.7. *Thực hành bài 3:* Tạo bài thuyết trình bằng MS PowerPoint

Chương 5: Phần mềm xử lý bảng tính MS Excel

(18 tiết: 8 LT + 10 TH)

5.1. Kiến thức cơ bản về bảng tính

5.1.1. Khái niệm bảng tính

5.1.2. Phần mềm bảng tính

5.2. Sử dụng phần mềm bảng tính MS Excel

5.2.1. Làm việc với phần mềm MS Excel

5.2.2. Làm việc với bảng tính

5.3. Thao tác với ô tính

5.3.1. Nhập dữ liệu vào ô

5.3.2. Biên tập nội dung, sắp xếp thứ tự các ô

5.3.3. Sao chép di chuyển nội dung của ô

5.4. Thao tác trên trang tính

5.4.1. Dòng và cột

5.4.2. Trang tính

5.5. Biểu thức và hàm

5.5.1. Biểu thức số học

5.5.2. Hàm

5.6. Định dạng một ô, một dãy ô

5.6.1. Kiểu số, ngày tháng, tiền tệ

5.6.2. Văn bản

5.6.3. Căn chỉnh, tạo hiệu ứng viền

5.7. Biểu đồ

5.7.1. Tạo biểu đồ

5.7.2. Chỉnh sửa, cắt dán, di chuyển, xoá biểu đồ

5.8. Kết xuất và phân phối trang tính, bảng tính

5.8.1. Trình bày trang tính để in ra

5.8.2. Kiểm tra và in

5.8.3. Phân phối trang tính

5.9. Thực hành bài 4: Xử lý bảng tính bằng MS - Excel

Chương 6: Mạng máy tính và Internet

(4 tiết: 1LT + 3TH)

6.1. Kiến thức cơ bản về Internet

6.1.1. Các khái niệm/thuật ngữ thường gặp

6.1.2. Bảo mật khi làm việc với Internet

6.2. Sử dụng trình duyệt web

6.2.1. Thao tác duyệt web cơ bản

6.2.2. Thiết đặt (setting)

6.2.3. Chuyển hướng từ nguồn nội dung Internet này sang nguồn khác

6.2.4. Đánh dấu

6.3. Sử dụng Web

6.3.1. Biểu mẫu và sử dụng một số dịch vụ công

6.3.2. Tìm kiếm, bộ tìm kiếm (máy tìm kiếm)

6.3.3. Lưu nội dung

6.3.4. Chuẩn bị in và in

6.4. Sử dụng thư điện tử:

6.4.1. Khái niệm và nguy cơ khi sử dụng thư điện tử

6.4.2. Viết và gửi thư điện tử

6.4.3. Nhận và trả lời thư điện tử

6.4.4. Quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng thư điện tử

6.5. Một số dạng truyền thông số thông dụng

6.5.1. Dịch vụ nhắn tin tức thời (IM)

6.5.2. Cộng đồng trực tuyến

6.5.3. Thương mại điện tử và ngân hàng điện tử

6.6. *Thực hành bài 5*: Khai thác Internet

11.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80- 85%	86- 90%	91- 95%	96- 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 5 bài (1 bài trắc nghiệm, 4 bài thực hành)
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX, điểm thực hành.

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

11.11. Tài liệu học tập

11.11.1. Tài liệu chính

[1] Bộ môn Tin học, trường Đại học Hoa Lư, *Tin học đại cương*, NXB Xây dựng, 2016.

[2] Bùi Thế Tâm, *Giáo trình Tin học văn phòng*, NXB Thời đại, 2011.

11.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Microsoft Vietnam, *Giáo trình hướng dẫn sử dụng Word 2010/ Excel 2010 / PowerPoint*, 2010.

[2] Nguyễn Thị Thanh Thanh, Nguyễn Thị Thanh Tâm, Lê Anh Vũ, *Microsoft Excel 2010*, NXB Hồng Đức, 2012.

[3] Nhiều tác giả, *Ứng dụng các công thức & hàm excel 2010*, NXB Từ điển bách khoa, 2010.

[4] Phạm Giang, Nguyễn Sang, *Tự học Microsoft PowerPoint*, NXB Giao thông vận tải, 2007.

12. Giáo dục thể chất 1

12.1. Mã học phần: 0801101

12.2. Số tín chỉ: 01 tín chỉ (Lí thuyết 0 TC; Thực hành 01 TC)

12.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Giáo dục thể chất

12.4. Điều kiện tiên quyết: Không

12.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

- Lí thuyết: Một số vấn đề chung trong giáo dục thể chất
- Thực hành: Các bài tập phát triển chung; kỹ thuật chạy ngắn (50m); kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi; kỹ thuật nhảy cao úp bụng; kỹ thuật nhảy dây ngắn.

12.6. Mục tiêu của học phần

12.6.1. Kiến thức:

- + Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về một số vấn đề chung trong TDTT.
- + Nắm vững nguyên lí kỹ thuật và hoàn thiện các kỹ thuật cơ bản: Bài tập thể dục tay không; chạy ngắn; các môn nhảy cao; nhảy xa; nhảy dây.

12.6.2. Về kỹ năng:

- + Năm bắt được một số vấn đề chung trong TDDT.
- + Vận dụng những kiến thức, kỹ thuật đã học vào tập luyện và hướng dẫn các nội dung: bài tập thể dục tay không; chạy ngắn (50m); môn nhảy cao kiểu úp bụng; nhảy xa kiểu ngồi; nhảy dây ngắn.

12.6.3. Thái độ:

- + Có thái độ học tập, nghiên cứu môn học một cách nghiêm túc, tích cực, tuân thủ nội quy, quy chế đào tạo.
- + Giáo dục ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe, mạnh dạn tự tin trong quá trình học tập và rèn luyện

12.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được các nguyên lý kỹ thuật và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn thể dục và điền kinh.	Áp dụng
2	Có kỹ năng tổ chức tập luyện cá nhân, theo nhóm và tham gia hoạt động thi đấu.	Áp dụng
3	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù hợp với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.	Áp dụng

12.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

12.9. Nội dung chi tiết học phần

Phần 1: Phần lý thuyết

(2 tiết: 2LT + 0TH)

1.1. Một số vấn đề chung trong giáo dục thể chất

1.1.1. Chương trình GDTC trong các trường Đại học

1.1.2. Mục đích, nhiệm vụ, các hình thức GDTC

1.1.3. Các phương tiện, hình thức GDTC

1.1.4. Các khái niệm cơ bản về GDTC

Phần 2: Phần thực hành

(43 tiết: 0LT + 43TH)

1.2. Bài thể dục phát triển chung gồm 09 động tác:

1.2.1. Động tác Vươn thở

1.2.2. Động tác Tay ngực

1.2.3. Động tác Vặn mình

- 1.2.4. Động tác Lườn
- 1.2.5. Động tác Gập thân
- 1.2.6. Động tác Chân
- 1.2.7. Động tác Phối hợp
- 1.2.8. Động tác Bật nhảy
- 1.2.9. Động tác Điều hòa.
- 1.3. Kỹ thuật chạy cự ly ngắn (50m)
- 1.3.1. Giai đoạn xuất phát
- 1.3.2. Giai đoạn chạy lao
- 1.3.3. Giai đoạn chạy giữa quãng
- 1.3.4. Kỹ thuật về đích
- 1.4. Kỹ thuật nhảy xa kiểu ngòi
- 1.4.1. Giai đoạn chạy đà
- 1.4.2. Giai đoạn giậm nhảy
- 1.4.3. Giai đoạn trên không
- 1.4.4. Giai đoạn tiếp đất
- 1.5. Kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng
- 1.5.1. Giai đoạn chạy đà
- 1.5.2. Giai đoạn giậm nhảy
- 1.5.3. Giai đoạn qua xà (trên không)
- 1.5.4. Giai đoạn rơi xuống đệm (tiếp đất)
- 1.6. Kỹ thuật nhảy dây ngắn
- 1.6.1. Cách cầm dây và so dây
- 1.6.2. Trao dây
- 1.6.3. Kỹ thuật nhảy dây chụm chân qua không bước đệm
- 1.6.4. Kỹ thuật nhảy dây chụm chân qua có bước đệm
- 1.6.5. Kỹ thuật nhảy dây từng chân qua không bước đệm
- 1.6.6. Kỹ thuật nhảy dây từng chân qua có bước đệm

12.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư ; Quyết định 128/QĐ-ĐHHL, ngày 2 tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc điều chỉnh, bổ sung “Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư” . Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thực hành: số bài kiểm tra: 04 bài.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên x 4) + điểm chuyên cần)/5.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra thực hành

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thực hành, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

12.11. Tài liệu học tập

12.11.1 Giáo trình chính

- [1] Nguyễn Kim Minh, *Giáo trình điền kinh*, NXB Đại học sư phạm, 2004.
- [2] Trần Thị Tuyết Lan – Phạm Nguyên Phùng – Lê Minh Hoàng, *Giáo trình thể dục*, NXB Thể dục thể thao, 2003.

12.11.2 Các tài liệu tham khảo

- [1] Quang Hưng, *Bài tập chuyên môn trong điền kinh*, NXB Thể dục thể thao, 2004.
- [2] Trương Tuấn Anh, *Giáo trình thể dục*, NXB Đại học sư phạm, 2004.
- [3] Trần Đồng Lâm (CB), Nguyễn Thế Xuân, *Giáo trình chạy cự ly ngắn*, NXB Giáo dục, 1999.

13. Giáo dục thể chất 2

13.1. Mã học phần: 0801102

13.2. Số tín chỉ: 01 tín chỉ (Lí thuyết 0 TC; Thực hành 01 TC)

13.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Giáo dục thể chất

13.4. Điều kiện tiên quyết: Giáo dục thể chất 1

13.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

* Lí thuyết:

- Lịch sử môn Bóng chuyền Thế giới và Việt Nam; Tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng chuyền.

* Thực hành:

- Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; Kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt; Kỹ thuật chuyền bóng thấp (đệm bóng) tay bằng 2 tay trước mặt; Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt; Các bài tập phối hợp; Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn bóng chuyền; Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

13.6. Mục tiêu của học phần

13.6.1. Kiến thức

Giúp cho sinh viên nắm được các nguyên lí, kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu cũng như phương pháp trọng tài và thi đấu của môn bóng chuyền, để có thể vận dụng trong tập luyện, thi đấu và nâng cao sức khỏe.

13.6.2. Kỹ năng

Sinh viên có khả năng thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn bóng chuyền. Nắm được luật và có thể rèn luyện tham gia thi đấu cấp cơ sở.

13.6.3. Thái độ

- Tuân thủ nội quy, quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường cũng như bộ môn.
- Có thái độ học tập, nghiên cứu môn học một cách nghiêm túc, tích cực.
- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong nhanh nhẹn, tự giác tích cực tập luyện, mạnh dạn tự tin trong quá trình học tập.

13.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được các nguyên lí kỹ thuật và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn Bóng chuyền	Áp dụng
2	Có kỹ năng tổ chức tập luyện cá nhân, theo nhóm và tham gia hoạt động thi đấu.	Áp dụng
3	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù hợp với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.	Áp dụng

13.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

13.9. Nội dung chi tiết học phần

PHẦN 1: LÍ THUYẾT

(02 tiết: 2LT + 0TH)

1.1. Lịch sử phát triển môn Bóng chuyền

1.1.1. Lịch sử môn Bóng chuyền Thế giới

- 1.1.2. Lịch sử môn Bóng chuyền Việt Nam.
- 1.2. Tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể
- 1.3. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.
- 1.3.1. Phương pháp tổ chức thi đấu
- 1.3.2. Phương pháp trọng tài

PHẦN 2: THỰC HÀNH

(43 tiết: 0LT + 43 TH)

- 1.4. Tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển.
- 1.4.1. Tư thế chuẩn bị
- 1.4.2. Kỹ thuật di chuyển
- 1.5. Kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt.
- 1.5.1. Chuyền bóng ở tư thế cao tay bằng 2 tay trước mặt
- 1.5.2. Các bài tập mẫu và phương pháp tập luyện
- 1.5.3. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.
- 1.6. Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay bằng 2 tay trước mặt.
- 1.6.1. Chuyền bóng ở tư thế thấp tay bằng 2 tay trước mặt
- 1.6.2. Các bài tập mẫu và phương pháp tập luyện
- 1.6.3. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.
- 1.6.4. Phối hợp chuyền bóng thấp tay và chuyền bóng cao tay
- 1.7. Kỹ thuật phát bóng thấp tay.
- 1.7.1. Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt.
- 1.7.2. Các bài tập mẫu và phương pháp tập luyện.
- 1.7.3. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.
- 1.8. Các bài tập phối hợp
- 1.8.1. Phối hợp phát bóng và đỡ bước một (đệm bóng)
- 1.8.2. Phối hợp đỡ bước một và chuyền bóng cao tay.
- 1.9. Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu
- 1.9.1. Phương pháp tổ chức trọng tài
- 1.9.2. Phương pháp tổ chức thi đấu
- 1.10. Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

13.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục&Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư ; Quyết định 128/QĐ-ĐHHL, ngày 2 tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc điều chỉnh, bổ sung “Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư” . Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80- 85%	86- 90%	91- 95%	96- 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thực hành: số bài kiểm tra: 04 bài.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = ((điểm thường xuyên x 4) + điểm chuyên cần)/5.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra thực hành

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thực hành, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

13.11. Tài liệu học tập

13.11.1 Giáo trình chính

[1] Bộ GD & ĐT, *Giáo trình bóng chuyền*, NXB ĐHSP, 2004.

13.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Bộ GD & ĐT, *Phương pháp trọng tài bóng chuyền*, NXB TDTT, 2003.

[2] Ủy ban TDTT, *Luật bóng chuyền và luật bóng chuyền bãi biển*, NXB TDTT, 2004.

14. Giáo dục thể chất 3

14.1. Mã học phần: 0801103

14.2. Số tín chỉ: 01 tín chỉ (Lí thuyết 0 TC; Thực hành 01 TC)

14.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Giáo dục thể chất

14.4. Điều kiện tiên quyết: Giáo dục thể chất 2

14.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

* Lí thuyết:

- Lịch sử phát triển môn Cầu lông Thế giới và Việt Nam; tác dụng của tập luyện môn cầu lông đối với cơ thể; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông.

* Thực hành:

- Cách cầm cầu; cầm vợt; tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; kỹ thuật giao cầu thuận tay và trái tay; kỹ thuật phòng thủ thấp tay; kỹ thuật phòng cầu; hoàn thiện và nâng cao các kỹ thuật đánh cầu; phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn cầu lông; các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

14.6. Mục tiêu của học phần

14.6.1. Kiến thức

Giúp cho sinh viên nắm được các nguyên lí, kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu cũng như phương pháp trọng tài và thi đấu của môn Cầu lông, để có thể vận dụng trong tập luyện, thi đấu và nâng cao sức khỏe.

14.6.2. Kỹ năng

Sinh viên có khả năng thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn Cầu lông. Nắm được luật và có thể rèn luyện tham gia thi đấu cấp cơ sở.

14.6.3. Thái độ

+ Tuân thủ nội quy, quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường cũng như bộ môn.

+ Có thái độ học tập, nghiên cứu môn học một cách nghiêm túc, tích cực.

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong nhanh nhẹn, tự giác tích cực tập luyện, mạnh dạn tự tin trong quá trình học tập.

14.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được các nguyên lí kỹ thuật và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn Cầu Lông	Áp dụng
2	Có kỹ năng tổ chức tập luyện cá nhân, theo nhóm và tham gia hoạt động thi đấu.	Áp dụng
3	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.	Áp dụng

14.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

14.9. Nội dung chi tiết học phần

PHẦN 1: LÍ THUYẾT

(2 tiết: 2LT + 0TH)

1.1. Lịch sử phát triển môn Cầu lông

1.1.1. Lịch sử môn cầu lông Thế giới

1.1.2. Lịch sử môn cầu lông Việt Nam.

1.2. Tác dụng của tập luyện cầu lông đối với cơ thể

1.3. Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu.

- 1.3.1. Phương pháp trọng tài
- 1.3.2. Phương pháp tổ chức thi đấu

PHẦN 2: THỰC HÀNH

(43 tiết: 0LT + 43TH)

- 1.4. Cách cầm cầu; cầm vợt; tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển.
 - 1.4.1. Cách cầm cầu; cầm vợt
 - 1.4.2. Tư thế chuẩn bị
 - 1.4.3. Kỹ thuật di chuyển
 - 1.4.4. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.
- 1.5. Giao cầu.
 - 1.5.1. Kỹ thuật giao cầu trái tay
 - 1.5.2. Kỹ thuật giao cầu thuận tay
 - 1.5.3. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.
- 1.6. Kỹ thuật phòng thủ thấp tay
 - 1.6.1. Kỹ thuật phòng thủ thấp tay bên phải.
 - 1.6.2. Kỹ thuật phòng thủ thấp tay bên trái.
 - 1.6.3. Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật.
- 1.7. Kỹ thuật tấn công
 - 1.7.1. Kỹ thuật phong cầu
 - 1.7.2. Kỹ thuật đập cầu
 - 1.7.3. Kỹ thuật treo cầu (chém cầu)
- 1.8. Hoàn thiện và nâng cao các kỹ thuật môn cầu lông
 - 1.8.1. Phối hợp các kỹ thuật di chuyển với phòng thủ
 - 1.8.2. Phối hợp các kỹ thuật di chuyển với phong cầu
- 1.9. Phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn cầu lông
 - 1.9.1. Phương pháp tổ chức trọng tài môn cầu lông
 - 1.9.2. Phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông
- 1.10. Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.

14.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư ; Quyết định 128/QĐ-ĐHHL, ngày 2 tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc điều chỉnh, bổ sung “Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư” . Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thực hành: số bài kiểm tra: 04 bài.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên x 4) + điểm chuyên cần)/5.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra thực hành

- Thang điểm đánh giá: 10
- Các điểm thực hành, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

14.11. Tài liệu học tập

1.11.1 Giáo trình chính

[1]. Hương Xuân Nguyên, *Giáo trình cầu lông*, NXB Thể dục thể thao, 2008.

1.12.2 Tài liệu tham khảo

[1] Hải Phong, *Học chơi cầu lông*, NXB Hà Nội, 2010.

[2] Ủy ban TDTT, *Luật cầu lông*, NXB Thể dục thể thao, 2007.

15. Giáo dục quốc phòng

16. Xã hội học đại cương

16.1. Mã học phần: 0201501

16.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết: 2TC; Thực hành: 0TC)

16.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Xã hội học

16.4. Điều kiện tiên quyết: Không

16.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản, hệ thống về Xã hội học từ những vấn đề chung, các chủ đề và khái niệm cơ bản; các phương pháp, các kỹ thuật nghiên

cứu Xã hội học đến các khái niệm cơ bản cũng như một số chuyên ngành của Xã hội học.

16.6. Mục tiêu của học phần

16.6.1. Kiến thức

- Có kiến thức về lịch sử hình thành môn học Xã hội học, các khái niệm, phạm trù, chức năng và nhiệm vụ nghiên cứu của Xã hội học.

- Có kiến thức về các lĩnh vực nghiên cứu của Xã hội học, công lao đóng góp của các nhà Xã hội học đầu tiên. Có kiến thức về cách thức và các bước trong một cuộc nghiên cứu Xã hội học thực địa.

- Giải thích được các bối cảnh hình thức nên các tư tưởng và đóng góp về nội dung, phương pháp của các nhà Xã hội học.

- Có thể quan sát, mô tả những sự kiện, hiện tượng trong thực tiễn đời sống con người trên cơ sở các khái niệm, phạm trù Xã hội học.

16.6.2. Về kỹ năng

Học phần nhằm rèn luyện các năng lực và kỹ năng sau:

- Kỹ năng vận dụng các phạm trù và các khái niệm để nhận diện, phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội ;

- Rèn luyện các kỹ năng cụ thể: Thuyết trình, phân tích vấn đề, phân tích tài liệu, quan sát, phỏng vấn, làm việc theo nhóm, chọn mẫu, lập bảng hỏi, thống kê và điều tra xã hội học; viết báo cáo khoa học.

- Có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức Xã hội học vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

- Kỹ năng làm việc nhóm, để thảo luận nhóm và thuyết trình về các vấn đề nghiên cứu của Xã hội học.

16.6.3. Thái độ

Có thái độ trung thực, khách quan khi giải thích các sự kiện, hiện tượng xã hội. Khả năng giao tiếp, tạo các mối quan hệ xã hội.

16.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, các khái niệm, phạm trù, chức năng và nhiệm vụ nghiên cứu của Xã hội học; về bản chất xã hội và con người; sự vận động, biến đổi và tiến trình phát triển của lịch sử xã hội loài người.	Hiểu
2	Vận dụng được những kiến thức xã hội học vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.	Vận dụng

3	Mô tả được thực trạng, phân tích được nguyên nhân nảy sinh, biến đổi của các hiện tượng xã hội trong thực tế; mối quan hệ giữa xã hội và con người qua các giai đoạn khác nhau của lịch sử xã hội loài người.	Phân tích
4	Đánh giá được các vấn đề và hiện tượng xã hội, mối quan hệ giữa con người và xã hội.	Đánh giá
5	Có khả năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình một vấn đề xã hội cụ thể.	Phi nhận thức

16.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	M	M				H				M
CLO 2						H			H	
CLO 3				H			H		H	
CLO 4				H					H	
CLO 5							H			
Học phần	M	M		H		H	H		H	M

(Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp)

16.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu của Xã hội học

(4 tiết: 4LT + 0TL)

1.1. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học

1.1.1. Khái niệm Xã hội học

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu

1.1.3. Mối quan hệ giữa Xã hội học với các ngành khoa học khác

1.2. Chức năng của Xã hội học

1.2.1. Chức năng nhận thức.

1.2.2. Chức năng tư tưởng (giáo dục).

1.2.3. Chức năng thực tiễn.

1.3. Nhiệm vụ nghiên cứu của Xã hội học

1.3.1. Nghiên cứu lí luận.

1.3.2. Nghiên cứu thực tiễn.

1.3.3. Nghiên cứu ứng dụng.

Chương 2: Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của Xã hội học

(8 tiết: 7LT + 1TL)

2.1. Những điều kiện và tiền đề dẫn tới sự ra đời Xã hội học

2.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tiễn.

2.1.2. Điều kiện chính trị - xã hội và tư tưởng.

2.1.3. Tiền đề lí luận và phương pháp luận nghiên cứu.

2.1.4. Ý nghĩa của sự ra đời Xã hội học.

2.2. Những đóng góp của các nhà sáng lập ra Xã hội học

2.2.1. Auguste Comte (1798 - 1857)

2.2.2. Karl Marx (1818 - 1883)

2.2.3. Herbert Spencer (1820 - 1903)

2.2.4. Emile Durkheim (1858 - 1917)

2.2.5. Max Weber (1864 - 1920)

Chương 3: Một số phương pháp nghiên cứu Xã hội học thực nghiệm

(9 tiết: 8LT + 1TL)

3.1. Một số vấn đề về phương pháp nghiên cứu Xã hội học

3.1.1. Khái niệm về phương pháp nghiên cứu Xã hội học thực nghiệm.

3.1.2. Các bước tiến hành nghiên cứu Xã hội học thực nghiệm.

3.2. Các phương pháp, kỹ thuật cụ thể trong điều tra, nghiên cứu Xã hội học.

Chương 4: Một số khái niệm cơ bản của Xã hội học

(4 tiết: 4LT + 0TL)

4.1. Hành động xã hội

4.2. Quyền lực xã hội

4.3. Bất bình đẳng, phân tầng xã hội

4.4. Thiết chế xã hội

4.5. Cơ cấu xã hội

Chương 5: Biến đổi xã hội

(3 tiết: 3LT + 0TL)

5.1. Khái niệm.

5.2. Đặc điểm cơ bản của biến đổi xã hội.

5.3. Những tác nhân dẫn đến sự biến đổi xã hội:

16.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: Được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						

Số tiết thực học	80-85%	86 -90%	91 -95%	96 -99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra thường xuyên.

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

16.11. Tài liệu học tập

16.11.1. Giáo trình chính

[1] Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng, *Xã hội học*, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010;

16.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Ngô Văn Nhâm, *Tập bài giảng Xã hội học*, nhà xuất bản Công an nhân dân, 2008;

[2] Hermann Korte, *Nhập môn lịch sử Xã hội học*, nhà xuất bản Thế Giới, 1997; (Nguyễn Liên Hương dịch);

[3] Phạm Văn Quyết - Nguyễn Quý Thanh, *Phương pháp nghiên cứu Xã hội học*, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001;

[4] Lê Ngọc Hùng, *Lịch sử và lý thuyết Xã hội học*, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.

17. Dân tộc học đại cương

17.1. Mã học phần: 0201301

17.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lý thuyết 02 TC; Thực hành 0TC)

17.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

17.4. Điều kiện tiên quyết: Không

17.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về dân tộc học: lịch sử phát triển của dân tộc học trên thế giới, các trường phái trong dân tộc, một số vấn đề cơ bản của tộc người: chủng tộc, ngôn ngữ, các loại hình tôn giáo, tính thống nhất và đa dạng trong văn hóa tộc người, vị trí của vấn đề tộc người trong tiến trình lịch sử dân tộc và trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Học phần cũng trang bị những nguyên tắc cơ bản của phương pháp và thao tác trong nghiên cứu dân tộc học, vận dụng vào việc tiếp cận các vấn đề văn hóa và văn hóa tộc người.

17.6. Mục tiêu của học phần

17.6.1. Kiến thức

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản dân tộc học: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, lịch sử phát triển của dân tộc học; các chủng tộc và các ngữ hệ trên thế giới; các tiêu chí và các loại hình cộng đồng tộc người; những vấn đề cơ bản của xã hội nguyên thủy và các hình thái tôn giáo sơ khai.

17.6.2. Về kỹ năng

Rèn luyện người học kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích đánh giá các hiện tượng, các vấn đề dân tộc trong thực tiễn; bảo vệ cái đúng, cái tốt, cái đẹp của văn hóa tộc người và đấu tranh, phê phán đối với các hành vi, hiện tượng tiêu cực ảnh hưởng đến truyền thống văn hóa tộc người.

17.6.3. Thái độ

Giúp người học có ý thức bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc; tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng; chống các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch âm mưu gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; xây dựng ước mơ, hoài bão và mục đích sống cao đẹp của thanh niên vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ văn minh

17.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Nhắc lại được các vấn đề cơ bản liên quan đến dân tộc học, chủng tộc, ngữ hệ; các tiêu chí xác định tộc người; các loại hình cộng đồng tộc người trong lịch sử; các loại hình tôn giáo	Nhớ
2	Phân tích đánh giá các vấn đề dân tộc trong thực tiễn để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của tộc người.	Phân tích
3	Vận dụng phương pháp nghiên cứu dân tộc học vào việc tiếp cận các vấn đề văn hóa và văn hóa tộc người ở Việt Nam	Vận dụng

17.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	M									
CLO 2		M							M	
CLO 3			L	M						M
Học phần	M	M	L	M					M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

17.9. Nội dung chi tiết học phần**Chương 1: Những vấn đề chung**

(4 tiết: 4LT + 0TH)

- 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của dân tộc học
 - 1.1.1. Định nghĩa
 - 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của dân tộc học
 - 1.1.3. Nhiệm vụ nghiên cứu của dân tộc học
- 1.2. Lịch sử khoa học Dân tộc học trên thế giới và ở Việt Nam
 - 1.2.1. Sự hình thành và phát triển của Dân tộc học trên thế giới
 - 1.2.2. Quá trình hình thành và những thành tựu đạt được của Dân tộc học Việt Nam
- 1.3. Phương pháp nghiên cứu của Dân tộc học
 - 1.3.1. Phương pháp điền dã
 - 1.3.2. Phương pháp lịch sử so sánh
 - 1.3.3. Phương pháp nghiên cứu liên ngành
- 1.4. Mối quan hệ giữa Dân tộc học và các ngành khoa học khác

Chương 2: Các chủng tộc trên thế giới

(4 tiết: 4LT + 0TH)

- 2.1. Khái niệm và sự hình thành chủng tộc
 - 2.1.1. Khái niệm chủng tộc
 - 2.1.2. Sự hình thành các chủng tộc
 - 2.1.3. Nguyên nhân hình thành các chủng tộc
- 2.2. Phân loại, phân bố các chủng tộc trên thế giới và ở Việt Nam
 - 2.2.1. Phương pháp phân loại các chủng tộc
 - 2.2.2. Các đại chủng tộc và sự phân bố của chúng trên thế giới
 - 2.2.3. Sự phân bố chủng tộc ở Đông Nam Á và Việt Nam
- 2.3. Chủ nghĩa chủng tộc và nguồn gốc xã hội của chủ nghĩa chủng tộc
 - 2.3.1. Chủ nghĩa chủng tộc

2.3.2. Nguồn gốc xã hội của chủ nghĩa chủng tộc

Chương 3: Các ngữ hệ trên thế giới

(5 tiết: 5LT + 0TH)

3.1. Khái niệm chung về ngôn ngữ và ý nghĩa của việc nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc

3.1.1. Khái niệm ngôn ngữ

3.1.2. Ý nghĩa và vai trò của việc nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc học

3.1.3. Vai trò của ngôn ngữ đối với việc nghiên cứu lịch sử dân tộc

3.2. Vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ tộc người

3.2.1. Một số quan điểm về nguồn gốc ngôn ngữ trước chủ nghĩa Mác

3.2.2. Quan điểm Mác xít về nguồn gốc ngôn ngữ

3.3. Các ngữ hệ chính trên thế giới

3.3.1. Ngữ hệ và sự hình thành ngữ hệ

3.3.2. Phân loại ngôn ngữ và các ngữ hệ trên thế giới

3.3.3. Các ngữ hệ chính ở Việt Nam và nguồn gốc tiếng Việt

Chương 4: Các tiêu chí và các loại hình cộng đồng tộc người

(6 tiết: 6LT + 0TH)

4.1. Các tiêu chí xác định cộng đồng tộc người

4.1.1. Tiêu chí ngôn ngữ

4.1.2. Lãnh thổ tộc người

4.1.3. Cơ sở kinh tế tộc người

4.1.4. Các đặc trưng sinh hoạt – văn hóa và ý thức tự giác tộc người

4.2. Các hình thức cộng đồng tộc người trong lịch sử

4.2.1. Cộng đồng tộc người của xã hội nguyên thủy

4.2.2. Cộng đồng tộc người của các xã hội có giai cấp

Chương 5: Một số vấn đề cơ bản của xã hội nguyên thủy

(5 tiết: 5LT + 0TH)

5.1. Phân kỳ xã hội nguyên thủy

5.1.1. Phân kỳ xã hội nguyên thủy theo khảo cổ học

5.1.2. Phân kỳ xã hội nguyên thủy thành các giai đoạn mông muội và dã man

5.1.3. Phân kỳ xã hội nguyên thủy dựa vào sự phân công lao động

5.1.4. Phân kỳ xã hội nguyên thủy dựa vào sự phát triển của hình thái sở hữu

5.1.5. Phân kỳ xã hội nguyên thủy dựa vào sự phát triển của các hình thái tổ chức tập thể người

5.2. Những giai đoạn phát triển cơ bản của xã hội nguyên thủy

5.2.1. Giai đoạn bầy người

5.2.2. Công xã thị tộc

5.2.3. Hình thức phổ biến của thị tộc

5.3. Những thành tựu cơ bản của con người trong xã hội nguyên thủy

5.3.1. Các thành tựu

5.3.2. Các cuộc đại phân công lao động xã hội

Chương 6: Các hình thái tôn giáo sơ khai

(6 tiết: 6LT + 0TH)

6.1. Nguồn gốc của tôn giáo

6.2. Các hình thái biểu hiện

6.2.1. Tô tem giáo

6.2.2. Ma thuật làm hại (yểm bùa)

6.2.3. Ma thuật chữa bệnh (chữa bệnh bằng phù phép)

6.2.4. Các nghi lễ và sự thờ cúng dục tình

6.2.5. Ma chay

6.2.6. Lễ thành đinh

6.2.7. Thờ cúng nghề săn bắt

6.2.8. Thờ cúng của thị tộc mẫu hệ

6.2.9. Thờ cúng tổ tiên của gia đình – thị tộc phụ hệ

6.2.10. Đạo Saman

6.2.11. Thờ thần bản mệnh

6.2.12. Sùng bái Hội kín

6.2.13. Sùng bái thủ lĩnh

6.2.14. Thờ thần bộ lạc

6.2.15. Thờ thần nông

17.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

17.11. Tài liệu học tập

17.11.1 Giáo trình chính

[1] Lê Sĩ Giáo (chủ biên), *Dân tộc học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2009.

17.12.2 Các tài liệu tham khảo

[1 Phan Hữu Dật, *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội, 2005.

18. Kinh tế học đại cương

18.1. Mã học phần: 0601018

18.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lí thuyết: 2TC; Thực hành 0 TC)

18.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế

18.4. Điều kiện tiên quyết: Không

18.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô: cơ chế hoạt động của nền kinh tế thị trường và vai trò chi phối của Chính phủ vào nền kinh tế, các vấn đề có liên quan đến lựa chọn của người tiêu dùng và hoạt động của các nhà sản xuất, những điều kiện để cân đối tổng thể nền kinh tế, vai trò của các hoạt động đầu tư, tiết kiệm, chi tiêu của chính phủ và ngoại thương, các hiện tượng kinh tế (lạm phát, thất nghiệp,...). Trên cơ sở đó sinh viên được nâng cao tư duy phân tích, đánh giá và vận dụng những nguyên lí chung vào điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

18.6. Mục tiêu của học phần

18.6.1. Kiến thức

- Sinh viên hiểu được các kiến thức căn bản về các quyết định của các thành viên trong nền kinh tế như người tiêu dùng, nhà sản xuất, Chính phủ, hoạt động của tổng thể nền kinh tế quốc dân, các vấn đề lạm phát, thất nghiệp và dùng đúng các thuật ngữ chuyên môn.

18.6.2. Về kỹ năng

- Sinh viên biết vận dụng các kiến thức về kinh tế học để lí giải được những diễn biến trên thị trường và các chính sách can thiệp vào thị trường của chính phủ được bàn luận trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

18.6.3. Thái độ

- Giúp người học hoàn thiện kiến thức, hình thành tư duy logic trong việc phân tích diễn biến của thị trường.

18.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được những vấn đề cơ bản về kinh tế học, các quy luật kinh tế, mô hình cung – cầu, tổng cung – tổng cầu, thất nghiệp.	Hiểu
2	Phân tích được quyết định tối ưu của người tiêu dùng, của nhà sản xuất, diễn biến tổng thể của nền kinh tế.	Phân tích
3	Sử dụng kiến thức để giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn	Áp dụng

1.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PL O1 .1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1							L		M	H
CLO 2							M		M	M
CLO 3							L		M	H
Học phần							L		M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

18.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Tổng quan về kinh tế học

(2 tiết: 2LT + 0TH)

1.1. Giới thiệu tổng quan về kinh tế học

1.2. Đối tượng và Nội dung cơ bản của kinh tế học vi mô

1.3. Chọn kinh tế tối ưu

Chương 2: Lí thuyết cung - cầu

(5 tiết: 3LT + 2 TH)

2.1. Thị trường

2.2. Cầu

2.3. Cung

2.4. Quan hệ cung - cầu

2.5. Kiểm soát giá

2.6. Tác động của việc đánh thuế đến kết quả hoạt động của thị trường

Chương 3: Lí thuyết lợi ích

(4 tiết: LT + 1TH)

3.1. Lí thuyết về lợi ích

3.2. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu tiếp cận từ đường ngân sách và đường bàng quang

3.3. Ảnh hưởng của các nhân tố đến lựa chọn hàng hóa tiêu dùng tối ưu

Chương 4: Sản xuất - chi phí - Lợi nhuận

(4 tiết: 3LT + 1TH)

4.1. Lí thuyết về sản xuất

4.2. Lí thuyết về chi phí

4.3. Lí thuyết về doanh thu và lợi nhuận

Chương 5: Đo lường các biến số kinh tế vĩ mô

(6 tiết: 4LT + 2TH)

5.1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

5.2. Đo lường chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chương 6: Tiết kiệm đầu tư và hệ thống tài chính

(3 tiết: 2LT + 1TH)

6.1. Hệ thống tài chính

6.2. Thị trường vốn vay

6.3. Tác động của chính sách đối với tiết kiệm và đầu tư

Chương 7: Thất nghiệp

(3 tiết: 3LT + 0TH)

7.1. Khái niệm và đo lường thất nghiệp

7.2. Phân loại thất nghiệp

7.3. Tác động của thất nghiệp

Chương 8: Tổng cầu và tổng cung

(3 tiết: 2LT, 1TH)

8.1. Mô hình tổng cầu và tổng cung

8.2. Nguyên nhân gây ra biến động kinh tế ngắn hạn và vai trò chính sách ổn định

18.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần

- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

18.11. Tài liệu học tập

18.11.1 Giáo trình chính

[1] TS Vũ Kim Dũng, *Nguyên lí kinh tế học vi mô*, NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, năm 2009.

[2] PGS.TS Nguyễn Văn Công, *Nguyên lí kinh tế vĩ mô*, NXB Lao động, năm 2009.

18.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] PGS.TS Nguyễn Văn Dân, *Kinh tế học vi mô*, NXB Lao động xã hội, 2007.

[2] TS. Vũ Kim Dũng, *Hướng dẫn thực hành kinh tế vi mô*, ĐH KTQD, 2009.

[3] Nguyễn Văn Ngọc, *Nguyên lí kinh tế vĩ mô*, NXB Lao động, 2009.

[4] Các sách báo, tạp chí có liên quan.

19. Logic đại cương

19.1. Mã học phần: 0701005

19.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lí thuyết 2TC; Thực hành 0TC)

19.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lí luận chính trị

19.4. Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

19.5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về logic học: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu; khái niệm; phán đoán; suy lí; các quy luật cơ bản của logic hình thức; chứng minh, bác bỏ, kiến thức cơ bản về tư duy logic, trên cơ sở nắm chắc các quy tắc và thao tác tư duy, hình thành phương pháp nhận thức khoa học và kỹ năng hành động nói chung trong quá trình học tập.

19.6. Mục tiêu cụ thể của học phần

19.6.1. Kiến thức

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học logic bao gồm: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và bốn quy luật cơ bản của logic truyền thống. Từ đó giúp sinh viên nắm vững những các hình thức, quy luật, thao tác tư duy đã được logic học nghiên cứu và chứng minh; bước đầu tiếp cận và nghiên cứu logic hiện đại cùng những ứng dụng to lớn của nó đối với khoa học.

19.6.2. Kỹ năng

- Sinh viên giải thành thạo các bài tập logic trong sách giáo trình; biết vận dụng những tri thức được trang bị về logic học để giải quyết những vấn đề, tình huống cụ thể trong nhận thức và thực tiễn. Từ đó nâng cao năng lực tư duy logic, kỹ năng lập luận, suy luận, thuyết trình, năng lực nghiên cứu khoa học...

19.6.3. Thái độ

- Có ý thức rèn luyện tính chính xác, logic trong hoạt động tư duy nói chung, hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học nói riêng.

19.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Nội dung chuẩn đầu ra	Thang đo
1	Trình bày được những kiến thức cơ bản của logic học, các hình thức, quy luật và thao tác của tư duy.	Nhớ
2	Khái quát được nội dung của những quy luật, quy tắc logic cơ bản, lấy được các ví dụ minh họa. Có phương pháp nhận thức khoa học, năng lực tư duy logic, kỹ năng lập luận, suy luận.	Hiểu
3	Thực hiện được các thao tác logic cơ bản, áp dụng các công thức, quy tắc, quy luật logic để giải thành thạo các bài tập logic trong sách giáo trình và giải quyết những tình huống trong nhận thức và thực tiễn.	Vận dụng
4	Có khả năng phân tích, xác định và nhận dạng được những tình huống trong nhận thức và thực tiễn vi phạm các quy tắc logic, lí giải được nguyên nhân của những tình huống vi phạm đó.	Phân tích
5	Có năng lực khái quát, đánh giá logic học truyền thống; bước đầu tiếp cận nghiên cứu logic hiện đại cùng những ứng dụng to lớn của nó đối với khoa học.	Đánh giá
6	Đề xuất được các phương pháp giải bài tập một cách nhanh chóng, hiệu quả. Thiết lập các bài tập, tình huống chứa lỗi logic và đề xuất các biện pháp, cách thức khắc phục.	Sáng tạo
7	Làm việc theo nhóm tích cực và hiệu quả. Tạo lập được thói quen suy nghĩ, giải quyết các tình huống trong nhận thức và thực tiễn một cách logic, khoa học.	Phi nhận thức

19.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1						M				
CLO 2			M						M	

CLO 3	M									
CLO 4	H			M		M				
CLO 5			H							
CLO 6					M					
CLO 7					M		H		M	H
Học phần	H		H	M	M	M	H		M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

19.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa của logic học

(2 tiết: 2 LT + 0TH)

- 1.1. Đối tượng nghiên cứu của Logic học
- 1.2. Lược sử phát triển của Logic học
- 1.3. Ý nghĩa của logic học.

Chương 2: Khái niệm

(6 tiết: 6 LT + 0TH)

- 2.1. Quan niệm chung về khái niệm
 - 2.1.1. Định nghĩa về khái niệm
 - 2.1.2. Các chức năng cơ bản của khái niệm
 - 2.1.3. Hình thức ngôn ngữ biểu thị khái niệm
- 2.2. Các phương pháp cơ bản lập thành khái niệm
- 2.3. Kết cấu logic của khái niệm
 - 2.3.1. Nội hàm
 - 2.3.2. Ngoại diên
 - 2.3.3. Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên
- 2.4. Phân loại khái niệm
- 2.5. Quan hệ giữa các khái niệm
- 2.6. Các thao tác logic đối với khái niệm
 - 2.6.1. Định nghĩa khái niệm
 - 2.6.2. Phân chia khái niệm
- 2.7. Một số phép toán đối với ngoại diên của khái niệm
 - 2.7.1. Phép hợp
 - 2.7.2. Phép giao
 - 2.7.3. Phép trừ
 - 2.7.4. Phép bù vào lớp.

Chương 3: Phán đoán

(6 tiết: 6LT + 0TH)

- 3.1. Đặc trưng chung của phán đoán
 - 3.1.1. Định nghĩa phán đoán
 - 3.1.2. Đặc điểm của phán đoán
 - 3.1.3. Phán đoán và câu
- 3.2. Các loại phán đoán
 - 3.2.1. Phán đoán đơn
 - 3.2.1.1. Cấu tạo phán đoán đơn đặc tính
 - 3.2.1.2. Bốn dạng phán đoán đơn đặc tính
 - 3.2.1.3. Tính chu diên của các thuật ngữ trong phán đoán đơn đặc tính
 - 3.2.1.4. Quan hệ giữa các phán đoán đơn theo hình vuông logic
 - 3.2.2. Phán đoán phức
 - 3.2.2.1. Định nghĩa phán đoán phức
 - 3.2.2.2. Các dạng phán đoán phức cơ bản
 - 3.2.3. Phán đoán đa phức hợp
 - 3.2.4. Tính đẳng trị của các phán đoán phức
 - 3.2.5. Phủ định phán đoán phức.

Chương 4: Các quy luật logic

(6 tiết: 6LT + 0TH)

- 4.1. Khái niệm và đặc điểm của quy luật logic
- 4.2. Các quy luật logic hình thức cơ bản
 - 4.2.1. Quy luật đồng nhất
 - 4.2.1.1. Cơ sở khách quan
 - 4.2.1.2. Nội dung
 - 4.2.1.3. Các yêu cầu cơ bản của quy luật đồng nhất
 - 4.2.2. Quy luật mâu thuẫn
 - 4.2.2.1. Cơ sở khách quan
 - 4.2.2.2. Nội dung
 - 4.2.2.3. Các yêu cầu cơ bản của quy luật mâu thuẫn
 - 4.2.3. Quy luật loại trừ cái thứ ba
 - 4.2.3.1. Cơ sở khách quan
 - 4.2.3.2. Nội dung
 - 4.2.3.3. Các yêu cầu cơ bản của quy luật loại trừ cái thứ ba
 - 4.2.4. Quy luật lí do đầy đủ
 - 4.2.4.1. Cơ sở khách quan
 - 4.2.4.2. Nội dung
 - 4.2.4.3. Các yêu cầu cơ bản của quy luật lí do đầy đủ

Chương 5: Suy luận

(6 tiết: 6 LT + 0TH)

- 5.1. Đặc trưng chung của suy luận

- 5.1.1. Suy luận là gì?
- 5.1.2. Kết cấu của suy luận
- 5.1.3. Điều kiện để có suy luận chân thực
- 5.1.4. Các loại suy luận
- 5.2. Suy luận suy diễn
 - 5.2.1. Suy luận suy diễn trực tiếp
 - 5.2.1.1. Phép chuyển hóa (Phép đổi chất)
 - 5.2.1.2. Phép đảo ngược (phép đổi chỗ)
 - 5.2.1.3. Phép đối lập vị ngữ (đổi chất và đổi chỗ)
 - 5.2.1.4. Suy luận theo hình vuông logic
 - 5.2.2. Suy luận suy diễn gián tiếp
 - 5.2.2.1. Suy luận suy diễn gián tiếp có tiền đề là phán đoán đơn đặc tính (Tam đoạn luận)
 - 5.2.2.2. Suy luận suy diễn có tiền đề là phán đoán phức
- 5.3. Suy luận quy nạp
 - 5.3.1. Bản chất và vai trò của quy nạp
 - 5.3.2. Các loại quy nạp
- 5.4. Tương tự
 - 5.4.1. Định nghĩa và cấu tạo của suy luận tương tự
 - 5.4.2. Các quy tắc suy luận tương tự
 - 5.4.3. Các kiểu suy luận tương tự

Chương 6: Chứng minh

(2 tiết: 2 LT + 0TH)

- 6.1. Định nghĩa và đặc điểm chung của chứng minh
- 6.2. Cấu tạo và các kiểu chứng minh
- 6.3. Các quy tắc của chứng minh
- 6.4. Các lỗi trong chứng minh.

Chương 7: Giả thuyết

(2 tiết: 2 LT + 0TH)

- 7.1. Tiền đề hình thành giả thuyết
- 7.2. Bản chất và đặc điểm của giả thuyết
- 7.3. Phân loại giả thuyết
- 7.4. Xây dựng giả thuyết
- 7.5. Kiểm tra giả thuyết

19.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31

tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80- 85%	86- 90%	91- 95%	96- 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 02 bài.
 - Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
 - Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

19.11. Tài liệu học tập

19.11.1. Tài liệu chính

[1] Chương trình chi tiết, Đề cương chi tiết, Đề cương bài giảng học phần Logic học đại cương;

[2] Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn *Logic học đại cương* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

19.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] TS.Vương Tất Đạt, *Logic học đại cương*, NXB Thế giới.

[2] Phạm Đình Nghiệm, *Logic học dành cho chuyên ngành Triết học*, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2006.

[3] Nguyễn Anh Tuấn, *Hỏi đáp Logic học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.

20. Kỹ thuật soạn thảo văn bản

20.1. Mã học phần: 0801018

20.2. Số tín chỉ: 2 (Lý thuyết: 2TC, Thực hành: 0 TC)

20.3. Bộ môn phục trách giảng dạy: Lý luận Chính trị

20.4. Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương và Quản lí hành chính Nhà nước và quản lí ngành giáo dục

20. 5. Mô tả văn tắt học phần

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản, văn bản quản lý nhà nước, trên cơ sở đó sinh viên nhận thức được vai trò của văn bản đối với công tác quản lý và nghiên cứu khoa học, nắm và hiểu được phương pháp soạn thảo một số văn bản thông dụng, tổ chức khoa học việc quản lý văn bản.

20.6. Mục tiêu cụ thể của học phần

20.6.1. Kiến thức

Sinh viên nắm được những khái niệm và chức năng chung của văn bản, văn bản quản lý nhà nước, những kiến thức chung về hệ thống văn bản quản lý thông dụng đang được sử dụng trong các cơ quan, tổ chức hiện nay. Đồng thời nắm được những kiến thức cơ bản về soạn thảo và ban hành văn bản quản lý; yêu cầu và phương pháp soạn thảo một số văn bản thông dụng như: quyết định, tờ trình, công văn, hợp đồng.

20.6.2. Kỹ năng

- Có khả năng soạn thảo đúng thể thức, kỹ thuật trình bày và nội dung các loại văn bản được sử dụng phổ biến trong cơ quan, tổ chức.
- Có thể giúp cơ quan thẩm định, kiểm tra văn bản do cơ quan soạn thảo; tham mưu về công tác soạn thảo, ban hành văn bản.
- Có khả năng tổ chức khoa học việc quản lý văn bản của cơ quan, tổ chức.

20.6.3. Thái độ

- Nhận thức đúng vai trò và tầm quan trọng của văn bản, soạn thảo, ban hành văn bản trong hoạt động quản lý.
- Có thái độ nghiêm túc khi sử dụng ngôn ngữ, văn phong tiếng Việt trong các văn bản phục vụ cho học tập, công việc và giao tiếp xã hội.

20.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom (6 cấp độ)
1	Nêu được khái niệm, chức năng của văn bản, văn bản quản lý nhà nước, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính thông thường và thẩm quyền ban hành tương ứng; nắm được yêu cầu về nội dung, thể thức và ngôn ngữ văn phong khi soạn thảo văn bản; nắm được quy trình soạn thảo và ban hành các văn bản thông dụng.	Nhớ
2	Hiểu được hệ thống văn bản quản lý nhà nước; hiểu được căn bản phương thức và kỹ thuật soạn thảo một số văn bản thông dụng trong công việc và giao tiếp xã hội hàng ngày.	Hiểu
3	Vận dụng linh hoạt các kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản, văn bản quản lý nhà nước để tiến hành soạn thảo một số văn bản thông dụng.	Vận dụng
4	Phân tích, so sánh được đặc điểm của các loại văn bản, quy trình soạn thảo một văn bản cụ thể, các yêu cầu cơ bản về soạn thảo một số văn bản hành chính thông dụng, qua đó hoàn thiện kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính.	Phân tích
5	Đánh giá cơ bản về tính hợp pháp và hợp lý (bao gồm cả thể thức và nội dung) của một văn bản bất kỳ, từ đó có những tham mưu hữu ích cho cơ quan, tổ chức trong công tác soạn thảo, ban hành và quản lý văn bản.	Đánh giá
6	Cải tiến phương pháp soạn thảo, hình thức văn bản để phù hợp với đặc thù ngành, đặc thù cơ quan, tổ chức nơi công tác.	Sáng tạo

8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLO):

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1			L		L					
CLO 2		L	M					M		
CLO 3		M	M		M		M	H		

CLO 4		M			M		M	H		
CLO 5		L			M		M			M
CLO 6								M		M
Học phần		M	M		M		M	H		M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Những vấn đề chung về văn bản quản lý nhà nước

(15 tiết: 15 LT + 0 TH)

1.1 Khái niệm, chức năng của văn bản.

1.1.1 Khái niệm về văn bản

1.1.2 Chức năng của văn bản

1.2 Phân loại văn bản.

1.2.1 Văn bản quy phạm pháp luật

1.2.2 Các loại văn bản hành chính thông thường

1.2.3 Văn bản chuyên môn

1.2.4 Văn bản khoa học kỹ thuật

1.3 Yêu cầu chung về soạn thảo văn bản.

1.3.1 Những yêu cầu về nội dung

1.3.2 Yêu cầu về thể thức

1.2.3 Yêu cầu về ngôn ngữ

1.4. Quy trình soạn thảo văn bản.

1.4.1 Giai đoạn chuẩn bị

1.4.2 Giai đoạn soạn thảo đề cương

1.4.3 Giai đoạn viết thành văn bản

1.4.4 Giai đoạn xét duyệt và ký văn bản.

Chương 2: Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản thông dụng (15 tiết: 5 LT + 10 TH)

2.1 Soạn thảo quyết định.

2.1.1 Vai trò và chức năng

2.1.2 Thẩm quyền ban hành

2.1.3 Bố cục và cách thể hiện

2.1.4 Một số mẫu quyết định thông dụng

2.2 Soạn thảo công văn.

2.2.1 Công văn và yêu cầu khi soạn thảo công văn

2.2.2 Bố cục một công văn

2.2.3 Cách viết phần nội dung công văn

2.2.4 Phương pháp soạn thảo một số loại công văn thông dụng

2.3 Soạn thảo tờ trình.

2.3.1 Khái quát về tờ trình

2.3.2 Kết cấu và cách viết nội dung tờ trình.

20.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 02 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

20.11. Tài liệu học tập:

20.11.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1]. Tạ Hữu Ánh (2014), *Soạn thảo và ban hành văn bản của cơ quan, tổ chức*, NXB Dân trí.

20.11.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2]. Phạm Hải Hưng (2011), *Soạn thảo văn bản*, NXB Lao động – Xã hội.

[3]. Vương Đình Quyền (2006), *Lý luận và phương pháp công tác văn thư*, NXB Chính trị Quốc gia.

[4]. Thy Anh (2008), *Công tác tổ chức văn phòng và các mẫu soạn thảo văn bản*, NXB Lao động.

[5]. *Các văn bản pháp luật có liên quan:*

[5.1]. *Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính;*

[5.2]. *Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng năm 2004 của Chính phủ về Công tác văn thư.*

[5.3]. *Nghị định số 09/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng năm 2004 của Chính phủ về Công tác văn thư.*

21. Lịch sử văn minh thế giới

21.1. Mã học phần: 0201101

21.2. Thời lượng: 3 tín chỉ (Lí thuyết 03TC; Thực hành 0TC)

21.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

21.4. Điều kiện tiên quyết: Không

21.5. Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần khái quát những thành tựu chủ yếu về văn hoá vật chất và tinh thần của những nền văn minh lớn trong lịch sử thế giới từ thời cổ đại đến thế kỷ XX.

Nội dung học phần gồm: Những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy; Những kiến thức cơ bản và hệ thống về sự phát triển văn minh nhân loại (qua những nền văn minh tiêu biểu ở phương Đông như văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa và ở phương Tây như nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại); Về bước chuyển sang nền văn minh công nghiệp và văn minh thông tin, những nguyên tắc và mối tương quan giữa hội nhập văn minh thế giới... Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

21.6. Mục tiêu của học phần

21.6.1. Về kiến thức

- Nắm được những khái niệm lịch sử cơ bản và có liên quan: Văn minh, văn hoá, lịch sử,... và những nét khái quát những yếu tố văn minh trong thời nguyên thủy.

- Điều kiện hình thành các nền văn minh, sơ lược sự phát triển của các nền văn minh và những thành tựu văn minh chủ yếu của các nền văn minh lớn trên thế giới từ thời cổ đến hiện đại.

- Hiểu rõ các nền văn minh cổ, trung, cận và hiện đại ngày càng phát triển nhưng có sự kế thừa lẫn nhau trên cơ sở đó phát triển lên cao hơn.

- Đồng thời mỗi khu vực lại có nền văn minh riêng mang đậm đà bản sắc khu vực và của dân tộc mình tuy có chịu sự ảnh hưởng và tác động lẫn nhau. Do đó, muốn nhận biết nền văn minh nhân loại thì cần thấy rõ nền văn minh từng khu vực ở mỗi giai đoạn khác nhau. Liên hệ với nền văn minh Việt Nam.

21.6.2. Về kỹ năng

- Sinh viên có khả năng thuyết trình một vấn đề lịch sử văn minh.

- Có khả năng làm việc theo nhóm.

- Có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức văn hóa, văn minh nhân loại vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

21.6.3. Về thái độ

- Việc nghiên cứu các nền văn minh kế tiếp nhau của xã hội loài người giúp sinh viên thấy được quy luật phát triển của lịch sử mà nguồn gốc sâu xa là do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự thay đổi các hình thái kinh tế xã hội, theo đó các nấc thang cũng được khẳng định và phát triển.

- Việc nghiên cứu các nền văn minh và sự chuyển dịch của chúng qua các vùng, các thời kỳ lịch sử giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về những thành tựu của nền văn minh nhân loại nói chung và sự đóng góp của mỗi khu vực, mỗi dân tộc nói riêng vào kho tàng chung của nền văn minh nhân loại, không tuyệt đối hoá một nền văn minh nào.

- Trang bị cho sinh viên nhân sinh quan đúng đắn, nâng cao lòng tự hào, biết trân trọng những giá trị vật chất và tinh thần, có ý thức giữ gìn và phát huy những giá trị đó...

21.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo
1	Phân tích được cơ sở hình thành, sự phát triển và những thành tựu cơ bản của các văn minh thế giới.	Phân tích
2	Phân tích được mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên, xã hội và con người, giữa các yếu tố của nền văn minh. Xác định được quy luật phát triển chung của lịch sử văn minh nhân loại.	Phân tích
3	Đánh giá được vị trí, đóng góp của các nền văn minh.	Đánh giá
4	Vận dụng được những kiến thức của lịch sử văn minh vào trong giảng dạy và thực tiễn.	Áp dụng
5	Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm	Phi nhận thức

21.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	H	H	L	H			M		M	M
CLO 2	H	H	L	H			M		M	M
CLO 3			M	H						
CLO 4	M	H	M		M					
CLO 5	H	H					H			
Học	H	H	M	H	M		H		M	M

phần										
------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

21.9. Nội dung chi tiết học phần

BÀI MỞ ĐẦU (3tiết: 3LT + 0TH)

1. Một số khái niệm cơ bản
2. Những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy
3. Các nền văn minh lớn trên thế giới

PHẦN 1: LỊCH SỬ VĂN MINH CỔ - TRUNG ĐẠI

Chương 1: Văn minh Bắc Phi và Tây Á (7tiết: 7LT + 0TH)

- 1.1. Văn minh Ai Cập cổ đại
 - 1.1.1. Cơ sở hình thành nền văn minh Ai Cập cổ
 - 1.1.1.1. Địa lí và cư dân
 - 1.1.1.2. Sơ lược quá trình phát triển chính của văn minh Ai Cập cổ đại
 - 1.1.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Ai Cập
 - 1.1.2.1. Chữ viết
 - 1.1.2.2. Tôn giáo- Tín ngưỡng
 - 1.1.2.3. Văn học
 - 1.1.2.4. Khoa học tự nhiên
 - 1.1.2.5. Nghệ thuật
- 1.2. Văn minh Lưỡng Hà cổ đại
 - 1.2.1. Cơ sở hình thành nền văn minh Lưỡng Hà cổ đại
 - 1.2.1.1. Địa lí và cư dân
 - 1.2.1.2. Sơ lược quá trình phát triển chính của văn minh Lưỡng Hà cổ đại
 - 1.2.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Lưỡng Hà cổ đại
 - 1.2.2.1. Chữ viết
 - 1.2.2.2. Tín ngưỡng
 - 1.2.2.3. Văn học
 - 1.2.2.4. Khoa học tự nhiên
 - 1.2.2.5. Nghệ thuật
- 1.3. Văn minh Arập
 - 1.3.1. Cơ sở hình thành nền văn minh Arập
 - 1.3.1.1. Địa lí và cư dân
 - 1.3.1.2. Sơ lược quá trình phát triển chính của văn minh Arập
 - 1.3.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Arập
 - 1.3.2.1. Tôn giáo- Tín ngưỡng
 - 1.3.2.2. Văn học - Nghệ thuật
 - 1.3.2.3. Khoa học tự nhiên

- 1.3.2.4. Giáo dục
- 1.3.2.5. Nghệ thuật

Chương 2: Văn minh Ấn Độ cổ - trung đại (4tiết: 4LT + 0TH)

- 2.1. Cơ sở hình thành nền văn minh Ấn Độ
 - 2.1.1 Địa lí và cư dân
 - 2.1.2. Sơ lược quá trình phát triển chính của văn minh Ấn Độ cổ - trung đại
- 2.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Ấn Độ cổ - trung đại
 - 2.2.1. Chữ viết
 - 2.2.2. Tín ngưỡng- Tôn giáo
 - 2.2.3. Văn học
 - 2.2.4. Khoa học tự nhiên
 - 2.2.5. Nghệ thuật

Chương 3: Văn minh Trung Quốc cổ - trung đại (4tiết: 4LT + 0TH)

- 3.1. Cơ sở hình thành nền văn minh Trung Quốc cổ - trung đại
 - 3.1.1. Địa lí và cư dân
 - 3.1.2. Sơ lược quá trình phát triển của văn minh Trung Quốc cổ - trung đại
- 3.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Trung Quốc cổ - trung đại
 - 3.2.1. Chữ viết
 - 3.2.2. Tín ngưỡng - Tôn giáo - Tư tưởng
 - 3.2.3. Văn học
 - 3.2.4. Khoa học tự nhiên
 - 3.2.5. Nghệ thuật

Chương 4: Văn minh Đông Nam Á cổ - trung đại (5tiết: 5LT + 0TH)

- 4.1. Khái quát về khu vực Đông Nam Á
- 4.2. Cơ sở hình thành nền văn minh Đông Nam Á
- 4.3. Sơ lược quá trình phát triển chính của văn minh Đông Nam Á cổ - trung đại
- 4.4. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Đông Nam Á
 - 4.4. 1. Chữ viết
 - 4.4. 2. Tín ngưỡng - Tôn giáo
 - 4.4. 3. Văn học
 - 4.4. 4. Văn hoá dân gian
 - 4.4. 5. Nghệ thuật

Chương 5: Văn minh Hy Lạp - La Mã cổ đại (6tiết: 6LT + 0TH)

- 5.1. Văn minh Hy Lạp cổ đại
 - 5.1.1. Cơ sở hình thành nền văn minh Hy Lạp cổ đại
 - 5.1.1.1. Điều kiện tự nhiên và dân cư

- 5.1.1.2. Sơ lược lịch sử Hy Lạp
- 5.1.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Hy Lạp cổ đại
 - 5.1.2.1. Chữ viết
 - 5.1.2.2. Văn học
 - 5.1.2.3. Sử học
 - 5.1.2.4. Tôn giáo – Tín ngưỡng
 - 5.1.2.5. Nghệ thuật
 - 5.1.2.6. Khoa học tự nhiên
 - 5.1.2.7. Luật pháp
- 5.2. Văn minh La Mã cổ đại
 - 5.2.1. Cơ sở hình thành nền văn minh La Mã cổ đại
 - 5.2.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh La Mã cổ đại
 - 5.2.2.1. Chữ viết
 - 5.2.2.2. Tín ngưỡng - Tôn giáo
 - 5.2.2.3. Văn học
 - 5.2.2.4. Sử học
 - 5.2.2.5. Khoa học tự nhiên
 - 5.2.2.6. Nghệ thuật
 - 5.2.2.7. Triết học

Chương 6: Văn minh Tây Âu thời trung đại (5tiết: 5LT + 0TH)

- 6.1. Hoàn cảnh lịch sử
- 6.2. Văn hoá Tây Âu thế kỉ VI - XIV
- 6.3. Văn hoá phục hưng
- 6.4. Sự tiến bộ về kĩ thuật
- 6.5. Phong trào cải cách tôn giáo
- 6.6. Sự tiếp xúc giữa các nền văn minh

PHẦN 2: LỊCH SỬ VĂN MINH CẬN - HIỆN ĐẠI **Chương 7: Sự xuất hiện nền văn minh công nghiệp** (6tiết: 6LT + 0TH)

- 7.1. Điều kiện ra đời của nền văn minh công nghiệp
- 7.2. Cuộc cách mạng công nghiệp
- 7.3. Phát minh khoa học, kĩ thuật và những học thuyết chính trị thời cận đại
- 7.4. Thành tựu văn học và nghệ thuật

Chương 8: Văn minh thế giới thế kỉ XX (5tiết: 5LT + 0TH)

- 8.1. Văn minh thế giới nửa đầu thế kỉ XX
- 8.2. Chiến tranh thế giới và sự phá hoại nền văn minh nhân loại
- 8.3. Văn minh thế giới nửa sau thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI

21.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 02 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

22.11. Tài liệu học tập

22.11.1. Giáo trình chính

[1] Vũ Dương Ninh (CB), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2017.

22.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Almanach, *Những nền văn minh thế giới*, NXB VHTT, Hà Nội, 1998.

[2] Lương Ninh (CB) 1998), *Lịch sử văn hoá thế giới cổ trung đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[3] Lê Phụng Hoàng (CB) *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008

[4] Lê Phụng Hoàng (CB), *Các công trình kiến trúc nổi trong lịch sử thế giới cổ - trung đại*, NXB Giáo dục, TP HCM, 1998.

22. Nhập môn sử học và khảo cổ học

22.1. Mã học phần: 0201141

22.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 2 TC; Thực hành 0TC)

22.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

22.4. Điều kiện tiên quyết: Không

22.5. Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về khoa học Lịch sử, những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh được vận dụng và học tập, nghiên cứu lịch sử. Những vấn đề cơ bản của lịch sử sử học thế giới và Việt Nam. Ý nghĩa, tầm quan trọng của hoạt động học tập và nghiên cứu lịch sử trong quá trình đào tạo ở trường sư phạm.

Những vấn đề cơ bản của khảo cổ học: khái niệm, phương pháp nghiên cứu, các thời đại khảo cổ, các loại hình di tích khảo cổ, vận dụng kiến thức khảo cổ trong học tập, nghiên cứu lịch sử. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

22.6. Mục tiêu của học phần

22.6.1. Kiến thức: Sinh viên nắm được:

- Những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản có liên quan đến việc học tập, nghiên cứu lịch sử. Đối tượng, chức năng của khoa học lịch sử. Sơ lược sự phát triển của khoa học lịch sử. Phương pháp học tập và nghiên cứu lịch sử.

- Những kiến thức cơ bản về khảo cổ học giúp người học minh họa và bổ sung cho những kiến thức về lịch sử thế giới, lịch sử dân tộc, đặc biệt phần lịch sử nguyên thủy và thời kỳ cổ đại; trang bị cho người học một số khái niệm về các phương pháp nghiên cứu cơ bản của khảo cổ học nhằm góp phần hình thành các kỹ năng thực hành trong nghiên cứu lịch sử, trong đó có Lịch sử địa phương.

- Trang bị cho học sinh những kiến thức cơ bản liên quan đến dạy học các khóa trình lịch sử ở trường THCS

22.6.2. Về kỹ năng

- Rèn luyện tư duy khoa học trong việc phân tích, khái quát, đánh giá về các vấn đề đang học. Nâng cao khả năng thực hành trong độc lập nghiên cứu, học tập bộ môn thông qua các hoạt động trên lớp, ngoài trường, thực tế xã hội...

- Bồi dưỡng kỹ năng quan sát, phân loại, vẽ lại các hiện vật khảo cổ; kỹ năng sử dụng các loại tài liệu khảo cổ học để nghiên cứu, học tập, giảng dạy tại các nhà trường THCS và thực hiện các nhiệm vụ trong nghiên cứu Lịch sử.

22.6.3. Thái độ

- Nhận thức đúng đắn về lịch sử với tư cách là một khoa học, về vai trò và ý nghĩa của môn lịch sử trong công tác giáo dục đào tạo thế hệ trẻ. Vận dụng sáng tạo quan điểm

chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào học tập, nghiên cứu và giảng dạy lịch sử.

- Xác định thái độ đúng đắn trong việc đổi mới phương pháp để đạt kết quả cao trong học tập và nghiên cứu.

- Bồi dưỡng ý thức trân trọng, giữ gìn, bảo vệ các di tích, hiện vật khảo cổ, từ đó phát huy các giá trị của hiện vật khảo cổ học trong công cuộc xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa.

22.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Diễn giải được những nội dung cơ bản ngành Lịch sử và khảo cổ học của thế giới và Việt Nam: lịch sử phát triển, phương pháp, đối tượng nghiên cứu; những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh được vận dụng trong học tập, nghiên cứu lịch sử và thực tiễn.	Hiểu
2	Nhận diện và phân biệt được các loại hình, giá trị của các tư liệu lịch sử trong việc học tập và nghiên cứu lịch sử.	Phân tích
3	Vận dụng quan điểm nghiên cứu cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và thành tựu của khảo cổ học trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ	Áp dụng
4	Đánh giá vai trò của những vấn đề lí luận khi nghiên cứu và học tập lịch sử.	Đánh giá
5	Thuyết trình được các vấn đề lí luận trong học tập bộ môn và làm việc nhóm hiệu quả	Phi nhận thức

22.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	L									M
CLO 2		M								
CLO 3			H							

CLO 4				H						
CLO 5						H	H			
Học phần	L	M	H	H		H	H			M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

22.9. Nội dung chi tiết học phần

Phần thứ nhất

NHẬP MÔN SỬ HỌC

Chương 1: Những hiểu biết cơ bản về khoa học lịch sử

(3 tiết: 3LT + 0TH)

1.1. Lịch sử là một khoa học

1.1.1. Về khái niệm "lịch sử" và "khoa học"

1.1.2. Hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử. Mối quan hệ giữa hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử

1.1.3. Lịch sử là một khoa học

1.2. Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử

1.2.1. Đối tượng sử học

1.2.2. Quan điểm macxit - leninit về đối tượng sử học

1.2.3. Chức năng, nhiệm vụ của khoa học Lịch sử

Chương 2: Sơ lược lịch sử phát triển của Khoa học lịch sử

(3 tiết: 3LT + 0TH)

2.1. Khái quát về lịch sử sử học lịch sử

2.1.1. Về bộ môn Lịch sử khoa học lịch sử: Nội dung, ý nghĩa việc học tập

2.1.2. Sự phát triển của sử học Việt Nam qua các giai đoạn

2.2. Khái quát về lịch sử sử học thế giới

2.2.2. Sử học thời cổ đại

2.2.2. Sử học thời trung đại

2.2.3. Sử học thời cận đại

2.2.4. Sử học thời hiện đại

2.3. Sơ lược về sự phát triển giáo dục lịch sử ở Việt Nam

2.3.1. Trước Cách mạng tháng Tám 1945

2.3.2. Từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay

Chương 3

Một số quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về lịch sử và nhận thức lịch sử

(5 tiết: 4LT + 1TH)

3.1. Chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh - Cơ sở phương pháp luận nhận thức lịch sử của chúng ta

- 3.1.1. Chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với việc nhận thức lịch sử
- 3.1.2. Một số quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh được vận dụng vào công tác sử học.
- 3.2. Tính khoa học và tính Đảng trong sử học macxit
- 3.2.1. Tính khoa học trong công tác sử học
- 3.2.2. Nguyên tắc tính đảng cộng sản trong nghiên cứu sử học
- 3.2.3. Sự thống nhất giữa tính khoa học và tính đảng trong sử học mac xít
- 3.4. Phương pháp lịch sử và phương pháp logic trong nghiên cứu học tập lịch sử
- 3.4.1. Các khái niệm "lịch sử" và "logic", "phương pháp lịch sử" và "phương pháp lôgic". Nội dung và mối quan hệ giữa hai phương pháp
- 3.4.2. Những sai lầm của việc vận dụng không đúng phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic trong nghiên cứu, học tập lịch sử
- 3.4.3. Vận dụng phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic để giải quyết một số vấn đề cơ bản, cần thiết nhằm nâng cao chất lượng công tác sử học

Chương 4: Phương pháp học tập lịch sử ở trường cao đẳng, đại học

(4 tiết: 3LT + 1TH)

- 4.1. Nhiệm vụ - yêu cầu của việc học tập lịch sử
- 4.1.1. Quan niệm về việc học tập lịch sử ở trường cao đẳng, đại học
- 4.1.2. Những yêu cầu đối với sinh viên
- 4.2. Phương pháp học tập lịch sử ở trường cao đẳng, đại học
- 4.2.1. Trên lớp
- 4.2.2. Hoạt động ngoại khóa
- 4.2.3. Kiểm tra, đánh giá
- 4.3. Phương pháp nghiên cứu khoa học đối với sinh viên lịch sử
- 4.3.1. Tiến trình nghiên cứu khoa học
- 4.3.2. Phương pháp nghiên cứu lịch sử

Phần thứ hai: KHẢO CỔ HỌC

Chương 5: Dẫn luận

(4 tiết: 4LT + 0TH)

- 5.1. Khái niệm khảo cổ học, vị trí của khảo cổ học trong nghiên cứu lịch sử. Mối quan hệ của khảo cổ với các ngành khoa học khác
- 5.2. Đối tượng, nhiệm vụ của khảo cổ học
- 5.3. Các phương pháp nghiên cứu khảo cổ học
- 5.3.1. Phương pháp điền dã
- 5.3.2. Phương pháp nghiên cứu khảo cổ ở trong phòng
- 5.4. Sơ lược lịch sử phát triển của khảo cổ học thế giới và Việt Nam

Chương 6: Các di tích khảo cổ và các nền văn hóa khảo cổ

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 6.1. Các loại di tích khảo cổ: nơi cư trú và mộ táng cổ. Tầng văn hoá khảo cổ. Các loại di tích khác

6.2. Văn hóa khảo cổ

Chương 7: Vấn đề nguồn gốc loài người

(2 tiết: 2LT + 0TH)

7.1. Những vấn đề khoa học về nguồn gốc loài người

7.2. Động lực của quá trình chuyển biến từ vượn thành người

7.3. Vấn đề cái nôi của loài người

Chương 8: Các thời đại khảo cổ

(7 tiết: 6LT + 1TH)

8.1. Thời đại đồ đá cũ

8.1.1. Khái niệm thời đại khảo cổ và niên đại

8.1.2. Các giai đoạn phát triển của thời đại đồ đá cũ và đặc điểm của mỗi giai đoạn

8.1.3. Thời đại đồ đá cũ ở Việt Nam

8.2. Thời đại đồ đá giữa

8.2.1. Những đặc điểm chung của thời đại đồ đá giữa.

8.2.2. Thời đại đồ đá giữa ở Việt Nam

8.3. Thời đại đồ đá mới

8.3.1. Những đặc điểm chung của thời đại đồ đá mới

8.3.2. Thời đại đồ đá mới ở Việt Nam

8.4. Thời đại đồ kim khí

8.4.1. Những đặc điểm chung của thời kỳ đá - đồng

8.4.2. Những đặc điểm chung của thời kỳ đồng thau

8.4.3. Những đặc điểm của thời kỳ sắt

8.4.4. Thời đại kim khí ở Việt Nam

22.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký

học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi mượn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

22.11. Tài liệu học tập

22.11.1 Giáo trình chính

[1] Phan Ngọc Liên (CB), *Nhập môn Sử học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 1998

[2] Đinh Ngọc Bảo - Phạm Văn Đẩu (CB), *Khảo cổ học*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2007.

22.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Phan Ngọc Liên (CB), *Phương pháp luận Sử học*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 1998

23. Tên học phần : Bản đồ học

23.1. Mã học phần: 0201207

23.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 01TC; Thực hành 01TC)

23.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

23.4. Điều kiện tiên quyết: Không

23.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Nội dung môn học bao gồm:

- Kiến thức cơ bản về bản đồ địa lí: khái niệm, cơ sở toán học của bản đồ địa lí, ngôn ngữ bản đồ, tổng quát hóa bản đồ. Những điểm đặc trưng của bản đồ giáo khoa dùng trong nhà trường; các phương pháp thành lập và sử dụng bản đồ giáo khoa.

- Sinh viên biết vận dụng được các kiến thức bản đồ vào việc khai thác và sử dụng bản đồ trong dạy học nói chung và học tập.

23.6. Mục tiêu của học phần

23.6.1. Kiến thức

Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về bản đồ, những đặc trưng cơ bản của bản đồ dùng trong nhà trường, các phương pháp sử dụng bản đồ bản đồ giáo khoa trong nhà trường phổ thông.

23.6.2. Về kỹ năng

Nắm được kỹ năng ban đầu về phương pháp bộ môn, phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp... dựa trên các bản đồ giáo khoa. Học xong học phần sinh viên phải biết sử dụng bản đồ vào trong quá trình dạy học. Mỗi sinh viên thực hành biên tập một bản đồ địa lí để dạy một bài học cụ thể.

23.6.3. Thái độ

Hình thành cơ sở lí luận, hệ thống khái niệm bản đồ học, bản đồ giáo khoa. Trong đó đi sâu nghiên cứu và hiểu một cách đầy đủ về cơ sở toán học bản đồ giáo khoa, ngôn ngữ bản đồ và quy trình, hệ thống bản đồ dùng trong nhà trường.

23.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được hệ thống khái niệm và các đặc trưng cơ bản của bản đồ.	Hiểu
2	Sử dụng được bản đồ vào trong quá trình dạy học.	Áp dụng
3	Biên tập được tập bản đồ dùng trong nhà trường THCS.	Sáng tạo

23.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H								L	
CLO 2		H							L	M
CLO 3					H		H		L	M
Học phần	H	H			H		H		L	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

23.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Bản đồ và bản đồ địa lí

(3 tiết: 3LT + 0TH)

1.1. Khái niệm về bản đồ học

- 1.2. Khái niệm về bản đồ địa lí
- 1.3. Khái niệm về bản đồ địa lí dùng trong nhà trường
- 1.4. Ý nghĩa của bản đồ

Chương 2: Cơ sở toán học của bản đồ địa lí (4 tiết: 2LT + 2 TH)

- 2.1. Tỷ lệ bản đồ địa lí
- 2.2. Phép chiếu hình bản đồ địa lí
- 2.3. Tọa độ địa lí
- 2.4. Khung bố cục, phương hướng trên bản đồ
- 2.5. Thực hành: Lưới chiếu bản đồ

Chương 3: Ngôn ngữ bản đồ (4 tiết: 4 LT + 0 TH)

- 3.1. Ký hiệu bản đồ
- 3.2. Các phương pháp biểu hiện bản đồ
- 3.3. Phối hợp các phương pháp biểu hiện khi biên vẽ
- 3.4. Sử dụng ngôn ngữ bản đồ trong dạy học địa lí
- 3.5. Thực hành: Thiết kế các phương pháp biểu hiện trên bản đồ

Chương 4: Tổng quát hóa bản đồ (3 tiết: 3LT + 0 TH)

- 4.1. Khái niệm
- 4.2. Tổng quát hóa không gian các đối tượng
- 4.3. Tổng quát hóa nội dung
- 4.4. Sử dụng kiến thức tổng quát hóa bản đồ trong dạy học địa lí

Chương 5: Các loại bản đồ giáo khoa thường dùng (3 tiết: 3LT + 0TH)

- 5.1. Mô hình địa lí địa phương và quả cầu địa lí
- 5.2. Bản đồ giáo khoa treo tường
- 5.3. Bản đồ trong sách giáo khoa
- 5.4. Bản đồ câm
- 5.5. Atlat giáo khoa

Chương 6: Sử dụng bản đồ địa lí dùng trong nhà trường (28 tiết: 0LT + 10TH)

- 6.1. Biên tập bản đồ địa lí dùng trong nhà trường
- 6.2. Sử dụng mô hình bản đồ giáo khoa
- 6.3. Thực hành: Sử dụng bản đồ giáo khoa treo tường ở trường, ở nhà.

23.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao

đăng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

23.11. Tài liệu học tập

23.11.1. Giáo trình chính

- [1] Lê Huỳnh, Lâm Quang Dốc, Phùng Ngọc Đĩnh, *Bản đồ học*, NXBGD, 2002.
- [2] Lâm Quang Dốc, *Bản đồ học đại cương*, NXB ĐHSP, HN. 2010.

23.11.2. Các tài liệu tham khảo

- [1] Lê Huỳnh – Lâm Quang Dốc, *Bản đồ địa hình và đo vẽ địa phương*, NXB ĐHSPHN, 1998.
- [2] Lâm Quang Dốc: *Bản đồ giáo khoa*, NXBGD, HN, 1998.
- [3] Lâm Quang Dốc: *Bản đồ chuyên đề*, NXBGD, HN, 1999

24. Cơ sở văn hóa Việt Nam

24.1. Mã học phần: 0201303

24.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 02 TC; Thực hành 0TC)

24.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Văn hóa – Du lịch

24.4. Điều kiện tiên quyết: Không

24.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lí luận cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam gồm: Định nghĩa văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, tiến trình văn hóa, các thành tố cơ bản của văn hóa, quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa Việt Nam, các vùng văn hóa Việt Nam.

Học phần cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam.

24.6. Mục tiêu của học phần

24.6.1. Kiến thức

- Nắm được một số vấn đề lí luận cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam; các đặc trưng và chức năng của văn hóa, các thành tố của văn hóa Việt Nam;
- Hiểu biết về tiến trình văn hóa Việt Nam cùng với quá trình giao lưu và tiếp xúc văn hóa; những đặc điểm nổi bật của các vùng văn hóa Việt Nam.

24.6.2. Về kỹ năng

- Vận dụng những kiến thức được học để tìm hiểu về văn hóa Việt Nam từ trong cuộc sống thường ngày và ứng dụng cho nhiệm vụ công tác của mỗi cá nhân.

24.6.3. Thái độ

- Thông qua việc cung cấp kiến thức cho sinh viên, học phần nhằm giáo dục lòng yêu quê hương, đất nước và con người Việt Nam; biết đánh giá các vấn đề văn hoá diễn ra trong cuộc sống thường ngày; nêu cao tinh thần, ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam.

24.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được những vấn đề lí luận cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam.	Hiểu
2	Vận dụng những kiến thức về văn hóa Việt Nam trong cuộc sống thường ngày và thực tiễn nghề nghiệp	Vận dụng
3	Phân tích các vấn đề về văn hóa Việt Nam từ đó có ý thức bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam..	Phân tích

24.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2

CLO 1	M	L		L					L	M
CLO 2		M		M			M		M	M
CLO 3		M		M			M		M	M
Học phần	M	M		M			M		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

24.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Văn hóa học và văn hóa Việt Nam

(4 tiết: 4LT + 0TH)

- 1.1. Văn hóa và văn hóa học
 - 1.1.1. Khái niệm văn hóa
 - 1.1.2. Các đặc trưng và chức năng của văn hóa
 - 1.1.3. Phân biệt văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật
 - 1.1.4. Cấu trúc của hệ thống văn hóa
- 1.2. Định vị văn hóa Việt Nam
 - 1.2.1. Loại hình văn hóa gốc nông nghiệp
 - 1.2.2. Chủ thể và thời gian, không gian văn hóa Việt Nam
- 1.3. Tiến trình văn hóa Việt Nam
 - 1.3.1. Lóp văn hóa bản địa
 - 1.3.2. Lóp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và khu vực
 - 1.3.3. Lóp văn hóa giao lưu với văn hóa phương Tây

Chương 2: Văn hóa tổ chức đời sống tập thể

(4 tiết: 4LT + 0TH)

- 2.1. Tổ chức nông thôn
 - 2.1.1. Các nguyên tắc tổ chức nông thôn
 - 2.1.2. Đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam
- 2.2. Tổ chức quốc gia
 - 2.2.1. Môi quan hệ giữa Làng và Nước
 - 2.2.2. Tổ chức nhà nước
- 2.3. Tổ chức đô thị
 - 2.3.1. Môi quan hệ giữa tổ chức đô thị với tổ chức quốc gia
 - 2.3.2. Môi quan hệ giữa tổ chức đô thị với tổ chức nông thôn

Chương 3: Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân

(5 tiết: 5LT + 0TH)

- 3.1. Tín ngưỡng
 - 3.1.1. Tín ngưỡng phồn thực
 - 3.1.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên
 - 3.1.3. Tín ngưỡng sùng bái con người

- 3.2. Phong tục
 - 3.2.1. Phong tục hôn nhân
 - 3.2.2. Phong tục tang ma
 - 3.2.3. Phong tục lễ tết và lễ hội
- 3.3. Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ
 - 3.3.1. Đặc trưng giao tiếp cơ bản của người Việt
 - 3.3.2. Đặc trưng cơ bản của nghệ thuật ngôn từ Việt Nam

Chương 4: Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên (5 tiết: 5LT + 0TH)

- 4.1. Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn
 - 4.1.1. Quan niệm về ăn của người Việt
 - 4.1.2. Cơ cấu bữa ăn của người Việt
 - 4.1.3. Đặc trưng ăn uống của người Việt
- 4.2. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc
 - 4.2.1. Quan niệm về mặc của người Việt
 - 4.2.2. Chất liệu may mặc của người Việt
 - 4.2.3. Đặc điểm trang phục của người Việt
- 4.3. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại
 - 4.3.1. Ứng phó với khoảng cách: Giao thông
 - 4.3.2. Ứng phó với thời tiết, khí hậu: Nhà cửa, kiến trúc

Chương 5: Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội (5 tiết: 4LT + 0TH)

- 5.1. Khái niệm về tiếp xúc văn hóa, giao lưu văn hóa
 - 5.1.1. Tiếp xúc văn hóa
 - 5.1.2. Giao lưu văn hóa
- 5.2. Các cuộc tiếp xúc và giao lưu văn hóa
 - 5.2.1. Giao lưu với Ấn Độ: Văn hóa Chăm
 - 5.2.2. Phật giáo và văn hóa Việt Nam
 - 5.2.3. Nho giáo và văn hóa Việt Nam
 - 5.2.4. Đạo giáo và văn hóa Việt Nam
 - 5.2.5. Phương Tây và văn hóa Việt Nam
 - 5.2.6. Văn hóa ứng phó với môi trường xã hội: tính dung hợp

Chương 6: Các vùng văn hóa Việt Nam (7 tiết: 7LT + 0TH)

- 6.1. Vùng văn hóa Tây Bắc
 - 6.1.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
 - 6.1.2. Đặc điểm vùng văn hóa Tây Bắc

- 6.2. Vùng văn hóa Việt Bắc
 - 6.2.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
 - 6.2.2. Đặc điểm vùng văn hóa Việt Bắc
- 6.3. Vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ
 - 6.3.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
 - 6.3.2. Đặc điểm vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ
- 6.4. Vùng văn hóa Trung Bộ
 - 6.4.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
 - 6.4.2. Đặc điểm vùng văn hóa Trung Bộ
- 6.5. Vùng văn hóa Tây Nguyên
 - 6.5.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
 - 6.5.2. Đặc điểm vùng văn hóa Tây Nguyên
- 6.6. Vùng văn hóa Nam Bộ
 - 6.6.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội
 - 6.6.2. Đặc điểm vùng văn hóa Nam Bộ

24.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

24.11. Tài liệu học tập

24.11.1 Giáo trình chính

[1] Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXBGD, Hà Nội, 2000.

24.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Huỳnh Công Bá, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Thuận Hóa, 2008.

[2] Trương Thìn, *101 điều cần biết về tín ngưỡng và phong tục Việt Nam*, NXB Hà Nội, 2007.

[3] Trần Quốc Vượng, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXBGD, Hà Nội, 2003.

25. Tên học phần: Địa lí kinh tế - xã hội đại cương

25.1. Mã học phần: 0201208

25.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (lí thuyết 2TC; thực hành 0TC)

25.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

25.4. Điều kiện tiên quyết: không

25.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp hệ thống khái niệm cơ bản, các quan điểm, quy luật địa lí và bức tranh chung về môi trường. Các vấn đề khai thác và sử dụng tài nguyên. Địa lí dân cư và quần cư, địa lí sản xuất và phân bố các ngành kinh tế chủ yếu trên Thế giới. Vận dụng những kiến thức để học tập, nghiên cứu địa lí kinh tế Việt Nam cũng như các nước khác phục vụ công tác giảng dạy sau này.

25.6. Mục tiêu của học phần

25.6.1. Kiến thức:

- Cung cấp cho sinh viên những cơ sở lí luận cơ bản nhất để học tập và nghiên cứu địa lí kinh tế - xã hội.

- Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội, một số vấn đề xã hội như dân số, đô thị hóa, tôn giáo, ngôn ngữ, chủng tộc...

- Hiểu được những kiến thức chung về địa lí các ngành kinh tế trên thế giới.

25.6.2. Về kỹ năng

- Phân tích được mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa tự nhiên với kinh tế xã hội và con người.

- Đánh giá được các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của các ngành kinh tế cũng như một số vấn đề xã hội.

- Vận dụng được những kiến thức để học tập, nghiên cứu địa lí kinh tế Việt Nam cũng như các nước khác và phục vụ công tác giảng dạy sau này.

25.6.3. Thái độ

Có ý thức sử dụng tiết kiệm, hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển kinh tế xã hội phải gắn với phát triển bền vững.

25.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được các nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội trên thế giới và các vấn đề xã hội như dân số, đô thị hóa, tôn giáo...	Phân tích
2	Phân tích được tác động qua lại giữa các nguồn tài nguyên với phát triển kinh tế xã hội.	Phân tích
3	Vận dụng được các nguồn lực để phát triển kinh tế nước ta và các địa phương, vùng	Vận dụng
4	Đề xuất được một số giải pháp cơ bản để phát triển bền vững.	Đánh giá
5	Vận dụng được kỹ năng sử dụng bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê để nghiên cứu địa kinh tế - xã hội vận dụng vào việc giảng dạy.	Vận dụng

25.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H	M	M	L	L					
CLO 2		M	M	L						
CLO 3		M		M						
CLO 4					M			L	M	
CLO 5					M		M	L		
Học phần	H	M	M	L	M		M	L	M	

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

25.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Cơ sở lý luận về địa lý kinh tế xã hội

(2 tiết: 2LT + 0TH)

1. Vị trí của địa lý KTXH khoa học địa lý
2. Đối tượng và nhiệm vụ của địa lý KTXH
3. Các phương pháp nghiên cứu địa lý KTXH

Chương 2: Môi trường, tài nguyên và nền sản xuất xã hội

(3 tiết: 2LT + 1TH)

- 2.1. Môi trường địa lý
- 2.2. Tài nguyên thiên nhiên và việc sử dụng hiện nay

2.3. Môi trường và phát triển bền vững

Chương 3: Địa lí dân cư và một số vấn đề của địa lí xã hội

(5 tiết: 4LT + 1TH)

3.1. Sự biến động dân số

3.2. Cơ cấu dân số

3.3. Phân bố dân cư

3.4. Quần cư và đô thị hóa

3.5. Một số vấn đề của địa lí kinh tế xã hội

3.5.1. Tôn giáo

3.5.2. Chỉ số phát triển con người

Chương 4. Một số vấn đề về triển kinh tế

(5 tiết: 4LT + 1TH)

4.1. Các nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội

4.1.1 Các nguồn lực tự nhiên

4.1.2. Các nguồn lực kinh tế xã hội

4.2. Cơ cấu nền kinh tế

4.3. Các chỉ tiêu đánh giá nền kinh tế

Chương 5: Địa lí các ngành kinh tế

(5 tiết: 4LT + 1TH)

5.1. Địa lí nông – lâm – ngư nghiệp

5.1.1. Những vấn đề chung

5.1.2. Địa lí các ngành nông lâm ngư nghiệp

5.1.3. Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

5.2. Địa lí công nghiệp

5.2.1. Những vấn đề chung

5.2.2. Địa lí các ngành công nghiệp

5.2.3. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

5.2. Địa lí dịch vụ

5.2.1. Những vấn đề chung

5.2.2. Địa lí các ngành dịch vụ

25.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục&Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

25.11. Tài liệu học tập

25.11.1 Giáo trình chính

[1] Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên), *Địa lí kinh tế xã hội đại cương*, NXB ĐHSP 2014.

25.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Đình Hòe, *Môi trường và phát triển bền vững*, NXB Giáo dục, 2006.

[2] Lê Thông, *Địa lí nhân văn*, NXB ĐHSP, 1996.

[3] Nguyễn Đức Tuấn, *Địa lí kinh tế học*, NXB Đồng Nai, 1999.

26. Lịch sử thế giới cổ - trung đại

26.1. Mã học phần: 0201142

26.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 2TC; Thực hành 0TC)

26.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ Lịch sử

26.4. Điều kiện tiên quyết: Nhập môn sử học và Khảo cổ học

26.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu hệ thống những kiến thức cơ bản của lịch sử thế giới từ khi con người xuất hiện đến hết thời trung đại. Nội dung học phần gồm: Những vấn đề chính của lịch sử xã hội nguyên thủy với những đặc trưng cơ bản về đời sống vật chất

và tinh thần; Sự hình thành và phát triển của xã hội cổ đại qua hai mô hình xã hội cổ đại phương Đông và phương Tây; Khái quát sự hình thành, phát triển, suy vong của các quốc gia phong kiến phương Đông và phương Tây. Những nét cơ bản về lịch sử xã hội phong kiến Tây Âu, Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

26.6. Mục tiêu của học phần

26.6.1. Kiến thức

- Những vấn đề cơ bản của xã hội nguyên thủy như nguồn gốc loài người, quá trình hình thành nhà nước. Tiến trình phát triển chung của lịch sử xã hội loài người từ xã hội có giai cấp và Nhà nước thời cổ đại sang thời trung đại.

- Nắm bắt một cách toàn diện những đặc trưng cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội của các hình thái kinh tế - xã hội nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ thời cổ đại, xã hội phong kiến thời trung đại.

- Những thành tựu văn hoá mà loài người đã đạt được trong thời cổ - trung đại.

26.6.2. Kỹ năng

- Biết tổng hợp, khái quát các kiến thức đã học để rút ra quy luật phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội.

- Rèn luyện kỹ năng sử dụng bản đồ và tranh ảnh lịch sử để phục vụ cho việc học tập và giảng dạy.

26.6.3. Thái độ

Từ việc hiểu biết những giá trị vật chất, tinh thần, những di sản văn hoá nhân loại bồi dưỡng cho sinh viên ý thức trân trọng, lòng tự hào về những thành tựu kinh tế, văn hoá mà loài người đã đạt được trong thời cổ - trung đại.

26.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo
1	Tổng hợp được vấn đề cơ bản của lịch sử thời kỳ nguyên thủy, cổ đại và trung đại.	Hiểu
2	Vận dụng được những kiến thức cơ bản của bộ môn vào trong giảng dạy và thực tiễn.	Áp dụng
3	Phân tích được sự hình thành, phát triển, suy vong, những thành tựu của xã hội nguyên thủy, xã hội cổ đại và các quốc gia phong kiến.	Phân tích
4	Đánh giá được mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên, xã hội và con người, giữa các sự kiện và quá trình lịch sử. Rút ra được quy luật phát triển chung của lịch sử.	Đánh giá
5	Sử dụng được đồ dùng trực quan, có kỹ năng thuyết trình	Phi nhận

	được các vấn đề lịch sử và làm việc nhóm hiệu quả.	thức
--	--	------

26.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	H	H	M	M	M		M			M
CLO 2	H	H	M	M	M		M			
CLO 3	H	H	M	M	M		M			
CLO 4	M	M		H			M			M
CLO 5	M	M	H		M		H			
Học phần	H	H	H	H	M		H			M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

26.9. Chương trình chi tiết học phần

PHẦN 1: XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

(4 tiết: 3 LT, 1 TH)

1. Sự xuất hiện loài người và đời sống bầy người nguyên thủy
 - 1.1. Nguồn gốc loài người
 - 1.2. Đời sống của bầy người nguyên thủy
2. Sự hình thành và phát triển của công xã thị tộc mẫu hệ
 - 2.1. Sự hình thành công xã thị tộc mẫu hệ
 - 2.2. Đời sống của con người thời công xã thị tộc mẫu hệ
3. Sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy
 - 3.1. Sự xuất hiện kim loại và sự phát triển của sản xuất
 - 3.2. Sự hình thành công xã thị tộc phụ hệ
 - 3.3. Sự xuất hiện chế độ tư hữu và xã hội có giai cấp

PHẦN II: XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Chương 1: Xã hội cổ đại phương Đông

(5 tiết: 4LT + 1TH)

- 1.1. Điều kiện tự nhiên và nền tảng kinh tế
- 1.2. Cơ cấu xã hội của xã hội cổ đại phương Đông
- 1.3. Nhà nước chuyên chế cổ đại phương Đông
- 1.4. Văn hoá cổ đại phương Đông

Chương 2: Xã hội cổ đại phương Tây

(5 tiết: 4LT + 1TH)

- 2.1. Điều kiện tự nhiên và nền tảng kinh tế
 - 2.1.1. Hy Lạp
 - 2.1.2. La Mã
- 2.2. Sơ lược lịch sử
 - 2.2.1. Hy Lạp
 - 2.2.2. La Mã
- 2.3. Cơ cấu xã hội
- 2.4. Chế độ chiếm hữu nô lệ
- 2.5. Văn hoá

PHẦN III: XÃ HỘI PHONG KIẾN

A - MỘT SỐ QUỐC GIA PHONG KIẾN CHÂU Á

Chương 3: Trung Quốc phong kiến

(3 tiết: 2LT + 1TH)

- 3.1. Khái quát lịch sử Trung Quốc thời trung đại
- 3.2. Kinh tế - xã hội
 - 3.2.1. Kinh tế
 - 3.2.2. Xã hội
- 3.3. Phong trào nông dân
- 3.4. Văn hoá Trung Quốc thời phong kiến

Chương 4: Ấn Độ phong kiến

(3 tiết: 2LT + 1TH)

- 4.1. Khái quát lịch sử Ấn Độ thời trung đại
 - 4.1.1. Thời kỳ hình thành và củng cố chế độ phong kiến dưới vương triều Gupta và Hacsas
 - 4.1.2. Thời kỳ bị chia cắt và bị ngoại tộc xâm nhập (VII-XII)
 - 4.1.3. Vương triều Hồi giáo Đêli
 - 4.1.4. Đế quốc Môgôn
 - 4.1.5. Thực dân phương Tây xâm lược Ấn Độ
- 4.2. Tình hình kinh tế - xã hội
 - 4.2.1. Chế độ sở hữu ruộng đất và sự phát triển kinh tế nông nghiệp
 - 4.2.2. Thủ công nghiệp và thương nghiệp
 - 4.2.3. Chế độ đẳng cấp
- 4.3. Văn hoá Ấn Độ thời trung đại

Chương 5: Khu vực Đông Nam Á

(4 tiết: 3LT + 1TH)

- 5.1. Khái quát chung về Đông Nam Á
- 5.2. Các giai đoạn phát triển của các quốc gia Đông Nam Á (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX)
 - 5.2.1. Sự hình thành các vương triều ở Đông Nam Á

5.2.2. Thời kỳ xác lập và phát triển thịnh đạt của các vương quốc phong kiến dân tộc (X - XV)

5.2.3. Giai đoạn suy thoái của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á (thế kỷ XVI - giữa thế kỷ XIX)

5.3. Một số quốc gia ở Đông Nam Á

5.3.1. Campuchia

5.3.2. Lào

B - CÁC QUỐC GIA PHONG KIẾN TÂY ÂU

Chương 6: Các quốc gia phong kiến Tây Âu thế kỷ V - XI

(2 tiết: 2L + 0TH)

6.1. Sự hình thành các Vương quốc của người Giécmanh

6.2. Quá trình phong kiến hoá ở Vương quốc Phorăng

6.3. Sự ra đời của các quốc gia phong kiến Italia, Đức và Pháp

Chương 7: Các quốc gia phong kiến Tây Âu thế kỷ XI - XVI

(4 tiết: 3LT + 1TH)

7.1. Thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến ở Tây Âu

7.1.1. Lãnh địa phong kiến Tây Âu

7.2. Sự xuất hiện và phát triển của chế độ phong kiến Tây Âu

7.3. Phong trào Thập tự chinh

7.2. Thời kỳ suy tàn của chế độ phong kiến và sự ra đời của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu

7.2.1. Những cuộc phát kiến địa lí lớn

7.2.2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu

7.2.3. Phong trào văn hoá Phục hưng

7.2.4. Phong trào cải cách tôn giáo

26.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80- 85%	86- 90%	91- 95%	96- 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

phép						
------	--	--	--	--	--	--

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 1 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

26.11. Tài liệu học tập

26.11.1. Giáo trình chính

[1] Lương Ninh (chủ biên), *Lịch sử thế giới cổ đại*, NXB Giáo dục, HN, 2017.

[2] Lương Ninh (CB) (2017): *Đại cương Lịch sử thế giới trung đại*, NXB GD, Hà Nội, 2017.

26.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Nghiêm Đình Vỳ (CB), *Lịch sử thế giới cổ - trung đại*, NXB ĐHSP, HN, 2007.

[2] Phan Ngọc Liên (CB): *Lược sử các quốc gia Đông Nam Á*, NXB GD, Hà Nội, 2000.

[3] Vũ Dương Ninh: *Lịch sử Văn minh thế giới*, NXB GD, Hà Nội, 2000.

27. Lịch sử thế giới cận đại

27.1. Mã học phần: 0201143

27.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 2TC; Thực hành 0TC)

27.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ Lịch sử

27.4. Điều kiện tiên quyết: Lịch sử thế giới cổ - trung đại

27.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XX: Các cuộc cách mạng tư sản; Cách mạng công nghiệp ở các nước Âu - Mỹ thời cận đại; Sự xác lập chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới, chủ nghĩa đế quốc; Sự ra đời và phát triển của phong trào công nhân; Quá trình xâm lược của chủ

nghĩa thực dân và phong trào đấu tranh chống xâm lược thời kỳ cận đại của các nước Á, Phi, Mĩ latin; Quan hệ quốc tế và chiến tranh thế giới thứ nhất. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

27.6. Mục tiêu học phần

27.6.1. Kiến thức

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XX:

- Các cuộc CMTS và sự xác lập CNTB trên phạm vi toàn thế giới.
- Sự phát triển của CNTB và chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa
- Phong trào công nhân và chủ nghĩa Mác.
- Tình hình các nước Á, Phi, Mĩ latin trước khi bị xâm lược và cuộc đấu tranh chống thực dân phương Tây.
- Lịch sử Trung Quốc, Ấn Độ, khu vực Đông Nam Á và Nhật Bản thời cận đại.
- Quan hệ quốc tế và chiến tranh thế giới thứ nhất

27.6.2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng thực hành bộ môn: sử dụng bản đồ, tranh ảnh lịch sử, vẽ sơ đồ, biểu đồ, niên biểu, đồ thị...
- Rèn khả năng vận dụng kiến thức đã học vào trong cuộc sống và dạy học ở THCS....

27.6.3. Thái độ

Nhận thức đúng và đánh giá khách quan về các cuộc cách mạng tư sản và chế độ tư bản, các cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, sự thôn tính các nước Á, Phi, Mĩ latin của phương Tây, quan hệ quốc tế và chiến tranh thế giới thứ nhất. Vai trò, ý nghĩa của chủ nghĩa Mác đối với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân thế giới. Ủng hộ, đồng tình với phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước, giáo dục tinh thần đoàn kết quốc tế.

27.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới cận đại từ cuộc cách mạng tư sản đầu tiên đến năm 1917.	Hiểu
2	Đánh giá được vị trí, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản; vai trò của Mác - Ăngghen, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.	Đánh giá
3	Phân tích được mối liên hệ tác động lẫn nhau giữa các sự kiện và quá trình lịch sử, giữa lịch sử thế giới với lịch sử dân tộc. Xác định được quy luật phát triển chung của lịch sử cận đại.	Phân tích

4	Vận dụng được các kiến thức cơ bản của lịch sử thế giới cận đại từ cuộc cách mạng tư sản đầu tiên đến năm 1917 vào trong giảng dạy và thực tiễn	Áp dụng
5	Sử dụng được đồ dùng trực quan, thuyết trình được các vấn đề lịch sử và làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức

27.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	H		M							M
CLO 2				H						
CLO 3										
CLO 4		H		H						
CLO 5					M		H			
Học phần	H	H	M	H	M		H			M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

27.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Các cuộc cách mạng tư sản từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII (6 tiết: 5LT + 1TH)

1.1. Cuộc cách mạng tư sản Hà Lan

1.1.1. Tình hình kinh tế, xã hội trong thời kì chuyển từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa tư bản

1.1.2. Mâu thuẫn xã hội dẫn tới các cuộc cách mạng tư sản

1.1.3. Cách mạng Nêđec-lan (1566 - 1579)

1.2. Cách mạng tư sản Anh (1642 - 1688)

1.2.1. Nguyên nhân, diễn biến cách mạng

1.2.2. Ý nghĩa lịch sử

1.3. Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. Sự thành lập hợp chủng quốc châu Mỹ (1755 - 1781)

1.3.1. Nguyên nhân, diễn biến cuộc chiến tranh

1.3.2. Sự thành lập Hoa Kỳ. Hiến pháp 1789. Ý nghĩa lịch sử

1.4. Cách mạng tư sản Pháp

1.4.1. Tình hình nước Pháp trước cách mạng

1.4.2. Các giai đoạn phát triển của cách mạng. Ý nghĩa lịch sử

Chương 2: Các nước Âu, Mỹ trong các thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX (4 tiết: 3LT + 1TH)

- 2.1. Châu Âu từ sau cách mạng tư sản Pháp đến nửa sau thế kỷ XX
 - 2.1.1. Châu Âu từ 1799 - 1815: Chiến tranh Napôlêông và Hội nghị Viên
 - 2.1.2. Hoàn cảnh cách mạng công nghiệp Anh và quá trình công nghiệp hoá ở châu Âu
 - 2.1.3. Thống nhất Đức và Italia
 - 2.1.4. Cải cách nông nô Nga và nội chiến Mĩ
- 2.2. Các nước tư bản phát triển chuyển lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa
 - 2.2.1. Anh và Pháp
 - 2.2.2. Đức và Mĩ
- 2.3. Những nét khái quát về chủ nghĩa đế quốc

Chương 3: Phong trào công nhân thế giới thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX (5 tiết: 4LT + 1TH)

- 3.1. Phong trào đấu tranh của công nhân thế giới vào nửa đầu thế kỷ XIX
 - 3.1.1. Khái quát về phong trào phá máy móc, các cuộc khởi nghĩa Liong và phong trào Hiến chương
 - 3.1.2. Cách mạng 1848 ở Pháp và châu Âu
- 3.2. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học
 - 3.2.1. Cac Mác - Ph.Ăngghen. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản
 - 3.2.2. Quốc tế thứ nhất
- 3.3. Phong trào công nhân thế giới từ nửa sau thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX
 - 3.3.1. Công xã Pari
 - 3.3.2. Quốc tế thứ hai. Lênin và phong trào cách mạng Nga
 - 3.3.3. Cách mạng Nga 1905 - 1907

Chương 4: Các nước Á, Phi, Mỹ latin trước sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây (đến giữa thế kỷ XIX) (4 tiết: 3LT + 1TH)

- 4.1. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội và quá trình xâm lược, chính sách thống trị của thực dân phương Tây
- 4.2. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước châu Á
 - 4.2.1. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ấn Độ (1857 - 1859)
 - 4.2.2. Cuộc chiến tranh thuốc phiện ở Trung Quốc (1840 - 1812)
- 4.3. Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở các nước Mĩ latin
- 4.4. Cuộc khởi nghĩa Apđen Cađê ở Angiêri

Chương 5: Các nước Á, Phi, Mỹ latin từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX (6 tiết: 5LT + 1TH)

- 5.1. Ấn Độ

- 5.1.1. Chính sách thống trị của thực dân Anh
- 5.1.2. Phong trào đấu tranh chống Anh của nhân dân Ấn Độ
- 5.2. Trung Quốc
 - 5.2.1. Tình hình kinh tế - xã hội
 - 5.2.2. Phong trào Duy Tân và cuộc đấu tranh chống phong kiến thực dân.
 - 5.2.3. Cách mạng Tân Hợi
- 5.3. Nhật Bản
 - 5.3.1. Cải cách Minh Trị
 - 5.3.2. Phong trào đấu tranh của nhân dân chống áp bức, bóc lột của CNTB
- 5.4. Đông Nam Á
 - 5.4.1. Sự xâm nhập và đô hộ của các nước thực dân phương Tây
 - 5.4.2. Cuộc đấu tranh của nhân dân
- 5.5. Châu Phi
 - 5.5.1. Sự xâm chiếm và thống trị của tư bản phương Tây
 - 5.5.2. Cuộc đấu tranh của nhân dân
- 5.6. Khu vực Mỹ latinh
 - 5.6.1. Sự xâm chiếm và thống trị của tư bản phương Tây
 - 5.6.2. Cuộc đấu tranh của nhân dân

Chương 6: Quan hệ quốc tế và Chiến tranh thế giới thứ nhất (4 tiết: 3LT + 1TH)

- 6.1. Sự phát triển không đồng đều của các nước tư bản. Mâu thuẫn của các nước đế quốc về việc phân chia lại thuộc địa
 - 6.1.1. Sự phát triển không đồng đều của các nước tư bản
 - 6.1.2. Mâu thuẫn của các nước đế quốc về việc phân chia lại thuộc địa
- 6.2. Sự hình thành các khối quân sự kình địch
 - 6.2.1. Đồng minh ba nước Đức, Áo, Hung
 - 6.2.2. Khối Hiệp ước
- 6.3. Các cuộc chiến tranh đế quốc đầu tiên
 - 6.3.1. Chiến tranh Mĩ - Tây Ban Nha
 - 6.3.2. Chiến tranh Anh - Bôơ
 - 6.3.3. Chiến tranh Nga - Nhật
- 6.4. Chiến tranh thế giới thứ nhất
 - 6.4. 1. Nguyên nhân, tính chất
 - 6.4. 2. Diễn biến
 - 6.4. 3. Kết cục chiến tranh

27.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục&Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng

3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 1 bài.
 - Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
 - Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:

Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

27.11. Tài liệu học tập

27.11.1. Giáo trình chính

[1] Vũ Dương Ninh - Vũ Văn Hồng, *Đại cương lịch sử thế giới cận đại*, tập II, NXB GD, 2013.

27.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Phan Ngọc Liên (CB), *Lịch sử thế giới cận đại* (Giáo trình cao đẳng sư phạm), NXB ĐHSP, HN, 2005.

[2] Phan Ngọc Liên - Đỗ Thanh Bình - Đặng Thanh Tịnh, *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB GD, 1999.

[3] Phan Ngọc Liên, *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Văn hoá thông tin, 1994.

[4] Đỗ Thanh Bình, *Lịch sử phong trào giải phóng dân tộc Á, Phi, Mĩlatinh - Một cách tiếp cận mới*, NXB ĐHSP, HN, 2006.

28. Lịch sử thế giới hiện đại

28.1. Mã học phần: 0201144

28.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lí thuyết 2 TC; Thực hành 0 TC)

28.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

28.4. Điều kiện tiên quyết: Lịch sử thế giới cận đại

28.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản và hệ thống về lịch sử thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay: Cách mạng tháng Mười Nga, sự ra đời và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa; các nước tư bản chủ yếu, chủ nghĩa tư bản hiện đại; chiến tranh thế giới thứ hai; quan hệ quốc tế trước và sau năm 1945; cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai và xu thế toàn cầu hóa. Các nước Á, Phi, Mỹ latin trong phong trào giải phóng dân tộc và xây dựng phát triển đất nước. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

28.6. Mục tiêu của học phần

28.6.1. Kiến thức

- Cách mạng XHCN tháng Mười Nga và sự phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa từ 1917 đến nay.

- Sự phát triển và thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi, Mỹ latin và công cuộc xây dựng đất nước.

- Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

- Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

- Quan hệ quốc tế từ 1918 đến nay.

- Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại và xu thế toàn cầu hóa.

28.6.2. Về kỹ năng

- Rèn kỹ năng thực hành bộ môn: sử dụng bản đồ, tranh ảnh lịch sử, vẽ sơ đồ, biểu đồ, niên biểu, đồ thị...

- Rèn khả năng vận dụng kiến thức đã học vào trong cuộc sống và dạy học ở THCS....

28.6.3. Về thái độ

- Sinh viên nhận thức một cách rõ ràng về bản chất các chế độ xã hội, những khó khăn mà CNXH đang gặp phải bởi các thế lực phản động chống đối cùng tính ưu việt của nó. Thấy được bản chất của CNTB và cuộc đấu tranh vì sự tiến bộ xã hội của các dân tộc, giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới

- Giáo dục lòng yêu nước, truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng và tinh thần đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc khác trên thế giới.

28.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được các vấn đề cơ bản về lịch sử thế giới hiện đại.	Hiểu
2	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới hiện đại vào giảng dạy và thực tiễn.	Vận dụng
3	Phân tích được sự ảnh hưởng và tác động qua lại giữa các sự kiện và hiện tượng lịch sử.	Phân tích
4	Đánh giá được một số vấn đề nổi bật của lịch sử thế giới hiện đại như chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản hiện đại, cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật.	Đánh giá
5	Có khả năng làm việc theo nhóm và thuyết trình một vấn đề lịch sử.	Phi nhận thức

28.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	H									H
CLO 2		H	H						H	M
CLO 3		M	M							M
CLO 4				H						L
CLO 5							H			
Học phần	H	H	H	H			H		H	H

28.9. Nội dung chi tiết học phần

PHẦN 1: LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI 1917 - 1945

Chương 1

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1921 - 1941)

(3 tiết: 3LT + 0TH)

1.1. Cuộc cách mạng XHCN tháng Mười Nga năm 1917

- 1.1.1. Nước Nga trước cách mạng
- 1.1.2. Từ cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai đến cách mạng tháng Mười Nga
- 1.1.3. Cuộc đấu tranh bảo vệ cách mạng và xây dựng chính quyền Xô viết
- 1.1.4. Những chủ trương và biện pháp của chính quyền Xô viết để đánh bại thù trong, giặc ngoài
- 1.1.5. Ý nghĩa lịch sử của cách mạng tháng Mười Nga năm 1917
- 1.1.2. Công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô (1921 – 1941)
- 1.2.1. Chính sách kinh tế mới và công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1921-1925)
- 1.2.2. Công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô (1925 - 1941): nội dung, thành tựu và hạn chế
- 1.2.3. Liên Xô và quan hệ quốc tế giữa hai cuộc chiến tranh.

Chương 2: Quan hệ quốc tế và chiến tranh thế giới thứ hai

(4 tiết: 4LT + 0TH)

- 2.1. Quan hệ quốc tế trước Chiến tranh (1929 - 1939)
 - 2.1.1. Sự hình thành trật tự thế giới sau Chiến tranh thế giới I
 - 2.1.2. Sự sụp đổ trật tự Vecxai - Oasinhton
- 2.2. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)
 - 2.2.1. Quan hệ quốc tế trước chiến tranh.
 - 2.2.2. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)

Chương 3: Các nước tư bản chủ yếu trong giai đoạn 1918 - 1939

(3tiết: 3LT + 0TH)

- 3.1. Khái quát
 - 3.1.1. Những nét chính của CNTB trong những năm 1918 - 1929
 - 3.1.2. Các nước tư bản chủ yếu trong giai đoạn 1929 - 1939
- 3.2. Các nước tư bản chủ yếu giữa hai cuộc chiến tranh thế giới
 - 3.2.1. Nước Anh và Pháp
 - 3.2.2. Italia và Đức
 - 3.2.3. Mỹ và Nhật Bản

Chương 4: Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa (1918 - 1945)

(3 tiết: 3LT + 0TH)

4.1. Phong trào giải phóng dân tộc từ 1918 - 1923

4.1.1. Cao trào cách mạng giải phóng dân tộc ở châu Á

4.1.2. Phong trào cách mạng ở châu Phi

4.1.3. Phong trào cách mạng ở Mỹ latin

4.2. Phong trào giải phóng dân tộc trong những năm 1924 - 1929

4.2.1. Châu Á

4.2.2. Trung Đông và Bắc Phi

4.2.3. Mỹ Latinh

4.3. Phong trào giải phóng dân tộc và phong trào Mặt trận Nhân dân chống phát xít trong những năm 1929 – 1939

4.3.1. Châu Á

4.3.2. Châu Phi

4.3.3. Khu vực Mỹ latin

4.4. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc trong chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)

Chương 5: Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế (1917 - 1945)

(2 tiết: 2LT + 0TH)

5.1. Quốc tế Cộng sản và những hoạt động của nó (1919 - 1943)

5.2. Một số phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa tiêu biểu dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga

PHẦN 2: LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI 1945 ĐẾN NAY

Chương 6: Liên Xô và các nước Đông Âu từ 1945 đến nay

(2 tiết: 2LT + 0TH)

6.1. Liên xô

6.1.1. Liên Xô từ 1945 đến giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX

6.1.2. Công cuộc cải tổ và sự sụp đổ của Liên Xô XHCN

6.2. Các nước Đông Âu

6.2.1. Các nước XHCN ở Đông Âu từ sau CTTG thứ hai đến đầu những năm 70 của thế kỷ XX.

6.2.2. Các nước Đông Âu lâm vào khủng hoảng, sụp đổ

6.3. Nguyên nhân khủng hoảng, sụp đổ của hệ thống XHCN ở Liên Xô, Đông Âu và bài học kinh nghiệm

Chương 7: Các nước Á – Phi – Mỹ latin từ 1945 đến nay

(4 tiết: 4LT + 0TH)

7.1. Khái quát

7.1.1. Cuộc đấu tranh chống CNTD cũ và CNTD mới (1945 – 1975)

7.1.2. Hoàn thành sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc (từ 1975 đến cuối thập niên 90)

7.1.3. Phong trào không liên kết

7.1.4. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các nước châu Á, châu Phi và Mỹ latin sau khi giành độc lập.

7.2. Các nước châu Á từ sau CTTG thứ hai đến nay

7.2.1. Trung Quốc, Ấn Độ

7.2.2. Đông Nam Á

7.2.3. Các nước và các nền công nghiệp mới ở châu Á

7.3. Các nước châu Phi và Mỹ latin từ sau CTTG thứ hai đến nay

7.3.1. Mỹ Latinh từ sau CTTG thứ hai đến nay

7.3.1.2 Khái quát về cuộc đấu tranh chống CNTD mới của Mỹ latin và quá trình liên kết khu vực

7.3.1.3. Một số nước tiêu biểu ở Mỹ latin

7.3.1.4. Quá trình liên kết khu vực

7.3.2. Các nước châu Phi từ sau CTTG thứ hai đến nay

7.3.2.1. Khái quát

7.3.2.2. Một số nước tiêu biểu ở châu Phi

Chương 8: Các nước tư bản chủ yếu từ 1945 đến nay

(3 tiết: 3LT + 0TH)

8.1. Khái quát chung

- 8.1.1. Các giai đoạn phát triển của hệ thống tư bản chủ nghĩa từ 1945 đến 1973
- 8.1.2. Cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 và sự phát triển của CNTB cho đến nay
- 8.2. Nước Mỹ
- 8.3. Nhật Bản
- 8.4. Các nước tư bản châu Âu
- 8.4.1. Các nước tư bản Tây Âu
- 8.4.2. Các nước tư bản Bắc Âu

Chương 9: Quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 9.1. Trật tự hai cực Ianta và cuộc chiến tranh lạnh
- 9.1.1. Sự hình thành trật tự hai cực Ianta
- 9.1.2. Cuộc chiến tranh lạnh giữa hai cực Xô - Mỹ
- 9.2. Sự sụp đổ trật tự hai cực Ianta
- 9.2.1. Chiến tranh lạnh chấm dứt
- 9.2.2. Sự sụp đổ trật tự hai cực Ianta
- 9.3. Chuyển hướng quan hệ quốc tế sau chiến tranh
- 9.3.1. Thế giới chuyển sang trật tự quốc tế mới
- 9.3.2. Các xu thế phát triển hiện nay

Chương 10: Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế (1945 – 1995)

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 10.1. Sự phát triển của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế sau CTTG thứ hai. Những khó khăn của nó từ giữa những năm 70 đến đầu những năm 90
- 10.1.1. Sự phát triển của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế sau CTTG thứ hai
- 10.1.2. Những khó khăn của phong trào cộng sản từ giữa những năm 70 đến đầu những năm 90
- 10.2. Hội nghị của các ĐCS và công nhân quốc tế
- 10.2.1. Hội nghị đại biểu các ĐCS và công nhân năm 1957
- 10.2.2. Hội nghị đại biểu các ĐCS và công nhân tháng 11/1960
- 10.2.3. Hội nghị đại biểu các ĐCS và công nhân tháng 11/1960

Chương 11

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại và xu thế toàn cầu hóa

(2 tiết: 2LT + 0TH)

11.1. Cuộc cách mạng KHKT hiện đại

11.1.1. Những nét lớn về cuộc cách mạng khoa học và công nghệ

11.1.1.1. Bối cảnh lịch sử của cuộc cách mạng khoa học công nghệ

11.1.1.2. Nội dung và đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học công nghệ

11.1.2. Tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ đối với tiến trình lịch sử nhân loại

11.1.2.1. Đối với nền sản xuất vật chất

11.1.2.2. Đối với xu thế toàn cầu

11.2. Xu thế toàn cầu hóa

11.2.1. Nguồn gốc và bản chất

11.2.2. Những biểu hiện

11.2.3. Ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hóa đến xã hội loài người

28.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80- 85%	86- 90%	91- 95%	96- 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải

đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:
$$\text{Điểm học phần} = (\text{điểm thường xuyên} + \text{điểm giữa học phần} \times 2 + \text{điểm thi hết học phần} \times 5) / 8.$$

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

28.11. Tài liệu học tập

28.11.1 Giáo trình chính

[1] Nguyễn Anh Thái (chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại từ 1917 đến 1995* (tái bản lần thứ chín), NXB Giáo dục Việt Nam, HN, 2009.

28.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Đỗ Thanh Bình (chủ biên), Nguyễn Công Khanh, Ngô Minh Oanh, Đặng Thanh Toán, *Lịch sử thế giới hiện đại* (Quyển 1), NXB Đại học sư phạm, HN, 2007.

[2] Trần Thị Vinh, *Lịch sử thế giới hiện đại* (Quyển 2), NXB Đại học sư phạm, HN, 2007.

[3] Đỗ Thanh Bình, *Lịch sử phong trào giải phóng dân tộc Á, Phi, Mỹ latinh - Một cách tiếp cận mới*, NXB ĐHSP, HN, 2006.

[4] Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Lược sử Đông Nam Á*, NXB Giáo dục, HN, 1997.

[5]. Vũ Dương Ninh (chủ biên), *Lịch sử quan hệ quốc tế*, NXB ĐHSP, HN, 2010.

29. Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại

29.1. Mã học phần: 0201145

29.2. Số tín chỉ: 03 tín chỉ (Lí thuyết 2 TC; Thực hành 1TC)

29.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

29.4. Điều kiện tiên quyết: Lịch sử thế giới cổ trung đại

29.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống về những sự kiện nổi bật trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc từ nguồn gốc đến năm 1858: Các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam; Các nhà nước cổ đại trên đất nước ta; Thời Bắc thuộc; Quá trình hình thành, phát triển của quốc gia phong kiến Đại Việt trải qua

các triều đại; Những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm tiêu biểu trong sự nghiệp giữ nước của dân tộc.

Vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn; rèn kỹ năng tư duy, khai thác, xử lý tư liệu lịch sử, viết báo cáo thu hoạch; thực tế chuyên môn tại các di tích lịch sử - văn hóa.

29.6. Mục tiêu của học phần

29.6.1. Kiến thức: Sinh viên nắm được:

- Những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam. Sự hình thành của các quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay; chính sách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc và cuộc đấu tranh giành lại độc lập của nhân dân ta.

- Những nét cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội của các triều đại trong quá trình xây dựng và phát triển quốc gia phong kiến Đại Việt độc lập, tự chủ; các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, quá trình mở cõi của nhân dân Việt Nam ở các thế kỷ X - XVIII; giai đoạn phát triển và suy tàn của chế độ phong kiến Việt Nam; cuộc đấu tranh của giai cấp nông dân, đặc biệt là của phong trào Tây Sơn.

29.6.2. Về kỹ năng

- Bồi dưỡng kỹ năng tổng hợp, so sánh, phân tích về các vấn đề lịch sử thông qua các đồ dùng trực quan và thực tế học tập.

- Rèn kỹ năng thực hành bộ môn: sử dụng bản đồ, lược đồ, sơ đồ, đồ thị, lập niên biểu, bảng thống kê các sự kiện lịch sử; viết báo cáo thu hoạch.

29.6.3. Thái độ

- Giáo dục lòng yêu nước, ý thức thống nhất đất nước bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia và niềm tự hào dân tộc.

- Giáo dục lòng biết ơn đối với quần chúng nhân dân và các anh hùng dân tộc.

29.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp các kiến thức về tiến trình lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến năm 1858	Hiểu
2	Vận dụng được kiến thức vào dạy lịch sử Việt Nam ở trường phổ thông và trong thực tiễn cuộc sống.	Áp dụng
3	Phân tích được ảnh hưởng, tác động của một số sự kiện, nhân vật, lịch sử tiêu biểu đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc.	Phân tích
4	Đánh giá được vị trí và mối liên hệ giữa yếu tố tự nhiên và xã hội đối với sự hình thành và phát triển của lịch sử dân	Đánh giá

5	tộc.	
	Sử dụng được đồ dùng trực quan, kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức

29.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO1	L									M
CLO2		M	M							
CLO3				H						
CLO4					H					
CLO5							H	H		
Học phần	L	M		H	H		H	H		M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

29.9. Nội dung chi tiết học phần

PHẦN 1: LÝ THUYẾT

Chương 1: Thời nguyên thủy trên đất Việt Nam

(2 tiết: 2LT + 0TH)

1.1. Những dấu vết đầu tiên

1.2. Các giai đoạn phát triển của xã hội Việt Nam

1.2.1 Sự xuất hiện người hiện đại – chủ nhân văn hóa Sơn Vi

1.2.2 Cư dân nông nghiệp sơ khai – chủ nhân văn hóa Hòa Bình

1.2.3 Các bộ lạc Bắc Sơn – chủ nhân đầu tiên của văn hóa đá mài và gốm

1.2.4 Cách mạng đá mới” và cư dân nông nghiệp trồng lúa

1.2.4. Các bộ lạc Phùng Nguyên

Chương 2: Thời đại dựng nước

(3 tiết: 3LT + 0TH)

2.1. Niên đại và địa bàn cư trú của người Việt cổ thời Hùng Vương

2.1.1 Niên đại

2.1.2. Địa bàn cư trú

2.2. Sự chuyển biến về kinh tế - xã hội

2.2.1 Về kinh tế

2.2.2 Chuyển biến xã hội

2.3. Sự ra đời của nước Văn Lang

2.3.1. Sự giải thể của công xã thị tộc và sự ra đời của công xã nông thôn

2.3.2 Nhà nước Văn Lang ra đời

2.4. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Tần và sự hình thành nhà nước Âu Lạc

- 2.4.1 Cuộc kháng chiến chống xâm lược Tần
- 2.4.2 Sự ra đời của nước Âu Lạc
- 2.5. Tình hình kinh tế - xã hội và nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc
- 2.5.1 Về đời sống vật chất
- 2.5.2. Đời sống tinh thần
- 2.6. Cuộc xâm lược của nhà Triệu
- 2.6.1 Triệu Đà cát cứ, thành lập nước Nam Việt
- 2.6.2 Cuộc xâm lược của nhà Triệu

Chương 3: Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 3.1 Tình hình chính trị và những chuyển biến kinh tế văn hóa
- 3.1.1 Chính sách đô hộ của các triều đại phương Bắc
- 3.1.2 Những chuyển biến về kinh tế, xã hội, văn hóa
- 3.2 Cuộc đấu tranh giành lại độc lập và bảo vệ các di sản văn hóa cổ truyền
- 3.2.1 Phong trào đấu tranh vũ trang giành độc lập
- 3.2.2 Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng nhằm bảo vệ các di sản văn hóa cổ truyền

Chương 4: Các quốc gia cổ đại ở khu vực phía Nam

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 4.1. Lâm Ấp – Chămpa từ thế kỷ III đến thế kỷ X
- 4.1.1. Sự ra đời của nước Lâm Ấp - Chămpa
- 4.1.2. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá
- 4.2. Vương quốc Phù Nam ở các thế kỷ I đến IV
- 4.2.1. Nước Phù Nam hình thành
- 4.2.2. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá

Chương 5: Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV

(11 tiết: 11LT + 0TH)

- 5.1 Thế kỷ X: xây dựng và bảo vệ quốc gia độc lập, tự chủ và thống nhất thời Khúc – Ngô – Đinh – Tiền Lê
- 5.1.1 Họ Khúc dựng nền tự chủ
- 5.1.2 Cuộc kháng chiến của Dương Đình Nghệ khôi phục nền tự chủ
- 5.1.3 Cuộc kháng chiến của Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938
- 5.1.4 Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, bảo vệ đất nước thống nhất, độc lập, tự chủ
- 5.1.5 Đại Cồ Việt thời Đinh – Tiền Lê (968 – 1009)
- 5.2 Đại Việt ở các thế kỷ XI – XII thời Lí
- 5.2.1 Diễn biến chính trị và tình hình kinh tế xã hội
- 5.2.2 Kinh tế Đại Việt thời Lí

- 5.2.3 Kháng chiến chống Tống (1075 – 1077)
- 5.2.4 Nhà Lý suy vong
- 5.3 Đại Việt cuối thế kỷ XIII – đầu thế kỷ XIV: thời Trần – Hồ
- 5.3.1 Nhà Trần xây dựng và củng cố chính quyền
- 5.3.2 Tình hình kinh tế
- 5.3.3 Kháng chiến chống Nguyên – Mông
- 5.4 Đại Việt cuối thế kỷ XIV và cuộc cải cách của Hồ Quý Ly
- 5.4.1 Tình hình xã hội
- 5.4.2 Cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ
- 5.5. Tình hình văn hóa – xã hội ở các thế kỷ X - XIV
- 5.5.1 Phân hóa xã hội
- 5.5.2 Tình hình văn hóa – giáo dục
- 5.6. Phong trào kháng chiến chống Minh và khởi nghĩa Lam Sơn
- 5.6.1 Phong trào kháng chiến khắp đất nước
- 5.6.2 Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)
- 5.7. Đại Việt ở thế kỷ XV: thời Lê sơ
- 5.7.1 Tình hình chính trị
- 5.7.2 Phục hồi và phát triển kinh tế
- 5.7.3 Văn hóa – xã hội

Chương 6: Việt Nam từ thế kỷ XVI đến 1858

(9 tiết: 9LT + 0TH)

- 6.1 Đại Việt trong các thế kỷ bị chia cắt (thế kỷ XVI – giữa XVIII)
- 6.1.1 Sự suy sụp của nhà Lê và tình trạng chia cắt đất nước
- 6.1.2. Đất nước bị chia cắt
- 6.1.3. Tình hình chính trị ở hai miền
- 6.2. Tình hình kinh tế, văn hoá ở các thế kỷ XVI – XVIII
- 6.2.1 Kinh tế nông nghiệp và đời sống nông dân
- 6.2.2 Sự phát triển của công thương nghiệp
- 6.2.3 Tình hình văn hóa
- 6.3. Giai đoạn khủng hoảng của chế độ phong kiến Đại Việt
- 6.3.1 Cuộc khủng hoảng bắt đầu ở Đàng Ngoài
- 6.3.2 Phong trào nông dân Tây Sơn
- 6.4. Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX: thời Nguyễn
- 6.4.1. Tình hình chính trị
- 6.4.2 Tình hình kinh tế
- 6.4.3 Tình hình xã hội và các cuộc đấu tranh liên tục của nhân dân
- 6.4.4 Tình hình văn hoá ở nửa sau thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX

B - PHẦN THỰC TẾ CHUYÊN MÔN - 30 TIẾT

1. Địa điểm: Sinh viên đi thực tế chuyên môn tại Hà Nội, Phú Thọ, Bắc Ninh.

2. Nội dung thực tế: Sinh viên tìm hiểu, liên hệ những kiến thức được học tại các địa điểm thực tế.

2.1. Tại Hà Nội: thực tế tại Bảo tàng lịch sử Việt Nam tìm hiểu về các di vật khảo cổ phản ánh lịch sử nước ta thời nguyên thủy và dựng nước; tại di tích Hoàng thành Thăng Long – tìm hiểu nơi kinh đô của nước Đại Việt; các địa danh cổ tại Hà Nội: thành Cổ Loa, Văn Miếu – Quốc Tử Giám, làng cổ Đường Lâm; làng nghề Bát Tràng, làng nghề lụa Hà Đông; phố cổ Hà Nội.

2.2. Tại Phú Thọ: thực tế tại các di chỉ văn hóa khảo cổ Sơn Vi, Phùng Nguyên, Gò Mun, Đền Hùng để liên hệ với kiến thức lịch sử thời nguyên thủy và thời dựng nước Văn Lang.

2.3. Tại Bắc Ninh: thực tế tại đền Lý Bát Đế để liên hệ với kiến thức thời kỳ nhà Lý; các làng nghề thủ công truyền thống của địa phương liên hệ với kiến thức đã học về kinh tế - văn hóa

29.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN - BGĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm thực hành: điểm bài thu hoạch thực tế: 1 bài
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần, các bài kiểm tra TX và điểm thực hành

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm bài thu hoạch thực tế, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

29.11. Tài liệu học tập

29.11.1 Giáo trình chính

[1] Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam (tập 1)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2013.

29.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009

[2] Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2015.

[3] Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.

[4] *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 2004.

[5] Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn (tập 2)*, NXB Thế giới, HN, 1999.

[6] Hoàng Xuân Chinh, *Các nền văn hóa khảo cổ Việt Nam (từ thời nguyên thủy đến thế kỷ 19)*, NXB Văn hóa thông tin, HN, 2009.

30. Lịch sử Việt Nam cận đại

30.1. Mã học phần: 0201146

30.2. Số tín chỉ: 03 tín chỉ (Lí thuyết 2 TC; Thực hành 1TC)

30.3 Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

30.4. Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Việt Nam cổ trung đại

30.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu khái quát những kiến thức cơ bản của lịch sử dân tộc kể từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1858) đến cách mạng tháng Tám thành công: quá trình Pháp xâm lược và đô hộ nước ta; bối cảnh lịch sử, sự kiện và nhân vật lịch sử tiêu biểu trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp theo các khuynh hướng cứu nước: phong kiến, tư sản, vô sản; sự ra đời và lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam qua các phong trào cách mạng; Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn; rèn kỹ năng sưu tầm, khai thác, xử lý tư liệu lịch sử, viết báo cáo thu hoạch; thực tế chuyên môn tại các di tích lịch sử - văn hóa.

30.6. Mục tiêu của học phần

30.6.1. Kiến thức:

- Những kiến thức cơ bản, hệ thống toàn diện về tiến trình của lịch sử dân tộc từ 1958 đến 1945, bao gồm những sự kiện, những nhân vật lịch sử tiêu biểu, những vấn đề lịch sử về chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, xã hội và văn hóa; từ nhận định đánh giá sinh viên có hiểu biết sâu sắc về lịch sử đấu tranh và xây dựng đất nước của dân tộc, trên cơ sở đó tiếp cận các môn học khác.

30.6.2. Về kỹ năng

- Rèn luyện cho SV kỹ năng khai thác các nguồn tư liệu, tự đọc, tự nghiên cứu, tóm tắt, hệ thống hóa tài liệu lịch sử.

- Nâng cao kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng kết lịch sử. Vận dụng phương pháp luận mácxít trong nghiên cứu và học tập lịch sử.

- Rèn kỹ năng thực hành bộ môn, viết báo cáo thu hoạch.

30.6.3. Thái độ

- Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, tình yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào dân tộc, tình cảm cách mạng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng.

- SV thấy được trách nhiệm của mình trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc ngày nay.

30.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần SV có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp các kiến thức về lịch sử dân tộc từ khi Pháp xâm lược cho đến cách mạng tháng Tám năm 1945.	Hiểu
2	Áp dụng được kiến thức trong dạy học phần lịch sử Việt Nam ở trường PT và trong thực tiễn cuộc sống	Áp dụng
3	Phân tích được ảnh hưởng, tác động của các sự kiện, nhân vật, giai đoạn lịch sử tiêu biểu đối trong khuynh hướng cứu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	Phân tích
4	Đánh giá được vai trò lãnh đạo của Đảng và chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc vận động giải phóng dân tộc.	Đánh giá
5	Sử dụng được đồ dùng trực quan, thuyết trình được các vấn đề lịch sử và làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức

30.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO1	L									M

CLO2		M	M							
CLO3				H						
CLO4				H	H					
CLO5							H	H		
Học phần	L	M	M	H	H		H	H		M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

30.9. Nội dung chi tiết học phần

PHẦN 1: PHẦN LÝ THUYẾT

Chương 1: Việt Nam từ 1858 đến năm 1896

(7 tiết: 7LT + 0TH)

1.1 Việt Nam đối diện với nguy cơ tư bản Pháp xâm lược, cuộc kháng chiến chống xâm lược bắt đầu

1.1.1 Khủng hoảng suy vong của vương triều Nguyễn

1.1.2 Âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp

1.1.3 Thực dân Pháp phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam

1.2. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Pháp mở rộng xâm lược ra Bắc kì và Trung kì (1873 – 1884)

1.2.1 Thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị mở rộng đánh chiếm ra Bắc kì

1.2.2 Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc kì lần thứ nhất (1873 – 1874)

1.2.3 Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc kì lần thứ nhất (1882 – 1884)

1.2.4 Nhà nước phong kiến Việt Nam lún sâu vào con đường nhượng bộ cầu hòa hai hàng ước 1883 và 1884

1.3. Phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống chiến dịch bình định của tư bản Pháp

1.3.1 Tình hình Việt Nam sau hai hiệp ước 1883 và 1884

1.3.2 Phong trào Cần vương bùng nổ (04/7/1885)

1.3.3 Phong trào đấu tranh tự vệ của nông dân Yên Thế và đồng bào miền núi

Chương 2: Việt Nam từ 1897 đến năm 1918

(7 tiết: 7LT + 0TH)

2.1. Những biến đổi của Việt Nam đầu thế kỷ XX

2.1.1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của tư bản Pháp (1897 – 1914)

2.1.2. Biến chuyển của cơ cấu kinh tế Việt Nam đầu thế kỷ XX

2.1.3 Biến chuyển của xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX

2.2. Phong trào yêu nước cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX

2.2.1. Ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng tư sản từ bên ngoài vào

2.2.2. Phan Bội Châu với xu hướng bạo động – từ Duy Tân hội đến phong trào Đông Du

2.2.3 Phan Châu Trinh với xu hướng cải cách

- 2.2.4. Đông Kinh nghĩa thực
- 2.2.5. Vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội (27/6/1908)
- 2.2.6. Việt Nam Quang phục hội
- 2.3. Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam trong chiến tranh thế giới thứ nhất
- 2.3.1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp và những biến đổi trong nền kinh tế Việt Nam
- 2.3.2 Chính sách chính trị, xã hội và văn hóa của thực dân Pháp
- 2.3.3 Tình hình giáo dục, văn hóa – tư tưởng
- 2.3.4. Phong trào đấu tranh yêu nước cách mạng
- 2.3.5. Các phong trào khác: Hội kín Nam Kỳ, cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của các dân tộc ít người

Chương 3: Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930

(7 tiết: 7LT + 0TH)

- 3.1. Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ nhất
- 3.1.1 Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của TD Pháp và những biến đổi trong nền kinh tế Việt Nam
- 3.1.2 Chính sách chính trị, xã hội và văn hóa của thực dân Pháp sau chiến tranh thế giới thứ nhất
- 3.1.3 Tình hình phân hóa các giai cấp xã hội
- 3.2. Bước phát triển mới của phong trào dân tộc ở Việt Nam sau chiến tranh
- 3.2.1 Bối cảnh thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất
- 3.2.2 Hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc
- 3.2.3. Hoạt động yêu nước của người Việt Nam ở nước ngoài
- 3.2.4 Các hoạt động của giai cấp tư sản
- 3.2.5 Phong trào yêu nước và đòi tự do dân chủ ở trong nước
- 3.2.6 Phong trào công nhân
- 3.3. Phong trào dân tộc ở Việt Nam từ 1925 đến năm 1930
- 3.3.1 Sự xuất hiện và hoạt động của ba tổ chức cách mạng
- 3.3.2 Những chuyển biến mới của phong trào công nhân
- 3.3.3 Ba tổ chức cộng sản ra đời và việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam
- 3.3.4. Khởi nghĩa Yên Bái và những cố gắng cuối cùng của Việt Nam quốc dân đảng

Chương 4: Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945

(9 tiết: 9LT + 0TH)

- 4.1. Phong trào cách mạng sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời
- 4.1.1 Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933)
- 4.1.2 Phong trào cách mạng 1930 – 1931 và xô viết Nghệ - Tĩnh
- 4.1.3 Sự phục hồi lực lượng cách mạng sau khủng bố trắng của đế quốc Pháp (1931 – 1935)

4.2. Cuộc vận động dân chủ (1936 – 1939)

4.2.1 Tình hình thế giới và trong nước sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933)

4.2.2 Phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ trong những năm 1936 -1939

4.3. Cuộc vận động giải phóng dân tộc (1939 – 1945) và cách mạng tháng Tám

4.3.1 Tình hình Việt Nam trong những năm đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai

4.3.2. Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương

4.3.3 Những phát súng đầu tiên báo hiệu thời kỳ đấu tranh mới

4.3.4 Tình cảnh nhân dân Đông Dương dưới hai tầng áp bức Pháp – Nhật

4.3.5 Mặt trận Việt Minh ra đời và lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập

4.3.6 Cao trào kháng Nhật cứu nước tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945

4.3.7 Cách mạng tháng Tám 1945

B - PHẦN THỰC TẾ CHUYÊN MÔN - 30 TIẾT

1. Địa điểm thực tế: Sinh viên đi thực tế chuyên môn tại Hà Nội

2. Nội dung thực tế: Sinh viên tìm hiểu, liên hệ những kiến thức được học tại các địa điểm thực tế.

2.1. Tại Hà Nội: Thực tế tại Bảo tàng Quân đội, Bảo tàng Hồ Chí Minh và các địa danh ở Hà Nội: tìm hiểu về các di tích lịch sử gắn với chiến thắng trong cuộc kháng chiến hơn 80 năm chống Pháp của nhân dân ta; di tích gắn với sự ra đời của Chi bộ Cộng sản đầu tiên của Đảng;

2.2. Tại Tuyên Quang: thực tế tại khu di tích lịch sử Tân Trào tìm hiểu về thời kỳ Bác Hồ về nước trực tiếp lãnh đạo cuộc vận động giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

30.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký

học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi mượn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm bài thực hành : Điểm bài thu hoạch thực tế 01 bài
- Điểm kiểm tra giữa học phần: Sinh viên phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- Điểm thi kết thúc học phần

Sinh viên phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:

Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần, các bài kiểm tra TX và điểm thực hành.

- Thang điểm

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm bài thu hoạch thực tế, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

30.11. Tài liệu học tập

30.11.1 Giáo trình chính

[1] Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam (tập 2)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2013.

30.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Văn Hoa – Phạm Hồng Việt, *Hiểu thêm lịch sử qua các hồi ký, ký sự tùy bút*, NXB Giáo dục, HN, 1997.

[2] Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2015.

[3] Nhiều tác giả, *Lịch sử nhà Nguyễn – một cách tiếp cận mới*, NXB Đại học Sư phạm, HN, 2005

[4] *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1 (1919 – 1924)*, NXB Chính trị Quốc gia, HN 2000

[5] *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2 (1924 – 1930)*, NXB Chính trị Quốc gia, HN 2000

[6] *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3 (1930 – 1945)*, NXB Chính trị Quốc gia, HN 2000

[7] Nguyễn Quang Thắng – Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2006

31.Lịch sử Việt Nam hiện đại

31.1. Mã học phần: 0201147

31.2. Số tín chỉ: 02tín chỉ (Lí thuyết 2TC; Thực hành 0TC)

31.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ lịch sử

31.4. Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Việt Nam cận đại

31.5.Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản của lịch sử dân tộc từ năm 1945 đến nay: Kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954); kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975); Việt Nam từ sau 1975 đến trước đổi mới; những nét chính về công cuộc đổi mới và công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước từ năm 1986 đến nay.

Vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn; Rèn kỹ năng sưu tầm, khai thác, xử lý tư liệu lịch sử, viết báo cáo thu hoạch; thực tế chuyên môn tại các di tích lịch sử - văn hóa.

31.6. Mục tiêu học phần

31.6.1. Kiến thức

Sinh viên nắm được những nét chính của lịch sử Việt Nam từ 1945 đến nay trên tất cả các mặt: chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá...Đặc biệt là hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc, công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá hiện nay.

31.6.2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng tổng hợp, phân tích, hệ thống, khái quát quá trình lịch sử, kết hợp phân tích đánh giá sự kiện.
- Rèn kỹ năng thực hành bộ môn: sử dụng tranh ảnh, bản đồ, sơ đồ, lập niên biểu lịch sử...
- Tổ chức tìm hiểu, thực tế tại di tích, bảo tàng lịch sử có liên quan đến nội dung dạy học.

31.6. Thái độ

- Qua các sự kiện lịch sử cơ bản của dân tộc giúp sinh viên có thái độ đúng đắn trước mọi sự kiện, hiện tượng lịch sử: có thái độ trân trọng, giữ gìn các thành quả mà thế hệ trước để lại, khâm phục, biết ơn những liệt sĩ, anh hùng dân tộc đã cống hiến cho đất nước.
- Giáo dục lòng yêu nước, yêu chế độ, tinh thần đấu tranh anh hùng, bất khuất, niềm tự hào dân tộc.

31.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam từ 1945 đến năm 2000.	Hiểu

2	Vận dụng những kiến thức cơ bản về lịch sử dân tộc từ năm 1945 đến năm 2000 vào trong học tập và thực tiễn.	Áp dụng
3	Đánh giá được vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, các nhân vật lịch sử và quần chúng cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.	Đánh giá
4	Phân tích được sự tác động của tình hình thế giới đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.	Phân tích
5	Sử dụng được đồ dùng trực quan, thuyết trình được các vấn đề lịch sử và làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức

31.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	H	M	M							M
CLO 2	M	H								
CLO 3	M	M		H						
CLO 4	M	M		H	M					
CLO 5							M			
Học phần	H	H	M	H	M		M			M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

31.9. Chương trình chi tiết học phần

A. PHẦN LÝ THUYẾT

PHẦN 1: LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN 1954

Chương 1: Buổi đầu xây dựng chính quyền cách mạng, đấu tranh chống giặc ngoại xâm nội phản bảo vệ chính quyền (1945 - 1946)

(3 tiết: LT + 0TH)

1.1. Việt Nam trong bối cảnh thế giới sau chiến tranh thế giới thứ hai và sau cách mạng tháng Tám 1945

1.2. Bước đầu công cuộc xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng

1.3. Đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản bảo vệ chính quyền cách mạng

1.3.1. Kháng chiến chống thực dân Pháp ở miền Nam, hoà hoãn với Tưởng ở miền Bắc (trước 6/3/1946)

1.3.2. Hoà với Pháp để gạt Tưởng, chuẩn bị đánh Pháp về sau

Chương 2

Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp (1946 - 1950)

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 2.1. Âm mưu, hành động chiến tranh của Pháp. Kháng chiến toàn quốc chống Pháp bùng nổ. Đường lối kháng chiến toàn quốc của Đảng
- 2.2. Cuộc chiến đấu ở các đô thị Bắc vĩ tuyến 16. Chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài
- 2.3. Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947. Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện

Chương 3

Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến chống Pháp (1950 - 1953)

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 3.1. Chiến dịch Biên giới thu đông 1950
- 3.2. Đế quốc Mỹ can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương
- 3.3. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng
- 3.4. Phát triển hậu phương kháng chiến về mọi mặt
- 3.5. Những chiến dịch giữ vững thế chủ động đánh địch trên chiến trường

Chương 4

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược kết thúc thắng lợi

(3 tiết: 3 LT + 0TH)

- 4.1. Đế quốc Mỹ can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh Đông Dương
- 4.2. Cuộc tiến công chiến lược đông xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ
- 4.3. Hội nghị Giơnevơ 1954 về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương.
- 4.4. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

PHẦN 2: LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1954 ĐẾN 1975

Chương 5

Miền Bắc khôi phục kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất. Miền Nam đấu tranh chống Mĩ - Diệm (1954 - 1960)

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 5.1. Việt Nam sau Hiệp định Giơnevơ và nhiệm vụ cách mạng trong thời kì mới
 - 5.1.1. Tình hình Việt Nam sau Hiệp định Giơnevơ
 - 5.1.2. Nhiệm vụ cách mạng ở hai miền Nam - Bắc
- 5.2. Miền Bắc hoàn thành cải cách ruộng đất, tiến hành khôi phục kinh tế và cải tạo chủ nghĩa xã hội (1954 - 1960)
 - 5.2.1. Thực trạng kinh tế - xã hội miền Bắc sau năm 1954
 - 5.2.2. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế (1954 - 1957)
 - 5.2.3. Cải tạo chủ nghĩa xã hội, bước đầu phát triển kinh tế - văn hoá và thực hiện nghĩa vụ hậu phương (1958 - 1960)
- 5.3. Miền Nam đấu tranh chống Mĩ – Diệm, giữ gìn và xây dựng lực lượng tiến tới Đồng khởi (1954 - 1960)

5.3.1. Chủ trương chiến lược của Đảng đối với Cách mạng miền Nam trong giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1959

5.3.2. Âm mưu và thủ đoạn của đế quốc Mỹ và tay sai và quá trình đấu tranh giữ gìn lực lượng cách mạng (1954 – 1959)

5.3.3. Phong trào “Đồng khởi” (1959 – 1960)

Chương 6

Miền Bắc bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

**Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ
(1961 - 1965) (3 tiết: 3LT + 0TH)**

6.1. Miền Bắc bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội

6.1.1. Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ III của Đảng

6.1.2. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm

6.2. Miền Nam chiến đấu chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ

6.2.1. Mỹ tiến hành chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam

6.2.2. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ

Chương 7

**Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ
và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất (1965 - 1968)**

(3 tiết: 3 LT + 0TH)

7.1. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ

7.1.1. Mỹ tiến hành chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam

7.1.2. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ

7.2. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, vừa chiến đấu vừa sản xuất

7.2.1. Mỹ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc

7.2.2. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa chiến đấu vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương

Chương 8

**Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh ở miền Nam và chiến
tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai (1969 - 1973)**

(3 tiết: 3LT + 0TH)

8.1. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh ở miền Nam

8.1.1. Mỹ tiến hành chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh và "Đông Dương hoá" chiến tranh

- 8.1.2. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, phối hợp với Campuchia và Lào chiến đấu chống chiến lược "Đông Dương hoá" chiến tranh của Mỹ
- 8.2. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho miền Nam, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ
 - 8.2.1. Khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho miền Nam
 - 8.2.2. Chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ
- 8.3. Đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pari 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam
 - 8.3.1. Đấu tranh đòi Mỹ xuống thang chiến tranh và thương lượng ở Hội nghị Pari
 - 8.3.2. Hiệp định Pari 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở VN

Chương 9

Cả nước dồn sức giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 9.1. Tình hình Việt Nam sau hiệp định Pari
- 9.2. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa, chi viện cho tiền tuyến
- 9.3. Đấu tranh chống "bình định - lấn chiếm", tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam
- 9.4. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc
 - 9.4.1. Chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam
 - 9.4.2. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975
- 9.5. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước
 - 9.5.1. Ý nghĩa lịch sử
 - 9.5.2. Nguyên nhân thắng lợi

PHẦN 3: LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NAY

Chương 10: Việt Nam từ 1975 đến nay

(5 tiết: 4LT + 1TH)

- 10.1. Việt Nam sau những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ
 - 10.1.1. Tình hình hai miền sau đại thắng mùa xuân 1975
 - 10.1.2. Khắc phục hậu quả chiến tranh và phát triển kinh tế, xã hội
 - 10.1.3. Hoàn thành thống nhất đất nước 1975 - 1976
- 10.2. Việt Nam bước đầu đi lên CNXH. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1979)
 - 10.2.1. Việt Nam bước đầu đi lên chủ nghĩa xã hội
 - 10.2.2. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1979)
- 10.3. Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội từ 1986 đến năm 2000
 - 10.3.1. Đường lối đổi mới của Đảng
 - 10.3.2. Công cuộc đổi mới đất nước (1986 - nay)

B - PHẦN THỰC TẾ CHUYÊN MÔN - 30 TIẾT

1. Địa điểm thực tế: Sinh viên đi thực tế chuyên môn tại Thanh hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình

2. Nội dung thực tế: Sinh viên tìm hiểu, liên hệ những kiến thức được học tại các địa điểm thực tế.

2.1. Tại Thanh Hóa: Tìm hiểu chiến thắng Hàm Rồng, sự kiện Mĩ leo thang bắn phá miền Bắc tại cửa biển Lạch Trường, về kết quả của quân dân Thanh Hóa trong chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ.

2.2. Tại Nghệ An: thực tế tại di tích lịch sử Kim Liên (làng Sen và làng Hoàng Trù), liên hệ với kiến thức lịch sử về truyền thống quê hương, gia đình của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự kiện Bác về thăm quê.

2.3. Tại Hà Tĩnh: thực tế tại khu di tích lịch sử Ngã ba Đồng Lộc, tìm hiểu về sự hy sinh anh dũng của 10 cô gái thanh niên xung phong tại đây nói riêng và sự hy sinh, những đóng góp của lực lượng thanh niên xung phong nói chung trong kháng chiến chống Mĩ.

2.4. Tại Quảng Bình: thực tế tại nơi an nghỉ của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, tại địa điểm đặt tượng đài Mẹ Suốt, tại di tích đường 20 Quyết Thắng. Đồng thời thực tế tại động Phong Nha để tìm hiểu về vẻ đẹp của quê hương đất nước, thấy được thành tựu trong việc xây dựng đất nước trong giai đoạn hiện nay.

31.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80- 85%	86- 90%	91- 95%	96- 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 1 bài.

- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm Thực tế chuyên môn: 1 điểm (bài báo cáo thu hoạch)
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần, các bài kiểm tra TX và điểm thực hành.

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

31.11. Tài liệu học tập

31.11.1. Giáo trình chính

[1] Lê Mậu Hãn (CB), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 3, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2013.

31.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Bộ Quốc phòng - Viện lịch sử quân sự, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 – 1975*, tập 4, NXB CTQG, Hà Nội, 2003.

[2] Trần Bá Đệ (CB), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB ĐHSP, 2000.

[3] Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, NXB ĐHQG, 2004

[4] Trần Bá Đệ (CB), *Giáo trình Lịch sử Việt Nam 1945 – 1975*, NXB ĐHSP, Hà Nội, 2007.

[5] Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2015.

32. Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam

32.1. Mã học phần: 0201148

32.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 2 TC; Thực hành 0TC)

32.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

32.4. Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Việt Nam hiện đại

32.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu những nét cơ bản về cơ sở hình thành, những thành tựu chính của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam: Văn Lang – Âu Lạc, Đại Việt và Chăm-pa. Một số nét khái quát về văn minh châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long ngày nay và văn hóa các dân tộc ít người ở nước ta. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

32.6. Mục tiêu của học phần

32.6.1. Kiến thức: Sinh viên nắm được:

- Những vấn đề lí luận để làm cơ sở nhận thức những giá trị văn hóa, văn minh của dân tộc.

- Điều kiện hình thành, những thành tựu chính của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam: Văn Lang - Âu Lạc, Đại Việt, Chăm-pa và văn hoá các dân tộc ít người. Sự đa dạng của văn hóa nước ta được tạo nên bởi cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Quá trình hình thành châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long và hoạt động kinh tế xã hội của con người ở đây, đặc biệt trong bối cảnh của biến đổi khí hậu.

32.6.2. Về kỹ năng

- Bồi dưỡng phương pháp tập hợp tư liệu, thông tin từ nhiều kênh khác nhau, biết cách phân tích, so sánh để rút ra kết luận cụ thể.

- Rèn năng thực hành bộ môn: sử dụng tranh ảnh, bản đồ

32.6.3. Thái độ

- Giúp người học nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn về cội nguồn và bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

- Thái độ trân trọng, tự hào về những giá trị văn hóa, văn minh của dân tộc; ý thức giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa đó trong quá trình hội nhập và xu thế toàn cầu hóa.

- Ý thức cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

32.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được quá trình hình thành, phát triển và những thành tựu của các nền văn minh trên đất nước ta thời cổ đại, trung đại; những biểu hiện về văn hóa các dân tộc	Hiểu
2	Vận dụng được kiến thức vào dạy lịch sử Việt Nam ở trường phổ thông và trong thực tiễn cuộc sống.	Áp dụng
3	Phân tích được những nét đặc trưng về văn hóa văn minh của các cộng dân tộc trên đất nước ta	Phân tích
4	Đánh giá được vị trí của các nền văn minh và những nét đặc trưng văn hóa các dân tộc ít người trên lãnh thổ Việt Nam	Đánh giá
5	Thuyết trình được các vấn đề lịch sử - văn hóa và làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức

32.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO1	L									M
CLO2		M	M							
CLO3				H						
CLO4				H	H					
CLO5							H	H		
Học phần	L	M		H	H		H	H		M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

32.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Khái luận về lịch sử văn hóa, văn minh

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 1.1. Khái niệm văn hóa, văn minh
 - 1.1.1. Khái niệm văn hóa
 - 1.1.2. Khái niệm văn minh
- 1.2. Điều kiện và thành tố của nền văn minh
 - 1.2.1. Điều kiện của nền văn minh
 - 1.2.2. Thành tố của nền văn minh

Chương 2: Nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc

(5 tiết: 4LT + 1TH)

- 2.1. Những nền văn hóa làm nền cho văn minh Văn Lang - Âu Lạc
- 2.2. Điều kiện hình thành và phát triển của văn minh Văn Lang - Âu Lạc
 - 2.2.1. Điều kiện tự nhiên
 - 2.2.2. Điều kiện dân cư
 - 2.2.3. Điều kiện kinh tế
- 2.3. Những thành tựu của văn minh Văn Lang - Âu Lạc
 - 2.3.1. Chính trị - xã hội
 - 2.3.2. Kinh tế
 - 2.3.3. Sinh hoạt và trang phục
 - 2.3.4. Đạo đức, tín ngưỡng, lễ hội
 - 2.3.5. Nghệ thuật

Chương 3: Nền văn minh Đại Việt

(8 tiết: 6LT + 2TH)

- 3.1. Những điều kiện hình thành và phát triển của văn minh Đại Việt
 - 3.1.1. Bối cảnh lịch sử
 - 3.1.2. Điều kiện hình thành phát triển của nền văn minh Đại Việt

- 3.2. Những thành tựu của văn minh Đại Việt
- 3.2.1. Thành tựu chính trị
- 3.2.2. Thành tựu kinh tế, khoa học kỹ thuật.
- 3.2.3. Thành tựu giáo dục, văn học nghệ thuật
- 3.2.4. Đạo đức, tôn giáo, tín ngưỡng

Chương 4: Văn minh Chăm-pa và văn hóa các dân tộc ít người (5 tiết: 4LT + 1TH)

- 4.1. Văn minh Chăm-pa
- 4.1.1. Nguồn gốc và điều kiện
- 4.1.2. Thành tựu
- 4.2. Một số nét về văn hóa các dân tộc ít người
- 4.2.1. Văn hóa Mường
- 4.2.2. Văn hóa Tày - Nùng - Thái
- 4.2.3. Văn hóa Khơ-me - Nam Bộ
- 4.2.4. Văn hóa các tộc người ở Tây Nguyên và Nam Trung Bộ

Chương 5. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (10 tiết: 8LT + 2TH)

- 5.1 Quá trình hình thành và phát triển châu thổ
- 5.2 Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự các dòng sông
- 5.3 Những nét đặc sắc về văn hóa ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long
- 5.4 Biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng châu thổ của hai đồng bằng thời hiện đại

32.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN - BGĐĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký

học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi mượn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10
- Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

32.11. Tài liệu học tập

32.11.1 Giáo trình chính

[1] Trương Hữu Quýnh (CB), PTS Đào Tố Uyên, *Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam*, NXB Giáo dục, HN, 1998.

32.11.2 Các tài liệu tham khảo

- [1] Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.
- [2] Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.
- [3] Đinh Ngọc Bảo (chủ biên), *Giáo trình Khảo cổ học*, NXB Đại học sư phạm 2007.
- [4] Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2015.

33. Đô thị: Lịch sử và hiện tại

33.1. Mã học phần: 0201149

33.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 2 TC; Thực hành 0TC)

33.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

33.4. Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Việt Nam hiện đại

33.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu những nét khái quát về lịch sử các đô thị trên thế giới và Việt Nam. Nội dung học phần bao gồm: các đô thị cổ đại; đô thị trung đại; đô thị hiện đại; Vai trò của đô thị đối sự phát triển kinh tế xã hội trong lịch sử; xu hướng đô thị hóa trên thế giới và Việt Nam. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

33.6. Mục tiêu của học phần

33.6.1. Kiến thức: Sinh viên nắm được

- Bối cảnh hình thành và phát triển của đô thị trong lịch sử; một vài nét khái quát về kiến trúc đô thị tiêu biểu từ thời cổ đại, trung đại đến hiện đại

- Vai trò của đô thị trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng, khu vực, quốc gia; nắm bắt được xu thế đô thị hóa hiện nay trên thế giới và Việt Nam

33.6.2. Về kỹ năng

- Bồi dưỡng phương pháp tập hợp tư liệu, thông tin từ nhiều kênh khác nhau, biết cách phân tích, so sánh để rút ra kết luận cụ thể.

- Rèn năng thực hành bộ môn: sử dụng tranh ảnh, bản đồ

33.6.3. Thái độ

- Góp phần giáo dục ý thức cộng đồng trong việc xây dựng lối sống văn minh hướng tới sự phát triển bền vững của đô thị trong hiện tại.

33.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được những kiến thức về sự hình thành và phát triển của đô thị trong lịch sử và hiện tại.	Hiểu
2	Đánh giá được vị trí, tác động của đô thị đối với sự phát triển kinh tế - xã hội	Đánh giá
3	Áp dụng những kiến thức vào dạy học chủ đề chung trong môn lịch sử và địa lí ở trường THCS.	Áp dụng
4	Có kỹ năng thuyết trình được các vấn đề kinh tế - xã hội và làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức

33.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO1 .2	PLO1 .3	PLO1 .4	PLO2 .1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO. 2.4	PLO 3.1	PLO3 .2
CLO 1	M									M
CLO 2			H	H						
CLO 3		M								
CLO 4						H	H			
Học phần	M	M	H	H		H	H			M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

33.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Một số vấn đề chung về đô thị

(5 tiết: 4LT + 1TL)

- 1.1. Đô thị và đô thị cổ đại
- 1.2. Bối cảnh lịch sử hình thành đô thị
 - 1.2.1. Đô thị cổ đại
 - 1.2.2. Đô thị trung đại
 - 1.2.3. Đô thị cận – hiện đại

Chương 2: Đô thị qua các thời kỳ lịch sử

(25 tiết: 20LT + 5TL)

- 2.1. Đô thị thế giới qua các thời kỳ lịch sử
 - 2.1.1. Đô thị cổ đại
 - 2.1.1. Đô thị trung đại
 - 2.1.3. Đô thị cận – hiện đại
- 2.2. Đô thị Việt Nam qua các thời kỳ
 - 2.2.1. Đô thị trung đại
 - 2.2.2. Đô thị cận – hiện đại
- 2.3. Vai trò của đô thị trong lịch sử
 - 2.3.1. Đối với sự phát triển kinh tế
 - 2.3.2. Đối với sự phát triển văn hóa - xã hội
- 2.4. Xu thế đô thị hóa trên thế giới và Việt Nam
 - 2.4.1. Đô thị hóa trên thế giới
 - 2.4.2. Đô thị hóa ở Việt Nam

33.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX.

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

33.11. Tài liệu học tập

33.11.1 Giáo trình chính

[1] Nguyễn Sỹ Quế (CB), Nguyễn Thị Thanh Mai, Lưu Trường Giang, Dương Quỳnh Nga, *Lịch sử đô thị*, NXB, Khoa học và Kỹ thuật, 2012.

[2] Phan Huy Lê, Đỗ Quang Ngọc, Vũ Văn Quân, Đinh Thị Thùy Hiền, Phan Đại Doãn, *Lịch sử đô thị Việt Nam: tư liệu và nghiên cứu*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2016.

33.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Vũ Phương, *Bảo tồn và phát huy giá trị di sản kiến trúc trung tâm lịch sử đô thị Hà Nội theo hướng du lịch văn hóa (luận án)*, HN, 2006.

[2] Trần Hữu Quang, *Hạ tầng đô thị Sài Gòn buổi đầu*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.

[3] Chris Scarre (biên soạn), *70 kỳ quan thế giới cổ đại*, NXB Mỹ thuật, 2003.

34. Tên học phần: Địa lí tự nhiên đại cương 1

34.1. Mã học phần: 0201209

34.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (lí thuyết 2TC; thực hành 0TC)

34.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

34.4. Điều kiện tiên quyết: không

34.5. Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Trái đất, mối quan hệ giữa Mặt Trời, Trái đất, Mặt Trăng và những hệ quả địa lí của chúng. Cung cấp các kiến thức cơ bản về loại địa hình chính trên Trái đất, các yếu tố của khí hậu và các kiểu khí hậu trên

Trái đất, thủy quyển và sự tồn tại của thủy quyển trên bề mặt Trái đất. Từ đó giúp người học có kỹ năng phân tích giải thích và đánh giá những tác động của tự nhiên vào đời sống và phát triển kinh tế - xã hội.

34.6. Mục tiêu của học phần

34.6.1. Kiến thức

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Trái đất, cùng với những thành phần tự nhiên cơ bản của nó và những quy luật địa lí cơ bản diễn ra trong đó. Hiểu được khái niệm về thạch quyển, địa hình, khí và xác định được các dạng địa hình cơ bản trên lục địa và địa hình đáy biển, đại dương.

34.6.2. Về kỹ năng

Giúp người học có kỹ năng phân tích, giải thích và đánh giá những tác động của tự nhiên vào trong đời sống và phát triển kinh tế xã hội; có khả năng đề xuất các giải pháp khắc phục những tác động tiêu cực của tự nhiên.

Giúp người học có kỹ năng đọc tranh, ảnh, bản đồ liên quan đến nội dung học phần.

34.6.3. Thái độ

Giúp người học yêu quý và có ý thức giữ gìn bảo vệ thiên nhiên; khai thác, sử dụng các điều kiện tự nhiên vào cuộc sống và phát triển kinh tế xã hội phù hợp với quy luật tự nhiên, góp phần vào phát triển bền vững.

34.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Giải thích được các hiện tượng tự nhiên cơ bản có liên quan diễn ra trên trái đất, các khu vực và của nước ta .	Phân tích
2	Đánh giá được sự ảnh hưởng của các yếu tố, hiện tượng tự nhiên đối với sự phát triển, phân bố dân cư, kinh tế xã hội và sự phát triển bền vững.	Đánh giá
3	Vận dụng được kỹ năng sử dụng bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê ... về tự nhiên để khai thác kiến thức và xây dựng một số phương án hướng dẫn học sinh tìm hiểu các vấn đề địa lí tự nhiên của cả nước và địa phương.	Vận dụng

34.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H		M	M						
CLO 2							M		M	M

CLO 3								L	M	
Học phần	H		M	M			L	L	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

34.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1 : Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 1.1. Khái niệm về khoa học địa lí
- 1.2. Đối tượng và nhiệm vụ của địa lí tự nhiên
 - 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu
 - 1.2.2. Nhiệm vụ
- 1.3. Các phương pháp nghiên cứu
 - 1.3.1. Phương pháp mô tả, so sánh.
 - 1.3.2. Phương pháp bản đồ
 - 1.3.3. Phương pháp ảnh máy bay và ảnh vệ tinh
 - 1.3.4. Phương pháp toán, mô hình hóa toán học và những phương tiện xử lí thông tin hiện đại

Chương 2: Trái đất

(10 tiết: 7LT + 3TH)

- 2.1. Trái đất trong vũ trụ
 - 2.1.1. Vũ trụ
 - 2.1.2. Hệ Mặt trời
- 2.2. Hình dạng, kích thước và cấu tạo của Trái đất
 - 2.2.1. Hình dạng của Trái đất
 - 2.2.2. Kích thước Trái đất
 - 2.2.3. Cấu tạo trái đất
 - 2.2.4. Ý nghĩa của hình dạng, kích thước và cấu tạo Trái đất
- 2.3. Các chuyển động của Trái đất
 - 2.3.1. Vận động tự quay quanh trục và ý nghĩa của nó
 - 2.3.2. Chuyển động của Trái đất xung quanh Mặt trời và các hệ quả
- 2.4. Thực hành: Giải thích các hiện tượng tự nhiên, tính giờ, lịch âm - dương

Chương 3: Thạch quyển

(10tiết : 7LT + 3TH)

- 3.1. Khái niệm, thành phần vật chất và nguồn gốc thạch quyển
 - 3.1.1. Khái niệm thạch quyển
 - 3.1.2. Thành phần vật chất và nguồn gốc thạch quyển
- 3.2. Địa hình bề mặt thạch quyển

- 3.2.1 Địa hình và các khái niệm liên quan đến địa hình
- 3.2.2. Địa hình lục địa
 - 3.2.2.1 Địa hình kiến tạo
 - 3.2.2.2. Địa hình bóc mòn - bồi tụ
- 3.2.3. Địa hình đáy biển và đại dương
 - 3.2.3.1. Rìa lục địa ngập nước
 - 3.2.3.2. Đới chuyển tiếp của đáy đại dương
 - 3.2.3.3. Những mạch sông núi giữa đại dương
 - 3.2.3.4. Lòng đại dương thế giới
- 3.3. Thực hành: Xác định các dạng địa hình cơ bản trên bề mặt Trái đất (các châu lục, khu vực, các quốc gia tiêu biểu); tác động của địa hình tới sự phát triển và phân bố dân cư, kinh tế xã hội

Chương 4: Khí quyển

(8tiết : 5LT + 3TH)

- 4.1. Khái niệm của khí quyển và đặc điểm của lớp không khí trên Trái Đất
 - 4.1.1. Thành phần của không khí
 - 4.1.2. Cấu trúc của khí quyển theo chiều cao
- 4.2. Bức xạ Mặt trời và chế độ nhiệt
 - 4.2.1. Bức xạ Mặt trời
 - 4.2.2. Chế độ nhiệt
- 4.3. Khí áp và hoàn lưu khí quyển
 - 4.3.1. Khí áp
 - 4.3.2. Hoàn lưu khí quyển
- 4.4. Thời tiết và khí hậu
 - 4.4.1. Khái niệm về thời tiết, khí hậu. Các nhân tố ảnh hưởng
 - 4.4.2. Phân loại khí hậu
 - 4.4.3. Các đới khí hậu và các kiểu khí hậu
- 4.5. Thực hành

34.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						

Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX.

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

34.11. Tài liệu học tập

34.11.1 Giáo trình chính

[1] Nguyễn Trọng Hiếu (CB), *Địa lí tự nhiên đại cương 1,2*, NXB Đại học Sư phạm, 2010.

34.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Phạm Việt Trinh, *Thiên văn phổ thông*, NXB Giáo dục, 1998.

[2] Lê Bá Thảo, *Việt Nam: lãnh thổ và các vùng địa lí*, NXB Thế giới HN năm 1998.

35. Tên học phần: Địa lí tự nhiên đại cương 2

35.1. Mã học phần: 0201209

35.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (lí thuyết 2TC; thực hành 0TC)

35.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

35.4. Điều kiện tiên quyết: không

35.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lớp phủ thổ nhưỡng và sinh quyển, lớp vỏ cảnh quan địa lí. Nắm được các đặc điểm và quy luật phân hóa của lớp phủ thổ nhưỡng, các đặc điểm sinh thái của các loài sinh vật và quy luật phân hóa của sinh quyển, các quy luật địa lí chung của Trái đất. Sinh viên có kỹ năng thực hành, thu thập, xử lý số liệu phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy địa lí.

35.6. Mục tiêu của học phần

35.6.1. Kiến thức

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản thủy quyền, thổ nhưỡng quyền và lớp vỏ cảnh quan địa lí.

- Phân tích được các đặc điểm và quy luật phân hóa của lớp phủ thổ nhưỡng, các đặc điểm sinh thái của các loài sinh vật và quy luật phân hóa của sinh quyển, các quy luật địa lí chung của Trái Đất.

35.6.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng thực hành, thu thập, xử lí số liệu về thổ nhưỡng quyền, sinh vật và cảnh quan địa lí phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy địa lí.

- Giúp người học có kỹ năng đọc tranh, ảnh, bản đồ liên quan đến nội dung học phần.

35.6.3. Thái độ

Giúp người học yêu quý và có ý thức giữ gìn bảo vệ thiên nhiên; khai thác, sử dụng các điều kiện tự nhiên vào cuộc sống và phát triển kinh tế xã hội phù hợp với quy luật tự nhiên, góp phần vào phát triển bền vững.

35.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Giải thích được các hiện tượng tự nhiên cơ bản trong thủy quyền, thổ nhưỡng quyền và sinh quyển diễn ra trên Trái Đất, các khu vực và của nước ta .	Phân tích
2	Đánh giá được sự ảnh hưởng của các yếu tố, hiện tượng tự nhiên đối với sự phát triển, phân bố dân cư, kinh tế xã hội và sự phát triển bền vững.	Đánh giá
3	Vận dụng được kỹ năng sử dụng bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê ... về tự nhiên để khai thác kiến thức và xây dựng một số phương án hướng dẫn học sinh tìm hiểu các vấn đề địa lí tự nhiên của cả nước và địa phương.	Vận dụng

35.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H		M	M						
CLO 2							M		M	M
CLO 3		H						L	M	M
Học phần	H		M	M			L	L	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

35.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Thủy quyền

(8 tiết: 6LT + 2TH)

- 1.1. Khái niệm về thủy quyền
- 1.2. Các vòng tuần hoàn của nước và tác dụng điều hòa nhiệt ẩm giữa đại dương và lục địa
- 1.3. Nước trong biển và đại dương
- 1.4. Nước trên lục địa
- 1.5. Thực hành
 - 1.5.1. Xác định các biển và đại dương, sông lớn trên thế giới
 - 1.5.2. Xây dựng các biểu đồ các yếu tố thủy văn

Chương 2: Thổ nhưỡng quyền

(8 tiết: 6LT + 2TH)

- 2.1. Khái niệm về thổ nhưỡng và thổ nhưỡng quyền
- 2.2. Các quá trình hình thành thổ nhưỡng
- 2.3. Một số đặc tính lí hóa của thổ nhưỡng
- 2.4. Sự phân bố thổ nhưỡng trên Trái đất
- 2.5. Một số vấn đề bảo vệ đất
- 2.6. Thực hành
 - 2.6.1. Vẽ phẫu diện thổ nhưỡng
 - 2.6.2. Đọc và phân tích bản đồ thổ nhưỡng thế giới

Chương 3: Sinh quyền

(8 tiết: 6LT + 2TH)

- 3.1. Khái niệm sinh quyền. Thành phần và phạm vi của sinh quyền
- 3.2. Các nhân tố sinh thái và tính thích nghi của sinh vật
- 3.3. Các quy luật phân bố của sinh vật
- 3.4. Các đới sinh vật
- 3.5. Loài người trên Trái đất
- 3.6. Một số vấn đề sử dụng và bảo vệ tính đa dạng của sinh vật
- 3.7. Thực hành
 - 3.7.1. Phân tích bản đồ phân bố động, thực vật trên thế giới
 - 3.7.2. Phân tích bản đồ phân bố các chủng tộc người trên thế giới.

Chương 4: Lớp vỏ cảnh quan địa lí và các quy luật địa lí trên Trái đất

(6 tiết: 4LT + 2TH)

- 4.1. Lớp vỏ cảnh quan địa lí
- 4.2. Các quy luật địa lí trên Trái đất
- 4.3. Các đới cảnh quan trên Trái đất
- 4.4. Con người và môi trường

35.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX.

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

35.11. Tài liệu học tập

35.11.1. Giáo trình chính

[1] Nguyễn Trọng Hiếu (CB), *Địa lí tự nhiên đại cương 2,3* NXB Đại học Sư phạm, 2010.

35.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Phạm Việt Trinh, *Thiên văn phổ thông*, NXB Giáo dục, 1998.

[2] Lê Bá Thảo, *Việt Nam: lãnh thổ và các vùng địa lí*, NXB Thế giới HN, 1998.

36. Tên học phần: Địa lí các châu lục 1

36.1. Mã học phần: 0201211

36.2. Số tín chỉ: 03 tín chỉ (Lí thuyết 03 TC; Thực hành 0 TC)

36.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

36.4. Điều kiện tiên quyết: *Địa lí tự nhiên đại cương 1, 2*

36.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu một số vấn đề cơ bản nhất của địa lí toàn cầu như vấn đề toàn cầu hóa, khu vực hóa. Học phần khái quát các vấn đề tự nhiên, đặc điểm nhân văn và các vấn đề kinh tế - xã hội của các châu lục (châu Phi, châu Âu, châu Mỹ) và khái quát về địa lí các khu vực và các quốc gia có nền kinh tế điển hình của từng châu lục. Hình thành kỹ năng đọc và nhận xét nội dung bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế. Biết xây dựng lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê.

36.6. Mục tiêu của học phần

36.6.1. Về kiến thức

- Hình thành được các kiến thức về một số vấn đề cơ bản nhất mà thế giới đang quan tâm.

- Phân tích được những kiến thức về địa lí tự nhiên, dân cư và sự phát triển kinh tế xã hội của châu Phi, châu Âu, châu Mỹ.

36.6.2. Về kỹ năng

- Rèn kỹ năng đọc và nhận xét nội dung bản đồ địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế xã hội của từng châu lục

- Đọc và nhận xét được các bản số liệu thống kê, các biểu đồ về tự nhiên, dân cư, kinh tế xã hội, các lát cắt địa hình, cảnh quan, hiểu và giảng giải được các tranh ảnh về địa lí.

- Biết xây dựng các lược đồ, biểu đồ về khí hậu, bảng số liệu thống kê về tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội.

36.6.3. Về thái độ

- Xây dựng lòng yêu nghề, yêu môn học. Khiêm tốn học tập, có ý thức tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.

- Có ý thức vận dụng những hiểu biết của mình về những kinh nghiệm, thành công của nhân dân các nước trên thế giới để giáo dục học sinh, phổ biến cho cộng đồng dân cư. Giáo dục cho lòng tự hào dân tộc, ý thức bảo vệ quê hương, đất nước.

36.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được những kiến thức cơ bản về địa lí toàn cầu.	Hiểu
2	Phân tích được các đặc điểm địa lí tự nhiên, dân cư và sự phát triển kinh tế của châu Phi, châu Âu, châu Mỹ.	Phân tích
3	Đánh giá được được điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của một số khu vực và quốc gia có nền kinh tế điển hình.	Đánh giá
4	Xây dựng được các lược đồ, biểu đồ về khí hậu, bảng số liệu thống kê về tự nhiên, dân cư, KTXH.	Sáng tạo

36.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2
CLO 1	H	M							L	L
CLO 2	M	M		H			L		L	L
CLO 3	M	M		H			L		L	L
CLO 4		M			H		H		L	L
Học phần	M	M		H	H		M		L	L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

36.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Một số vấn đề địa lí toàn cầu

(2 tiết: 2LT + 0TH)

1.1. Vấn đề toàn cầu hóa.

1.2. Khu vực hóa - bước đầu của toàn cầu hóa

Chương 2: Châu Phi

(9 tiết: 9LT + 0TH)

2.1. Khái quát về địa lí tự nhiên châu Phi

2.1. 1. Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ

- 2.1.2. Cấu trúc địa chất và đặc điểm địa hình khoáng sản
- 2.1.3. Khí hậu
- 2.1.4. Sông ngòi và hồ
- 2.1.5. Các đới cảnh quan tự nhiên
- 2.2. Khái quát về địa lí nhân văn và đặc điểm KTXH
- 2.2.1. Dân cư
- 2.2.2. Thành phần dân tộc, tôn giáo và bản đồ chính trị
- 2.2.3. Đặc điểm KTXH châu Phi
- 2.3. Địa lí các khu vực châu Phi
- 2.3.1. Bắc Phi
- 2.3.2. Đông Phi
- 2.3.3. Tây và Trung Phi
- 2.3.4. Nam Phi

Chương 3: Châu Âu

(10 tiết: 10LT + 0TH)

- 3.1. Khái quát về địa lí tự nhiên
- 3.1.1. Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ
- 3.1.2. Cấu trúc địa chất và đặc điểm địa hình khoáng sản
- 3.1.3. Khí hậu
- 3.1.4. Sông ngòi và hồ
- 3.1.5. Các đới cảnh quan tự nhiên
- 3.2. Khái quát về địa lí nhân văn và đặc điểm KTXH
- 3.2.1. Dân cư
- 3.2.2. Thành phần dân tộc, tôn giáo và bản đồ chính trị
- 3.2.3. Đặc điểm KTXH châu Âu
- 3.3. Địa lí các khu vực châu Âu
- 3.3.1. Bắc Âu
- 3.3.2. Đông Âu
- 3.3.3. Tây và Trung Âu

3.3.4. Nam Âu

Chương 4: Châu Mỹ

(9 tiết: 9LT + 0TH)

4.1. Khái quát về địa lí tự nhiên

4.1.1. Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ

4.1.2. Cấu trúc địa chất và đặc điểm địa hình khoáng sản

4.1.3. Khí hậu

4.1.4. Sông ngòi và hồ

4.1.5. Các đới cảnh quan tự nhiên

4.2. Khái quát về địa lí nhân văn và đặc điểm KTXH

4.2.1. Dân cư

4.2.2. Thành phần dân tộc, tôn giáo và bản đồ chính trị

4.2.3. Đặc điểm KTXH châu Mỹ

4.3. Địa lí các khu vực châu Mỹ

4.3.1. Bắc Mỹ

4.3.2. Trung Mỹ và Caribê

4.3.3. Nam Mỹ

36.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80- 85%	86- 90%	91- 95%	96- 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký

học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi mượn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX.

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

36.11. Tài liệu học tập

36.11.1 Giáo trình chính

[1] Nguyễn Phi Hạnh, Ông Thị Đan Thanh, Nguyễn Đình Giang, *Địa lí các châu lục* (Tập 1,2), NXB ĐHSP, 2007.

36.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] *Khí hậu Trái Đất* - Bản dịch, NXB Khí tượng thủy văn, 2012

[2] Lê Sỹ Giáo: *Dân tộc học đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995.

[3] Bùi Văn Định, *Châu phi châu Úc những điều có thể bạn chưa biết*, NXB ĐHSPHN, 2008.

37. Tên học phần: Địa lí các châu lục 2

37.1. Mã học phần: 0201210

37.2. Số tín chỉ: 03 tín chỉ (Lí thuyết 03TC; Thực hành : 0 TC)

37.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

37.4. Điều kiện tiên quyết: Địa lí tự nhiên đại cương 1,2

37.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần khái quát về các vấn đề tự nhiên, đặc điểm nhân văn và các vấn đề kinh tế - xã hội của các châu lục (châu Á, châu Nam cực, Ôttrâly) và khái quát về địa lí các khu vực và các quốc gia có nền kinh tế điển hình của từng châu. Hình thành kỹ năng đọc và nhận xét nội dung bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế. Biết xây dựng lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê.

37.6. Mục tiêu của học phần

37.6.1. Kiến thức

- Hiểu được những kiến thức về địa lí tự nhiên, dân cư và sự phát triển kinh tế xã hội của Châu Á, châu Nam cực, Ôttrâly.

37.6.2. Về kỹ năng

- Xác định được các kỹ năng bộ môn cần thiết
- Đọc và nhận xét nội dung bản đồ địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế xã hội của từng Châu lục
- Đọc và nhận xét được các bản số liệu thống kê, các biểu đồ về tự nhiên, dân cư, kinh tế xã hội, các lát cắt địa hình, cảnh quan, hiểu và giảng giải được các tranh ảnh về địa lí.
- Biết xây dựng các lược đồ, biểu đồ về khí hậu, bảng số liệu thống kê về tự nhiên, dân cư, KTXH.

37.6.3. Thái độ

- Xây dựng lòng yêu nghề, yêu môn học. Khiêm tốn học tập, có ý thức tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.
- Có ý thức vận dụng những hiểu biết của mình về những kinh nghiệm, thành công của nhân dân các nước trên thế giới để giáo dục học sinh, phổ biến cho cộng đồng dân cư. Giáo dục cho sinh viên lòng tự hào dân tộc, ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia.

37.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được các đặc điểm địa lí tự nhiên, dân cư và sự phát triển kinh tế của châu Phi, châu Âu, châu Mỹ.	Phân tích
2	Đánh giá được được điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của một số khu vực và quốc gia có nền kinh tế điển hình.	Đánh giá
3	Xây dựng được các lược đồ, biểu đồ về khí hậu, bảng số liệu thống kê về tự nhiên, dân cư, KTXH.	Sáng tạo

37.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2
CLO 1	H	M	M	M	L		L		L	L

CLO 2		M	M	H	L		L		L	L
CLO 3		M	M		H			L	L	L
Học phần	H	M	M	H	M		L	L	L	L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

37.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Châu Đại Dương

(15 tiết: 12LT + 3TH)

1.1. Khái quát về địa lí tự nhiên châu Đại Dương

1.1.1. Vị trí địa lí, hình dạng và kích thước lãnh thổ

1.1.2. Cấu trúc địa chất và đặc điểm địa hình khoáng sản

1.1.3. Khí hậu

1.1.4. Sông ngòi và hồ

1.1.5. Các đới cảnh quan tự nhiên

1.2. Khái quát về địa lí nhân văn và đặc điểm KTXH

1.2.1. Dân cư

1.2.2. Thành phần dân tộc, tôn giáo và bản đồ chính trị

1.2.3. Đặc điểm KTXH châu Phi

1.3. Địa lí KTXH của Liên bang Ôxtrâyliya

1.4. Thực hành:

1.4.1. Đọc bản đồ địa lí tự nhiên châu Đại Dương

1.4.2. Xác định các nhóm đảo

1.4.3. Xác định vị trí, đặc điểm địa hình của lục địa Ôxtrâyliya.

Chương 2: Châu Nam Cực

(15 tiết: 15LT + 0LT)

2.1. Khái niệm về lục địa Nam Cực và vùng Nam Cực.

2.1.1. Sơ lược về lịch sử khám phá và nghiên cứu lục địa

2.1.2. Cấu trúc địa chất và địa hình

2.1.3. Đặc điểm khí hậu

2.1.4. Giới sinh vật

2.2. Mục đích nghiên cứu

2.3. Hiệp ước về châu Nam cực

Chương 3: Châu Á

(15 tiết; 12LT + 3 TH)

3.1. Khái quát về địa lí tự nhiên

3.1.1. Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ và giới hạn của châu lục.

3.1.2. Cấu trúc địa chất và đặc điểm địa hình khoáng sản

3.1.3. Khí hậu

3.1.4. Sông ngòi và hồ

3.1.5. Các đới cảnh quan tự nhiên

3.1.6. Thực hành:

3.1.6.1. Đọc bản đồ tự nhiên châu Á xác định vị trí, giới hạn, đo kích thước lãnh thổ.

3.1.6.2. Xác định các dãy núi lớn, đồng bằng, cao nguyên, bồn địa...

3.1.6.3. Xác định các kiểu khí hậu, các đới cảnh quan

3. 2. Khái quát về địa lí nhân văn và đặc điểm KTXH

3.2.1. Dân cư

3.2.2. Thành phần dân tộc, tôn giáo và bản đồ chính trị

3.2.3. Đặc điểm KTXH châu Á

3.2.4. Thực hành: Dựa vào SGK Địa lí lớp 7 THCS xác định các loại cây trồng, vật nuôi phân bố trong miền khí hậu khác nhau. Phân tích mối quan hệ giữa khí hậu và sản xuất nông nghiệp.

3.3. Địa lí các khu vực châu Á

3.3.1. Bắc Á

3.3.2. Trung và Nội Á

3.3.3. Tây Á

3.3.4. Đông Nam Á

37.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục&Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào

tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80 - 85%	86 - 90%	91 - 95%	96 - 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Số bài kiểm tra TX: 02 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:

Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

37.11. Tài liệu học tập

37.11.1 Giáo trình chính

[1] Nguyễn Phi Hạnh, Ông Thị Đan Thanh, Nguyễn Đình Giang, *Địa lí các châu lục (Tập 2)*, NXB ĐHSHPN, 2012.

37.12.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Lê Oanh, *Khí hậu Trái Đất*, Bản dịch NXB Khí tượng thủy văn, 2002.

[2] Lê Sỹ Giáo, *Dân tộc học đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009.

[3] Bùi Văn Định, *Châu Phi, châu Úc những điều có thể bạn chưa biết*, NXBĐHSHPN, 2008.

38. Địa lí Tự nhiên Việt Nam

38.1. Mã học phần: 0201213

38.2. Số tín chỉ: 03 tín chỉ (Lí thuyết 02 TC; Thực hành 01 TC)

38.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa Lí

38.4. Điều kiện tiên quyết: Địa lí tự nhiên đại cương 2

38.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lãnh thổ Việt Nam, lịch sử phát triển tự nhiên Việt Nam; những kiến thức cơ bản về tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật); cung cấp kiến thức chung về tự nhiên của các vùng lãnh thổ (miền Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ). Có kiến thức cơ sở địa lí tự nhiên để giải thích, phân tích và nhận thức đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên chung của toàn lãnh thổ và các khu vực của đất nước.

38.6. Mục tiêu của học phần

38.6.1. Kiến thức

Biết vận dụng các kiến thức cơ sở địa lí tự nhiên để giải thích, phân tích và nhận thức đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên chung của toàn lãnh thổ và các khu vực của đất nước, làm cơ sở cho việc học tập môn địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam.

38.6.2. Về kỹ năng

- Biết vận dụng lí luận dạy học địa lí chung và sử dụng các phương pháp dạy học đặc thù của môn học.

- Có khả năng nghiên cứu địa lí địa phương và tổ chức hướng dẫn học sinh tìm hiểu thực tế tình trạng tài nguyên và môi trường của đất nước.

38.6.3. Thái độ

Hình thành nhận thức đúng đắn về thực trạng tài nguyên và môi trường Việt Nam. Từ đó xây dựng ý thức sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ tài nguyên và môi trường sống.

38.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được những kiến thức cơ bản về lãnh thổ Việt Nam, lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên Việt Nam.	Hiểu
2	Vận dụng những kiến thức chung về tự nhiên để xác định ranh giới và phân vùng lãnh thổ tự nhiên Việt Nam.	Vận dụng
3	Xây dựng các phương án nghiên cứu địa lí tự nhiên	Sáng tạo

	địa phương và hướng dẫn học sinh tìm hiểu thực tế tài nguyên, môi trường địa phương.	
--	--	--

38.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H				M				L	L
CLO 2		M	H	M	H				L	L
CLO 3				M	M		H	H	L	L
Học phần	H	M	H	M	M		H	H	L	L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

38.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Lãnh thổ Việt Nam và lịch sử phát triển tự nhiên Việt Nam (6 tiết: 3 LT + 3 TH)

1.1. Lãnh thổ Việt Nam

1.1.1. Vị trí địa lí

1.1.2. Phạm vi lãnh thổ

1.2. Lịch sử phát triển tự nhiên Việt Nam

1.2.1. Vị trí Việt Nam trong cấu trúc kiến tạo toàn cầu và Đông Nam Á

1.2.2. Giai đoạn tiền Cambri

1.2.3. Giai đoạn cổ kiến tạo

1.2.4. Giai đoạn tân kiến tạo

1.2. Thực hành

Xác định trên lược đồ Việt Nam nơi phân bố một số mỏ chính

Chương 2 : Địa hình Việt Nam

(6 tiết : 3 LT + 3 TH)

2.1. Đặc điểm chung của địa hình Việt Nam

2.1.1. Cấu trúc hướng Tây Bắc – Đông Nam và hướng vòng cung

2.1.2. Địa hình nhiều đồi núi, phân bậc

2.1.3. Địa hình nhiệt đới ẩm

2.2. Đặc điểm các khu vực địa hình

2.2.1. Địa hình đồi núi

2.2.2. Địa hình đồng bằng

2.2.3. Địa hình bờ biển và thềm lục địa

2.2.4. Thực hành

Vẽ lược đồ Việt Nam. Vạch các dãy núi chính và ghi các đỉnh núi chính

Chương 3: Khí hậu Việt Nam

(6 tiết : 3 LT + 3 TH)

3.1. Đặc điểm chung của khí hậu Việt Nam

3.1.1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

3.1.2. Khí hậu phân hóa đa dạng, phức tạp

3.1.3. Khí hậu diễn biến thất thường

3.2. Các yếu tố khí hậu

3.2.1. Chế độ nhiệt

3.2.2. Chế độ mưa

3.3. Thực hành

3.3.1. Vẽ biểu đồ tương quan nhiệt ẩm của 3 địa điểm theo số liệu 3 trạm khí hậu.

3.3.2. Nêu sự khác nhau về chế độ nhiệt và ẩm của 3 địa điểm và phân tích nguyên nhân.

Chương 4: Thủy văn Việt Nam

(6 tiết : 3 LT+ 3 TH)

4.1. Đặc điểm chung của sông ngòi Việt Nam

4.1.1. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước phong phú, nhiều phù sa.

4.1.2. Thủy chế sông ngòi theo mùa và thất thường

4.1.3. Đặc điểm hình thái sông ngòi phản ánh cấu trúc địa hình và tính chất nham thạch

4.2. Các hệ thống sông chính

4.2.1. Hệ thống sông miền Bắc

4.2.2. Hệ thống sông miền Trung

4.2.3. Hệ thống sông miền Nam

4.3. Thực hành

- Điền tên các con sông trên lược đồ hệ thống sông ở Việt Nam

- Vẽ biểu đồ thể hiện tương quan nhịp điệu mưa và thủy chế các sông tại các lưu vực theo số liệu đã cho và nhận xét, giải thích sự khác nhau về sự phân hóa mùa mưa dòng chảy tại các nơi đó.

Chương 5: Thổ nhưỡng Việt Nam

(6 tiết : 3 LT + 3 tiết TH)

5.1. Đặc điểm chung của thổ nhưỡng Việt Nam

5.1.1. Thổ nhưỡng của vùng nhiệt đới ẩm, gió mùa, quá trình hình thành đất feralit là chủ yếu

5.1.2. Thổ nhưỡng phân hóa đa dạng, phức tạp

5.2. Các loại đất chính ở Việt Nam

5.2.1. Các loại đất ở đồng bằng

5.2.2. Các loại đất ở miền núi

5.3. Thực hành

5.3.1. Đọc bản đồ đất Việt Nam và phân tích bằng thuyết minh,

5.3.2. Xác định các loại đất chính và chỉ ra nơi phân bố chúng trên bản đồ

Chương 6: Sinh vật Việt Nam

(6 tiết : 3 LT + 3 TH)

6.1. Đặc điểm chung của giới sinh vật Việt Nam

6.1.1. Giới sinh vật Việt Nam rất phong phú và đa dạng

6.1.2. Sinh vật của vùng nhiệt đới ẩm

6.1.3. Sinh vật tự nhiên bị suy giảm nghiêm trọng do tác động của con người

6.2. Các kiểu thảm thực vật chính ở Việt Nam

6.2.1. Nhóm kiểu rừng nhiệt đới chân núi

6.2.2. Nhóm kiểu rừng á nhiệt đới trên núi

6.2.3. Nhóm kiểu rừng ôn đới núi cao

6.2.4. Thực hành

Xác định vị trí các vườn quốc gia trên bản đồ Việt Nam

Chương 7: Đặc điểm cơ bản của tự nhiên Việt Nam

(6 tiết : 3 LT + 3 TH)

7.1. Những nhân tố quyết định các đặc điểm cơ bản của tự nhiên Việt Nam

7.2. Đặc điểm cơ bản của tự nhiên Việt Nam

7.2.1. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

7.2.2. Thiên nhiên mang tính bán đảo

7.2.3. Cảnh quan đồi núi chiếm ưu thế

7.2.4. Thiên nhiên phân hóa đa dạng phức tạp

7.3. Thực hành

Vẽ lược đồ Việt Nam. Định vị một số thành phố lớn, một số đảo ven bờ và quần đảo

Chương 8: Miền Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng

(6 tiết : 3 LT + 3 TH)

8.1. Đặc điểm chung

8.1.1. Đặc điểm chung của miền

8.1.2. Đặc điểm các thành phần tự nhiên

8.2. Sự phân hóa các khu vực địa lý tự nhiên

8.2.1. Nguyên nhân phân hóa các khu

8.2.2. Đặc điểm tự nhiên của các khu

8.3. Thực hành

Phân tích tổng hợp sự khác nhau về địa lý tự nhiên 2 khu vực Đông Bắc và Việt Bắc dựa trên bản đồ địa hình, biểu đồ khí hậu và biểu đồ thủy chế sông ngòi theo số liệu đã cho.

Chương 9: Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

(6 tiết : 3 LT + 3 TH)

9.1. Đặc điểm chung

9.1.1. Đặc điểm chung của miền

9.1.2. Đặc điểm các thành phần tự nhiên

9.2. Sự phân hóa các khu địa lí tự nhiên

9.2.1. Nguyên nhân phân hóa các khu

9.2.2. Đặc điểm địa lí tự nhiên của các khu

9.3. Thực hành

Phân tích tổng hợp sự khác nhau về địa lí tự nhiên 2 khu vực Đông Bắc – đồng bằng Sông Hồng và Tây Bắc – Bắc Trung Bộ dựa trên bản đồ địa hình, biểu đồ khí hậu và biểu đồ thủy chế sông ngòi theo số liệu đã cho.

Chương 10: Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

(6 tiết : 3 LT + 3 TH)

10.1. Đặc điểm chung của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

10.1.1. Đặc điểm chung của miền

10.1.2. Đặc điểm của các thành phần tự nhiên

10.2. Sự phân hóa các khu địa lí tự nhiên

10.2.1. Nguyên nhân phân hóa các khu

10.2.2. Đặc điểm tự nhiên của mỗi khu

10.3. Thực hành

Phân tích tổng hợp sự khác nhau về địa lí tự nhiên 2 khu vực đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long dựa trên kiến tạo địa hình, biểu đồ khí hậu và biểu đồ thủy chế sông ngòi theo số liệu đã cho.

38.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80 - 85%	86 - 90%	91 - 95%	96 - 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 02 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX.

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

38.11. Tài liệu học tập

38.11.1. Giáo trình chính

[1] Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Giáo dục Hà Nội, 2012.

38.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Đặng Duy Lợi, Nguyễn Thục Nhu, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1999.

[2] Đặng Duy Lợi, *Giáo trình biến đổi khí hậu*, NXBĐHSPHN, 2016,

[3] Nguyễn Khánh Vân, *Giáo trình cơ sở sinh khí hậu*, NXBĐHSPHN, 2010.

39. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam

39.1. Mã học phần: 0201214

39.2. Số tín chỉ: 03 tín chỉ (Lí thuyết 02TC; Thực hành 01TC)

39.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

39.4. Điều kiện tiên quyết: Địa lí tự nhiên Việt Nam

39.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần đánh giá khái quát tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam; địa lí dân cư; địa lí nông lâm ngư nghiệp; địa lí công nghiệp; địa lí thương mại và dịch vụ. Cung cấp các kiến thức về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế của Việt Nam như (Trung du miền núi phía Bắc, đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long). Phát triển tư duy không gian, tổng hợp, nâng cao khả năng tự học của sinh viên.

39.6. Mục tiêu của học phần

39.6.1. Kiến thức

- Phân tích các nguồn lực để phát triển và phân bố các ngành kinh tế.

- Đánh giá và phân tích sự phân hóa theo vùng kinh tế về các mặt tài nguyên thiên nhiên, dân cư, dân tộc, những đặc điểm kinh tế xã hội.

39.6.2. Về kỹ năng

- Phát triển tư duy không gian, tổng hợp, tư duy về các mối quan hệ
- Chú trọng nâng cao khả năng tự học của SV.
- Sinh viên nắm được các kỹ năng: sử dụng bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu, kỹ năng đọc bản đồ.
- Hình thành được phương pháp giảng dạy địa lí, vận dụng vào các phân cụ thể của bộ môn.

39.6.3. Thái độ

- Suy nghĩ có phê phán một số vấn đề về kinh tế - xã hội, từ đó tìm ra cách giải quyết.
- Đánh giá tương lai phát triển của đất nước và trách nhiệm của bản thân.

39.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.	Phân tích
2	Đánh giá được sự phát triển của các ngành kinh tế và phân hóa kinh tế theo các vùng lãnh thổ.	Đánh giá
3	Vận dụng được kỹ năng sử dụng bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê ... để khai thác kiến thức và xây dựng một số phương án hướng dẫn học sinh tìm hiểu các vấn đề địa lí địa phương.	Vận dụng

39.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H									L
CLO 2		M		H						L
CLO 3		H	L		H		L	H	L	L
Học phần	H	H	L	H	H		L	H	L	L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

39.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Đánh giá kinh tế các tài nguyên thiên nhiên

(5 tiết: 2 LT + 3 TH)

1.1. Khai thác tổng hợp các tài nguyên thiên nhiên vào mục đích kinh tế và bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

1.2. Phân tích bản đồ và biểu đồ sử dụng tài nguyên thiên nhiên

Chương 2: Địa lí dân cư

(5 tiết: 2 LT + 3 TH)

2.1. Sự phân bố dân cư, dân tộc, di cư

2.2. Sự biến đổi dân số

2.3. Thực hành

2.3.1. Phân tích bản đồ dân cư, dân tộc

2.3.2. Phương pháp phân tích bảng số liệu để đưa ra các nhận xét

Chương 3: Địa lí nông – lâm – ngư nghiệp

(5 tiết: 2LT + 3TH)

3.1. Nước ta là nước nông nghiệp nhiệt đới đã bắt đầu mang tính hàng hóa

3.2. Sự đa dạng của nông nghiệp nước ta

3.3. Thực hành

3.3.1. Phân tích nguyên nhân phân bố cây trồng và vật nuôi nước ta

3.3.2. Sử dụng Atlas địa lí Việt Nam trình bày một số phương án hướng dẫn học sinh tìm hiểu một số vấn đề trong sản xuất nông - lâm - thủy sản ở địa phương.

Chương 4: Địa lí công nghiệp

(5 tiết: 2 LT + 3 TH)

4.1. Địa lí các ngành công nghiệp

4.2. Sự phân bố các ngành công nghiệp

4.3. Thực hành: Giải thích sự thay đổi cơ cấu ngành hoặc vùng công nghiệp ở nước ta

Chương 5: Địa lí thương mại, giao thông, du lịch

(5 tiết: 2 LT + 3 TH)

5.1. Địa lí thương mại

5.2. Địa lí giao thông vận tải, thông tin liên lạc

5.3. Địa lí du lịch

5.4. Thực hành

5.4.1. Phân tích một số đầu mối giao thông vận tải lớn ở nước ta

5.4.2. Phân tích tiềm năng du lịch biển của Việt Nam

Chương 6: Sự phân hóa các vùng kinh tế, vùng Trung du Miền núi phía Bắc

(5 tiết: 2 LT + 3TH)

6.1. Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế - xã hội vùng

6.2. Hiện trạng phát triển và phân bố kinh tế vùng

6.3. Một số giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội vùng

Chương 7: Đồng bằng sông Hồng

(5 tiết: 3 LT + 2 TH)

7.1. Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế - xã hội vùng

7.2. Hiện trạng phát triển và phân bố kinh tế vùng

7.3. Một số giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội vùng

Chương 8: Bắc Trung Bộ

(4 tiết: 3 LT + 2 TH)

8.1. Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế - xã hội vùng

8.2. Hiện trạng phát triển và phân bố kinh tế vùng

8.3. Một số giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội vùng

Chương 9: Duyên hải Nam Trung Bộ

(4 tiết: 3 LT + 2 TH)

9.1. Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế - xã hội vùng

9.2. Hiện trạng phát triển và phân bố kinh tế vùng

9.3. Một số giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội vùng

Chương 10: Tây Nguyên

(5 tiết: 3 LT + 2 TH)

10.1. Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế - xã hội vùng

10.2. Hiện trạng phát triển và phân bố kinh tế vùng

10.3. Một số giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội vùng

Chương 11: Đông Nam Bộ

(5tiết: 3 LT + 2 TH)

11.1. Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế - xã hội vùng

11.2. Hiện trạng phát triển và phân bố kinh tế vùng

11.3. Một số giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội vùng

Chương 12: Đồng bằng sông Cửu Long

(5 tiết: 3 LT + 2 TH)

12.1. Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế - xã hội vùng

12.2. Hiện trạng phát triển và phân bố kinh tế vùng

12.3. Một số giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội vùng.

39.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN - BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào

tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 02 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

39.11. Tài liệu học tập

39.11.1 Giáo trình chính

[1] Lê Thông (chủ biên), *Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2016.

11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Dương Hồng Dật, *Lịch sử nông nghiệp Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, 1994.

[2] Lê Bá Thảo, *Việt Nam: lãnh thổ và các vùng địa lí*, NXB Thế giới HN, 1998.

[3] Lê Mạnh Hùng. *Thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, NXB thống kê, Hà Nội, 1998.

40. Địa lí biển Đông và biển đảo Việt Nam

40.1. Mã học phần: 0201215

40.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 02 TC; Thực hành 0TC)

40.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

40.4. Điều kiện tiên quyết: Không

40.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

- Học phần cung cấp cho kiến thức bản về đặc điểm tự nhiên và cách phân vùng biển đông. Các vùng biển, đảo, quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam. Tiềm năng, phương hướng và sự phát triển kinh tế biển. Các vấn đề về khai thác bảo vệ tài nguyên và môi trường biển trong giai đoạn hiện nay.

- Xác định được chủ quyền biển đảo của Việt Nam, hình thành ý thức trách nhiệm với chủ quyền các vùng lãnh thổ và biển đảo Việt Nam.

40.6. Mục tiêu của học phần

40.6.1. Kiến thức

- Khẳng định các vùng biển, đảo, quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam (theo Công ước quốc tế về Luật biển 1982).

- Biết được các ngành kinh tế biển nước ta

- Trình được tiềm năng, sự phát triển và phương hướng phát triển của các ngành kinh tế biển.

- Biết được tài nguyên biển nước ta đang bị giảm sút và vùng biển nước ta đang ô nhiễm môi trường và biện pháp bảo vệ môi trường biển.

40.6.2. Về kỹ năng

- Rèn luyện và phát triển các kỹ năng quan sát, phân tích biểu đồ, bản đồ.

- Rèn luyện và phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, lắng nghe và phản hồi tích cực, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, kỹ năng báo cáo.

40.6.3. Thái độ

- Có niềm tin vào sự phát triển kinh tế bền vững của kinh tế biển.

- Có ý thức, tinh thần trách nhiệm trong việc tìm hiểu, giữ gìn tài nguyên biển đảo thuộc chủ quyền Việt Nam, chia sẻ và tuyên truyền về những hiểu biết của mình với bạn bè, người thân.

- Bồi dưỡng và tự bồi dưỡng các truyền thống của dân tộc: truyền thống yêu nước, truyền thống đoàn kết, tình yêu với biển đảo quê hương ...

- Học tập say mê, hứng thú với bộ môn khoa học xã hội và ý chí vươn lên.

40.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được các điều kiện địa lí tự nhiên của biển đông.	Hiểu
2	Xác định được chủ quyền biển đảo Việt Nam trên bản đồ khu vực và quốc tế.	Nhớ
3	Đánh giá được tiềm năng, thế mạnh và phương hướng phát triển kinh tế biển Việt Nam.	Đánh giá
4	Nhận thức được sự suy giảm tài nguyên và môi	Sáng tạo

	trường biển. Xây dựng những chính sách phát triển bền vững kinh tế biển.	
--	--	--

40.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H								M	L
CLO 2	H				M		M	L	M	M
CLO 3				H					M	M
CLO 4		M	M					L	M	M
Học phần	H	M	M	H	M		M	L	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

40.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Điều kiện tự nhiên lưu vực biển Đông

(10 tiết : 10LT + 0TH)

- 1.1. Đặc điểm chung
- 1.2. Quá trình nghiên cứu
- 1.3. Vai trò của biển Đông
- 1.4. Điều kiện tự nhiên lưu vực biển
 - 1.4.1. Lưu vực
 - 1.4.2. Bờ biển
 - 1.4.3. Đáy biển
- 1.5. Khí hậu
- 1.6. Nhiệt độ
- 1.7. Gió
- 1.8. Mưa
- 1.9. Các đặc trưng khác
 - 1.9.1. Thủy văn
 - 1.9.2. Thổ nhưỡng
 - 1.9.2.1. Đất feralit

- 1.9.2.2. Đất mặn
- 1.9.3. Sinh vật
- 1.9.3.1. Vườn quốc gia Cát Bà
- 1.9.3.2. Rừng Minh Hải

Chương 2: Biển và đảo Việt Nam

(10 tiết : 10LT + 0TH)

- 2.1. Sơ lược về biển Đông và biển Việt Nam
- 2.1.1. Vị trí, kích thước biển Đông
- 2.1.2. Vùng biển Việt Nam
- 2.2. Sơ lược về kiến tạo
- 2.2.1. Địa chất biển Đông
- 2.2.2. Cấu trúc rạn san hô cum song tử thuộc quần đảo Trường Sa
- 2.2.3. Hoạt động núi lửa trẻ kho vực biển Việt Nam
- 2.3. Luật biển và tình hình biển đảo ở Việt Nam
- 2.3.1. Khái quát tình hình biển Đông
- 2.3.2. Xác lập và thực hiện thẩm quyền của Việt Nam trên biển
- 2.3.3. Thực trạng và triển vọng giải quyết tranh chấp ở biển Đông

Chương 3: Phát triển tổng hợp kinh tế biển

(10tiết : 10LT + 0TH)

- 3.1. Một số tài nguyên sinh vật biển
- 3.1.1. Nguồn lợi động vật
- 3.1.2. Nguồn lợi rong biển
- 3.2. Các nguồn lợi khoáng sản
- 3.2.1. Tài nguyên kim loại
- 3.2.2. Tài nguyên phi kim loại
- 3.2.3. Dầu mỏ và khí đốt
- 3.3. Phát triển tổng hợp kinh tế biển
- 3.3.1. Kinh tế biển đảo
- 3.3.2. Vấn đề khai thác tài nguyên biển
- 3.3.3. Thực trạng môi trường biển trong giai đoạn hiện nay
- 3.3.4. Vấn đề bảo vệ môi trường và giữ chủ quyền biển đảo

40.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục&Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80 - 85%	86 - 90%	91 - 95%	96 - 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX.

- Thang điểm

Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

40.11. Tài liệu học tập

40.11.1. Giáo trình chính

[1] Nguyễn Văn Âu, *Địa lí tự nhiên biển Đông*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2008.

[2] Nguyễn Văn Phòng, *Hải dương học và biển Việt Nam*, NXB Giáo Dục, 1997

40.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Các tài liệu tập huấn, bồi dưỡng tuyên truyền về luật biển và chủ quyền biển đảo Việt Nam.

41. Thực địa

41.1. Mã học phần: 0201216

41.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 0 TC; Thực hành 2TC)

41.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

41.4. Điều kiện tiên quyết: Địa lí tự nhiên Việt Nam, Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam

41.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Phần 1: Thực địa Địa lí tự nhiên (Khảo sát về khí hậu, thủy văn. Khảo sát về thổ nhưỡng - sinh vật, nhận diện lãnh thổ, vẽ phác họa lát cắt tổng hợp) . Sau chuyến thực

địa sinh viên tổng hợp được các kiến thức tự nhiên, nhận diện, phân loại được một số loại đất, vẽ được phễu diện đất.

Phần 2: Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội (quan sát các cơ sở kinh tế, tìm hiểu về sản xuất kinh tế đặc trưng của địa phương, tìm hiểu mối quan hệ giữa sản xuất và không gian lãnh thổ các cơ sở sản xuất). Đánh giá được mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên và sự phát triển kinh tế - xã hội. Phân tích được sự phụ thuộc lẫn nhau giữa không gian và các cơ sở sản xuất.

41.6. Mục tiêu của học phần

41.6.1. Kiến thức

- Phân tích được các đặc điểm tự nhiên và giải thích được những quá trình và hiện tượng tự nhiên trên địa bàn thực tế.

- Phân tích được đặc điểm của môi trường tự nhiên và các vấn đề thực tiễn sản xuất ở địa phương.

41.6.2. Về kỹ năng

- Rèn luyện một số kỹ năng nghiên cứu khảo sát thực địa để củng cố hoàn thiện các kiến thức đã được học trên lớp và thu thập trong quá trình học tập.

- Bổ sung một số kiến thức mới có liên quan về tự nhiên và KT-XH.

- Vận dụng các kiến thức đã thu thập ứng dụng vào bài giảng.

- Có khả năng tổ chức các buổi học ở ngoài trời về tự nhiên và kinh tế xã hội.

- Hình thành được phương pháp quan sát, thu thập, xử lý số liệu, tư liệu tại địa phương.

41.6.3. Thái độ

- Có ý thức, tinh thần trách nhiệm trong việc tìm hiểu, giữ gìn tài nguyên môi trường ở địa phương

- Bồi dưỡng và tự bồi dưỡng các truyền thống của dân tộc: truyền thống yêu nước, truyền thống đoàn kết, quê hương ...

- Học tập say mê, hứng thú với bộ môn khoa học xã hội và ý chí vươn lên.

41.7. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Nghiên cứu được một số tiêu chí, đặc trưng của các thành phần trong tự nhiên và một số vấn đề kinh tế xã hội ngoài thực tế .	Phân tích
2	Biết phân tích, đánh giá, so sánh và rút ra các kết luận, đưa ra các giải pháp sau khi nghiên cứu một vấn đề của tự nhiên hoặc kinh tế xã hội	Đánh giá
3	Làm việc nhóm có hiệu quả	Sáng tạo

4	Biết sử dụng một số công cụ, phương tiện kỹ thuật trong nghiên cứu	Vận dụng
---	--	----------

41.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	M			M						
CLO 2				M				L	M	M
CLO 3							L			M
CLO 4										M
Học phần	M			M			L	L	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

41.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Giới thiệu và hướng dẫn các nội dung thực địa

(4 tiết: 4LT + 0TH)

1.1. Giới thiệu nội dung thực địa địa lí tự nhiên, KTXH

1.1. Mục đích, ý nghĩa

1.2. Nội dung thực địa

Nghiên cứu các nội dung địa lí tự nhiên và kinh tế xã hội gồm: Khí hậu, thủy văn, địa hình - địa mạo - địa chất; Du lịch, cơ khí chế tạo, môi trường.

1.3. Phương pháp tiến hành:

1.3.1. Công tác tổ chức, chuẩn bị

1.3.2. Công tác nghiên cứu tài liệu liên quan

1.3.3. Chuẩn bị cơ sở vật chất, phương tiện.

Chương 2

Hướng dẫn nghiên cứu khảo sát các thành phần tự nhiên ngoài thực địa

(20 tiết: 0 LT + 28 TH)

2.1. Khí hậu

2.1.1. Phương pháp và nội dung nghiên cứu

2.1.1.1. Thu thập số liệu của địa điểm nghiên cứu từ trạm khí tượng thủy văn

2.1.1.2. Thực hành quan sát thời tiết tại điểm thực địa.

2.2. Thủy văn

2.2.1. Phương pháp và nội dung nghiên cứu

2.2.2. Sơ đồ mạng lưới thủy văn của địa điểm thực địa và khu vực

2.2.3. Tìm hiểu các đặc trưng thủy văn của địa điểm thực địa

2.3. Địa hình, địa mạo, phong hóa, sinh vật

2.3.1. Phương pháp và nội dung nghiên cứu

2.3.2. Thực hành quan sát các đặc trưng của địa hình, địa mạo, phong hóa, sinh vật tại địa điểm thực địa.

Chương 3: Hướng dẫn nghiên cứu khảo sát các nội dung về kinh tế xã hội

(25 tiết: 0 LT + 25 TH)

3.1. Nghiên cứu hoạt động khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản tại Cẩm phả- Quảng Ninh

3.1.1. Hoạt động khai thác than tại mỏ Núi Béo

3.1.2. Hoạt động chế biến tài nguyên tại Nhà máy chế biến than Cẩm Phả

3.2. Nghiên cứu tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp, đô thị, du lịch Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

3.2.1. Khu công nghiệp TP Hạ Long và nhà máy đóng tàu

Sinh viên nghiên cứu về khu công nghiệp, chính sách phát triển khu công nghiệp của nước ta, những thuận lợi, khó khăn trong phát triển khu công nghiệp và tác động của nó tới các ngành nghề, lĩnh vực khác.

3.2.2. Cảng Cái Lân

Sinh viên nghiên cứu các kiến thức về vai trò của cảng biển, điều kiện xây dựng, lợi thế của cảng Cái Lân so với các cảng biển khác...

3.2.3. Vịnh Hạ Long

Sinh viên nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tài nguyên du lịch; Lợi thế của thực trạng khai thác điểm du lịch Hạ Long, tác động của du lịch đến các ngành nghề.

3.2.4. Đô thị Hạ Long

Sinh viên nghiên cứu về đô thị hóa, phân loại đô thị, ý nghĩa của đô thị, các đặc trưng của đô thị.

Hướng dẫn và viết báo cáo thực địa

(10 tiết: 0 LT + 10 TH)

41.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư ; Quyết định 128/QĐ-ĐHHL, ngày 2 tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc điều chỉnh, bổ sung “Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư”. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						

Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thực hành: 2 điểm của 2 bài báo cáo thu hoạch thực địa
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thực hành*2) + điểm chuyên cần)/3
- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thực hành, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

41.11. Tài liệu học tập

41.11.1. Giáo trình chính:

[1] Phùng Ngọc Đĩnh, *Thực hành ngoài trời các thành phần tự nhiên*, NXB Giáo dục, 2010.

41.11.2. Các sách tham khảo khác:

[1] Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Văn Phú, *Địa lí Kinh tế - Xã hội Việt Nam*, NXB Văn hoá Thông tin, 2005.

[2] Vũ Thế Bình, *Non nước Việt Nam*, NXB Văn hoá - Thông Tin, 2005,

[3] Phạm Trung Lương, *Du lịch sinh thái, những vấn đề lí luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2002.

[4] Phạm Trung Lương, *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2001.

NXB Giáo dục, 2005.

[5] Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2002

42. Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí

42.1. Mã học phần: 0201217

42.2. Số tín chỉ: 03 tín chỉ (Lí thuyết 02TC; Thực hành 01TC)

42.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

42.3. Điều kiện tiên quyết: Tâm lí học, Giáo dục học, Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam

42.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp các kiến thức chung về lí luận dạy học địa lí, cung cấp các kiến thức về phương pháp, kỹ năng dạy học địa lí cụ thể. Áp dụng các phương pháp và

kỹ năng dạy học vào soạn giáo án ở từng khối lớp, và sinh viên thực hành giảng dạy trên lớp.

42.6. Mục tiêu của học phần

42.6.1. Kiến thức

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và các kỹ năng sư phạm cần thiết về lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lí. Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng sư phạm vào việc dạy Địa lí ở trường THCS. Có khả năng NCKH để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ sư phạm.

42.6.2. Về kỹ năng

Sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào giảng dạy chương trình địa lí lớp 6,7,8,9 theo hướng phát triển năng lực. Có năng lực thiết kế và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học địa lí ở trường THCS có hiệu quả.

42.6.3. Thái độ

Hình thành cơ sở lí luận, hệ thống khái niệm, kỹ năng. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội.

42.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được những kiến thức cơ bản và các kỹ năng sư phạm cần thiết về phương pháp dạy học địa lí	Hiểu
2	Vận dụng được những kiến thức và kỹ năng vào dạy học địa lí ở trường THCS	Vận dụng
3	Thiết kế và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học địa lí ở trường THCS có hiệu quả. Xây dựng được các quy trình kiểm tra, đánh giá có hiệu quả.	Sáng tạo

42.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H								M	L
CLO 2		H		M			M		M	M
CLO 3			H		H		M	M	M	M
Học phần	H	H	H	M	H		M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

42.9. Nội dung chi tiết học phần

PHẦN 1: LÝ LUẬN DẠY HỌC ĐỊA LÍ

Chương 1: Đối tượng nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 1.1. Đối tượng và nhiệm vụ của bộ môn.
- 1.2. Quan hệ giữa môn PPGD Địa lí với các khoa học khác.
- 1.3. Những phương pháp sử dụng trong việc nghiên cứu môn PPDH Địa lí.

Chương 2: Môn Địa lí trong nhà trường phổ thông

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 2.1. Khoa học Địa lí và môn Địa lí trong nhà trường THCS
- 2.2. Những điểm tương đồng và khác biệt giữa khoa học Địa lí và môn Địa lí trong nhà trường.
- 2.3. Vị trí, chức năng và nhiệm vụ của môn Địa lí trong nhà trường THCS.

Chương 3: Hệ thống tri thức Địa lí trong nhà trường THCS và quá trình lĩnh hội tri thức của học sinh.

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 3.1. Hệ thống tri thức địa lí trong nhà trường THCS
 - 3.1.1. Kiến thức Địa lí
 - 3.1.2. Kỹ năng, kỹ xảo địa lí
- 3.2. Quá trình nắm tri thức của học sinh
 - 3.2.1. Quá trình lĩnh hội kiến thức Địa lí
 - 3.2.2. Hình thành các kỹ năng, kỹ xảo Địa lí

Chương 4: Quá trình dạy học trong nhà trường phổ thông

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 4.1. Cấu trúc của quá trình dạy học Địa lí
- 4.2. Bản chất toàn vẹn của quá trình dạy học Địa lí
- 4.3. Vận dụng 1 số quan điểm và xu thế mới trong dạy học Địa lí
 - 4.3.1. Những quan điểm về đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp
 - 4.3.2. Các quan điểm dạy học mới
 - 4.3.3. Công nghệ thông tin trong dạy học Địa lí

Chương 5: Các phương pháp dạy học Địa lí ở THCS

(3 tiết: 3 LT + 0 TH)

- 5.1. Những yêu cầu của việc đổi mới PPDH địa lí ở THCS
- 5.2. Các PP dạy học Địa lí
 - 5.2.1. Khái niệm, phân loại phương pháp dạy học Địa lí
 - 5.2.2. Những phương pháp dạy học truyền thống
 - 5.2.3. Những phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực

Chương 6: Phương tiện và thiết bị dạy học địa lí

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 6.1. Phương tiện và thiết bị dạy học truyền thống
- 6.2. Phương tiện và thiết bị dạy học hiện đại
- 6.3. Thực hành: Tập sử dụng các phương tiện dạy học địa lí.

Chương 7: Hình thức tổ chức dạy học địa lí trong nhà trường THCS

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 7.1. Hình thức tổ chức dạy học địa lí
 - 7.1.1. Hình thức học tập nội khóa
 - 7.1.2. Hình thức học tập ngoại khóa
- 7.2. Tiết học địa lí

Chương 8: Kiểm tra đánh giá học tập địa lí của học sinh THCS

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 8.1. Khái niệm
- 8.2. Xác định nội dung kiểm tra, đánh giá
- 8.3. Tiêu chuẩn đánh giá
- 8.4. Những hình thức tổ chức kiểm tra, đánh giá.
- 8.5. Thực hành
 - 8.5.1. Xác định các khái niệm địa lí ở một bài học địa lí trong SGK từ lớp 6 đến lớp 9.
 - 8.5.2. Xác định các mối quan hệ nhân quả ở một bài học địa lí trong SGK từ lớp 6 đến lớp 9.
 - 8.5.3. Vận dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực vào một bài học địa lí.

PHẦN 2: PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐỊA LÍ

Chương 1: Một số vấn đề trong dạy học địa lí ở THCS

(3 tiết: 3LT + 0 TH)

- 1.1. Cấu trúc chương trình, nội dung Địa lí ở THCS
- 1.2. Đặc điểm tâm sinh lí HS - THCS
- 1.3. Vận dụng một số quan điểm vào dạy học địa lí ở THCS
- 1.4. Các phương pháp dạy học Địa lí ở THCS

Chương 2: Hướng dẫn giảng dạy các lớp ở THCS

(30 tiết : 0LT + 30 TH)

- 2.1. Hướng dẫn giảng dạy ở Địa lí lớp 6
 - 2.1.1. Mục đích, yêu cầu dạy học Địa lí ở lớp 6
 - 2.1.2. Cấu trúc nội dung chương trình Địa lí lớp 6
 - 2.1.3. Phương pháp hình thành kiến thức và kỹ năng địa lí cho học sinh theo hướng dạy học tích cực.
- 2.2. Hướng dẫn giảng dạy ở Địa lí lớp 7
 - 2.2.1. Mục đích, yêu cầu dạy học Địa lí ở lớp 7

- 2.2.2. Cấu trúc nội dung chương trình Địa lí lớp 7
- 2.3. Phương pháp hình thành kiến thức và kỹ năng địa lí cho học sinh theo hướng dạy học tích cực.
- 2.4. Hướng dẫn giảng dạy ở Địa lí lớp 8
- 2.4.1. Mục đích, yêu cầu dạy học Địa lí ở lớp 8
- 2.4.2. Cấu trúc nội dung chương trình Địa lí lớp 8
- 2.4.3. Phương pháp hình thành kiến thức và kỹ năng địa lí cho học sinh theo hướng dạy học tích cực.
- 2.5. Hướng dẫn giảng dạy ở Địa lí lớp 9
- 2.5.1. Mục đích, yêu cầu dạy học Địa lí ở lớp 9
- 2.5.2. Cấu trúc nội dung chương trình Địa lí lớp 9
- 2.5.3. Phương pháp hình thành kiến thức và kỹ năng địa lí cho học sinh theo hướng dạy học tích cực.
- 2.6. Thực hành
- 2.6.1. Thiết kế giáo án Địa lí lớp 6,7,8,9
- 2.6.2. Tổ chức cho sinh viên thực hành giảng dạy.

42.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80 - 85%	86 - 90%	91 - 95%	96 - 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 1 bài.

Số bài kiểm tra thực hành : 1 bài

- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
 - Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
 - Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.
- Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX.
- Thang điểm đánh giá: 10
- Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

42.11. Tài liệu học tập

42.11.1 Giáo trình chính

[1] Nguyễn Dục, Nguyễn Trọng Phúc, Đặng Văn Đức, *Lí luận và phương pháp dạy học địa lí*, Trường ĐHSP Hà Nội, 2012.

[2] Đặng Văn Đức, *Phương pháp dạy học địa lí theo hướng dạy học tích cực*. NXB Giáo dục HN, 2012.

42.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Trọng phúc, *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong dạy học địa lí*. NXB Giáo dục, 2011.

[2] Nguyễn Trọng Phúc, *Thiết kế bài giảng địa lí ở trường phổ thông*, NXB ĐHSP Hà Nội, 2008.

[3] Nguyễn Kim Chương, *Phương pháp toán trong địa lí*, 2004.

43. Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử

43.1. Mã học phần: 0201150

43.2. Số tín chỉ: 03tín chỉ (Lí thuyết 2TC; Thực hành 1TC)

43.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ lịch sử

43.4. Điều kiện tiên quyết: *Tâm lí học, Giáo dục học, Lịch sử Việt Nam cận đại.*

43.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Nội dung học phần gồm: PPDHLS là một khoa học; hình thành tri thức lịch sử cho sinh viên; giáo dục tư tưởng, tình cảm; phát triển tư duy, kỹ năng thực hành cho sinh viên qua môn học; hệ thống các PPDHLS; bài học lịch sử; công tác ngoại khoá lịch sử. Nội dung cơ bản của các khoá trình lịch sử THCS; những định hướng đổi mới về phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông. Thực hành sử dụng đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử, xây dựng hồ sơ tư liệu, soạn giáo án, tập giảng...

43.6. Mục tiêu

43.6.1. Kiến thức

- Nắm vững đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu bộ môn, những nguyên tắc về cấu tạo chương trình, nhiệm vụ bộ môn lịch sử ở trường phổ thông.

- Những đặc trưng cơ bản của bộ môn lịch sử, đặc biệt là con đường nhận thức lịch sử của sinh viên, có những hiểu biết đúng đắn về quy luật nhận thức lịch sử của sinh viên từ đó xác định các biện pháp sư phạm tác động vào quy luật đó.

- Nắm vững các nhóm PPDHLS, quan điểm đổi mới PPDH vào dạy học lịch sử.

- Nắm vững các hình thức tổ chức dạy học lịch sử ở trường phổ thông. Thiết kế một giáo án. Yêu cầu đối với bài lên lớp. Con đường nâng cao hiệu quả bài học lịch sử.

43.6.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng vận dụng các PPDH vào thiết kế và giảng dạy một bài lịch sử cụ thể.

- Biết tổ chức, điều hành một giờ lên lớp.

- Tổ chức một buổi tham quan ngoại khoá lịch sử, tìm hiểu lịch sử địa phương.

- Biết chọn lựa, xác định mức độ và cấu trúc những kiến thức cơ bản trong DHLS ở trường phổ thông.

43.6.3. Thái độ

- Sinh viên nhận thức được vị trí, tầm quan trọng của bộ môn PPDHLS, thấy được mối quan hệ với các môn khoa học cơ bản và môn khoa học giáo dục. Nhận thức dạy học là một hoạt động phức tạp, nó vừa là một khoa học vừa là một nghệ thuật.

- Phương pháp dạy học phụ thuộc vào nhiều yếu tố luôn vận động vì vậy phải không ngừng tự học, tự bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu kỹ năng nghiệp vụ.

43.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được những kiến thức cơ bản về lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử	Hiểu
2	Vận dụng được kiến thức của tâm lí học, giáo dục học, khoa học lịch sử và lí luận dạy học để thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học và kiểm tra - đánh giá quá trình dạy học lịch sử.	Áp dụng
3	Xây dựng được hồ sơ tư liệu, thiết kế và sử dụng được đồ dùng trực quan trong dạy học lịch sử.	Sáng tạo
4	Thuyết trình được các vấn đề lịch sử và làm việc nhóm	Phi nhận

	hiệu quả.	thức
--	-----------	------

43.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	H		H	M	M		M			M
CLO 2	H	H	H	M	M		M		M	M
CLO 3	H		H	M	H		M			M
CLO 4	M	M	M	M			H			
Học phần	H	H	H	M	H		H		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

43.9. Chương trình chi tiết học phần

Chương 1

Những vấn đề chung về bộ môn PPDHLS

(4 tiết: 3LT + 1TH)

1.1. PPDH lịch sử là một khoa học

1.1.1. PPDH lịch sử

1.1.2. Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, PP nghiên cứu.

1.1.3. Mối quan hệ giữa PPDHLS với các KH khác.

1.2. Bộ môn lịch sử ở trường THCS

1.2.1. Cấu tạo chương trình của bộ môn lịch sử ở trường phổ thông

1.2.2. Chức năng - nhiệm vụ của bộ môn lịch sử

1.3. Hình thành tri thức lịch sử cho học sinh

1.3.1. Đặc điểm của tri thức lịch sử

1.3.2. Con đường hình thành tri thức lịch sử cho học sinh

1.4. Giáo dục tư tưởng, tình cảm cho HS qua bộ môn LS

1.4.1. Những ưu thế của bộ môn LS trong việc giáo dục tư tưởng, tình cảm.

1.4.2. Nội dung giáo dục tư tưởng, tình cảm cho HS qua bộ môn LS ở trường phổ thông

1.5. Phát triển tư duy lịch sử cho học sinh qua DHLS

Chương 2

Hệ thống các phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông

(10 tiết: 8LT + 2TH)

2.1. Cơ sở phân loại và hệ thống các PPDH lịch sử

2.1.1. Cơ sở để xác định hệ thống các PPDH Lịch sử.

2.1.2. Phân loại các PPDHLS.

2.2. Nhóm các phương pháp thông tin - tái hiện lịch sử

2.2.1. Vị trí, vai trò của nhóm thông tin - tái hiện lịch sử.

2.2.2. Phương pháp miêu tả

2.2.3. Phương pháp tường thuật.

2.2.4. Phương pháp giải thích.

2.2.5. Phương pháp trực quan

2.3. Nhóm các phương pháp phát triển khả năng nhận thức cho học sinh.

2.3.1. Vị trí, vai trò của nhóm các phương pháp phát triển khả năng nhận thức cho học sinh.

2.3.2. Phương pháp sử dụng sách giáo khoa lịch sử.

2.3.3. Phương pháp sử dụng các loại tài liệu.

2.3.4. Phương pháp trao đổi, đàm thoại trong DHLS.

2.3.5. Phương pháp thực hành.

2.4. Một số quan điểm dạy học hiện đại được vận dụng vào DHLS.

2.4.1. Quan điểm liên môn, tích hợp trong DHLS.

2.4.2. Quan điểm dạy học nhằm phát huy tính tích cực, độc lập, sáng tạo của học sinh trong DHLS.

2.4.3. Tổ chức việc tự học lịch sử cho học sinh.

Thực hành: Xây dựng đoạn tường thuật lịch sử, sử dụng đồ dùng trực quan

Chương 3: Bài học lịch sử

(7 tiết: 6LT + 1TH)

3.1. Quan niệm về bài học lịch sử

- 3.2. Yêu cầu đối với bài học lịch sử
- 3.3. Công việc chuẩn bị bài học lịch sử
- 3.4. Tiến hành bài học lịch sử
- 3.5. Con đường nâng cao hiệu quả bài học lịch sử

* Thực hành: soạn giáo án

Chương 4: Công tác ngoại khoá lịch sử

(6 tiết: 5LT + 1TH)

- 4.1. Vị trí, ý nghĩa, nội dung của HĐNK.
- 4.2. Các hình thức và cách tiến hành HĐNK
 - 4.2.1. Tham quan bảo tàng và di tích lịch sử.
 - 4.2.2. Dạ hội lịch sử.
 - 4.2.3. Tìm hiểu về lịch sử địa phương.
 - 4.2.4. Đọc sách, trao đổi, thảo luận
 - 4.2.5. Các hình thức ngoại khoá khác

*Thực hành: Tham quan bảo tàng và di tích lịch sử tại địa phương.

Chương 5

Nội dung cơ bản của chương trình lịch sử ở trường trung học cơ sở

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 5.1. Nội dung cơ bản của các khóa trình lịch sử thế giới
 - 5.1.1. Khái quát lịch sử thế giới cổ đại
 - 5.1.2. Khái quát lịch sử thế giới trung đại
 - 5.1.3. Khái quát lịch sử thế giới cận đại
 - 5.1.4. Khái quát lịch sử thế giới hiện đại
- 5.2. Nội dung cơ bản của các khóa trình lịch sử Việt Nam và lịch sử địa phương.
 - 5.2.1. Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến X.
 - 5.2.2. Lịch sử Việt Nam từ X - 1858.
 - 5.2.3. Lịch sử Việt Nam từ 1858 - 1918
 - 5.2.4. Lịch sử Việt Nam từ 1918 đến nay
 - 5.2.5. Lịch sử địa phương.

- 5.3. Tính hệ thống của nội dung các khóa trình lịch sử
- 5.3.1. Tính hệ thống giữa nội dung lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam
- 5.3.2. Tính hệ thống giữa nội dung lịch sử Việt Nam và lịch sử địa phương
- 5.4. Một số điểm cần chú ý khi dạy các loại bài học lịch sử
- 5.4.1. Đối với loại bài cung cấp kiến thức mới
- 5.4.2. Đối với loại bài ôn tập, tổng kết

Chương 6: Thực hành

(30 tiết: 0LT + 30TH)

- 6.1. Suu tầm và sử dụng tài liệu tham khảo trong DHLS
- 6.2. Thực hành kỹ năng sử dụng đồ dùng trực quan
- 6.3. Thực hành kỹ năng xây dựng và sử dụng hồ sơ tư liệu
- 6.4. Thực hành việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập lịch sử của học sinh.
- 6.5. Thực hành một số hoạt động ngoại khóa

43.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80 - 85%	86 - 90%	91 - 95%	96 - 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 1 bài.
- Điểm thực hành: 4 điểm
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần, các bài kiểm tra TX và điểm thực hành.

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

43.11. Tài liệu học tập

43.11.1. Giáo trình chính

[1] Phan Ngọc Liên (CB) - Trịnh Đình Tùng - Nguyễn Thị Côi, *Phương pháp dạy học lịch sử, Tập I + II*, NXB ĐHSP, HN, 2002.

43.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Phan Ngọc Liên - Trần Văn Trị (CB), *Phương pháp dạy học lịch sử*, NXB GD, HN, 1998.

[2] Trịnh Đình Tùng (CB), *Hệ thống PPDHLS ở trường THCS*, NXB ĐHSP, HN, 2005.

[3] Nguyễn Thị Côi (CB), *Giáo trình các hình thức dạy học lịch sử ở trường THCS*, NXB ĐHSP 2007.

[4] Phan Ngọc Liên - Trịnh Đình Tùng, *Phát huy tính tích cực của học sinh trong DHLS ở trường THCS*, NXB GD, HN, 1999.

[5] Nguyễn Thị Côi, *Các con đường, biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông*, NXB ĐHSP 2006.

[6] SGK, SGV Lịch sử THCS.

44. Dạy học tích hợp Lịch sử - Địa lí

44.1. Mã học phần: 0201151

44.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lí thuyết 2TC; Thực hành 0TC)

44.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ lịch sử

44.4. Điều kiện tiên quyết: *Lịch sử Việt Nam hiện đại; Lí luận và Phương pháp dạy học Lịch sử, Lí luận và Phương pháp dạy học Địa lí.*

44.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần trang bị kiến thức về lí luận dạy học tích hợp liên môn; Các chủ đề tích hợp về lịch sử và địa lí ở trường phổ thông; thiết kế và tổ chức dạy học một số chủ đề tích hợp trong dạy học Lịch sử - Địa lí ở trường phổ thông.

44.6. Mục tiêu

44.6.1. Kiến thức

Sinh viên nắm được quan điểm tích hợp liên môn trong dạy học nói chung, dạy học Lịch sử - Địa lí nói riêng, những ưu điểm và việc xác định nội dung tích hợp trong dạy học Lịch sử - Địa lí.

44.6.2. Kỹ năng

- Kỹ năng tổng hợp, liên hệ các kiến thức bộ môn có liên quan để xác định nội dung cần tích hợp trong dạy học Lịch sử - Địa lí.
- Thiết kế, tổ chức dạy học các chủ đề tích hợp Lịch sử - Địa lí ở trường THCS.

44.6.3. Thái độ

Nhận thức được dạy học tích hợp là quan điểm dạy học tích cực, là một trong những đổi mới của PPDH hiện nay từ đó chủ động vận dụng quan điểm này trong dạy học bộ môn.

44.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Vận dụng được quan điểm dạy học tích hợp; tích hợp được các vấn đề về lịch sử và địa lí ở trường trung học cơ sở.	Áp dụng
2	Thiết kế và tổ chức được các chủ đề tích hợp trong dạy học lịch sử và địa lí ở trường trung học cơ sở.	Sáng tạo
3	Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức

44.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	H	M	M	M						M
CLO 2	M	H	H	M	M					
CLO 3	M	M	M	M			H			
Học phần	H	H	H	H	H		H			M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

44.9. Chương trình chi tiết học phần

Chương 1: Một số vấn đề chung về dạy học tích hợp liên môn

(9 tiết: 6LT + 3TL)

- 1.1. Khái niệm dạy học tích hợp liên môn
- 1.2. Ưu điểm của việc dạy học tích hợp liên môn
- 1.3. Xây dựng các chủ đề dạy học tích hợp liên môn
 - 1.3.1. Xác định nội dung dạy học tích hợp liên môn
 - 1.3.2. Xây dựng các chủ đề dạy học tích hợp liên môn
- 1.3. Nội dung trình bày một chủ đề tích hợp liên môn
 - 1.3.1. Tên chủ đề
 - 1.3.2. Nội dung trong chương trình các môn học được tích hợp trong chủ đề
 - 1.3.3. Mục tiêu của chủ đề

Chương 2

Một số chủ đề tích hợp trong dạy học Lịch sử - Địa lí ở trường THCS

(7 tiết: 5LT + 2TL)

- 2.1. Các cuộc phát kiến địa lí
- 2.2. Đô thị: lịch sử và hiện tại
- 2.3. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long
- 2.4. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở biển Đông

Chương 3: Tổ chức dạy học các chủ đề tích hợp trong dạy học

Lịch sử - Địa lí ở trường THCS

(14 tiết: 8LT + 6TL)

- 3.1. Xây dựng kế hoạch dạy học
- 3.2. Thiết kế tiến trình dạy học
 - 3.2.1. Phương pháp dạy học
 - 3.2.2. Kỹ thuật dạy học
 - 3.2.3. Thiết bị dạy học và học liệu
 - 3.2.4. Kiểm tra, đánh giá
- 3.3. Hướng dẫn giáo viên dạy học các chủ đề tích hợp
 - 3.1. Hướng dẫn chung
 - 3.2. Hướng dẫn cụ thể
- 3.4. Tổ chức dạy học chủ đề tích hợp

44.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80 - 85%	86 - 90%	91 - 95%	96 - 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 1 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm điểm chuyên cần

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

44.11. Tài liệu học tập

44.11.1. Giáo trình chính

44.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Phan Ngọc Liên (CB) - Trịnh Đình Tùng - Nguyễn Thị Côi, *Phương pháp dạy học lịch sử, Tập I + II*, NXB ĐHSP, HN. 2002.

[2] Trịnh Đình Tùng (CB), *Hệ thống PPDHLS ở trường THCS*, NXB ĐHSP, HN, 2005.

[3] Nguyễn Thị Côi (CB), *Giáo trình các hình thức dạy học lịch sử ở trường THCS*, NXB ĐHSP 2007.

[4] Nguyễn Thị Côi, *Các con đường, biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông*, NXB ĐHSP 2006.

[5] SGK, SGV Lịch sử, Địa lí THCS.

[6] Nguyễn Trọng Phúc, *Phương pháp dạy học Địa lí*, NXB ĐHSP, 2008.

[7] Nguyễn Dược, Nguyễn Trọng Phúc, Đặng Văn Đức, *Lí luận và phương pháp dạy học địa lí*, Trường ĐHSP Hà Nội, 2012.

[8] Đặng Văn Đức, *Phương pháp dạy học địa lí theo hướng dạy học tích cực*. NXB Giáo dục HN, 2012.

45. Trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí

45.1. Mã học phần: 0201152

45.2. Số tín chỉ: 02tín chỉ (Lí thuyết 1TC; Thực hành 1TC)

45.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ lịch sử

45.4. Điều kiện tiên quyết: *Lịch sử Việt Nam hiện đại, Lí luận và Phương pháp dạy học Địa lí, Lí luận và Phương pháp dạy học Lịch sử*

45.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần trang bị lí luận về hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học nói chung và trong dạy học Lịch sử - Địa lí nói riêng; Những yêu cầu, hình thức và biện pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn, thiết kế và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo Lịch sử - Địa lí.

45.6. Mục tiêu

45.6.1. Kiến thức

- SV nắm được các khái niệm trải nghiệm sáng tạo; trải nghiệm sáng tạo lịch sử; các hình thức trải nghiệm sáng tạo, các bước và biện pháp tiến hành.

- Xác định, lựa chọn được những kiến thức Lịch sử - Địa lí có thể tổ chức được hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh.

- Vận dụng được kiến thức lịch sử - Địa lí, kiến thức về phương pháp dạy học vào thực hành trong dạy học Lịch sử - Địa lí; gắn giảng dạy với thực tiễn; HS được trải nghiệm các kiến thức lịch sử đã học với thực tiễn tại các di tích lịch sử, bảo tàng, nhà truyền thống... đồng thời sáng tạo trong vận dụng kiến thức vào cuộc sống; từ đó giúp HS phát triển, nâng cao tố chất và khả năng của bản thân, tích cực tham gia các hoạt động ở trường phổ thông

45.6.2. Kỹ năng

- Thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo phù hợp với điều kiện trường phổ thông (tổ chức hoạt động ngoại khóa, tổ chức các hội thi, tổ chức các sự kiện...)

- Rèn kỹ năng tổ chức các câu lạc bộ

- Kỹ năng xây dựng hệ thống câu hỏi đồ vui, tổ chức trò chơi

- Kỹ năng tổ chức trải nghiệm ngoài thực địa, bảo tàng

45.6.3. Thái độ

- Hiểu đúng về chủ trương đổi mới giáo dục và có ý thức sáng tạo trong dạy học.

45.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được những vấn đề lí luận về hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử - Địa lí.	Hiểu
2	Lập kế hoạch tổ chức một số hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí..	Sáng tạo
3	Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức

45.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	H	M	M	M	M					M
CLO 2	M	M	M	M	M			H	M	M
CLO 3							H			
Học phần	H	M	M	M	M		H	H	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

45.9. Chương trình chi tiết học phần

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở trường phổ thông (6 tiết: 6LT + 0TH)

- 1.1. Khái quát về hoạt động TNST
- 1.2. Vai trò, vị trí của hoạt động TNST
 - 1.2.1. Vai trò
 - 1.2.2. Vị trí
- 1.3. Mục tiêu của hoạt động TNST
- 1.4. Nội dung chương trình hoạt động TNST
- 1.5. Các loại hình tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh THPT
 - 1.5.1. Hoạt động khám phá hình thành tri thức mới
 - 1.5.2. Hoạt động rèn luyện đạo đức, lối sống, hoạt động xã hội
 - 1.5.3. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao
 - 1.5.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học của HS.

Chương 2: Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học môn lịch sử - địa lí ở trường phổ thông

(9 tiết: 9LT + 0TH)

- 2.1. Hình thức, quy trình tổ chức các hoạt động TNST
 - 2.1.1. Hình thức tổ chức các hoạt động TNST
 - 2.1.2. Quy trình xây dựng các hoạt động TNST
 - 2.1.3. Quy trình tổ chức các hoạt động TNST
- 2.2. Thực hành các hoạt động TNST
 - 2.2.1. Thiết kế các hoạt động TNST
 - 2.2.2. Thực hành thiết kế các hoạt động TNST
 - 2.2.2.1. Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo tại khu di tích lịch sử
 - 2.2.2.2. Trải nghiệm sáng tạo qua hoạt động đóng vai
 - 2.2.2.3. Trải nghiệm sáng tạo qua tổ chức trò chơi
 - 2.2.2.4. Trải nghiệm sáng tạo qua tổ chức sự kiện
 - 2.2.2.5. Trải nghiệm sáng tạo qua hoạt động tình nguyện

Chương 3: Thực hành một số hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học môn lịch sử - địa lí ở trường phổ thông

(30 tiết: 0LT + 30TH)

- 3.1. Xây dựng kế hoạch và tiến hành hoạt động trải nghiệm tại di tích lịch sử K9 và Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam
- 3.2. Xây dựng kế hoạch và tiến hành hoạt động trải nghiệm nhân kỉ niệm ngày lễ lớn của dân tộc qua hoạt động sinh hoạt đầu tuần hoặc tổ chức buổi lễ kỉ niệm.

45.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá

số lần được phép thi điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 0 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thực hành: 4 điểm
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và thực hành

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

45.11. Tài liệu học tập

45.11.1. Giáo trình chính

[1] Nguyễn Thị Liên (CB), *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông*, NXB Giáo dục Việt Nam. (2016)

45.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Phan Ngọc Liên (CB), *Phương pháp dạy học Lịch sử, tập 2*, NXB ĐHSP, HN. (2009)

[2] Nguyễn Thị Côi, *Rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ sư phạm môn Lịch sử*, NXB ĐHSP, HN. (2009)

[3] Kỷ yếu hội thảo “*Hoạt động trải nghiệm sáng tạo của học sinh phổ thông*”, HN 2004.

[4] Nguyễn Trọng phúc, *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong dạy học địa lí*. NXB Giáo dục, 2011.

46. Lịch sử địa phương

46.1. Mã học phần: 0201153

46.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ

46.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

46.4. Điều kiện tiên quyết: *Lịch sử Việt Nam hiện đại*

46.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

- Học phần giới thiệu những vấn đề lí luận về lịch sử địa phương như khái niệm, phương pháp nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn lịch sử địa phương cũng như cách biên soạn, giảng dạy bài học lịch sử địa phương ở trường THCS. Cách thức biên soạn lịch sử nhà trường, xây dựng phòng bộ môn và phòng truyền thống. Liên hệ với thực tế lịch sử địa phương tại thực địa kết hợp với các học phần lịch sử dân tộc.

- Khái quát về lịch sử, văn hóa địa phương Ninh Bình.

- Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

46.6. Mục tiêu của học phần

46.6.1. Kiến thức

- Vị trí và đối tượng nghiên cứu lịch sử địa phương, công tác sưu tầm và xử lý nguồn tư liệu lịch sử địa phương.

- Phương pháp, kỹ năng biên soạn và bài giảng lịch sử địa phương ở trường phổ thông. Liên hệ với lịch sử địa phương nơi trường đóng.

46.6.2. Về kỹ năng

- Rèn kỹ năng tổ chức, sưu tầm tư liệu và biên soạn lịch sử địa phương.

- Bồi dưỡng khả năng biên soạn và giảng dạy lịch sử địa phương

46.6.3. Thái độ

- Bồi dưỡng ý thức về vai trò, vị trí, mối quan hệ giữa lịch sử địa phương và lịch sử dân tộc.

- Bồi dưỡng tình yêu quê hương đất nước, tình cảm đối với địa phương công tác.

46.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được những vấn đề cơ bản về lý luận lịch sử địa phương và lịch sử Ninh Bình.	Hiểu
2	Vận dụng được những vấn đề cơ bản của lý luận lịch sử địa phương và lịch sử Ninh Bình vào giảng dạy và thực tiễn	Vận dụng
3	Chỉ ra được mối quan hệ giữa lịch sử địa phương và lịch sử dân tộc.	Vận dụng
4	Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm	Phi nhận thức
5	Có kỹ năng sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử địa phương	Phi nhận thức

46.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PL O	PLO1 .1	PLO1 .2	PLO1 .3	PLO1 .4	PLO2 .1	PLO2 .2	PLO2 .3	PLO2 .4	PLO3 .1	PLO3 .2
------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	---------

CL O 1	H									M
CL O 2		H	M						H	M
CL O 3	M									M
CL O 4				H						M
CL O 5							H			
Họ c phầ n	H	H	M	H			H		H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

46.9. Nội dung chi tiết học phần

Phần 1: Một số vấn đề lý luận về Lịch sử địa phương

Chương 1: Đối tượng, nhiệm vụ và nội dung cơ bản của công tác nghiên cứu lịch sử địa phương

(2 tiết: 2LT + 0TH)

- 1.1. Khái niệm “Địa phương” và ”Lịch sử địa phương”
- 1.2. Đối tượng và nội dung cơ bản của công tác nghiên cứu lịch sử địa phương
 - 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu
 - 1.2.2. Nội dung cơ bản của công tác nghiên cứu lịch sử địa phương
- 1.3. Vị trí của công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử địa phương ở trường phổ thông.
- 1.4. Tình hình nghiên cứu lịch sử địa phương hiện nay
 - 1.4.1. Việc nghiên cứu lịch sử địa phương ở một số nước trên thế giới
 - 1.4.2. Việc nghiên cứu lịch sử địa phương ở Việt Nam

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương

(3 tiết: 3LT + 0TH)

- 2.1. Tổ chức nghiên cứu lịch sử địa phương
 - 2.1.1. Xác định đối tượng và mục đích nghiên cứu
 - 2.1.2. Xây dựng đề cương nghiên cứu. Các hình thức tổ chức nghiên cứu
 - 2.1.3. Các bước chuẩn bị tiến hành nghiên cứu
- 2.2. Công tác sưu tầm tư liệu

- 2.2.1. Vị trí, tầm quan trọng của công việc sưu tầm tư liệu trong nghiên cứu lịch sử địa phương
- 2.2.2. Mối quan hệ giữa sự kiện lịch sử.
- 2.2.3. Các nguồn tư liệu trong nghiên cứu lịch sử địa phương
- 2.2.4. Phương pháp sưu tầm lịch sử địa phương
- 2.3. Biên soạn lịch sử địa phương
- 2.3.1. Những yêu cầu chung
- 2.3.2. Việc biên soạn một cuốn sử địa phương
- 2.3.3. Cấu trúc, nội dung biên soạn một cuốn lịch sử địa phương
- 2.3.4. Một số vấn đề cần lưu ý trong biên soạn lịch sử địa phương

Chương 3: Biên soạn và giảng dạy lịch sử địa phương ở trường THCS (4 tiết: 4LT + 0TH)

- 3.1. Vị trí, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc dạy, học lịch sử địa phương ở trường THCS
- 3.2. Biên soạn bài giảng lịch sử địa phương ở trường THCS
- 3.2.1. Vì sao phải biên soạn
- 3.2.2. Một số việc cần làm để biên soạn một bài giảng lịch sử địa phương
- 3.2.3. Việc sử dụng tài liệu lịch sử địa phương để biên soạn bài giảng lịch sử địa phương

Chương 4

Biên soạn lịch sử nhà trường, xây dựng phòng truyền thống và phòng học lịch sử (3 tiết: 3LT + 0TH)

- 4.1. Một số yêu cầu cần nắm vững về việc biên soạn lịch sử nhà trường, xây dựng phòng truyền thống và phòng học lịch sử
- 4.2. Tổ chức nghiên cứu, biên soạn lịch sử nhà trường
- 4.2.1. Mục đích, yêu cầu
- 4.2.2. Tổ chức nghiên cứu, biên soạn
- 4.2.3. Công tác sưu tầm, nghiên cứu tài liệu
- 4.2.4. Công tác biên soạn
- 4.3. Xây dựng phòng truyền thống của nhà trường
- 4.3.1. Nguyên tắc cơ bản về việc sưu tầm tài liệu và trưng bày hiện vật
- 4.3.2. Yêu cầu đối với việc xây dựng phòng truyền thống
- 4.4. Xây dựng phòng học lịch sử của nhà trường
- 4.4.1. Vị trí, ý nghĩa của phòng học lịch sử
- 4.4.2. Một số yêu cầu khi xây dựng phòng học lịch sử

Phần 2: Lịch sử địa phương Ninh Bình **Chương 1: Ninh Bình: vùng đất, con người**

(3 tiết: 3LT; 0 TL)

1.1. Vị trí địa lý, sự thay đổi các đơn vị hành chính và địa danh hành chính qua các thời kỳ lịch sử.

1.2. Điều kiện tự nhiên.

1.3. Dân cư.

1.4. Tôn giáo, tín ngưỡng.

Chương 2: Ninh Bình từ nguồn gốc đến ngày nay

(12 tiết: 12LT; 0 TL)

2.1 Vài nét khái quát về lịch sử Ninh Bình từ nguồn gốc đến trước thế kỷ X.

2.2 Ninh Bình từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX.

2.3 Ninh Bình từ giữa thế kỷ XIX đến 1945.

2.4 Ninh Bình trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)

2.5 Ninh Bình trong thời kỳ xây dựng CNXH, kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975.

2.6 Ninh Bình trong thời kỳ xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước (1975-2010).

Chương 3

Phần thực hành lịch sử địa phương – 3 tiết

1. Địa điểm: Sinh viên đi thực tế chuyên môn tại Ninh Bình

2. Nội dung thực tế: Sinh viên tìm hiểu, liên hệ những kiến thức được học tại các địa điểm thực tế.

2.1. Thực tế tại đền thờ vua Đinh, vua Lê để tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Đinh Tiên Hoàng và Lê Hoàn.

2.2. Thực tế tại đền Thái Vi

2.3. Thực tế tại động Ngườì xưa - rừng Quốc gia Cúc Phương

46.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

phép						
------	--	--	--	--	--	--

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 1 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:

Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

46.11. Tài liệu học tập

46.11.1. Giáo trình chính

[1] Nguyễn Cảnh Minh (CB), *Lịch sử địa phương*, NXB ĐHSP, Hà Nội, 2010.

[2]. Đinh Văn Viên, Lê Thị Huệ, Lương Duy Quyền: *Lịch sử địa phương*, Trường ĐH Hoa Lư, 2012.

46.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Phan Ngọc Liên, Trần Văn Tự, *Phương pháp dạy học lịch sử*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1992.

[2] Trương Hữu Quýnh, Phan Ngọc Liên, Nguyễn Cảnh Minh, Thái Hoàng, *Lịch sử địa phương*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1989.

[3] Nguyễn Cảnh Minh (CB), *Lịch sử địa phương*, NXB ĐHSP, Hà Nội 2007.

[4] *Địa chí Ninh Bình*, Tỉnh uỷ Ninh Bình, Viện KHXH, NXB CTQG 2010.

[5] Trương Đình Tường (CB), *Địa chí văn hoá dân gian Ninh Bình*. NXB Thế giới 2004.

47. Địa lí địa phương

47.1. Mã học phần: 0201218

47.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (lí thuyết 2TC, thực hành 0TC)

47.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

47.4. Điều kiện tiên quyết: Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam

47.5. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu khái niệm, phương pháp nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn lịch sử địa phương cũng như cách biên soạn, giảng dạy bài học lịch sử địa phương ở trường THCS; những kiến thức cơ bản về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Ninh Bình; các vấn đề về địa lý dân cư; nông nghiệp; công nghiệp; dịch vụ. Học xong học phần sinh viên phải đánh giá các tiềm năng, thế mạnh phát triển kinh tế của địa phương.

47.6. Mục tiêu của học phần

47.6.1. Kiến thức:

- Cung cấp kiến thức cơ sở lý luận về nghiên cứu và tìm hiểu về địa phương
- Giúp cho sinh viên nắm được các các nguồn lực để phát triển kinh tế của Ninh Bình.
- Xác định được sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế tỉnh, bao gồm các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ
- Cung cấp các kiến thức cơ bản về tổ chức lãnh thổ kinh tế theo vùng, các nguồn lực và thực trạng phát triển, định hướng phát triển của từng vùng.

47.6.2. Kỹ năng:

- Giúp cho sinh viên có khả năng tư duy không gian kinh tế, tư duy về các mối liên hệ trong phát triển kinh tế, có khả năng đánh giá, phân tích tổng hợp về sự phát triển kinh tế chung của cả nước và tỉnh Ninh Bình.
- Có khả năng liên hệ thực tế với địa phương và có thể đưa ra các giải pháp thực hiện để có thể khai thác phát huy tối đa tiềm của các ngành trong tỉnh.
- Có khả năng sử dụng biểu đồ, bản đồ, các bảng số liệu để tổng hợp, phân tích và đánh giá trong phát triển kinh tế của tỉnh trong mối quan hệ kinh tế với cả nước.
- Có khả năng tự chủ, làm việc độc lập, biết vận dụng, lựa chọn kiến thức về địa lý địa phương để xây dựng bài giảng trong chương trình THCS

47.6.3. Thái độ:

- Giúp sinh viên thêm yêu quê hương đất nước, yêu ngành nghề mình lựa chọn.
- Nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững
- Nhận thức và đề cao tinh thần trách nhiệm của cá nhân trong công việc.

47.7. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hình thành được cơ sở phương pháp luận về tìm hiểu và nghiên cứu địa lý địa phương.	Hiểu
2	Đánh giá được những thế mạnh, hạn chế đối với các nguồn lực để phát triển kinh tế Ninh Bình nói chung và từng ngành nói riêng	Đánh giá
3	Đưa ra được một số giải pháp để phát triển kinh tế xã hội của Ninh Bình	Sáng tạo

4	Vận dụng được kỹ năng sử dụng bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê về kinh tế-xã hội của Ninh Bình vào việc dạy học và nghiên cứu.	Vận dụng
---	---	----------

47.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1		H	M							
CLO 2				M					M	M
CLO 3				M				M		
CLO 4			M							
Học phần		H	M	M				M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

47.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Mục đích, nội dung, phương pháp nghiên cứu địa lí địa phương (4 tiết: 2LT + 1TH)

- 1.1. Mục đích nghiên cứu
- 1.2. Nội dung nghiên cứu
- 1.3. Phương pháp nghiên cứu
 - 1.3.1. Quan điểm nghiên cứu địa lí địa phương
 - 1.3.2. Phương pháp nghiên cứu địa lí địa phương
 - 1.3.3. Một số phương pháp cụ thể khảo sát và nghiên cứu địa lí địa phương

Chương 2: Biên soạn tài liệu và phương pháp giảng dạy địa lí địa phương (6 tiết: 6LT + 0 TH)

- 2.1. Cấu trúc nội dung tài liệu địa lí địa phương
 - 2.1.1. Địa lí tự nhiên
 - 2.1.2. Địa lí dân cư
 - 2.1.3. Địa lí kinh tế
- 2.2. Phương pháp giảng dạy địa lí địa phương
 - 2.2.1. Mục đích của việc nghiên cứu giảng dạy
 - 2.2.2. Chương trình môn địa lí địa phương
 - 2.2.3. Các hình thức tổ chức dạy học

Chương 3: Địa lí tự nhiên tỉnh Ninh Bình (5 tiết: 4LT + 1TH)

- 3.1. Vị trí địa lí
- 3.2. Địa hình tỉnh Ninh Bình

- 3.2.1 Các kiểu địa hình
- 3.2.2 Sự tương phản về địa hình
- 3.2.3 Hướng địa hình
- 3.2.4. Sự phân bậc của địa hình
- 3.3. Khí hậu
- 3.3.1. Đặc điểm chung
- 3.3.2. Các vùng khí hậu
- 3.4. Thủy văn
- 3.4.1 Đặc điểm thủy văn tỉnh Ninh Bình
- 3.4.2. Mạng lưới thủy văn
- 3.5. Sinh vật
- 3.5.1. Tính đa dạng sinh học
- 3.5.2. Thảm thực vật
- 3.6. Tài nguyên tự nhiên
- 3.6.1. Tài nguyên khoáng sản
- 3.6.2. Tài nguyên nước ngầm
- 3.6.3. Tài nguyên đất

Chương 4: Dân cư và lao động (5 tiết: 7LT + 1TH)

- 4.1. Lịch sử phát triển dân số Ninh Bình
- 4.2. Cơ cấu dân số
- 4.3. Sự phân bố dân cư
- 4.4. Các loại hình quần cư
- 4.5. Lao động và việc làm
- 4.5.1 Nguồn lao động
- 4.5.2. Chất lượng nguồn lao động
- 4.5.3. Phân bố nguồn lao động
- 4.6. Đô thị hóa

Chương 5: Địa lí kinh tế-xã hội tỉnh Ninh Bình (10 tiết: 8 LT + 2 TH)

- 5.1. Khái quát tiềm năng và các nguồn lực phát triển kinh tế tỉnh Ninh Bình
- 4.1.1. Vị trí địa lí và ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế
- 5.1.2. Tài nguyên tự nhiên
- 5.1.3. Nguồn lực con người
- 5.1.4. Kết cấu hạ tầng và tiềm lực khoa học công nghệ
- 5.2. Sự phát triển kinh tế Ninh Bình qua các thời kỳ
- 5.2.1. Khái quát sự phát triển kinh tế qua các thời kỳ
- 5.2.2. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ 1992 đến nay
- 5.3. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế Ninh Bình
- 5.3.1. Ngành Nông - Lâm - Thủy sản

5.3.2. Ngành công nghiệp - xây dựng

5.3.3. Ngành thương mại - dịch vụ

5.4. Phát triển kinh tế và việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững

5.4.1. Sự phát triển của các ngành kinh tế đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và sự phát triển bền vững

5.4.2. Định hướng phát triển

47.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

47.11. Tài liệu học tập

47.11.1. Giáo trình chính

[1] Tỉnh ủy, Viện khoa học xã hội Việt Nam, *Địa chí Ninh Bình*, NXB Chính trị Quốc gia, 2010.

47.11.2. Tài liệu tham khảo

- [1] Lê Thông, *Địa lí Kinh tế - Xã hội Việt Nam*, NXB Văn hoá Thông tin, 2005.
- [2] Trương Đình Tường, *Địa chí văn hóa dân gian Ninh Bình*, NXB Thế giới, 2012.
- [3] Các báo cáo kinh tế xã hội của UBND tỉnh Ninh Bình
- [4] Quy hoạch kinh tế xã hội Ninh Bình đến năm 2020
- [5] Cổng thông tin điện tử Ninh Bình, các Website của các Sở ban ngành

48. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử - Địa lí

48.1. Mã học phần: 0201154

48.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 1 TC; Thực hành 1 TC)

48.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ lịch sử

48.4. Điều kiện tiên quyết: Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí, Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử, Tin học đại cương.

48.5. Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu những vấn đề về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học lịch sử - địa lí như khai thác tranh ảnh, tư liệu lịch sử, kỹ năng xây dựng bản đồ tư duy, thiết kế bài giảng điện tử, thiết kế trò chơi lịch sử.

48.6. Mục tiêu

48.6.1. Kiến thức

- Hiểu được vai trò, ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học nói chung, dạy học lịch sử nói riêng.

- Ứng dụng được công nghệ thông tin trong dạy học bộ môn: Thiết kế và trình diễn trực quan bài giảng lịch sử trên phần mềm Power Point, khai thác và xử lí thông tin trên mạng Internet, sử dụng một số phần mềm để xây dựng và tổ chức các dạng trò chơi lịch sử, xây dựng và xử lí các đoạn phim tư liệu phục vụ việc dạy học bộ môn.

- Nắm vững một số phương pháp khi ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học lịch sử nhằm phát huy tính tích cực của học sinh.

48.6.2. Kỹ năng

- Vận dụng tốt cách thức thiết kế và trình diễn trực quan bài giảng lịch sử trên phần mềm Power Point; cách khai thác, xử lí thông tin lịch sử trên mạng Internet trong dạy học bộ môn; sử dụng các phần mềm để xây dựng trò chơi lịch sử...

48.6.3. Thái độ

- Có tinh thần cầu thị, ủng hộ phương hướng đổi mới phương pháp dạy học lịch sử có sử dụng công nghệ thông tin, mạnh dạn trao đổi, thảo luận trong lớp học.

- Biết tiếp thu một cách có chọn lọc phương pháp dạy học mới, ứng dụng công nghệ thông tin vào bộ môn, đồng thời biết kết hợp giữa phương pháp truyền thống với hiện đại nhằm nâng cao chất lượng dạy học.

48.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được những vấn đề cơ bản về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử - Địa lí.	Hiểu
2	Thiết kế và trình diễn trực quan bài giảng lịch sử trên phần mềm Power Point, khai thác và xử lý thông tin trên mạng Internet trong dạy học bộ môn	Sáng tạo
3	Sử dụng một số phần mềm để xây dựng và tổ chức các hoạt động trong dạy học Lịch sử - Địa lí.	Áp dụng
4	Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức

48.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1			H							M
CLO 2	M	H	H						M	
CLO 3		M	H							
CLO 4			M				H		M	
Học phần	M	H	H				H		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

48.9. Chương trình chi tiết học phần

Chương 1: Những vấn đề chung về ứng dụng CNTT trong dạy học lịch sử - địa lí (6tiết: 2LT + 4TH)

- 1.1. Vai trò, ý nghĩa của việc ứng dụng CNTT trong dạy học
 - 1.1.1. Ứng dụng CNTT - xu thế tất yếu của nền giáo dục hiện đại
 - 1.1.2. Đa dạng hóa mô hình dạy học
 - 1.1.3. Công cụ hỗ trợ dạy học của giáo viên
- 1.2. Cơ sở của việc ứng dụng CNTT vào dạy học lịch sử - địa lí
 - 1.2.1 Mục tiêu, đặc trưng của bộ môn lịch sử - địa lí
 - 1.2.2. Yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học lịch sử - địa lí

- 1.3. Những lĩnh vực ứng dụng CNTT trong dạy học lịch sử - địa lí
 - 1.3.1. Tìm kiếm và xây dựng tư liệu dạy học điện tử
 - 1.3.2. Trao đổi thông tin, hỗ trợ hoạt động học tập
 - 1.3.3. Thiết kế và trình chiếu bài giảng điện tử
 - 1.3.4. Xây dựng trò chơi lịch sử và hỗ trợ hoạt động ngoại khóa khác
 - 1.3.5. Ứng dụng phần mềm tiện ích cho hoạt động tự học lịch sử - địa lí
- 1.4. Một số phần mềm ứng dụng trong dạy học lịch sử - địa lí
 - 1.4.1. Bộ phần mềm Office
 - 1.4.2 Bộ phần mềm xử lí phim ảnh
 - 1.4.3 Phần mềm bản đồ tư duy

Chương 2: Xây dựng tư liệu dạy học điện tử với sự hỗ trợ của CNTT (7tiết: 3LT + 4TH)

- 2.1. Khai thác và trao đổi tư liệu dạy học điện tử
 - 2.1.1 Kỹ năng khai thác nguồn tư liệu qua mạng internet
 - 2.1.2 Trao đổi tư liệu dạy học điện tử qua thư điện tử
- 2.2. Xây dựng tư liệu dạy học điện tử môn lịch sử
 - 2.2.1 Yêu cầu về tư liệu dạy học điện tử môn lịch sử
 - 2.2.2 Kỹ thuật chỉnh sửa tranh ảnh, bản đồ lịch sử
 - 2.2.3 Kỹ thuật xây dựng, cắt xén các đoạn video lịch sử
 - 2.2.4 Lưu trữ và sắp xếp tư liệu dạy học điện tử

Chương 3: Thiết kế bài giảng điện tử trên phần mềm Microsoft Powerpoint (25tiết: 8LT + 17TH)

- 3.1 Khái niệm, quy trình thiết kế và tiêu chí đánh giá bài giảng điện tử
 - 3.1.1 Khái niệm bài giảng điện tử
 - 3.1.2 Quy trình thiết kế
 - 3.1.3 Các tiêu chí đánh giá bài giảng điện tử
- 3.2 Kỹ thuật sử dụng Microsoft Powerpoint để thiết kế bài giảng điện tử
 - 3.2.1 Xử lí văn bản
 - 3.2.2 Chèn tranh ảnh, bản đồ
 - 3.2.3 Chèn âm thanh và phim tư liệu
 - 3.2.4 Thiết lập liên kết và hiệu ứng

Chương 4: Sử dụng Microsoft Powerpoint trong hoạt động ngoại khóa lịch sử (7 tiết: 2LT + 5TH)

- 4.1 Trưng bày tư liệu hình ảnh, phim tư liệu
- 4.2 Kỹ thuật thiết kế trò chơi lịch sử
 - 4.2.1 Trò chơi Hỏi - đáp nhanh
 - 4.2.2 Trò chơi Nhận diện lịch sử

4.2.3 Trò chơi Tiếp sức đồng đội

4.2.4 Trò chơi ô chữ

48.10 Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 0 bài.

- Điểm thực hành: 4 điểm

- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần

- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:

Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và điểm thực hành

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

48.11. Tài liệu học tập

47.11.1. Giáo trình chính

47.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Hoàng Hồng, *Hướng dẫn sử dụng Microsoft Powerpoint 2007*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007.

[2] Trần Đình Châu, Đặng Thị Thu Thủy, *Dạy tốt - học tốt các môn học bằng bản đồ tư duy*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2012.

[3] Nguyễn Thị Côi (CB), *Giáo trình Rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ sư phạm môn Lịch sử*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2011.

[4] Nguyễn Thị Côi (CB), *Hướng dẫn sử dụng những hình ảnh về Chủ tịch Hồ Chí Minh trên CD và phần mềm Power Point*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2006.

49. Quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay

49.1. Mã học phần: 0201156

49.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (Lí thuyết 2 TC; Thực hành 0 TC)

49.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

49.4. Điều kiện tiên quyết: *Lịch sử thế giới hiện đại*

49.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản và hệ thống về lịch sử quan hệ quốc tế giai đoạn từ 1945 đến nay. Bao gồm những nội dung cơ bản về trật tự hai cực Ianta; Chiến tranh lạnh; trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh; các mâu thuẫn và xu hướng phát triển của thế giới hiện nay. Giúp sinh viên có nhận thức toàn diện về một thế giới luôn biến động và khả năng ứng phó nhằm bảo vệ được lợi ích quốc gia trong mọi hoàn cảnh thông qua những bài học rút ra từ lịch sử quan hệ quốc tế. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

49.6. Mục tiêu của học phần

49.6.1. Kiến thức

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lịch sử quan hệ quốc tế nói chung nhất là giai đoạn từ 1918 đến nay: trật tự hai cực Ianta, chiến tranh lạnh, trật tự thế giới mới sau chiến tranh lạnh, các mâu thuẫn và xu hướng phát triển của thế giới hiện nay.

49.6.2. Về kỹ năng

Rèn luyện các kỹ năng tư duy như phân tích, tổng hợp, khái quát, so sánh, nhận định,... để có thể tự đánh giá các sự kiện, xu thế trong quan hệ quốc tế hiện nay. Biết vận dụng kiến thức để nghiên cứu sâu hơn các môn khác.

49.6.3. Thái độ

- Nhận thức đúng về quan hệ quốc tế từ đầu đến ngày nay thực chất đều do các nước lớn chi phối. Nhận thấy rõ các cuộc chiến tranh thế giới mà CNDQ gây ra đều là những cuộc chiến tranh phi nghĩa.

- Lên án chiến tranh đế quốc, cảnh giác đấu tranh chống chiến tranh đế quốc.

- Thấy được tính tiên bộ trong quan hệ quốc tế của các nước XHCN.

- Thấy được xu hướng trong quan hệ quốc tế hiện nay.

49.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được những kiến thức cơ bản và hệ thống	Hiểu

	của lịch sử quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay	
2	Vận dụng được các kiến thức về quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay vào giảng dạy và thực tiễn	Vận dụng
3	Chỉ ra thời cơ và thách thức đối với các nước trong quan hệ quốc tế hiện nay	Vận dụng
4	Phân tích được một số vấn đề về quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay	Phân tích
5	Có khả năng làm việc theo nhóm và thuyết trình một vấn đề lịch sử	Kỹ năng ngoài nhận thức

49.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	H									M
CLO 2		H	M						H	M
CLO 3	M									M
CLO 4				H						M
CLO 5							H			
Học phần	H	H	M	H			H		H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

49.9. Nội dung chi tiết học phần

Bài mở đầu

Đối tượng, nội dung, phương pháp nghiên cứu môn học (2tiết: 2LT + 0TH)

1. Đối tượng nghiên cứu
2. Phương pháp nghiên cứu
3. Nội dung nghiên cứu
4. Ý nghĩa nghiên cứu
5. Một số khái niệm

Chương 1: Khái quát quan hệ quốc tế trước năm 1945 (6tiết: 5LT + 1TH)

- 1.1. Quan hệ quốc tế thời cổ - trung đại
 - 1.1.1. Phương Đông

- 1.1.2. Phương Tây
- 1.2. Quan hệ quốc tế thời cận đại
- 1.2.1. Giai đoạn 1870 - 1917
- 1.2.2. Giai đoạn 1917 - 1939
- 1.2.3. Chiến tranh thế giới II

Chương 2: Quan hệ quốc tế từ 1945 - 1991 (12tiết: 10LT + 2TH)

- 2.1. Sự bắt đầu Trật tự hai cực (1945 - 1947)
 - 2.1.1. Tình hình thế giới những năm đầu sau Chiến tranh thế giới II
 - 2.1.2. Sự bắt đầu Trật tự hai cực
- 2.2. Quan hệ quốc tế giữa các nước XHCN (1945 - 1985)
 - 2.2.1. Sự hình thành hệ thống XHCN
 - 2.2.2. Quan hệ giữa các nước XHCN
- 2.3. Quan hệ quốc tế giữa các nước TBCN (1945 - 1985)
 - 2.3.1. Sự hình thành khối các nước TBCN
 - 2.3.2. Quan hệ giữa các nước TBCN
- 2.4. Quan hệ giữa hai khối XHCN và TBCN (1947 - 1985)
 - 2.4.1. Sự đối đầu trong quan hệ Xô - Mỹ (1947 - 1954)
 - 2.4.2. Cố gắng hoà hoãn Đông - Tây (1955 - 1960)
 - 2.4.3. Đối đầu trong quan hệ Đông - Tây (1960 - 1967)
 - 2.4.4. Sự hoà hoãn Đông - Tây (1967 - 1978)
 - 2.4.5. Đối đầu trở lại trong quan hệ Đông - Tây (1978 - 1985)
- 2.5. Quan hệ quốc tế giữa các nước trong Thế giới thứ Ba (1945 - 1991)
 - 2.5.1. Phong trào giải phóng dân tộc và sự ra đời của các quốc gia độc lập Á, Phi và Mỹ La tinh
 - 2.5.2. Các cố gắng tăng cường hợp tác trong thế giới thứ Ba
 - 2.5.3. Chiến tranh và xung đột trong thế giới thứ Ba
- 2.6. Quá trình hoà dịu trong quan hệ Đông - Tây và sự chấm dứt Chiến tranh lạnh (1985 - 1991)
 - 2.6.1. Quá trình hoà dịu trong quan hệ Đông - Tây
 - 2.6.2. Sự chấm dứt Chiến tranh lạnh

Chương 3: Quan hệ quốc tế từ 1991 đến nay (8tiết: 2LT + 2TH)

- 3.1. Sự hình thành Trật tự thế giới mới
 - 3.1.1. Sự nổi lên của Mỹ và chính sách bá chủ của Mỹ
 - 3.1.2. Sự nổi lên của các trung tâm trong QHQT
 - 3.1.3. Toàn cầu hoá và nền kinh tế tri thức
 - 3.1.4. Vấn đề quan hệ Bắc - Nam
 - 3.1.5. Vấn đề cải tổ Liên Hợp quốc

3. 1.6. Sự nổi lên của các vấn đề toàn cầu
- 3.2. Xung đột trong QHQT sau Chiến tranh lạnh
 - 3.2.1. Những mâu thuẫn mới giữa các cường quốc
 3. 2.2. Các cuộc xung đột cục bộ trên thế giới
 3. 2.3. Chủ nghĩa khủng bố và chống khủng bố
- 3.3. Xu hướng hợp tác và hội nhập quốc tế sau Chiến tranh lạnh
 - 3.3.1. Sự phát triển của các thể chế hợp tác toàn cầu
 - 3.3.2. Khu vực hoá và sự phát triển của các thể chế khu vực
 - 3.3.3. Sự hội nhập ở châu Âu (EU)
- 3.4. Sự tăng cường hợp tác ở châu Á - Thái Bình Dương

49.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	8 0-85%	8 6-90%	9 1-95%	9 6-99%	1 00%	10 0%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

49.11. Tài liệu học tập

49.11.1. Giáo trình chính

[1] Trần Nam Tiến, *Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại (1945 – 2000)*, NXB, Giáo dục, 2008

49.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Hoàng Văn Hiến (CB), *Giáo trình Lịch sử Quan hệ quốc tế 1945-1995*, Đại học Huế, 2003.

[2] Vũ Dương Ninh (CB), *Lịch sử quan hệ quốc tế*, NXB ĐHSP, HN, 2010.

[3] Nguyễn Xuân Sơn(CB), *Trật tự thế giới trong thời kỳ Chiến tranh lạnh*, NXB CTQG, HN, 1997.

[4] Nguyễn Anh Thái (CB), *Lịch sử quan hệ quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc Á, Phi, Mĩ La Tinh*. NXB GD, HN 1998.

50. Một số vấn đề về triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam

50.1. Mã học phần: 0201155

50.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 02 TC; Thực hành 0TC)

50.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lịch sử

50.4. Điều kiện tiên quyết học phần: Lịch sử Việt Nam cận đại

50.5. Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần tập trung làm rõ bối cảnh lịch sử quốc tế và trong nước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta; trách nhiệm của triều đình nhà Nguyễn trước việc để mất nước; thái độ của triều đình Nhà Nguyễn đối với trào lưu canh tân đất nước; đánh giá các vị vua triều Nguyễn từ Tự Đức đến Thành Thái. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

50.6. Mục tiêu cụ thể của học phần

50.6.1. Kiến thức

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về một số vấn đề về triều Nguyễn nửa sau thế kỷ 19, cụ thể như: trách nhiệm của triều Nguyễn trước sự bành trướng của Chủ nghĩa thực dân, một số đề nghị cải cách của các nhân sĩ yêu nước và thái độ của nhà Nguyễn trước vấn đề này, đánh giá các vị vua nhà Nguyễn từ Tự Đức đến Thành Thái.

50.6.2. Về kỹ năng

Rèn luyện các kỹ năng tư duy như phân tích, tổng hợp, khái quát, so sánh, nhận định,... để có thể tự đánh giá các sự kiện, hiện tượng lịch sử.

Hình thành kỹ năng phê phán, tư duy, giải quyết vấn đề, đánh giá về những nội dung liên quan đến một số vấn đề về triều Nguyễn nửa sau thế kỷ 19.

Rèn luyện Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm, tìm kiếm xử lí thông tin về triều Nguyễn nửa sau thế kỷ XIX bằng các phương tiện công nghệ thông tin.

50.6.3. Thái độ

Có thái độ đúng đắn, nhìn khách quan, toàn diện trong việc đánh giá các vấn đề về triều Nguyễn nửa sau thế kỷ XIX.

50.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp được những kiến thức cơ bản và hệ thống về một số vấn đề cơ bản của triều Nguyễn nửa sau thế kỷ XIX.	Hiểu
2	Vận dụng được các kiến thức đã học vào học tập lịch sử, giải quyết các vấn đề trong thực tiễn	Vận dụng
3	Đánh giá được trách nhiệm của triều Nguyễn trước sự bành trướng của Chủ nghĩa thực dân, những đề nghị cải cách của các nhân sĩ yêu nước và thái độ của nhà Nguyễn trước vấn đề này, các vị vua nhà Nguyễn từ Tự Đức đến Thành Thái.	Đánh giá
4	Có khả năng làm việc theo nhóm và thuyết trình một vấn đề lịch sử.	Kỹ năng ngoài nhận thức

50.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.3	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	H			M			H
CLO 2		H	M	M		H	M
CLO 3	M			M			M
CLO 4			L	H	H	M	M
Học phần	H	H	M	H	H	H	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

50.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Thái độ của triều Nguyễn đối với sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây (11tiết: 9LT + 2TH)

1.1. Khái quát về triều Nguyễn

1.2. Sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây đối với Việt Nam

1.3. Thái độ của triều Nguyễn đối với sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây

Chương 2
Triều Nguyễn với trào lưu canh tân đất nước nửa sau thế kỉ XIX
(11tiết: 9LT+2TH)

2.1. Một số nhà cải cách

2.2. Nội dung các đề nghị cải cách

2.2. Thái độ của triều Nguyễn đối với các đề nghị cải cách

Chương 3: Đánh giá các vị vua nhà Nguyễn từ Tự Đức đến Thành Thái
(8tiết: 6LT + 2TH)

3.1. Khái quát chung

3.2. Đánh giá các vị vua nhà Nguyễn từ Tự Đức đến Thành Thái

50.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80 -85%	86 -90%	91-95%	96 -99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.

- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.

- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau:

Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

50.11 Tài liệu học tập

50.11.1. Giáo trình chính

[1] Nhiều tác giả, *Lịch sử nhà Nguyễn một cách tiếp cận mới*, NXB Đại học sư phạm HN, 2005.

50.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa – Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, NXB thế giới, HN, 2008.

[2] Đỗ Bang, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Trọng Văn, *Tư tưởng canh tân dưới triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999.

[3] Trần Bá Đệ (chủ biên), *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2002.

[4] Vũ Huy Phúc, Phạm Quang Trung, Nguyễn Ngọc Cơ, *Lịch sử Việt Nam 1858 – 1896*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.

51. Một số vấn đề về phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX

51.1. Mã học phần: 0201157

51.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 2 TC; Thực hành 0TC)

51.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

51.4. Điều kiện tiên quyết: *Lịch sử Việt Nam hiện đại*

51.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu những vấn đề chủ yếu sau: chủ nghĩa thực dân và phong trào giải phóng dân tộc; cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Á, Phi, Mỹ Latinh; quá trình xâm lược và thống trị của chủ nghĩa thực dân ở các nước Á, Phi, Mỹ Latinh, chính sách thống trị của chủ nghĩa thực dân và hệ quả của nó đối với các nước thuộc địa, phụ thuộc; phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa và phụ thuộc; quá trình phát triển đi lên xã hội văn minh, tiến bộ, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Trang bị kỹ năng thực hành bộ môn và vận dụng kiến thức lịch sử trong thực tiễn.

51.6. Mục tiêu của học phần

51.6.1. Kiến thức: Sinh viên nắm được:

- Những vấn đề lí luận cơ bản để nghiên cứu về phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX.

- Hệ thống hóa sự kiện cơ bản của quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc đầy gian khổ, hi sinh để giành thắng lợi của các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, Phi, Mỹ Latinh cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

- Sự lựa chọn con đường xây dựng đất nước phát triển xã hội của các nước Á, Phi, Mỹ Latinh sau khi giành độc lập.

51.6.2. Về kỹ năng

- Bồi dưỡng phương pháp tập hợp tư liệu, thông tin từ nhiều kênh khác nhau, biết cách phân tích, so sánh để rút ra kết luận cụ thể.

- Rèn năng thực hành bộ môn: sử dụng tranh ảnh, bản đồ

51.6.3. Thái độ

- Hiểu được nguyên nhân mất nước và trách nhiệm của chính quyền phong kiến đối với việc mất nước ở châu Á, Phi, Mỹ Latinh.

- Ủng hộ, đồng tình với các cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân các nước Á, Phi, Mỹ Latinh, giáo dục tinh thần đoàn kết quốc tế.

51.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Tổng hợp những kiến thức cơ bản về phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước ở châu Á, Phi và Mỹ Latinh đầu thế kỷ XX	Hiểu
2	Vận dụng được kiến thức vào dạy lịch sử Việt Nam ở trường phổ thông và trong thực tiễn cuộc sống.	Áp dụng
3	Đánh giá được vị trí và mối liên hệ của cách mạng giải phóng dân giữa các châu lục trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại	Đánh giá
4	Thuyết trình được các vấn đề lịch sử và làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức

51.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	L									M
CLO 2		M								
CLO 3				H						
CLO 4							H	H		
Học phần	L	M		H			H	H		M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

51.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1

Một số vấn đề về lí luận về chủ nghĩa thực dân và phong trào giải phóng dân tộc

(4 tiết: 3LT + 1TH)

- 1.1. Những vấn đề lí luận về chủ nghĩa thực dân
- 1.2. Vấn đề dân tộc, GPDT
- 1.3. Vấn đề lí luận về cuộc đấu tranh GPDT
- 1.4 Vấn đề giai cấp lãnh đạo và phương pháp đấu tranh GPDT
- 1.3. Đánh giá về chủ nghĩa thực dân và phong trào giải phóng dân tộc
- 1.4. Mối quan hệ giữa sự hình thành và phát triển của CNXH với phong trào giải phóng dân tộc

Chương 2

Cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Á, Phi, Mỹ latinh

(12tiết: 9LT + 3TH)

- 2.1. Quá trình xâm nhập và thống trị của CNTD
 - 2.1.1. Quá trình xâm lược các nước Á, Phi và Mỹ Latinh của CNTD
 - 2.1.2. Chính sách thống trị của CNTD và hệ quả của nó đối với các nước thuộc địa, phụ thuộc
- 2.2. Phong trào GPDT của các nước thuộc địa và phụ thuộc
 - 2.2.1 Cuộc đấu tranh chống xâm lược
 - 2.2.2 Đấu tranh giải phóng dân tộc
- 2.3. Một số đặc điểm của phong trào GPDT sau CTTG thứ hai
- 2.4. Một số phong trào cách mạng GPDT tiêu biểu

Chương 3: Quá trình phát triển đi lên xã hội văn minh, tiến bộ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ

(10tiết: 8 LT + 2 TH)

- 3.1. Tính tất yếu của việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ
- 3.2. Những đặc trưng, chính trị, kinh tế - xã hội của các nước, Á, phi, Mỹ latinh sau khi giành độc lập
- 3.3 Quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ
- 3.4 Sự lựa chọn mô hình chính trị
- 3.5 Quan hệ giữa các nước đang phát triển

Chương 4

Sự lựa chọn con đường cứu nước và phát triển xã hội ở Việt Nam

(4tiết: 3 LT + 1TH)

- 4.1 Cứu nước theo khuynh hướng phong kiến
- 4.2 Cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản
- 4.3 Cứu nước theo khuynh hướng vô sản

51.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

51.11. Tài liệu học tập

51.11.1. Giáo trình chính

[1] Đỗ Thanh Bình, *Lịch sử phong trào giải phóng dân tộc Á, Phi, Mĩlatinh - Một cách tiếp cận mới*, NXB ĐHSP, HN, 2006.

51.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Phan Ngọc Liên - Đỗ Thanh Bình - Đặng Thanh Tịnh, *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục, HN, 1999.

[2] Đỗ Thanh Bình (CB), *Lịch sử thế giới hiện đại (Quyển 1)*, NXB ĐHSP, HN, 2004.

[3] Trần Thị Vinh (CB), *Lịch sử thế giới hiện đại (Quyển 2)*, NXB ĐHSP, HN, 2004.

52. Địa lí du lịch

52.1. Mã học phần: 0201219

52.2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ (lí thuyết 2TC, thực hành 0TC)

52.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

52.4. Điều kiện tiên quyết: *Địa lí tự nhiên đại cương 2, Địa lí kinh tế xã - hội đại cương*

52.5. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên nắm được những ý nghĩa của sự phát triển du lịch cũng như những kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch, các yếu tố kinh tế xã hội có ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển và phân bố du lịch nói chung và của Việt Nam nói riêng.

52.6. Mục tiêu của học phần

52.6.1. Về kiến thức

- Giúp cho sinh viên hiểu được các vai trò, chức năng; ý nghĩa kinh tế - xã hội của ngành kinh tế du lịch.

- Giúp sinh viên nắm được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố du lịch nói chung và của Việt Nam nói riêng.

- Giúp sinh viên nắm được tiêu chí phân chia các vùng du lịch và tiềm năng, thực trạng phát triển du lịch của nước ta nói chung và các vùng nói riêng.

52.6.2. Về kỹ năng:

- Giúp cho sinh viên có khả năng tư duy, đánh giá, phân tích tổng hợp về tài nguyên du lịch, hiện trạng phát triển, quy hoạch du lịch của nước ta.

- Có khả năng liên hệ thực tế với địa phương và có thể đưa ra các giải pháp thực hiện để có thể khai thác phát huy tối đa tiềm năng du lịch.

- Có khả năng tự chủ, làm việc độc lập.

52.6.3. Về thái độ

- Giúp sinh viên thêm yêu quê hương đất nước, yêu ngành nghề mình lựa chọn

- Nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường, tài nguyên du lịch.

- Nhân thực được và đề cao tinh thần trách nhiệm của cá nhân trong công việc.

52.7. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Phân tích được các nhân tố tác động tới sự hình thành phát triển và phân bố ngành du lịch .	Phân tích
2	Đánh giá được những thế mạnh, hạn chế trong ngành du lịch của đất nước, địa phương	Đánh giá

3	Đưa ra được một số giải pháp để phát triển du lịch của đất nước, địa phương	Sáng tạo
4	Vận dụng được kỹ năng sử dụng bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê ... về du lịch để khai thác kiến thức và hướng dẫn học sinh tìm hiểu các vấn đề địa lí du lịch của cả nước và địa phương.	Vận dụng

52.8. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H	M								L
CLO 2		M		M				L		L
CLO 3				M				L		
CLO 4			M							M
Học phần	H	M	M	M				L		L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

52.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu (4 tiết: 3LT + 1TH)

- 1.1. Du lịch và các chức năng của du lịch
 - 1.1.1 Khái niệm du lịch
 - 1.1.2 Các chức năng của du lịch
 - 1.1.3 Ý nghĩa kinh tế, xã hội của du lịch
 - 1.1.4 Một số mặt tiêu cực do tác động của du lịch
- 1.2. Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu
 - 1.2.1. Đối tượng
 - 1.2.2. Nhiệm vụ
 - 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Các nhân tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển du lịch (12 tiết: 12LT + 0TH)

- 2.1. Tài nguyên du lịch
 - 2.1.1. Khái niệm chung
 - 2.1.2. Đặc điểm và phân loại tài nguyên du lịch
 - 2.1.3. Tài nguyên du lịch tự nhiên

- 2.1.3.1. Quan niệm
- 2.1.3.2. Các loại tài nguyên du lịch tự nhiên
- 2.1.3.3. Bảo vệ tài nguyên du lịch tự nhiên
- 2.1.4. Tài nguyên du lịch nhân văn
- 2.1.4.1. Quan niệm
- 2.1.4.2. Các loại tài nguyên du lịch nhân văn
- 2.1.4.3. Bảo vệ tài nguyên du lịch nhân văn
- 2.2. Các nhân tố kinh tế xã hội
- 2.3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật

Chương 3: Khái quát về tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch Việt Nam (8 tiết: 7LT + 1TH)

- 3.1. Tiềm năng du lịch Việt Nam
- 3.1.1. Khái quát chung
- 3.1.2. Các loại tài nguyên du lịch chủ yếu
- 3.2. Thực trạng phát triển du lịch
- 3.2.1. Số lượng khách và kết quả kinh doanh
- 3.2.2. Cơ sở lưu trú và ăn uống
- 3.2.3. Hệ thống cửa hàng thương mại và cơ sở vui chơi giải trí
- 3.2.4. Việc làm trong du lịch
- 3.2.5. Vốn và các dự án đầu tư trong du lịch

Chương 4: Các vùng du lịch Việt Nam (6tiết: 4LT + 2TH)

- 4.1. Vùng du lịch Bắc Bộ
- 4.1.1. Khái quát chung
- 4.1.2. Tài nguyên du lịch
- 4.1.3. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch
- 4.1.4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu
- 4.1.5. Một số điểm và khu vực du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế
- 4.1.6. Các tuyến du lịch quốc gia và nội vùng
- 4.2. Vùng du lịch Bắc Trung Bộ
- 4.2.1. Khái quát chung
- 4.2.2. Tài nguyên du lịch
- 4.2.3. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch
- 4.2.4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu
- 4.2.5. Một số điểm và khu vực du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế
- 4.2.6. Các tuyến du lịch quốc gia và nội vùng
- 4.3. Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ
- 4.3.1. Khái quát chung
- 4.3.2. Tài nguyên du lịch

- 4.3.3. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch
- 4.3.4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu
- 4.3.5. Một số điểm và khu vực du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế
- 4.3.6. Các tuyến du lịch quốc gia và nội vùng

52.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số Tiêu chí	5	6	7	8	9	10
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

52.11. Tài liệu học tập

52.11.1. Giáo trình chính:

[1] Nguyễn Minh Tuệ, Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông, Phạm Xuân Hậu, Nguyễn Kim Hồng, Địa lí Du lịch, .

52.11. 2. Các sách tham khảo khác:

[1] Tổng cục Du lịch, **Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng du lịch Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ - Nam Bộ, 2000.**

[2] Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Văn Phú, *Địa lí Kinh tế - Xã hội Việt Nam*, NXB Văn hoá Thông tin, 2005.

[3] Vũ Thế Bình, *Non nước Việt Nam*, NXB Văn hoá - Thông Tin, 2005

[4] Phạm Trung Lương, *Du lịch sinh thái, những vấn đề lí luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2002

[5] Phạm Trung Lương, *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2001

[6] Nguyễn Văn Huỳnh, *Bức tranh văn hoá các dân tộc Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2005

[7] Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, NXB Giáo dục 2002

[8] Nguyễn Dực, Hoàng Trung Hải, *Sổ tay địa danh Việt Nam*, NXB Giáo dục 2003.

53. Dân số học

53.1. Mã học phần: 0201220

53.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

53.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

53.4. Điều kiện tiên quyết: Không

53.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần giới thiệu khái niệm, đối tượng nghiên cứu dân số học, quá trình phát triển dân số, động lực dân số, kết cấu dân số và phân bố dân cư. Các hình thái quần cư, sự phát triển dân số trên thế giới và Việt Nam, các chính sách về dân số. Sinh viên có cách nhìn nhận đúng đắn về chính sách dân số, xây dựng được các chính sách hoạch định dân số Việt Nam.

53.6. Mục tiêu của học phần

53.6.1. Kiến thức

- Trang bị cho sinh viên các đặc điểm cơ bản của dân số, các yếu tố biến động của dân số như : yếu tố về sinh, tử và di dân, các nội dung có liên quan đến dân số.

- Sinh viên hiểu và phân tích được các thành phần dân số và phân bố dân số, có kiến thức cơ bản về tình hình dân số trên Thế giới cũng như ở Việt Nam và chính sách dân số hiện nay.

53.6.2. Về kỹ năng

- Có kĩ năng thực hành thu thập, phân tích, và sử lí các số liệu về dân cư.

- Xây dựng được các biện pháp, chính sách hoạch định dân số.

53.6.3. Thái độ

- Đánh giá được thực trạng phát triển dân số Thế giới và Việt Nam

- Sinh viên có cách nhìn nhận đúng đắn về chính sách dân số.

- Hình thành ý thức và trách nhiệm của bản thân đối với tình hình dân số của đất nước.

53.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được các khái niệm cơ bản về dân số và tình hình phát triển dân số Thế giới.	Hiểu
2	Phân tích được các thành phần dân số và sự phân bố dân cư.	Phân tích
3	Có kỹ năng thu thập, phân tích và sử lí các số liệu về dân số.	Sáng tạo
4	Xây dựng được một số chính sách dân số phù hợp với tình hình dân số Thế giới và Việt Nam.	Sáng tạo

53.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H									H
CLO 2	M	M		H			M		M	H
CLO 3		M			H		M	L	M	H
CLO 4		M	M				M	L	M	H
Học phần	H	M	M	H	H		M	L	M	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

53.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Quan niệm về dân số học và đối tượng nghiên cứu

(4tiết: 4LT + 0TL)

- 1.1. Quan niệm về dân số học
- 1.2. Đối tượng nghiên cứu
- 1.3. Ngôn ngữ dân số và số liệu dân số
- 1.4. Phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Quá trình dân số

(4tiết: 3LT + 0TL)

- 2.1. Quá trình sinh đẻ
- 2.2. Quá trình tử vong
- 2.3. Hôn nhân
- 2.4. Chấm dứt hôn nhân

Chương 3: Động lực dân số (3 tiết: 2LT + 1TL)

- 3.1. Gia tăng tự nhiên
- 3.2. Gia tăng cơ học
- 3.3. Gia tăng thực tế và vấn đề dự báo dân số

Chương 4: Kết cấu dân số (3tiết: 4LT + 0TL)

- 4.1. Kết cấu sinh học
- 4.2. Kết cấu dân tộc
- 4.3. Kết cấu xã hội

Chương 5: Phân bố dân cư (4 tiết: 2LT + 2TL)

- 5.1. Khái niệm
- 5.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư
- 5.3. Tình hình phân bố dân cư trên thế giới và ở Việt Nam

Chương 6: Các hình thái quần cư (4tiết: 2LT + 1TL)

- 6.1. Khái niệm
- 6.2. Các loại hình quần cư (nông thôn, thành thị)
- 6.3. Đô thị hoá

Chương 7: Sự phát triển dân số trên thế giới và ở VN (4tiết: 3LT + 0TL)

- 7.1. Lí thuyết dân số
- 7.2. Dân số thế giới
- 7.3. Dân số Việt Nam

Chương 8: Chính sách dân số, quan niệm và giải pháp (4tiết: 3LT + 2TL)

- 8.1. Quan niệm về chính sách dân số
- 8.2. Phân loại chính sách dân số
- 8.3. Quá trình hình thành và thực hiện chính sách dân số ở Việt Nam

53.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

53.11. Tài liệu học tập

53.11.1. Giáo trình chính

[1] Nguyễn Minh Tuệ - Nguyễn Minh Lê, *Dân số học đại cương*, NXBGD, 1997

53.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Tổng Văn Đường, *Giáo trình dân số học*, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 1998

[2] Các số liệu cập nhật của nhà nước về dân số, niên giám thống kê của nước ta, của tỉnh...

54. Địa chất

54.1. Mã học phần: 0201220

54.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 02TC; Thực hành 0TC)

54.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

54.4. Điều kiện tiên quyết: Không

54.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

- Học phần cung cấp kiến thức địa chất đại cương: Đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp nghiên cứu địa chất học, cấu tạo và các tính chất vật lí, hóa học của Trái đất, đại cương khoáng vật và đá. Các quá trình địa chất, kiến tạo.

- Các kiến thức địa chất lịch sử: Đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp nghiên cứu và vai trò của địa chất lịch sử: Cơ sở cổ sinh vật, lịch sử phát triển địa chất của lớp vỏ Trái đất.

- Sinh viên có kỹ năng sử dụng đại bản địa chất, biết phân tích lịch sử phát triển địa chất qua các cột địa tầng. Mô tả được các loại đá chính trong tự nhiên.

54.6. Mục tiêu của học phần

54.6.1. Kiến thức

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về cấu tạo Trái đất, khoáng vật và đá, cấu trúc địa chất, các quá trình địa chất, thuyết kiến tạo, cơ sở cổ sinh vật.

- Hiểu được những quy luật phát sinh, phát triển, phân bố các quá trình địa chất hiện đại.

54.6.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng sử dụng địa bản địa chất; vẽ, phân tích và sử dụng trong giảng dạy một số lát cắt địa chất cơ bản; biết phân tích lịch sử phát triển địa chất qua cột địa tầng.

- Mô tả được các loại đá chính thường gặp trong tự nhiên.

54.6.3. Thái độ

- Xây dựng lòng yêu tổ quốc và xác định được trách nhiệm của mình với tổ quốc

- Có khả năng nghiên cứu địa chất địa phương, hình thành ý thức bảo vệ môi trường.

54.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được những quy luật phát sinh, phát triển và cấu tạo của Trái Đất.	Hiểu

2	Phân tích được các nội dung địa lí có liên quan đến địa chất tại các khu vực khác nhau	Phân tích
3	Vẽ, phân tích và sử dụng một số lát cắt vào trong giảng dạy địa lí.	Sáng tạo

54.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H								L	M
CLO 2				H					L	M
CLO 3		H	M		H		H	H	L	H
Học phần	H	H	M	H	H		H	H	L	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

54.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Tổng quan về địa chất học, cấu tạo và các tính chất vật lí, hóa học của Trái đất (2tiết: 2 LT + 0TH)

1.1. Tổng quan về địa chất học

1.2. Cấu tạo, các tính chất vật lí – hóa học của Trái đất

Chương 2: Đại cương về khoáng vật và đá (2tiết : 2LT+ 0TH)

2.1. Khoáng vật

2.2. Đá

Chương 3: Khái niệm cơ bản về địa chất cấu trúc (5tiết : 5LT + 0TH)

3.1. Lớp và các thể nằm của lớp

3.2. Nếp uốn

3.3. Nứt nẻ và đứt gãy

Chương 4: Các quá trình địa chất (7tiết: 5LT + 2TH)

4.1. Các quá trình địa chất của Macma

4.2. Động đất chuyển động kiến tạo

4.3. Các quá trình địa chất có nguồn gốc khí quyển

- 4.4. Các quá trình địa chất của nước
- 4.5. Các quá trình địa chất của biển và đại dương
- 4.6. Các quá trình địa chất của hồ và đầm lầy
- 4.7. Các quá trình địa chất của băng hà
- 4.8. Các quá trình địa chất của sinh vật

Chương 5: Các thuyết kiến tạo chính, quan điểm phân chia những đơn vị kiến trúc chính của vỏ Trái đất.

(4 tiết: 4LT + 0TH)

- 5.1. Các thuyết địa kiến tạo
- 5.2. Quan điểm phân chia các đơn vị kiến trúc

Chương 6: Đối tượng nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu địa chất lịch sử

(5 tiết: 4 LT + 1TH)

- 6.1. Đối tượng, nhiệm vụ
- 6.2. Phân chia địa tầng và địa niên biểu
- 6.3. Đại cương về cổ sinh vật

Chương 7: Các giai đoạn phát triển địa chất của lớp vỏ Trái đất

(tiết: 4LT + 1TH)

- 7.1. Liên đại kriptozoi.
- 7.2. Liên đại Phanerozoi.

54.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

54.11. Tài liệu học tập

54.11.1. Giáo trình chính

[1] Phùng Ngọc Đĩnh, *Địa chất đại cương và địa chất lịch sử*, NXB Đại học Sư phạm. 2005.

54.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Các giáo trình và tài liệu có liên quan đến địa lí chất đại cương và địa chất lịch sử.

55. Giáo dục môi trường

55.1. Mã học phần: 0201222

55.2. Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lí thuyết 02TC, thực hành 0TC)

55.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

55.4. Điều kiện tiên quyết: Không

55.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần có các nội dung cơ bản sau:

- Các kiến thức về khoa học môi trường bao gồm đối tượng, nhiệm vụ của khoa học môi trường, các khái niệm cơ bản về khoa học môi trường, tài nguyên và các vấn đề cấp bách. Những khái niệm về sinh thái, các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên sinh vật cũng như sự thích nghi của sinh vật đối với môi trường tự nhiên. Đặc điểm mối quan hệ trong quần xã sinh vật. Định nghĩa, cấu trúc và đặc điểm chu trình trao đổi vật chất năng lượng trong hệ sinh thái.

- Một số kiến thức về con người, mối quan hệ giữa con người và môi trường, quần hệ qua lại giữa dân số - con người - tài nguyên, các vấn đề cấp bách về tài nguyên môi trường ở nước ta, vấn đề phát triển bền vững trên thế giới và ở Việt Nam.

- Sinh viên có kỹ năng ban đầu về phương pháp phân tích các chỉ tiêu môi trường và dân số, kỹ năng đánh giá mức độ ô nhiễm và các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường.

55.6. Mục tiêu của học phần

55.6.1. Kiến thức

Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về môi trường, một số kiến thức về con người, mối quan hệ giữa con người và môi trường. Mối quan hệ qua lại giữa dân số - con người - tài nguyên. Nắm vững thực trạng môi trường và tài nguyên của nước ta, hiểu và thực hiện luật và chính sách về môi trường ở nước ta.

55.6.2. Về kỹ năng

Có kỹ năng ban đầu về phương pháp phân tích các chỉ tiêu môi trường và dân số, kỹ năng đánh giá mức độ ô nhiễm và các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường.

55.6.3. Thái độ

Sinh viên có thái độ và hành vi thiết thực trong vấn đề bảo vệ môi trường, có các hành động thiết thực trong học tập và công tác nhằm giải quyết các vấn đề môi trường của địa phương.

55.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được những kiến thức cơ bản về môi trường, và mối quan hệ giữa con người, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.	Hiểu
2	Phân tích được các tiêu chí môi trường và dân số.	Phân tích
3	Đánh giá được thực trạng nguồn tài nguyên và môi trường Việt Nam.	Đánh giá

55.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO 1	H								L	
CLO 2				H			M		L	
CLO 3				H				M	L	M
Học phần	H			H			M	M	L	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

55.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1

Đối tượng và nhiệm vụ của môn học, một số khái niệm cơ bản về môi trường, nhận thức về vấn đề môi trường trên thế giới và ở Việt Nam

(4tiết: 4LT + 0TH)

- 1.1. Đối tượng và nhiệm vụ của môn học
- 1.2. Mối quan hệ của Khoa học môi trường và các môn học khác
- 1.3. Một số khái niệm cơ bản
- 1.4. Nhận thức vấn đề môi trường trên thế giới và ở Việt nam

Chương 2

Các nguyên lí sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường

(6 tiết : 6LT + 0TH)

- 2.1. Nhân tố sinh thái
- 2.2. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái
- 2.3. Sự thích nghi của sinh vật
- 2.4. Quần thể quần xã sinh vật
- 2.5. Hệ sinh thái
- 2.6. Hệ sinh thái con người.

Chương 3: Một số vấn đề về dân số

(4tiết : 4LT + 0TH)

- 3.1. Dân số và sự gia tăng dân số
- 3.2. Lịch sử gia tăng dân số ở nước ta và thế giới
- 3.3. Sự phân bố dân cư
- 3.4. Đặc điểm phát triển dân số ở Việt Nam.
- 3.5. Quan hệ dân số - tài nguyên – môi trường.
- 3.6. Vấn đề đô thị hóa

Chương 4: Thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên

(6tiết : 6LT + 0TH)

- 4.1. Khái niệm và phân loại tài nguyên
- 4.2. Tài nguyên khí hậu
- 4.3. Tài nguyên rừng
- 4.4. Tài nguyên đất
- 4.5. Tài nguyên nước
- 4.6. Tài nguyên Biển và ven biển
- 4.7. Tài nguyên khoáng sản
- 4.8. Tài nguyên năng lượng
- 4.9. Sự đa dạng sinh học

Chương 5: Vấn đề ô nhiễm môi trường

(4tiết: 4LT + 0TH)

- 5.1. Ô nhiễm môi trường không khí.
- 5.2. Ô nhiễm tài nguyên đất
- 5.3. Ô nhiễm môi trường nước
- 5.4. Những hình thức ô nhiễm môi trường khác

Chương 6: Bảo vệ môi trường (6tiết: 3LT + 3TH)

- 6.1. Những vấn đề toàn cầu
- 6.2. Hiện trạng tài nguyên môi trường ở Việt Nam
- 6.3. Chiến lược phát triển bền vững.
- 6.4. Luật và chính sách môi trường ở Việt Nam

Phân thảo luận: Vấn đề ô nhiễm môi trường ở nước ta

55.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục&Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80- 85%	86- 90%	91- 95%	96- 99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: số bài kiểm tra TX: 01 bài.
- Điểm kiểm tra giữa học phần: SV phải làm 01 bài kiểm tra giữa học phần.
- Điểm thi kết thúc học phần: SV phải dự thi kết thúc học phần để lấy điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên + điểm giữa học phần x 2 + điểm thi hết học phần x 5)/8.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra TX

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

55.11. Tài liệu học tập

55.11.1. Giáo trình chính

[1] Lưu Đức Hải, *Cơ sở khoa học môi trường*, NXB Đại học QGHN, 2006.

[2] Mai Đình Yên, *Môi trường và con người*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003.

55.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Lê Văn Trường, Nguyễn Kim Tiến (đồng chủ biên), *Giáo dục môi trường* NXB Giáo dục Hà nội, 2006.

56. Thực hành sự phạm thường xuyên 1

56.1. Mã học phần: 0801044

56.2. Số tín chỉ: 01 tín chỉ (Lí thuyết 0TC; Thực hành 1TC)

56.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lí – Giáo dục

56.4. Điều kiện tiên quyết: *Tâm lí học, Giáo dục học*

56.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Củng cố, hệ thống hóa những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm chung, phương pháp dạy học bộ môn. Thực hành, rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản trong dạy học và giáo dục; kỹ năng tự học, tự rèn luyện; các kỹ năng xử lý giải quyết các tình huống sư phạm trong và ngoài giờ lên lớp; các kỹ năng công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp và tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp ở trường phổ thông góp phần hình thành kỹ năng nghiệp vụ sư phạm của người giáo viên THCS

56.6. Mục tiêu của học phần

56.6.1. Kiến thức:

SV nắm vững và củng cố kiến thức cơ bản về Lí luận dạy học, lí luận giáo dục như: phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục; công tác chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp ứng xử sư phạm, giải quyết một số tình huống xảy ra trong giao tiếp sư phạm; kỹ năng đánh giá, thiết kế và tổ chức giờ lên lớp, các hoạt động ngoài giờ lên lớp; thiết kế và tổ chức tiết sinh hoạt lớp, xây dựng kế hoạch giáo dục học sinh chậm tiến về đạo đức

56.6.2. Về kỹ năng:

Bước đầu hình thành, rèn luyện các kỹ năng sư phạm chung; kỹ năng giải quyết một số tình huống xảy ra trong dạy học và giáo dục; kỹ năng làm công tác chủ nhiệm lớp cho sinh viên nhằm phục vụ cho hoạt động dạy học và giáo dục của người giáo viên THCS sau này

56.6.3. Thái độ:

Hình thành, bồi dưỡng ở sinh viên ý thức, thái độ tốt đối với hoạt động rèn nghề; củng cố lòng yêu nghề và hoàn thiện nhân cách bản thân. Sinh viên có thái độ học tập nghiêm túc để phục vụ công tác, nghề nghiệp của mình

56.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Bước đầu vận dụng quy chế chuyên môn, các văn bản luật trong việc thực hiện của người giáo viên THCS	Áp dụng
2	Có kỹ năng sư phạm chung (xây dựng được kế hoạch dạy học, thiết kế bài giảng...); kỹ năng làm công tác chủ nhiệm lớp	Sáng tạo
3	Vận dụng kiến thức cơ bản về lí luận dạy học, lí luận giáo dục để giải quyết những tình huống nảy sinh trong dạy học và giáo dục	Áp dụng
4	SV tích cực tham gia hoạt động rèn nghề; củng cố lòng yêu nghề và hoàn thiện nhân cách bản thân	Phi nhận thức
5	Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm	Phi nhận thức

56.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1		M								
CLO 2					M					
CLO 3			M			M				
CLO 4									M	
CLO 5							M			
Học phần		M	M		M	M	M		M	

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

56.9. Nội dung chi tiết học phần

Phần thứ nhất

THỰC HÀNH RÈN LUYỆN MỘT SỐ KỸ NĂNG SƯ PHẠM CƠ BẢN TRONG QUÁ TRÌNH DẠY HỌC Ở TRƯỜNG THCS

(15tiết: 3LT + 12TH)

- Mục tiêu học tập và nghiên cứu
- Học tập, rèn luyện những kỹ năng sư phạm cơ bản trong quá trình dạy học
 - Tìm hiểu một số văn bản luật, quy chế chuyên môn quy định trong hoạt động dạy học ở trường THCS (Điều lệ trường phổ thông; Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh...)
 - Học tập, rèn luyện những kỹ năng sư phạm chung

- 2.2.1. Rèn luyện phong cách văn hóa sư phạm trong giao tiếp; Tiếp cận với trường THCS
- 2.2.2. Sửa lỗi phát âm theo đặc điểm khu vực; luyện âm lượng, ngữ âm, ngữ điệu; cách diễn đạt, lắng nghe, trả lời...
- 2.2.3. Vận dụng kiến thức Tâm lý học, Giáo dục học để giải quyết một số tình huống sư phạm xảy ra trong thực tiễn dạy học
- 2.2.4. Tập viết một văn bản mang tính pháp quy
- 2.2.5. Tập thuyết trình vấn đề trước đám đông, trước học sinh
- 3.1. Học tập, rèn luyện những kỹ năng gắn với chuyên môn thuộc chuyên ngành đào tạo
- 3.1.1. Tập viết chữ và trình bày bảng đẹp gắn với chuyên môn thuộc chuyên ngành đào tạo
- 3.1.2. Nghiên cứu sách giáo khoa bậc THCS
- 3.1.3. Xây dựng kế hoạch giảng dạy
- 3.1.4. Tập thiết kế giáo án lên lớp
- 3.1.5. Vận dụng một số phương pháp dạy học tích cực bước đầu tập trình bày bài giảng
- 3.1.6. Kỹ năng kiểm tra, đánh giá
- 3.1.7. Kỹ năng dự giờ, ghi chép
- 3. Bài tập thực hành
 - Rèn luyện những kỹ năng sư phạm cơ bản trong quá trình dạy học

Phần thứ hai

THỰC HÀNH RÈN LUYỆN MỘT SỐ KỸ NĂNG SƯ PHẠM CƠ BẢN TRONG QUÁ TRÌNH GIÁO DỤC HỌC SINH THCS (15tiết: 3LT + 12TH)

- 1. Mục tiêu học tập và nghiên cứu
- 2. Học tập, rèn luyện một số kỹ năng sư phạm cơ bản trong quá trình giáo dục
 - 2.1. Vận dụng một số phương pháp nghiên cứu khoa học để thu thập thông tin, số liệu làm công tác chủ nhiệm lớp và làm bài tập nghiên cứu khoa học giáo dục
 - 2.2. Kỹ năng tiếp cận các đối tượng giáo dục: học sinh, phụ huynh,...
 - 2.3. Tập xây dựng kế hoạch chủ nhiệm lớp
 - 2.4. Kỹ năng xây dựng và tổ chức tiết sinh hoạt lớp chủ nhiệm; buổi họp phụ huynh
 - 2.5. Tập thiết kế và tổ chức các hoạt động tập thể cho học sinh
 - 2.5.1. Hoạt động trong giờ lên lớp
 - 2.5.2. Hoạt động ngoài giờ lên lớp
 - 2.6. Xây dựng kế hoạch giáo dục học sinh chậm tiến
 - 2.7. Kỹ năng đánh giá các mặt hoạt động của học sinh
 - 2.8. Giải quyết một số tình huống sư phạm xảy ra trong giáo dục
- 3. Bài tập thực hành

- Rèn luyện một số kỹ năng sư phạm cơ bản trong quá trình giáo dục

56.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư ; Quyết định 128/QĐ-ĐHHL, ngày 2 tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc điều chỉnh, bổ sung “Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư” . Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần: được tính như sau

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thực hành: số bài kiểm tra: 04 bài.
- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = ((điểm thường xuyên x 4) + điểm chuyên cần)/5.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra thực hành

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thực hành, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

56.11. Tài liệu học tập

56.11.1. Giáo trình chính

[1] Phạm Trung Thanh, *Rèn nghiệp vụ sư phạm thường xuyên*, NXB ĐHSP 2004

56.11.2. Các tài liệu tham khảo

[1] Phạm Trung Thanh, *Bài tập Rèn nghiệp vụ sư phạm thường xuyên*, NXB ĐHSP 2007

[2] Phạm Việt Vượng, *Bài tập Giáo dục học*, NXB ĐHSP 2007

[3] NGND Trịnh Trúc Lâm, GS-TS Nguyễn Văn Hộ, *Ứng xử sư phạm*, NXB DHQGHN, 2008

[4] *Luật Giáo dục 2005* (sửa đổi 2009)

[5] *Điều lệ trường phổ thông hiện hành*.

57. Thực hành sư phạm thường xuyên 2

57.1. Mã học phần: 0201223

57.2. Số tín chỉ: 01 tín chỉ (Lí thuyết 0 tiết; Thực hành: 30 tiết)

57.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí

57.4. Điều kiện tiên quyết: Lí luận và Phương pháp dạy học Địa lí

57.5. Mô tả vắn tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên biết xác định mục tiêu, nội dung bài dạy, phương pháp tổ chức các hoạt động dạy học, đánh giá kết quả thực hiện dạy học các chủ đề liên quan đến kiến thức Địa lí, và các chủ đề tích hợp Lịch sử, Địa lí ở trường THCS.

57.6. Mục tiêu của học phần

57.6.1. Kiến thức

- Biết được phân phối chương trình Lịch sử - Địa lí THCS.
- Vận dụng các nguyên tắc và phương pháp dạy học phù hợp đối với mỗi dạng bài cụ thể để xác định mục tiêu, nội dung bài dạy, phương pháp tổ chức các hoạt động dạy học, đánh giá kết quả thực hiện hoạt động dạy học các chủ đề liên quan đến kiến thức Địa lí và các chủ đề tích hợp lịch sử, địa lí ở trường THCS.

57.6.2. Về kỹ năng

- Biết cách tổ chức các hoạt động dạy học, sử dụng linh hoạt các phương pháp và kỹ thuật dạy học.
- Thiết kế một số giáo án chủ đề liên quan đến kiến thức Địa lí và chủ đề tích hợp khoa học lịch sử, địa lí ở trường THCS để dạy học.

57.6.3. Thái độ

- Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc, tư tưởng không ngừng học hỏi khi chuẩn bị giáo án cũng như khi dạy học một chủ đề cụ thể.

57.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Hiểu được các nguyên tắc và phương pháp dạy học phù hợp đối với mỗi dạng bài cụ thể để xác định mục tiêu, nội dung các chủ đề dạy học ở trường THCS.	Hiểu
2	Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp và các quan điểm dạy học vào thiết kế giáo án dạy học.	Vận dụng

3	Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học các chủ đề về địa lí và dạy học tích hợp lịch sử, địa lí ở trường THCS.	Sáng tạo
4	Kỹ năng giao tiếp xã hội, ứng xử su phạm	Phi nhận thức

57.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO1	H								L	M
CLO2		H							M	M
CLO3			H		M				H	M
CLO4							H		H	H
Học phần	H	H	H		M		H		H	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

57.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Rèn kỹ năng thiết kế giáo án và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học địa lí tự nhiên đại cương (5tiết: 0LT + 5TH)

- 1.1. Xác định mục tiêu của chủ đề
- 1.2. Xác định phương pháp dạy học của chủ đề
- 1.3. Thiết kế kế hoạch dạy học
- 1.4. Thực hành giảng dạy theo kế hoạch dạy học đã thiết kế.
- 1.5. Trao đổi và rút kinh nghiệm.

Chương 2: Rèn kỹ năng thiết kế giáo án và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học Địa lí các châu lục (5tiết: 0LT + 5TH)

- 2.1. Xác định mục tiêu của chủ đề
- 2.2. Xác định phương pháp dạy học của chủ đề
- 2.3. Thiết kế kế hoạch dạy học
- 2.4. Thực hành giảng dạy theo kế hoạch dạy học đã thiết kế.
- 2.5. Trao đổi và rút kinh nghiệm.

Chương 3: Rèn kỹ năng thiết kế giáo án và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học về địa lí tự nhiên Việt Nam

(5tiết: 0LT + 5TH)

- 3.1. Xác định mục tiêu của chủ đề
- 3.2. Xác định phương pháp dạy học của chủ đề
- 3.3. Thiết kế kế hoạch dạy học
- 3.4. Thực hành giảng dạy theo kế hoạch dạy học đã thiết kế.
- 3.5. Trao đổi và rút kinh nghiệm.

Chương 4: Rèn kỹ năng thiết kế giáo án và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học về địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam

(5 tiết: 0LT + 5TH)

- 4.1. Xác định mục tiêu của chủ đề
- 4.2. Xác định phương pháp dạy học của chủ đề
- 4.3. Thiết kế kế hoạch dạy học
- 4.4. Thực hành giảng dạy theo kế hoạch dạy học đã thiết kế.
- 4.5. Trao đổi và rút kinh nghiệm.

Chương 5: Rèn kỹ năng thiết kế giáo án và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học về các chủ đề tích hợp

(5 tiết: 0LT + 5TH)

- 5.1. Xác định mục tiêu của chủ đề
- 5.2. Xác định phương pháp dạy học của chủ đề
- 5.3. Thiết kế kế hoạch dạy học
- 5.4. Thực hành giảng dạy theo kế hoạch dạy học đã thiết kế.

Chương 6. Rèn kỹ năng đánh giá hiệu quả quá trình dạy học

(5tiết: 0LT + 5TH)

- 6.1. Kỹ năng xây dựng ma trận đề kiểm tra đánh giá
 - 6.1.1. Đề kiểm tra thường xuyên
 - 6.1.2. Đề kiểm tra định kỳ
- 6.2. Kỹ năng đánh giá hiệu quả dạy học
 - 6.2.1. Đánh giá hiệu quả dạy học qua phân tích định lượng
 - 6.2.2. Đánh giá hiệu quả dạy học qua phân tích định tính.

57.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục&Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thường xuyên (hệ số 1): 4 bài
- Điểm học phần là điểm trung bình cộng của 4 điểm trên.
- Thang điểm đánh giá: 10

57.11. Tài liệu học tập

57.11.1 Giáo trình chính:

57.11.2 Các tài liệu tham khảo

[1] Đặng Văn Đức, *Giáo trình lý luận dạy học địa lí*, NXB ĐHSP, HN. 2007

[3] Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ sách giáo khoa Lịch sử - Địa lí.

58. Thực hành sư phạm thường xuyên 3

58.1. Mã học phần: 0201158

58.2. Thời lượng: 01 tín chỉ (Lí thuyết 0TC; Thực hành 1TC)

58.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử

58.4. Điều kiện tiên quyết: Thực hành vụ sư phạm thường xuyên 1, Lí luận và Phương pháp dạy học Lịch sử.

58.5. Mô tả văn tắt nội dung học phần

Học phần củng cố, hệ thống hóa các kiến thức đã học ở các học phần phương pháp dạy học bộ môn. Rèn kỹ năng diễn đạt, xây dựng và sử dụng đồ dùng trực quan, xây dựng hồ sơ tư liệu, kỹ năng tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các phương tiện kỹ thuật trong dạy học. Rèn kỹ năng soạn giáo án và tập giảng.

58.6. Mục tiêu

58.6.1. Kiến thức

- Nắm vững chương trình lịch sử THCS, các hình thức tổ chức dạy học lịch sử ở trường THCS. Yêu cầu đối với bài lên lớp. Con đường nâng cao hiệu quả bài học lịch sử. Nội dung cơ bản, tính logic, hệ thống của các khoá trình dạy học lịch sử ở trường THCS.

58.6.2 Kỹ năng

- Biết cách tổ chức các hoạt động dạy học, sử dụng linh hoạt các phương pháp và kỹ thuật dạy học.

- Thiết kế giáo án và tiến hành bài lên lớp

58.6.3. Thái độ

- Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc, tư tưởng không ngừng học hỏi khi chuẩn bị giáo án cũng như khi dạy học một chủ đề cụ thể.

58.7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

STT	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
1	Vận dụng được các nguyên tắc và phương pháp dạy học phù hợp để xác định mục tiêu, nội dung, hình thức dạy học lịch sử ở trường THCS	Áp dụng
2	Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học lịch sử ở trường THCS.	Sáng tạo
3	Đánh giá được giáo án và cách thức tổ chức các hoạt động dạy học THCS.	Đánh giá
4	Kỹ năng giao tiếp xã hội, ứng xử su phạm	Phi nhận thức

58.8. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

PLO	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2
CLO 1	M	M		M	M					
CLO 2	M	M	H							
CLO 3			H							
CLO 4							M		M	M
Học phần	M	M	H	M	M		M		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

58.9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Rèn kỹ năng diễn đạt, kỹ năng sử dụng bảng (3tiết: 0LT + 3TH)

1.1. Rèn kỹ năng diễn đạt

1.1.1. Rèn kỹ năng diễn đạt nói

- 1.1.1.1. Những yêu cầu cơ bản của kỹ năng diễn đạt nói
- 1.1.1.2. Diễn đạt nói để cụ thể hóa sự kiện lịch sử
- 1.1.1.3. Biện pháp rèn kỹ năng diễn đạt nói
- 1.1.1.4. Hướng dẫn học sinh diễn đạt nói
- 1.1.2. Rèn kỹ năng diễn đạt viết
- 1.1.2.1. Những yêu cầu cơ bản của kỹ năng diễn đạt viết
- 1.1.2.2. Biện pháp rèn luyện
- 1.1.2.3. Hướng dẫn sinh viên trình bày viết một vấn đề lịch sử
- 1.2. Rèn kỹ năng sử dụng bảng
- 1.2.1. Mục đích, ý nghĩa của việc rèn kỹ năng sử dụng bảng trong DHLS
- 1.2.2. Kỹ năng sử dụng bảng
- 1.2.2.1. Yêu cầu viết bảng trong giờ học lịch sử
- 1.2.2.2. Cách sử dụng bảng
- 1.2.3. Kỹ năng vẽ một số hình minh họa đơn giản trên bảng khi dạy học lịch sử

Chương 2

Rèn luyện kỹ năng xây dựng và sử dụng đồ dùng trực quan, hồ sơ tư liệu (3 tiết: 0LT + 0TH)

- 2.1. Rèn luyện kỹ năng xây dựng và sử dụng đồ dùng trực quan
- 2.1.1. Yêu cầu
- 2.1.2. Xây dựng và sử dụng niên biểu, sơ đồ, đồ thị
- 2.1.3. Kỹ năng xây dựng và sử dụng bản đồ sử, bản đồ tư duy trong dạy học lịch sử
- 2.2. Rèn luyện kỹ năng xây dựng và sử dụng hồ sơ tư liệu lịch sử
- 2.2.1. Vai trò của hồ sơ tư liệu trong DHLS
- 2.2.2. Các loại hồ sơ tư liệu trong DHLS
- 2.2.3. Kỹ năng sưu tầm, tích lũy và thiết lập hồ sơ tư liệu lịch sử
- 2.2.4. Lập túi hồ sơ tư liệu lịch sử hồ sơ tư liệu lịch sử
- 2.2.5. Tổ chức sưu tầm, tích lũy tư liệu lịch sử
- 2.2.6. Những yêu cầu của việc lập hồ sơ tư liệu giảng dạy lịch sử

Chương 3: Rèn kỹ năng soạn giáo án và tập giảng (15 tiết: 0LT + 15TH)

- 3.1. Kỹ năng soạn giáo án
- 3.2. Cách tiến hành bài lên lớp
- 3.3. Giảng các bài cụ thể

58.10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

Thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN- BGDDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 107/QĐ-ĐHHL, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy định đào

tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư ; Quyết định 128/QĐ-ĐHHL, ngày 2 tháng 3 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Lư về việc điều chỉnh, bổ sung “Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Hoa Lư”. Cụ thể như sau:

- Điểm chuyên cần được tính như sau:

Điểm số	5	6	7	8	9	10
Tiêu chí						
Số tiết thực học	80-85%	86-90%	91-95%	96-99%	100%	100%
Số lần đi muộn được phép	≤ 5	≤ 4	≤ 3	≤ 2	≤ 1	0

Sinh viên nghỉ học trên 20% số tiết của học phần thì phải nhận điểm 0 về chuyên cần, không được dự thi kết thúc học phần đó ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại đối với học phần bắt buộc, đối với học phần tự chọn phải học lại hoặc chuyển sang học phần tự chọn tương đương khác. Những sinh viên có số lần đi muộn vượt quá số lần được phép thì điểm đánh giá chuyên cần bị trừ 1,0 điểm. Điểm chuyên cần phải đạt từ 5,0 trở lên thì sinh viên mới được phép dự thi học phần.

- Điểm kiểm tra thực hành: số bài kiểm tra: 04 bài.

- Điểm đánh giá học phần được tính như sau: Điểm học phần = (điểm thường xuyên x 4) + điểm chuyên cần)/5.

Điểm thường xuyên là điểm TBC của điểm chuyên cần và các bài kiểm tra thực hành

- Thang điểm đánh giá: 10

Các điểm thực hành, điểm đánh giá học phần được lấy đến một chữ số thập phân.

58.11. Tài liệu học tập

58.11.1. Giáo trình chính

[1] Nguyễn Thị Côi (CB), *Rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ sư phạm môn lịch sử*, NXB ĐHSP, HN, 2011.

58.11.2. Tài liệu tham khảo

[1] Phan Ngọc Liên - Trần Văn Trị (CB), *Phương pháp dạy học lịch sử*, NXB GD, HN, 1998.

[2] Đặng Văn Đức, *Giáo trình lí luận dạy học địa lí*, NXB ĐHSP, HN, 2007.

[3] Phan Ngọc Liên - Trịnh Đình Tùng, *Phát huy tính tích cực của học sinh trong DHLS ở trường THCS*, NXB GD, HN, 1999.

[4] Nguyễn Thị Côi, *Các con đường, biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông*, NXB ĐHSP 2006.

[5] SGK, SGV Lịch sử, Địa lí THCS.

59. Thực tập sư phạm 1

60.Thực tập sư phạm 2
61.Khóa luận tốt nghiệp